HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

VŨ THỊ NGỌC

VẤN ĐỀ XÂY DỰNG VĂN HOÁ SINH THÁI CỦA NGƯỜI DÂN Ở TỈNH ĐẮK LẮK HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VÀ DUY VẬT LỊCH SỬ

Mã số: 9229002

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS. TS Lê Thị Thanh Hà

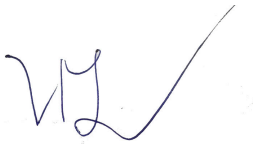
2. TS. Lê Thị Hạnh

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Người cam đoan



Vũ Thị Ngọc

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt		Chữ viết đầy đủ
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
CTXH	:	Chính trị xã hội
MTTN	:	Môi trường tự nhiên
MTST	:	Môi trường sinh thái
PTBV	:	Phát triển bền vững
VHST	:	Văn hoá sinh thái
XD VHST	:	Xây dựng văn hoá sinh thái

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU 8
1.1. Những công trình nghiên cứu liên quan đến lý luận xây dựng văn hoá sinh thái . 8
1.2. Những công trình nghiên cứu liên quan đến thực trạng xây dựng văn hoá sinh thái 16
1.3. Những công trình nghiên cứu liên quan đến giải pháp xây dựng văn hoá sinh thái 21
1.4. Giá trị các công trình đã tổng quan và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu 28
Chương 2: XÂY DỰNG VĂN HOÁ SINH THÁI CỦA NGƯỜI DÂN Ở TỈNH ĐẮK LẮK - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN 33
2.1. Một số khái niệm cơ bản 33
2.2. Xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk - Quan niệm, chủ thể, nội dung và phương thức 47
2.3. Một số yếu tố cơ bản tác động đến xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk 73
Chương 3: XÂY DỰNG VĂN HÓA SINH THÁI CỦA NGƯỜI DÂN Ở TỈNH ĐẮK LẮK HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA 86
3.1. Thực trạng xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk... 86
3.2. Những vấn đề đặt ra từ thực trạng xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk 120
CHƯƠNG 4: CÁC NHÓM GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ XÂY DỰNG VĂN HOÁ SINH THÁI CỦA NGƯỜI DÂN Ở TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2035 136

4.1. Nhóm giải pháp về chủ thể xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk 136
4.2. Nhóm giải pháp về nội dung xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk 157
4.3. Nhóm giải pháp về phương thức xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk 166
KẾT LUẬN 180
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 182
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 183

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong quá trình tồn tại và phát triển của mình, con người thường xuyên phải dựa vào môi trường và khai thác tài nguyên thiên nhiên. C.Mác đã khẳng định: "Công nhân không tạo ra cái gì nếu không có *giới tự nhiên*, nếu không có thế giới hữu hình bên ngoài. Đó là vật liệu, trong đó lao động của anh ta được thực hiện, trong đó hoạt động lao động của anh ta triển khai, từ đó và nhờ đó lao động của anh ta sản xuất ra sản phẩm" [32, tr.130]. Khẳng định trên của C.Mác đã cho thấy, con người và môi trường sinh thái mãi mãi có mối quan hệ biện chứng với nhau.

Trong quá trình tương tác với giới tự nhiên, đặc biệt là trong quá trình sản xuất, con người đã hình thành văn hóa sinh thái để sống cân bằng với giới tự nhiên. Nguồn gốc của văn hóa sinh thái bắt nguồn từ sự thích nghi lâu dài của con người với môi trường tự nhiên, đặc biệt trong nền văn minh nông nghiệp lúa nước, và được lý thuyết hóa thành "sinh thái văn hóa" trong nhân học từ thập niên 1950 của thế kỷ XX. Như vậy, văn hoá sinh thái được hình thành từ nhu cầu sống hài hòa với điều kiện tự nhiên như đất, nước, khí hậu, và sau này được phát triển thành một hệ thống triết lý - vừa thực tiễn vừa tinh thần - để duy trì cân bằng giữa con người và tự nhiên.

Ở Việt Nam, văn hoá sinh thái hình thành từ nền sản xuất nông nghiệp lúa nước và tín ngưỡng thờ tự nhiên, như thờ thần núi, thần sông, thần rừng, thần biển. Trong quá trình sản xuất con người tạo ra tri thức, hệ giá trị, chuẩn mực và hành vi ứng xử, lối sống nhằm duy trì sự cân bằng giữa phát triển và bảo vệ môi trường. Xây dựng văn hoá sinh thái là quá trình hình thành và phát triển các giá trị, nhận thức, hành vi và lối sống của con người nhằm tương tác hài hòa với môi trường tự nhiên, hướng tới phát triển bền vững. Văn hoá sinh thái giúp nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của môi trường, thúc đẩy hành vi thân thiện với thiên nhiên như tiết kiệm năng lượng; giảm rác thải; bảo vệ đa dạng sinh học, qua đó hướng tới sự phát triển hài hòa giữa con người và tự nhiên. Do vậy hệ giá trị, chuẩn mực, hành vi của văn hóa sinh thái là yêu cầu cấp bách cần lan toả cho người dân vì phù hợp

với yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Văn kiện Đại hội XIV của Đảng xác định: "Thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất và phương thức sản xuất mới, trọng tâm là phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, xây dựng xã hội số, thân thiện với môi trường sinh thái" [50, tr.145] và gần đây một lần nữa Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 về phát triển văn hóa Việt Nam cũng nhấn mạnh: "Đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho phát triển bền vững đất nước, cho tương lai của dân tộc" [20]. Những định hướng trên của Đảng cho thấy, để xây dựng mô hình phát triển phát triển - xã hội mới vì mục tiêu phát triển nhanh và bền vững và chuyển đổi mô hình quản lý sang quản trị, cần sử dụng các giá trị, chuẩn mực, hành vi và lối sống thích ứng với biến đổi khí hậu, căn bằng và hài hòa với tự nhiên. Văn hóa sinh thái đóng vai trò nền tảng trong việc bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững, vì nó định hình lối sống, hành vi và giá trị xã hội hướng tới sự hài hòa giữa con người và tự nhiên. Ở Việt Nam hiện nay, nếu khoa học - công nghệ là "động cơ cứng", thì văn hóa, đặc biệt là văn hóa sinh thái là "động lực mềm" giúp thay đổi lối sống và thói quen tiêu dùng theo hướng thân thiện với môi trường sinh thái, bảo đảm phát triển bền vững đất nước.

Từ ngày 01/7/2025, theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội, tỉnh Đắk Lắk mới được hình thành trên cơ sở sáp nhập tỉnh Đắk Lắk (cũ) và tỉnh Phú Yên (cũ). Việc mở rộng không gian hành chính đã làm cho Đắk Lắk trở thành tỉnh có sự hội tụ của các không gian sinh thái đa dạng về điều kiện tự nhiên, giờ đây tỉnh có cả rừng, núi, sông suối, đầm, đảo và vùng ven biển rộng lớn và là địa phương có diện tích đất đỏ bazan lớn của cả nước. Sự đa dạng về tự nhiên tạo nên sự đa dạng về sinh kế, qua đó tạo nên những cách thức thích nghi, khai thác và ứng xử đa dạng với tự nhiên, làm cho tỉnh Đắk Lắk có một nền văn hóa sinh thái đa dạng.

Thực tế hiện nay môi trường sinh thái ở tỉnh Đắk Lắk đang đứng trước nhiều sức ép rất lớn, như việc khai thác, sử dụng tài nguyên đất, nước, rừng biển ở một số địa phương trong tỉnh thiếu bền vững dẫn đến suy giảm đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu và ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội, sức khỏe của nhân dân. Trong khi đó một số tri thức, tập quán, chuẩn mực ứng xử

truyền thống với môi trường sinh thái có nguy cơ mai một hoặc không còn phù hợp với cách thức tổ chức sản xuất mới phát triển kinh tế, hoạt động sản xuất, tiêu dùng ngày càng gia tăng. Vì vậy, việc xây dựng văn hóa sinh thái của người dân có ý nghĩa quan trọng trong phát huy những giá trị sinh thái tích cực, khắc phục những nhận thức, tập quán và hành vi chưa phù hợp, từng bước hình thành phương thức sản xuất và lối sống hài hòa với tự nhiên. Đặc biệt, sau khi Đắk Lắk và Phú Yên được sáp nhập thành tỉnh Đắk Lắk mới, sự hội tụ của không gian sinh thái rừng, núi và biển càng đặt ra yêu cầu phải phát huy các giá trị văn hóa sinh thái và xây dựng những cách thức ứng xử phù hợp với điều kiện mới của địa phương. Do đó, xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay là yêu cầu thực tiễn cấp thiết, vừa góp phần bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo tồn các giá trị văn hóa sinh thái, vừa tạo nền tảng cho phát triển bền vững của tỉnh. Xuất phát từ những yêu cầu đó, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài "*Vấn đề xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay*" làm đề tài luận án tiến sĩ ngành duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

2. Mục đích và nhiệm vụ của luận án

2.1. Mục đích của luận án

Luận án xây dựng cơ sở lý luận và thực trạng vấn đề xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk, chỉ ra một số vấn đề đặt ra từ thực trạng xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay, qua đó đề xuất một số nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

- Tổng quan các công trình khoa học đã công bố liên quan đến đề tài, chỉ ra giá trị của các công trình khoa học liên quan đến đề tài và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu của luận án.

- Xây dựng cơ sở lý luận; làm rõ chủ thể, nội dung, phương thức và các yếu tố tác động đến xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

- Phân tích thực trạng và những vấn đề đặt ra từ thực trạng xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk từ năm 2016 đến nay.

- Đề xuất một số giải pháp cơ bản nâng cao hiệu quả xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là vấn đề xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung: luận án nghiên cứu vấn đề xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

- Phạm vi không gian: Luận án nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; trong đó, giai đoạn trước năm 2025 sử dụng số liệu của tỉnh Đắk Lắk cũ, từ năm 2025 sử dụng số liệu của tỉnh Đắk Lắk mới được hình thành trên cơ sở sắp xếp tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Phú Yên theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội.

- Phạm vi thời gian: từ năm 2016 đến nay.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Cơ sở lý luận của luận án là chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa con người, xã hội và tự nhiên; tồn tại xã hội và ý thức xã hội; cơ sở hình thành văn hóa sinh thái và giá trị của văn hóa sinh thái. Ngoài ra luận án còn dựa trên quan điểm của chủ tịch Hồ Chí Minh về văn hóa, văn hoá sinh thái; bảo vệ môi trường; dựa trên quan điểm của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về văn hóa, văn hoá sinh thái, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững; lý luận về văn hoá sinh thái từ những công trình nghiên cứu đi trước có liên quan.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phân tích, tổng hợp để phân tích các khái niệm, các quan niệm về văn hóa sinh thái ở nhiều các công trình nghiên cứu có liên quan, qua phân tích, luận án làm rõ nội dung, cách tiếp cận của các công trình đó. Trên cơ sở kết quả phân tích các công trình, luận án tổng hợp lựa chọn những nội dung có giá trị thể kế thừa, phát triển khi xây dựng

các khái niệm như văn hóa, sinh thái, văn hoá sinh thái, xây dựng văn hoá sinh thái, xây dựng văn hoá sinh thái của người dân và xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Phương pháp này còn được sử dụng để khái quát các luận điểm ở phần lý luận làm cơ sở phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp của luận án.

Luận án sử dụng phương pháp thống kê để khai thác, thu thập, phân loại, hệ thống hóa và tổng hợp các số liệu thứ cấp từ các báo cáo, các công trình nghiên cứu và các tài liệu có liên quan đề phân loại, tổng hợp, hệ thống hoá thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, dân cư, tài nguyên, môi trường và các số liệu, nội dung phản ánh thực trạng xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Các số liệu được chọn lọc phù hợp với nội dung và nhiệm vụ nghiên cứu, làm căn cứ để phân tích bối cánh, đánh giá thực trạng và vấn đề đặt ra trong xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Luận án sử dụng phương pháp đối chiếu và so sánh trong phần tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài nhằm rút ra các điểm tương đồng, sự khác biệt về cách tiếp cận, nội dung và kết quả nghiên cứu ở các công trình, từ đó xác định nội dung nào luận án có thể kế thừa, phát triển và khoảng trống mà các công trình này chưa đề cập nhưng lại là những nhiệm vụ mà luận án phải giải quyết. Phương pháp này còn được sử dụng để đối chiếu các yêu cầu về xây dựng văn hoá sinh thái ở phần lý luận với thông tin từ thực tiễn được tổng hợp từ các tài liệu thứ cấp, qua đó luận án đánh giá về kết quả đạt được trong xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk, qua đó làm rõ những vấn đề đặt ra, làm căn cứ để đề xuất các giải pháp phù hợp.

Luận án sử dụng phương pháp phân tích tài liệu để khai thác và phân tích các tác phẩm của C.Mác, Ph.Ăngghen, của Chủ tịch Hồ Chí Minh, văn kiện của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các báo cáo, số liệu thống kê và tài liệu về tỉnh Đắk Lăk. Các tài liệu này được phân tích để chọn lọc các nội dung và các số liệu, thông tin phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án, tức là để phục vụ xây dựng cơ sở lý luận, phân tích thực trạng làm luận cứ cho các giải pháp được đề xuất trong luận án.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Luận án bổ sung cách tiếp cận về nguồn gốc văn hoá sinh thái từ tồn tại xã hội; nội dung của văn hoá sinh thái, xây dựng văn hoá sinh thái từ vai trò chủ thể của người dân, trong đó người dân vừa là chủ thể trực tiếp sáng tạo, phát triển các giá trị văn hoá sinh thái, vừa là chủ thể thực hành các giá trị đó trong đời sống; qua đó làm rõ xây dựng văn hoá sinh thái của người dân không chỉ được hình thành thông qua tác động của các chủ thể, thiết chế bên ngoài mà còn được xây dựng và phát huy từ chính hoạt động thực tiễn của người dân trong những điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội và sinh thái cụ thể.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận của luận án

- Luận án xây dựng hệ thống cơ sở lý luận về văn hoá sinh thái; xây dựng văn hoá sinh thái trên các nội dung: chủ thể, nội dung, phương thức. Chỉ ra một số yếu tố cơ bản tác động đến xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Luận án phân tích thực trạng và vấn đề đặt ra từ thực trạng xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay. Từ đó, luận án cung cấp ba nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong bối cảnh hiện nay.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Luận án góp phần nâng cao trình độ cho nghiên cứu sinh về vấn đề xây dựng văn hoá sinh thái ở Đắk Lắk. Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần cung cấp căn cứ khoa học và thực tiễn cho tỉnh Đắk Lắk trong xây dựng văn hoá sinh thái của người dân. Đồng thời, góp phần giúp người dân tỉnh Đắk Lắk thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi đối với môi trường sinh thái, từ đó góp phần bảo vệ môi trường sống và phát triển bền vững trong bối cảnh mới của đất nước.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, kết cấu của luận án gồm 4 chương và 12 tiết

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Vấn đề xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk - Một số vấn đề lý luận

Chương 3: Vấn đề xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk - Thực trạng và những vấn đề đặt ra

Chương 4: Các nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh đắk lắk đến năm 2035

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LÝ LUẬN XÂY DỰNG VĂN HOÁ SINH THÁI

Vũ Minh Tâm (2000), "Văn hóa môi trường sinh thái - nhân văn và giáo dục nhân cách" [119]. Trong bài viết tác giả đã đưa ra khái niệm: "Văn hoá sinh thái là toàn bộ giá trị mà con người đạt được trong quá trình biến đổi tự nhiên, nhằm tạo ra môi trường sống mới vừa phù hợp với bản chất người và phát triển xã hội, vừa phù hợp với bản chất sự tồn tại và phát triển của tự nhiên" [119, tr.4]. Ở khái niệm này, tác giả chỉ ra văn hoá sinh thái (VHST) là kết quả của quá trình con người biến đổi tự nhiên, đồng thời tác còn nhấn mạnh việc cải biến ấy phải bảo đảm đồng thời hai yêu cầu: một là đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội loài người, hai là tôn trọng quy luật tồn tại, phát triển của tự nhiên. Qua cách tiếp cận này, tác giả đã bước đầu khẳng định tư tưởng phát triển hài hoà giữa con người và tự nhiên như một giá trị cốt lõi của VHST. Do vậy nên công trình có giá trị tham khảo khi luận án xây dựng nội hàm khái niệm xây dựng văn hoá sinh thái (XD VHST) và XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Vũ Thị Minh Tâm (2005), "Văn hóa sinh thái - nhân văn và nông thôn Việt Nam hiện nay"[120]. Tác giả bài viết đã làm rõ mối quan hệ giữa tự nhiên - con người - xã hội; phân tích nguyên nhân sâu xa của khủng hoảng môi trường từ góc độ văn hóa; khẳng định vai trò của VHST nhân văn trong điều hòa quan hệ giữa con người với tự nhiên; gợi mở 5 nội dung và 10 vấn đề cơ bản để xây dựng VHST - nhân văn nông thôn ở nước ta hiện nay. Thực chất 5 nội dung và 10 giải pháp đó tập trung vào: một là, xây dựng nhận thức sinh thái (nội dung 1, 3, 7); hai là, xây dựng thái độ và chuẩn mực ứng xử sinh thái (nội dung 2, 6, 9); ba là, xây dựng hành vi và lối sống sinh thái (nội dung 4, 5); bốn là, xây dựng môi trường xã hội và cơ chế quản lý sinh thái hướng tới PTBV (nội dung 8, 10). Nghiên cứu này có giá trị tham khảo cho luận án khi xác định các phương diện nội dung của vấn đề XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Phạm Thành Nghị (2006), "Văn hoá sinh thái tại cộng đồng" [101]. Bài viết đề xuất "Văn hoá sinh thái là tổ hợp kiến thức sinh thái có chủ tâm và những quan điểm về mối quan hệ giữa các hình thức sống và môi trường, về vị trí vai trò của con người trong tự nhiên như một thực thể sinh học - xã hội (Ecological Culuture of Citizens). Văn hoá sinh thái còn gồm những tập tục, lối sống thân thiện với môi trường được hình và phát triển trên nền tảng những quan điểm, kiến thức sinh thái" [101, tr.44]. Với quan niệm này, tác giả nhấn mạnh, vai trò của tri thức và ý thức sinh thái mới đối với việc hình thành nên các tập tục, lối sống và hành vi thân thiện với môi trường tự nhiên trong cộng đồng. Công trình nghiên cứu này có giá trị tham khảo cho luận án khi xác định các yếu tố cấu thành VHST.

Lương Việt Hải, I.K. Lixiev (đồng chủ biên) (2008), *Hiện đại hoá xã hội và sinh thái* [61]. Tác giả cuốn sách cho rằng: "Văn hoá sinh thái là toàn bộ những giá trị văn hoá xã hội được thể hiện trong thái độ ứng xử, trong hành vi tác động và cải biến thiên nhiên nhằm tạo ra môi trường sống phù hợp, đáp ứng nhu cầu sống lành mạnh, phát triển và tiến bộ của con người. Giá trị văn hoá sinh thái là toàn bộ những giá trị do loài người sáng tạo và xây dựng nên trong quá trình con người sống, hoạt động và phát triển trong thế giới tự nhiên - trong hệ sinh thái" [61, tr.26]. Như vậy VHST trong tác phẩm được xem là sản phẩm do con người sáng tạo ra trong quá trình tồn tại và tác động vào tự nhiên, đồng thời phản ánh trình độ phát triển của xã hội trong quan hệ với môi trường sinh thái (MTST). Tiếp cận VHST dưới góc độ triết học, tác giả đã khẳng định trình độ văn hoá nói chung, VHST nói riêng của mỗi quốc gia bao giờ cũng phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, xã hội và phương thức ứng xử của con người đối với tự nhiên. Đây là gợi mở để luận án phân tích yếu tố tác động đến XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk sâu sắc, đầy đủ hơn.

Lương Việt Hải (2009), "Quan điểm mới cho phát triển xã hội bền vững*"* [60]. Bài viết đưa ra quan niệm về VHST, " văn hoá sinh thái là toàn bộ những giá trị văn hoá xã hội thể hiện trong thái độ ứng xử, trong hành vi tác động và cải biến thiên nhiên nhằm tạo ra môi trường sống phù hợp, đáp ứng nhu cầu sống lành

mạnh, phát triển và tiến bộ của con người. Giá trị văn hoá sinh thái là toàn bộ những giá trị do loài người sáng tạo và xây dựng nên trong quá trình con người sống, hoạt động và phát triển trong thế giới tự nhiên - trong hệ sinh thái" [60, tr.37]. Quan niệm này, tác giả đã nhấn mạnh hai nội dung: thứ nhất, VHST mang bản chất giá trị xã hội, bởi nó được con người sáng tạo, tích luỹ và phát triển trong lịch sử tồn tại của mình trong hệ sinh thái tự nhiên; thứ hai, cách con người cải biến tự nhiên theo hướng bảo đảm môi trường sống lành mạnh và sự phát triển tiến bộ, bền vững của con người, là biểu hiện của sự phát triển của VHST. Như vậy tác giả đã bước đầu gắn vấn đề VHST với yêu cầu xây dựng một mô hình phát triển xã hội đảm bảo hài hoà giữa con người và tự nhiên, là nội dung rất có giá trị tham khảo đối với luận án trong việc XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong bối cảnh hiện may.

Nông Quốc Chính (2011), *Giáo dục BVMT và PTBV* [38]. Theo tác giả "Văn hoá sinh thái bao gồm, văn hoá sinh thái vật thể và văn hoá sinh thái trí tuệ. Văn hoá sinh thái vật thể bao gồm, công nghệ đảm bảo sự bền vững sinh thái của sản xuất công nghiệp, đó là các thiết bị, dụng cụ để kiểm soát ô nhiễm, công nghệ sạch, đó là các thiết bị, dụng cụ để kiểm soát ô nhiễm, công nghệ sạch, công nghệ xử lý chất thải; những vật dụng nhân tạo như đồ dùng gia đình, quần áo, đồ ăn và môi trường thân thiện được tạo ra phù hợp với những yêu cầu của sinh thái và tối ưu cho cuộc sống của con người và sự phát triển. Văn hoá sinh thái trí tuệ bao gồm, các quan điểm, niềm tin, ý thức, ý định cũng như hệ thống giá trị sinh thái và xã hội làm cơ sở cho các hành vi thân thiện với hệ sinh thái và giới tự nhiên" [38, tr.322]. Theo cách tiếp cận này, VHST có cấu trúc gồm cả yếu tố vật thể và tinh thần, mỗi dạng tác giả đều chỉ ra biểu hiện cụ thể của VHST trong đời sống xã hội. Qua đây tác giả đã gợi mở mối quan hệ giữa hệ giá trị sinh thái với hành vi con người và điều kiện phát triển của xã hội. Luận án sẽ kế thừa cách tiếp cận này trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Trần Thị Hồng Loan (2011), "Về mối quan hệ giữa văn hóa sinh thái với sự PTBV xã hội" [93]. Bài viết chỉ ra VHST góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế -

xã hội ổn định và bền vững vì hoạt động thực tiễn của con người được thực hiện trên cơ sở tôn trọng và vận dụng đúng các quy luật tự nhiên; VHST còn tạo điều kiện giải quyết các vấn đề xã hội thông qua việc hình thành đạo đức sinh thái, lối sống sinh thái, ý thức bảo vệ môi trường (BVMT) và tinh thần cộng đồng trong ứng xử với tự nhiên; VHST cũng góp phần thực hiện nhiệm vụ xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc gắn với yêu cầu phát triển bền vững (PTBV) hiện nay. Đây là nghiên cứu có giá trị lý luận về luận giải vai trò của VHST đối với sự PTBV ở Việt Nam hiện nay, góp phần gợi mở cho luận án nghiên cứu về vai trò của VHST.

Huỳnh Quốc Thắng (2011), "Văn hóa sinh thái sông, biển và du lịch đồng bằng sông Cửu Long" [126]. VHST ở bài viết này được quan niệm là: "Nói một cách bao quát nhất, văn hoá sinh thái là những giá trị văn hoá (chân, thiện, mỹ…) gắn với mọt hoạt động, hiện tượng vật chất (văn hoá vật thể), tinh thần (văn hoá phi vật thể), do con người sáng tạo ra trong mối quan hệ mọi yếu tố liên quan môi trường sống (sinh thái), bao gồm cả môi trường thiên nhiên (sinh thái tự nhiên) lẫn môi trường xã hội (sinh thái nhân văn) tại một địa phương, quốc gia nhất định" [126, tr.42]. Theo cách này, tác giả tiếp cận VHST khá rộng, không chỉ giới hạn trong quan hệ giữa con người với tự nhiên mà còn mở rộng sang môi trường xã hội và không gian văn hoá của cộng đồng. Từ đó tác giả tác giả xác định: VHST biểu hiện ở cả phương diện vật thể và phi vật thể, đồng thời luôn mang dấu ấn của điều kiện sinh thái và văn hoá vùng miền, nên có giá trị tham khảo cho luận án khi luận giải về chủ thể XD VHST là người dân mà luận án cần luận chứng.

Trần Thị Hồng Loan (2012), *Vấn đề văn hóa sinh thái trong sự PTBV ở Việt Nam hiện nay* [94]. Công trình đã đưa ra khái niệm VHST: "Văn hoá sinh thái là toàn bộ phương thức và các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo, tích luỹ và phát triển trong quá trình cư xử với các loài sinh vật khác, nhằm tác động và cải biến giới tự nhiên vì sự cùng tồn tại của cả con người và giới tự nhiên ở hiện tại và trong tương lai. Nó được thể hiện thông qua trình độ nhận thức của con người về môi trường tự nhiên, qua tình yêu sâu đậm cũng như qua hành vi của họ

đối với tự nhiên trong hoạt động thực tiễn của chính bản thân con người" [94, tr.38]. Khái niệm đã chỉ ra cấu trúc của VHST gồm các giá trị vật chất và tinh thần, VHST biểu hiện ở trình độ nhận thức, ở tình yêu và ở hành vi của con người đối với tự nhiên. Nghiên cứu này gợi mở để luận án tham khảo xây dựng cấu trúc của VHST, cũng như xem xét việc hình thành nhận thức, bồi dưỡng tình cảm và định hướng hành vi ứng xử trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Nguyễn Văn Huyên (2013), *Những vấn đề về văn hóa sinh thái hiện nay*, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam* [83]. Xuất phát từ mối quan hệ giữa con người và tự nhiên tác giả đã khái quát sáu vấn đề cơ bản của VHST cần được quan tâm hiện nay là: (1) sự hài hoà giữa con người và tự nhiên; (2) mối quan hệ giữa phát triển xã hội với tiến hoá sinh thái; (3) yêu cầu đồng tiến hoá giữa con người và môi sinh; (4) bảo đảm cân bằng sinh thái; (5) tác động của xã hội tiêu dùng và kinh tế dịch vụ đối với môi trường; (6) những thách thức sinh thái ở các nước đang phát triển và kém phát triển phải đối mặt. Từ việc đưa ra sáu vấn đề này, tác giả cho thấy VHST liên quan trực tiếp đến định hướng phát triển xã hội, lối sống, hành vi tiêu dùng và chính sách phát triển của các quốc gia. Nghiên cứu này rất có ý nghĩa cho luận án tham khảo khi nghiên cứu, xây dựng nội dung XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Ridei, N., Rybalko, Y., Kycherenko, Y., Palamarchuk, S., & Shofolov, D. (2013), "The role of ecological culture as an indicator of sustainable development of relations between society and nature" (Vai trò của văn hóa sinh thái như một chỉ số PTBV trong mối quan hệ giữa xã hội và tự nhiên) [171]. Trong bài viết, VHST được hiểu là một hệ thống tổng hợp bao gồm tri thức, giá trị, chuẩn mực, tư duy và hành vi của con người trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên, phản ánh mức độ thích ứng của xã hội đối với các yêu cầu sinh thái. VHST không chỉ thể hiện ở cách con người khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên trên cơ sở tuân thủ các quy luật sinh thái, mà còn đóng vai trò như một cơ chế điều chỉnh hành vi xã hội thông qua các quy tắc ứng xử, bao gồm cả những giới hạn "cho phép" và "cấm kỵ". Đồng thời, VHST có chức năng dự báo và phòng ngừa các tác

động tiêu cực từ hoạt động cải biến tự nhiên, nhằm bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển xã hội và ổn định của hệ sinh thái. Bên cạnh đó, VHST được hình thành ở cả cấp độ cá nhân và cộng đồng, thể hiện sự thống nhất giữa ý thức sinh thái cá nhân và ý thức sinh thái xã hội, qua đó góp phần hình thành kiểu con người có ý thức sinh thái trong từng giai đoạn lịch sử. Đây là một nghiên cứu có giá trị tham khảo rất lớn trong xây dựng cấu trúc VHST và các phương diện cần XD VHST cho người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Vi Thái Lang và Trần Thị Hồng Loan (2016), *Về văn hoá sinh thái và PTBV ở nước ta hiện nay* [91]. Trong cuốn sách nhóm tác cho rằng: "Văn hoá sinh thái là toàn bộ phương thức và các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo, tích luỹ và phát triển trong quá trình cư xử với các loài sinh vật khác nhằm tác động và cải biến giới tự nhiên vì sự cùng tồn tại của cả con người và giới tự nhiên ở hiện tại và trong tương lai. Nó được thể hiện thông qua trình độ nhận thức của con người về môi trường tự nhiên, qua tình yêu sâu đậm cũng như hành vi của họ đối với tự nhiên trong hoạt động thực tiễn của chính bản thân con người" [91, tr.21]. Khái niệm này đã làm rõ nguồn gốc hình thành, đặc điểm, chức năng và nội dung của VHST. Công trình là cơ sở lý luận để luận án kế thừa, tiếp tục làm rõ hơn nội hàm VHST.

Trần Thị Mai An (2017), "Nhận diện một số giá trị văn hóa sinh thái của đồng bào các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên theo hướng tiếp cận PTBV " [1]. Bài viết tập trung nhận diện các giá trị VHST được hình thành trong quá trình sinh tồn và thích nghi với môi trường tự nhiên của cư dân Tây Nguyên, gồm: 1. Sinh kế tộc người. 2. Cư trú. 3. Trang phục. 4. Ẩm thực. 5. Đồ dùng sinh hoạt và phương tiện vận chuyển. Qua các giá trị này đã thể hiện người dân Tây Nguyên có lối sống hài hoà, thích nghi và tôn trọng tự nhiên. Công trình còn phân tích tác động của quá trình công nghiệp hoá, di dân, khai thác tài nguyên và thay đổi môi trường sống đang làm suy giảm dần các giá trị này, khiến mối quan hệ giữa con người với rừng và tự nhiên bị thay đổi. Từ đó tác giả nhấn mạnh muốn PTBV Tây Nguyên, cần bảo tồn và phát huy các giá trị VHST truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu

số; duy trì sinh kế gắn với tự nhiên; bảo vệ rừng, môi trường sinh thái (MTST) và nâng cao đời sống cộng đồng nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hoá dân tộc. Công trình có giá trị tham khảo cho luận án trong xác định tri thức sinh thái bản địa và vấn đề tác động đến XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Ngô Thị Tân Hương, Dương Thị Hương (đồng chủ biên) (2020), *Vai trò của văn hoá sinh thái với sự PTBV ở khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay*" [80]. Tác giả đã đưa ra khái niệm VHST: **"**Văn hoá sinh thái là biểu hiện của mối quan hệ giữa con người và tự nhiên; nó thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người được biểu hiện qua tri thức, tình yêu và hành động của con người trong hoạt động thực tiễn tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần trên cơ sở tôn trọng môi trường sinh thái" [80, tr.14]. Dựa trên khái niệm này, các tác giả đã phân tích, làm rõ kết cấu của VHST trên ba phương diện là tri thức, tình yêu và hành động của con người đối với MTST, qua đó đã làm rõ được mối quan hệ giữa nhận thức, thái độ và hoạt động thực tiễn của con người. Nội dung này có giá trị kế thừa cho luận án trong việc xây dựng khái niệm VHST cũng như các nội dung cần XD VHST cho người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Dương Thị Hương (chủ biên) (2021), *Phát huy vai trò của văn hóa sinh thái trong PTBV ở Việt Nam hiện nay* [79]. Tác giả cuốn sách cho rằng: "Nội dung cơ bản của văn hoá sinh thái là xem xét mối quan hệ, sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên, trang bị cho con người tri thức về môi sinh, về vai trò của môi sinh đối với sự phát triển của con người. Qua đó hình thành tình cảm và hành động BVMT sinh thái của con người, đảm bảo sự cân bằng sinh thái trong các hoạt động thực tiễn, vì mục tiêu PTBV của con người. Thông qua hoạt động thực tiễn thể hiện nhận thức sâu sắc về văn hoá sinh thái của con người trở thành nhân tố quyết định đến sự tồn tại và PTBV của hệ thống tự nhiên - con người - xã hội" [79, tr.22]. Với quan niệm này tác giả đã đưa ra cách tiếp cận VHST thông qua mối quan hệ giữa tri thức, tình cảm và hành động BVMT. Luận án sẽ kế thừa cách tiếp cận này để phân tích làm rõ nội dung XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong mối quan hệ với các điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay.

Trần Lê Bảo (2022), *Văn hóa sinh thái trong bối cảnh toàn cầu hóa* [19]. Công trình nghiên cứu nhiều vấn đề, trong đó có cách tiếp cận về VHST: " Văn hoá sinh thái được hiểu theo nghĩa rộng là toàn bộ các giá trị vật chất và tinh thần do con người tác động vào tự nhiên và xã hội, sáng tạo ra qua quá trình lịch sử dài lâu. Văn hoá sinh thái cũng mang những nét đặc thù của khu vực vùng miền" [19, tr.206]. Ở khái niệm này, tác giả đã chỉ ra VHST gồm hai phương diện cơ bản là văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần, được hình thành và phát triển trong quá trình con người tác động vào tự nhiên và xã hội. Cách tiếp cận VHST như trên là cách tiếp cận dưới góc độ triết học, nhìn tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội nên tác giả đã nhấn mạnh tính đặc thù vùng miền của VHST, gợi mở cho luận án trong việc XD VHST cho người dân ở tỉnh Đắk Lắk gắn với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và đặc thù văn hoá của địa phương.

Mai Hải Oanh (2022), "Xây dựng văn hóa sinh thái ở Việt Nam vì mục tiêu PTBV" [103]. Bài viết đưa ra cách tiếp cận theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp về VHST. Theo nghĩa hẹp "Văn hoá sinh thái là một hình thái ý thức xã hội lấy quan điểm giá trị sinh thái làm tư tưởng chỉ đạo như triết học sinh thái, luân lý học sinh thái, kinh tế học sinh thái", theo nghĩa rộng "văn hoá sinh thái là phương thức sinh tồn mới của loài người, lấy sự phát triển hài hoà giữa con người và tự nhiên làm mục đích tối thượng". Hai cách tiếp cận này làm rõ VHST vừa thể hiện ở phương diện ý thức, quan điểm và giá trị sinh thái, vừa gắn với phương thức tồn tại và phát triển của con người trong mối quan hệ với tự nhiên. Qua đó cho thấy mối quan hệ giữa ý thức sinh thái với phương thức tổ chức đời sống xã hội. Đây là cách tiếp cận gợi mở cho luận án trong việc luận giải khái niệm VHST và XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong mối quan hệ giữa nhận thức, giá trị sinh thái và thực tiễn đời sống.

Trần Thị Thúy Chinh (2023), "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng văn hóa sinh thái trong PTBV ở nước ta hiện nay" [37]. Bài viết quan niệm về VHST: "Văn hoá sinh thái là một bộ phận của văn hoá nói chung, là kết quả của quá trình con người tác động và cải biến tự nhiên được thể hiện ở mọi lĩnh vực

của đời sống xã hội. Văn hoá sinh thái là toàn bộ phương thức và các giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo, tích luỹ, phát triển trong quá trình ứng xử với các loài sinh vật khác nhau nhằm tác động và cải biến giới tự nhiên vì sự cùng tồn tại của cả con người và giới tự nhiên ở hiện tại và tương lai, được thể hiện thông qua trình độ nhận thức về môi trường tự nhiên, qua tình yêu sâu đậm, cũng như qua hành vi của con người đối với tự nhiên trong hoạt động thực tiễn" [37]. Với mục đích nghiên cứu XD VHST phục vụ PTBV, tác giả tập trung luận giải những nội dung cơ bản của XD VHST trong bối cảnh PTBV hiện nay, gồm: xây dựng văn hoá nhận thức về môi trường tự nhiên (MTTN) và các quy luật của nó; xây dựng văn hoá ứng xử của con người đối với tự nhiên; xây dựng văn hoá hành động trong BVMT sinh thái. Cách tiếp cận này giúp luận án có thêm cơ sở lý luận để xây dựng nội dung XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

1.2. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN THỰC TRẠNG XÂY DỰNG VĂN HOÁ SINH THÁI

Trần Lê Bảo (2001), *Văn hóa sinh thái - nhân văn* [18]. Tác giả đã tập trung phân tích những vấn đề nổi bật của MTST hiện đại, như tình trạng cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường và những tác động tiêu cực của chúng đối với đời sống con người. Trên cơ sở nhận diện thực trạng, tác giả đã đặt ra yêu cầu phải khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; vận dụng các quy luật sinh thái vào hoạt động sản xuất; đồng thời xây dựng các phương thức phát triển vừa bảo đảm tăng trưởng kinh tế vừa gắn với BVMT. Công trình nghiên cứu này góp phần làm rõ bối cảnh thực tiễn và các yêu cầu đặt ra của mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Công trình gợi mở cho luận án xem xét vấn đề XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong mối liên hệ với những vấn đề môi trường hiện nay của địa phương, cũng như yêu cầu của việc sử dụng tài nguyên và yêu cầu PTBV tại địa phương.

Trần Thị Hồng Loan (2002), "Một số vấn đề về văn hóa sinh thái ở miền núi phía Bắc nước ta hiện nay" [92]. Tác phẩm khái quát ba nhóm chính: cư dân vùng bình nguyên, đồi núi thấp có điều kiện kinh tế - xã hội và nhận thức môi trường

tương đối thuận lợi nhưng chịu sức ép lớn từ dân số và nhu cầu khai thác tài nguyên; cư dân vùng đầu nguồn, vùng sâu, vùng xa có điều kiện sản xuất và đời sống khó khăn hơn, nhiều tập tục truyền thống còn được duy trì; cư dân vùng núi cao, rừng sâu phụ thuộc nhiều vào khai thác tự nhiên, tạo sức ép lớn hơn đối với môi trường nhưng đồng thời lưu giữ nhiều phong tục, tập quán và giá trị VHST đặc sắc. Từ đó tác giả nhấn mạnh yêu cầu chọn giải pháp phù hợp với từng cộng đồng gắn với BVMT cũng như bảo tồn các giá trị VHST truyền thống. Đây là gợi mở để luận án nghiên cứu thực trạng XD VHST cho người dân cần đặt trong mối quan hệ với điều kiện sinh kế, hoàn cảnh kinh tế - xã hội và đặc điểm văn hóa của cộng đồng cư dân.

Phạm Thành Nghị (2008), "Văn hóa sinh thái và PTBV ở cộng đồng, Tạp chí Nghiên cứu PTBV*"* [102]. Công trình nghiên cứu thực trạng các mô hình XD VHST ở cộng đồng dân cư. Mô hình tại làng Khả Lý Hạ (Bắc Giang) tập trung gắn phát triển sản xuất với BVMT thông qua sử dụng phân hữu cơ ; ứng dụng vi sinh vật bản địa trong phòng trừ sâu bệnh; sử dụng hầm biogas xử lý chất thải và tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt. Mô hình tại làng Lâm Xuyên (Nam Sách, Hải Dương) thực hiện theo hướng "ăn sạch, ở sạch", sản xuất không gây ô nhiễm môi trường, trong đó trách nhiệm giữ gìn vệ sinh được giao trực tiếp cho từng hộ gia đình và có sự tham gia nhắc nhở, duy trì của tổ chức đoàn thanh niên. Qua hai mô hình, tác giả đã chứng minh rằng người dân là chủ thể trực tiếp xây dựng VHST của chính mình; VHST hoàn toàn có thể biến đổi nhờ hoạt động thực tiễn chủ động, tích cực nhờ sự thay đổi phương thức sản xuất vì nó làm thay đổi nhận thức, hành vi của người dân. Do vậy, công trình này đã cung cấp căn cứ thực tiễn để luận án xem xét vai trò của hoạt động sản xuất, trách nhiệm của hộ gia đình và sự tham gia của các tổ chức cộng đồng trong quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Phạm Thị Ngọc Trầm (2009), "Xây dựng đạo đức sinh thái - một trách nhiệm xã hội của con người với tự nhiên*"* [146]. Bài viết đã phân tích thực trạng môi trường ở nước ta từ khi phát triển kinh tế thị trường. Xuất phát từ các cá nhân,

doanh nghiệp, tổ chức mải chạy theo lợi nhuận, vi phạm đạo đức sinh thái, hệ quả môi trường rất lớn, điển hình như công ty bột ngọt Vêđan xả thải làm chết dòng sông Thị Vải và sinh thái quanh khu vực đó; vụ nhà máy đóng tàu Vinasin và nhiều các công ty, doanh nghiệp khác có vi phạm về môi trường dẫn đến huỷ hoại môi trường, cạn kiệt rừng, ô nhiễm nguồn nước, đất, suy thoái đất, không khí…. Tác giả còn làm rõ những vi phạm đạo đức sinh thái còn gây hậu ra những hậu quả xã hội rất nghiêm trọng, như ảnh hưởng đến sức khoẻ con người (do các nhà sản xuất không chý ý đảm bảo an toàn thực phẩm); các tệ nạn xã hội như ma tuý, mại dâm, bệnh HIV-AIDS, đây đều là hệ quả của đạo đức sinh thái chưa được chú trọng. Qua phân tích thực trạng, tác giả nhấn mạnh vai trò của đạo đức sinh thái đối với sự PTBV. Công trình gợi mở cho luận án tiếp cận thực trạng XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk từ góc độ trách nhiệm, chuẩn mực đạo đức trong ứng xử với môi trường và tác động của lợi ích kinh tế, lợi ích cá nhân đến hành vi BVMT.

Trần Thị Hồng Loan (2012), *Vấn đề văn hoá sinh thái trong sự PTBV ở Việt Nam hiện nay"* [94]. Trong chương ba, tác giả khảo sát thực trạng VHST gắn với PTBV ở Việt Nam trên phương diện nhận thức, ứng xử và hành động với MTTN. Kết quả cho thấy, nhận thức về môi trường, sinh thái và BVMT của Đảng, Nhà nước và người dân từng bước được nâng lên thông qua giáo dục và tuyên truyền. Tuy nhiên, nhận thức của một bộ phận người dân vẫn còn hạn chế, việc tiếp nhận thông tin môi trường ở một số nơi còn mang tính hình thức, chưa chuyển thành thành ý thức tự giác. Trong ứng xử và hành động, tình trạng khai thác tài nguyên thiếu hợp lý, chạy theo lợi ích kinh tế trước mắt, gây ô nhiễm và suy thoái môi trường vẫn còn phổ biến; lối sống và thói quen tiêu dùng thân thiện với môi trường chưa được hình thành rộng rãi. Đây là một bức tranh mô tả khoảng cách giữa nhận thức và hành động trong VHST, đã gợi mở cho luận án cách phân tích khoảng cách giữa nhận thức và hành động trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk, qua đó xem xét mức độ chuyển hóa nhận thức, giá trị sinh thái thành hành vi và lối sống của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Trần Thị Thúy Hà (2017), "*Giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên góp phần hoàn thiện nhân cách con người"* [57]. Bài viết nghiên cứu vấn đề ô nhiễm môi trường đang diễn biến nghiêm trọng, trong khi ý thức và trách nhiệm của một bộ phận người dân đối với BVMT còn hạn chế. Nhiều hành vi, thói quen thiếu văn hoá với môi trường vẫn diễn ra khá phổ biến, như xả rác bừa bãi, xả trực tiếp chất thải ra môi trường tự nhiên, thiếu ý thức giữ gìn vệ sinh nơi công cộng. Trong khi đó, các hoạt động tuyên truyền, giáo dục về BVMT tuy đã được triển khai nhưng hiệu quả trong thay đổi nhận thức và hành vi của người dân chưa có nhiều thay đổi. Công trình gợi mở cho luận án cơ sở xem xét mức độ chuyển biến của nhận thức, trách nhiệm đến hành vi BVMT của người dân dưới tác động của các hoạt động giáo dục, tuyên truyền, qua đó đánh giá những kết quả đạt được và hạn chế trong quá trình XD VHST ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Nguyễn Thị Nga (2018), *Vấn đề bảo vệ môi trường tự nhiên trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay* [100]. Trên cơ sở phân tích sự suy giảm của các thành tố môi trường tự nhiên, tác giả khảo sát thực trạng tham gia BVMT của ba chủ thể: Nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Đối với người dân, công trình ghi nhận những chuyển biến tích cực trong nhận thức, hành động và lối sống thân thiện với môi trường, thể hiện qua tham gia các phong trào BVMT, tuy nhiên vẫn còn hạn chế về nhận thức, duy trì tập quán sản xuất và sinh hoạt gây sức ép lên môi trường. Ngoài nội dung trên, tác giả còn chỉ ra các yếu tố cản trở công tác BVMT, như: nghèo đói, hạn chế về giáo dục, tuyên truyền, khoa học - công nghệ và quản lý nhà nước. Công trình có giá trị tham khảo đối với luận án ở việc làm rõ vai trò và mức độ tham gia của người dân trong BVMT, đồng thời chỉ ra những yếu tố cản trở sự chuyển biến từ nhận thức sang hành động của người dân với tư cách là chủ thể XD VHST.

Lê Thị Thanh Xuân (2019), *Tri thức bản địa của người M'nông ở huyện Lắk trong việc quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên* [168]. Công trình khảo sát thực trạng tri thức bản địa của người M'nông trong quản lý và sử dụng đất, nước, rừng và sản xuất nông nghiệp. Kết quả cho thấy nhiều tri thức, luật tục

và tín ngưỡng truyền thống vẫn góp phần điều chỉnh hành vi khai thác tài nguyên và BVMT ở địa phương. Tuy nhiên, dưới tác động của thay đổi phương thức sản xuất, định canh định cư và kinh tế thị trường, một số tri thức và giá trị truyền thống đang mai một, đặt ra yêu cầu kết hợp tri thức bản địa với tri thức khoa học hiện đại. Do vậy, đây là công trình có ý nghĩa gợi mở cho luận án nghiên cứu sâu vấn đề kế thừa, chọn lọc tri thức bản địa và kết hợp với tri thức mới trong quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Trần Thị Thúy Chinh (2022), *Xây dựng văn hóa sinh thái trong phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay* [36]. Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy, bên cạnh những chuyển biến nhất định trong nhận thức và hoạt động BVMT của chính quyền và người dân, quá trình XD VHST ở vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra như: nhận thức của một bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý và người dân vẫn chưa thấy hết tính cần thiết, cấp bách của XD VHST; sự bất cập giữa yêu cầu XD VHST với điều kiện nguồn lực thực tế của vùng; hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT còn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn; công tác tổ chức thực hiện ở một số địa phương còn nhiều hạn chế. Công trình gợi mở cho luận án phân tích, nhận diện những khó khăn, hạn chế của quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Lê Thị Hồng Hạnh (2022), *Vấn đề giữ gìn, phát huy giá trị văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay* [62]. Trong chương nghiên cứu thực trạng, tác giả khảo sát văn hóa ứng xử với rừng, đất, nước, động vật và trong hoạt động sản xuất của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Do có địa bàn nghiên cứu gần với địa bàn nghiên cứu luận án, công trình đã cung cấp cơ sở thực tiễn và gợi mở hướng phân tích sự biến đổi của các giá trị, chuẩn mực và hành vi ứng xử sinh thái dưới tác động của kinh tế thị trường, cũng như vai trò của luật tục, ý thức cộng đồng và cơ chế, chính sách trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Phạm Thị Lan, và cộng sự (2024), "Nâng cao văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong sản xuất ở Việt Nam hiện nay" [89]. Nhóm tác giả phân tích thực

trạng văn hóa ứng xử với môi trường trong công nghiệp, nông nghiệp và khai thác khoáng sản ở nước ta hiện nay. Nghiên cứu chỉ ra tình trạng ô nhiễm, xả thải, sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật không đúng quy cách, khai thác tài nguyên bằng công nghệ lạc hậu, phá rừng và lãng phí tài nguyên vẫn diễn ra; nguyên nhân chủ yếu liên quan đến hạn chế trong đầu tư công nghệ, hạ tầng BVMT và xu hướng ưu tiên lợi ích kinh tế trước mắt. Điều đó cho thấy phương thức sản xuất và lợi ích kinh tế có tác động mạnh đến hành vi BVMT, do vậy đây là công trình có giá trị tham khảo trong nghiên cứu thực trạng của luận án.

1.3. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN GIẢI PHÁP XÂY DỰNG VĂN HOÁ SINH THÁI

Phạm Thị Ngọc Trầm (1997), *Môi trường sinh thái vấn đề và giải pháp* [144]. Tác giả nhấn mạnh con người vừa là một bộ phận của tự nhiên, vừa là chủ thể có khả năng nhận thức và điều chỉnh có ý thức quan hệ giữa xã hội với tự nhiên. Trên cơ sở đó, công trình đề xuất tổ chức hoạt động tái sản xuất phù hợp với khả năng chịu đựng của hệ sinh thái; việc lựa chọn phương thức phát triển cần dựa trên sức sản xuất của hệ sinh thái, đa dạng sinh học và sức khỏe con người. Đồng thời, tác giả nhấn mạnh yêu cầu kết hợp hài hòa giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu sinh thái, khắc phục tư tưởng phát triển kinh tế bằng mọi giá. Tác giả nhấn mạnh yêu cầu kết hợp hài hòa giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu sinh thái, khắc phục tư tưởng phát triển kinh tế bằng mọi giá. Hướng nghiên cứu của công trình gợi mở cho luận án trong việc xây dựng các giải pháp nâng cao nhận thức sinh thái cho người dân cần gắn với định hướng hành vi và lối sống của người dân, đồng thời chú trọng yếu tố lợi ích khi điều chỉnh sản xuất, sinh hoạt theo yêu cầu BVMT.

Hoàng Hữu Bình (2006), *Những tác động của yếu tố văn hoá - xã hội trong quản lý nhà nước đối với tài nguyên, môi trường trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá* [20]. Công trình đề xuất các giải pháp đổi mới quản lý nhà nước đối với tài nguyên, môi trường, như: tập trung vào tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; đào tạo, tập huấn kiến thức quản lý tài nguyên, môi trường cho cán bộ; xây dựng và nhân rộng các mô hình sử dụng tiết kiệm tài nguyên, BVMT; đẩy mạnh thông

tin, tuyên truyền; lồng ghép nội dung sử dụng tiết kiệm tài nguyên, BVMT vào phong trào xây dựng làng văn hóa, phát động phong trào xây dựng làng môi trường; đồng thời bảo tồn, phát huy tri thức dân gian của các dân tộc. Qua đó cho thấy các yếu tố văn hóa - xã hội, nếu được sử dụng phù hợp, có thể phát huy vai trò trong quản lý tài nguyên và BVMT. Công trình này rất có giá trị tham khảo với luận án trong việc xây dựng các giải pháp về phát huy yếu tố văn hoá, cộng đồng và tri thức sinh thái truyền thống nhằm phát huy vai trò chủ thể của người dân trong XD VHST ở tỉnh Đắk Lắk

Phan Thị Hồng Duyên (2010), "Xây dựng nếp sống văn hóa sinh thái trong điều kiện công nghiệp, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay" [53]. Bài viết đề xuất các giải pháp xây dựng nếp sống VHST, trong đó nhấn mạnh xây dựng ý thức sinh thái, phát huy giáo dục môi trường nhằm chuyển nhận thức và trách nhiệm BVMT thành chuẩn mực, hành vi trong đời sống; phát huy các giá trị đạo đức sinh thái truyền thống như lối sống hài hòa, nương tựa vào tự nhiên; đồng thời kết hợp hài hòa mục tiêu kinh tế, xã hội và sinh thái. Tác giả cũng mở rộng vấn đề khi đề cập đấu tranh với các tệ nạn xã hội và những hành vi làm suy giảm chất lượng đời sống cộng đồng. Công trình có giá trị tham khảo đối với luận án trong việc định hướng xây dựng giải pháp kết hợp giáo dục môi trường với phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, qua đó thúc đẩy sự chuyển biến từ nhận thức, trách nhiệm sang hành vi và nếp sống sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Chử Bích Thu (2014), "Vấn đề xây dựng văn hoá sinh thái của Trung Quốc, nội dung và ý nghĩa" [135]. Bài viết phân tích các giải pháp XD VHST nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế với BVMT trong quá trình hiện đại hóa ở Trung Quốc. Trước hết, Trung Quốc đặc biệt chú trọng xây dựng ý thức sinh thái cho toàn xã hội, coi đây là nền tảng quan trọng để thay đổi hành vi của con người trong khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên; giáo dục, tuyên truyền về BVMT được triển khai rộng rãi nhằm hình thành lối sống sinh thái, đạo đức sinh thái, thói quen tiêu dùng xanh và ý thức sử dụng tiết kiệm tài nguyên trong cộng đồng. Thứ hai, Trung Quốc đổi mới mô hình phát triển kinh tế theo hướng kinh tế

xanh, kinh tế tuần hoàn và sản xuất sạch, khuyến khích công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, tái sử dụng tài nguyên, giảm phát thải và phát triển năng lượng tái tạo, qua đó kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với BVMT. Thứ ba, Trung Quốc chú trọng hoàn thiện cơ chế, chính sách và chiến lược phát triển sinh thái ở tầm quốc gia, đặt XD VHST trong tổng thể chiến lược xây dựng "văn minh sinh thái"; Nhà nước giữ vai trò định hướng thông qua quy hoạch, chính sách môi trường và quản lý, kiểm soát việc khai thác tài nguyên thiên nhiên. Đồng thời, việc nhân rộng các mô hình phát triển xanh và phổ biến lối sống sinh thái trong cộng đồng được chú trọng nhằm tạo sự chuyển biến đồng bộ từ nhận thức đến hành động của toàn xã hội. Các giải pháp này Trung Quốc thực hiện từ khá lâu, đến nay vấn đề MTST của họ đã chuyển biến rất tích cực. Từ kinh nghiệm của Trung Quốc, tác giả cho rằng XD VHST muốn đạt hiệu quả cần được triển khai đồng bộ trên các phương diện nhận thức, chính sách, mô hình phát triển kinh tế và hành vi xã hội, hướng tới PTBV lâu dài, đây là vấn đề có giá trị tham khảo rất lớn cho luận án trong đề xuất các giải pháp.

Vi Thái Lang và Trần Thị Hồng Loan (2016), *Về văn hóa sinh thái và PTBV ở nước ta hiện nay* [91]. Xuất phát từ yêu cầu bảo tồn và phát huy các giá trị VHST truyền thống tích cực, đồng thời loại bỏ những tập quán, quan niệm lạc hậu cản trở PTBV, các tác giả đề xuất một số nhóm giải pháp chủ yếu: nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, người dân thông qua giáo dục, tuyên truyền, đào tạo; đầu tư và huy động các nguồn lực cho bảo tồn, phát huy VHST; phát huy vai trò chủ thể của người dân thông qua đời sống và hoạt động lao động thực tiễn; đồng thời phát triển đồng bộ các yếu tố của VHST, chú trọng giáo dục môi trường, bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên và xây dựng lối sống hài hòa với tự nhiên. Đối với vùng sâu, vùng xa, công trình nhấn mạnh cần đổi mới hình thức tuyên truyền và tăng cường điều kiện để người dân tiếp cận thông tin, chủ động tham gia các hoạt động BVMT. Những đề xuất của công trình gợi mở để luận án xây dựng giải pháp kết hợp giáo dục, nâng cao trách nhiệm với bảo tồn và phát huy giá trị VHST truyền thống, đồng thời tạo điều kiện để người dân tham gia tích cực vào quá trình xây dựng VHST ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Phạm Thị Ngọc Trầm (2016), "Nghiên cứu triết học - xã hội về môi trường sinh thái ở Việt Nam" [147]. Bài viết đề xuất các giải pháp như nâng cao ý thức sinh thái, phát triển khoa học công nghệ thân thiện với môi trường, thực hiện chiến lược PTBV, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và BVMT, xóa đói giảm nghèo, xây dựng văn hóa và đạo đức sinh thái, đồng thời chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong đó, xây dựng ý thức sinh thái, đạo đức sinh thái và lối sống VHST được xem là những giải pháp có ý nghĩa nền tảng nhằm điều chỉnh hành vi của con người hướng tới PTBV. Với hướng nghiên cứu này, công trình có giá trị tham khảo đối với luận án trong việc xác định các giải pháp XD VHST của người dân bao gồm nâng cao ý thức đạo đức sinh thái, ứng dụng khoa học - công nghệ thân thiện với môi trường để giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và BVMT, cải thiện đời sống người dân, thích ứng với biến đổi khí hậu

Ngô Thị Tân Hương và Dương Thị Hương (2020), *Vai trò của văn hóa sinh thái với PTBV ở khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay* [80]. Cuốn sách tập trung phân tích ba nhóm giải pháp gắn với ba chủ thể nhằm XD VHST gắn với PTBV ở khu vực miền núi phía Bắc. Đối với các cấp lãnh đạo, quản lý, cần thể chế hóa quan điểm về VHST trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực quản lý môi trường và gắn mục tiêu kinh tế với bảo vệ các hệ sinh thái đặc thù. Đối với doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh, cần chuyển đổi theo hướng sản xuất xanh, giảm mô hình khai thác tài nguyên, áp dụng công nghệ sạch và nâng cao trách nhiệm môi trường. Đối với công dân và các lực lượng xã hội, cần đẩy mạnh giáo dục ý thức cộng đồng, khơi dậy tình yêu thiên nhiên, phát huy vai trò của tổ chức xã hội, cộng đồng trong giám sát BVMT và bảo tồn các tri thức bản địa tích cực. Công trình có giá trị tham khảo đối với luận án trong gợi mở xây dựng giải pháp phát huy vai trò chủ thể của người dân gắn với điều kiện kinh tế, xã hội, sinh thái đặc thù của tỉnh Đắk Lắk.

Nguyễn Trọng Chuẩn (2021), "Vấn nạn ô nhiễm môi trường, khủng hoảng sinh thái và sự cần thiết phải xây dựng tư duy văn minh sinh thái" [39]. Bài viết đề xuất các giải pháp hình thành tư duy và văn minh sinh thái ở Việt Nam, trước

hết là thay đổi nhận thức về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, từ đó điều chỉnh thái độ, hành vi theo hướng tôn trọng và hài hòa với tự nhiên; thay đổi thói quen tiêu dùng và phương thức phát triển dựa trên khai thác tài nguyên. Tác giả đồng thời nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, ứng dụng công nghệ sạch, hoàn thiện pháp luật và cơ chế quản lý môi trường; đồng thời đề cao giáo dục và truyền thông trong hình thành ý thức, đạo đức và lối sống sinh thái. Công trình gợi mở cho luận án xây dựng các nhóm giải pháp theo hướng kết hợp nâng cao nhận thức, điều chỉnh hành vi và lối sống của người dân gắn với hoàn thiện cơ chế quản lý, thúc đẩy hình thành phương thức sản xuất và tiêu dùng thân thiện với môi trường trong quá trình XD VHST ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Mai Hải Oanh (2022), "Xây dựng văn hoá sinh thái ở Việt Nam vì mục tiêu PTBV" [103]. Để XD VHST ở Việt Nam hiện nay, bài viết đã đề xuất một số giải pháp cơ bản: Một là, cần nâng cao ý thức tôn trọng tự nhiên. Hai là, phải hoàn thiện các cơ chế, chính sách về BVMT bằng cách xây dựng chính sách kinh tế, xã hội gắn với BVMT, tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường; đầu tư trang thiết bị nhằm nâng cao công tác dự báo các hiểm hoạ môi trường. Ba là, tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ MTST. Các nội dung cần tập trung kiểm tra như công tác quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất đai, khu dân cư; vấn đề cấp phép cho các nhà máy. Bốn là, đẩy mạnh công tác giáo dục, XD VHST như giáo dục ý thức sinh thái, trách nhiệm sinh thái, ý thức sinh thái cho toàn dân. Phát triển và nhân rộng phong trào quần chúng tham gia bảo vệ MTST. Với giải pháp trên, công trình có giá trị tham khảo đối với luận án trong việc xác định giáo dục ý thức, trách nhiệm sinh thái và huy động sự tham gia của người dân, cộng đồng là giải pháp quan trọng để phát huy vai trò chủ thể của người dân trong XD VHST hiện nay.

Phạm Xuân Hoàng, Phạm Thị Xuân Nga và Nguyễn Thị Lạng (2022), "Luật tục Ê-đê về bảo vệ tài nguyên môi trường trong mối tương quan với pháp luật hiện nay, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam" [65]. Các tác giả cho rằng, cần phát huy

giá trị tích cực của luật tục Ê-đê trong bảo vệ tài nguyên và môi trường thông qua việc kết hợp hài hòa giữa luật tục và pháp luật. Nhà nước cần quan tâm kế thừa những quy định tiến bộ của luật tục trong xây dựng và thực thi chính sách BVMT; tăng cường bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống làm nền tảng cho việc vận dụng luật tục; đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ và cộng đồng về vai trò của luật tục trong bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; đồng thời phát huy vai trò của già làng, trưởng buôn và người có uy tín trong quản lý cộng đồng, xây dựng hương ước, quy ước phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ rừng, đất đai, nguồn nước và các nguồn tài nguyên môi trường ở địa phương. Công trình có giá trị tham khảo đối với luận án trong xây dựng giải pháp phát huy các giá trị văn hóa bản địa, cũng như kết hợp luật tục với pháp luật hiện hành; phát huy vai trò của cộng đồng, của người có uy tín trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Trần Thị Thúy Chinh (2022), *Xây dựng văn hóa sinh thái trong PTBV ở vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay* [36]. Đề tài đã đề xuất hai quan điểm và hệ thống giải pháp tương đối toàn diện nhằm XD VHST ở vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay. Về giải pháp: nâng cao nhận thức của các chủ thể về vai trò của VHST gắn với PTBV; phát huy vai trò của hệ thống chính trị các cấp trong tổ chức thực hiện; thực hiện đồng bộ các yếu tố cấu thành VHST; nâng cao hiệu quả bảo tồn và phát huy các giá trị VHST truyền thống còn phù hợp với yêu cầu PTBV; tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến XD VHST; đồng thời phát huy vai trò của các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường nhằm thúc đẩy PTBV ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Công trình có giá trị tham khảo với luận án trong việc tiếp cận XD VHST của người dân theo hướng hệ thống, gắn chặt với yêu cầu PTBV, đồng thời gợi mở nội dung giải pháp phù hợp với chủ thể là người dân trong XD VHST của luận án.

Nguyễn Thị Bích Thủy và Nguyễn Mai Lan (2023), "Xây dựng môi trường văn hóa, lối sống văn hóa góp phần xây dựng đạo đức sinh thái ở Việt Nam hiện nay" [136]. Bài viết đã đề xuất các giải pháp xây dựng đạo đức sinh thái cho ba

chủ thể chính là Nhà nước, nhân dân và doanh nghiệp. Đối với chủ thể là Nhà nước, các tác giả nhấn mạnh việc tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục, hoàn thiện cơ chế quản lý tài nguyên và môi trường, sử dụng các công cụ quản lý như thuế, quy hoạch và tăng cường thanh tra, kiểm tra nhằm hạn chế các hành vi gây ô nhiễm. Đối với chủ thể là nhân dân, các tác giả đề cao việc xây dựng lối sống thân thiện với môi trường, nâng cao nhận thức về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, đồng thời tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ và giám sát môi trường trong cộng đồng. Đối với chủ thể là doanh nghiệp, các tác giả nhấn mạnh yêu cầu chuyển đổi sang sản xuất sạch, xây dựng văn hóa doanh nghiệp gắn với đạo đức sinh thái, thực hiện trách nhiệm xã hội và tuân thủ pháp luật về BVMT. Nghiên cứu đã góp phần làm rõ vai trò của các chủ thể xã hội trong việc hình thành đạo đức sinh thái và thúc đẩy PTBV ở Việt Nam hiện nay, rất có giá trị tham khảo cho luận án khi xây dựng các giải pháp liên quan đến các chủ thể là người dân trong XD VHST của chính họ.

Phạm Thị Lan, và các cộng sự (2024), "Nâng cao văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên trong sản xuất ở Việt Nam hiện nay" [89]. Bài viết đã đề xuất các giải pháp nâng cao văn hoá ứng xử với MTTN trong sản xuất ở Việt Nam hiện nay. Đầu tiên, nhóm tác giả nhấn mạnh giải pháp tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và điều chỉnh hành vi ứng xử với MTTN trong sản xuất. Chủ thể thực hiện gồm các tổ chức, đoàn thể, cơ quan và doanh nghiệp. Nội dung trọng tâm là đổi mới tư duy, cách làm và ý thức trách nhiệm của con người đối với thiên nhiên; đa dạng hoá hình thức tuyên truyền; đưa nội dung BVMT, ứng phó với biến đổi khí hậu vào chương trình giáo dục và bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý. Đồng thời, cần tăng cường thông tin tuyên truyền về chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước và tạo dư luận xã hội để đấu tranh với các hành vi vi phạm môi trường. Thứ hai, tăng cường kiểm tra, giám sát và xử phạt nghiêm các hành vi gây ô nhiễm môi trường nhằm răn đe các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp vi phạm. Theo nhóm tác giả, cần xây dựng chế tài đủ mạnh, thực hiện kiểm tra thường xuyên, liên tục và xử lý nghiêm các sai phạm

về môi trường, tránh tình trạng kiểm tra mang tính hình thức hoặc theo mùa vụ. Thứ ba, yêu cầu kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với BVMT. Để thực hiện mục tiêu này cần phát huy vai trò của các cơ quan chuyên môn trong thẩm định dự án, xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển nhằm bảo đảm các hoạt động sản xuất gắn với yêu cầu PTBV và bảo vệ MTTN. Các giải pháp trên gợi mở để luận án đề xuất các giải pháp như nâng cao nhận thức, trách nhiệm về BVMT của người dân trong sản xuất, đi liền là tăng cường kiểm tra, giám sát và thực thi pháp luật, gắn phát triển sản xuất với yêu cầu BVMT trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

1.4. GIÁ TRỊ CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ TỔNG QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.4.1. Giá trị các công trình đã tổng quan liên quan đến luận án

Từ các công trình nghiên cứu đã được tổng quan có thể đánh giá khái quát như sau:

Thứ nhất, về lý luận xây dựng VHST ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu tạo lập được những cơ sở lý luận quan trọng cho nghiên cứu về VHST và XD VHST. Nhiều công trình trong lĩnh vực nhân học và xã hội học đã khẳng định văn hóa sinh thái là sản phẩm của quá trình thích nghi lâu dài giữa con người và môi trường tự nhiên. Đặc biệt, ở các vùng nông nghiệp truyền thống như Đắk Lắk, văn hóa sinh thái gắn liền với tập quán canh tác, tín ngưỡng thờ thần núi, thần sông, và các lễ hội mùa vụ. Những nghiên cứu này cung cấp nền tảng lý luận để luận án có thể phân tích sự hình thành và phát triển của văn hóa sinh thái trong bối cảnh địa phương.

Các nghiên cứu cũng đã đưa ra khái niệm gần như ý thức sinh thái, lối sống sinh thái, văn minh sinh thái; một số công trình đã đưa ra khái niệm VHST, từ đó đã chỉ ra cấu trúc, đặc điểm vai trò của VHST với BVMT và PTBV, trong đó nhấn mạnh phải xây dựng mối quan hệ hài hòa giữa con người với tự nhiên và yêu cầu kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế, xã hội và BVMT. Một số công trình tiếp cận VHST từ phương diện giá trị văn hóa, nên đã nhấn mạnh sự cần thiết phải bảo

tồn, phát huy tri thức bản địa, các giá trị truyền thống như luật tục, lối sống hài hòa với tự nhiên của cộng đồng dân cư. Cũng có những nghiên cứu đề cập đến vai trò của các chủ thể xã hội trong đó con người, các cộng đồng trong việc hình thành, duy trì và thực hành các giá trị sinh thái. Đây những giá trị lý luận đóng vai trò là cơ sở để luận án kế thừa, chọn lọc, phát triển, gợi mở những vấn đề nghiên cứu mà các công trình bỏ ngỏ để luận án tiếp cận trong nghiên cứu vấn đề XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Thứ hai, về thực trạng XD VHST ở Việt Nam hiện nay. Các công trình đã nghiên cứu thực trạng VHST, vai trò của VHST gắn với PTBV và nhiều vấn đề khác như tình hình môi trường, thực trạng đời sống sinh thái, văn hóa ứng xử với tự nhiên ở một số vùng miền, cũng như trên phạm vi cả nước. Có nghiên cứu về tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, của kinh tế thị trường và phương thức sản xuất lạc hậu đến nhận thức, hành vi và đời sống con người. Có những nghiên cứu phản ánh những tác động tích cực từ sự thay đổi nhận thức, hành vi của người dân, doanh nghiệp, chính quyền đến BVMT, đồng thời cũng chỉ ra những hạn chế trong BVMT, khai thác tài nguyên và phát huy các giá trị sinh thái truyền thống. Có những nghiên cứu về vai trò của cộng đồng, của luật tục, già làng, người có uy tín, tri thức bản địa của Tây Nguyên, trong đó có Đắk Lắk đối với BVMT sinh thái, trong quản lý tài nguyên. Những kết quả nghiên cứu này cung cấp tư liệu, gợi mở cách tiếp cận từ đó giúp luận án nhận diện và khái quát những vấn đề đặt ra trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Ba là, về giải pháp XD VHST ở Việt Nam hiện nay. Các công trình nghiên cứu đã đề xuất khá đa dạng. Nhiều nghiên cứu thực tiễn tại Việt Nam đã chỉ ra rằng việc XD VHST không chỉ là vấn đề ý thức, mà còn liên quan đến chính sách, giáo dục và sự tham gia của cộng đồng. Đối với Đắk Lắk, nơi có sự đa dạng về dân tộc và văn hóa, các công trình tổng quan cũng cho thấy tính đặc thù: VHST ở đây gắn với rừng, cà phê, và đời sống cộng đồng buôn làng. Một số nghiên cứu nhấn mạnh việc hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về BVMT; tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi gây ô nhiễm, khai thác tài nguyên trái phép; đồng thời gắn yêu cầu BVMT với phát triển kinh tế xanh, công nghệ

sạch và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Một số công trình chú trọng các giải pháp về giáo dục, tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm sinh thái và hình thành các chuẩn mực, lối sống thân thiện với tự nhiên; phát huy vai trò của người dân, cộng đồng và các tổ chức xã hội trong BVMT. Bên cạnh đó, có những nghiên cứu đề xuất bảo tồn, phát huy tri thức bản địa, luật tục và các giá trị văn hóa truyền thống tích cực gắn với yêu cầu BVMT; xây dựng và nhân rộng các mô hình, phong trào cộng đồng về BVMT. Những giải pháp này là nguồn tham khảo quan trọng để luận án kế thừa, chọn lọc và phát triển các giải pháp XD VHST phù hợp với chủ thể là người dân trong XD VHST, phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh Đắk Lắk.

Từ những giá trị tổng quan này, luận án có thể kế thừa hệ thống lý luận về VHST, đồng thời vận dụng các nghiên cứu thực tiễn để phân tích hiện trạng và đề xuất giải pháp XD VHST phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của người dân Đắk Lắk hiện nay. Các nhà khoa học đã tiếp cận, nghiên cứu về VHST với nhiều cấp độ khác nhau. Tất cả các tri thức về VHST đều được nghiên cứu sinh tiếp thu, kế thừa và chuyển tải trong các nội dung của luận án. Tuy nhiên, nghiên cứu về XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk tiếp cận dưới góc độ triết học thì chưa có một công trình khoa học nào đi sâu nghiên cứu. Vì vậy, đây là "khoảng trống" để luận án đi vào nghiên cứu vấn đề này.

1.4.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Trên cơ sở tiếp thu giá trị của các công trình đã nghiên cứu về VHST, luận án sẽ tiếp cận nghiên cứu vấn đề XD VHST dưới góc độ tiếp cận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, và luận án sẽ làm rõ các vấn đề sau:

Về lý luận, các công trình nghiên cứu đã chỉ ra nhiều khái niệm liên quan đến đề tài luận án như: văn hóa, sinh thái, văn hóa sinh thái, văn minh sinh thái, tầm quan trọng của văn hóa sinh thái,… nhưng những khái để làm cơ sở nghiên cứu về VHSTnhư: nguồn gốc của VHST; vai trò của VHST; khái niệm "xây dựng văn hóa sinh thái", khái niệm "Xây dựng văn hóa sinh thái của người dân", nội hàm và đặc trưng của văn hóa sinh thái, khái niệm "Xây dựng văn hóa sinh thái

của người dân ở tỉnh Đắk Lắk" dưới góc độ triết học thì chưa có công trình nào nghiên cứu và đề cập trong thời gian gần đây. Cũng chưa có công trình nào tiếp cận theo cấu trúc chủ thể, nội dung, phương thức trong XD VHST của người dân để xác định người dân là chủ thể, mục tiêu, động lực của quá trình XD VHST ở Việt Nam hiện nay. Vì vậy, luận án phân tích, làm rõ nguồn gốc của VHST, tính độc lập tương đối của VHST có thể tác động trở lại đối với tồn tại xã hội; xây dựng các khái niệm văn hóa, sinh thái, VHST và xây dựng VHST, XD VHST của người dân và XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk dưới góc độ triết học; làm rõ nội dung, các yếu tố cấu thành VHST và nội hàm của xây dựng VHST của người dân. Trên cơ sở quan niệm VHST như một hình thái ý thức xã hội, phản ánh tồn tại xã hội và thể hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong những điều kiện lịch sử cụ thể, luận án tiếp tục luận giải vai trò, chủ thể, nội dung và phương thức XD VHST của người dân, đồng thời xác định những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến quá trình này ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Về thực tiễn, luận án phân tích đánh giá thực trạng XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay gồm chủ thể xây dựng VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk, nội dung XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk, phương thức XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay, từ đó chỉ ra các vấn đề đang đặt ra từ thực trạng XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Về giải pháp, luận án đề xuất một số nhóm giải pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả xây dựng VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới. Các nhóm giải pháp được thiết kế theo hướng theo hướng phát huy vai trò chủ thể của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong việc hình thành, củng cố và thực hành các thành tố của VHST, thông qua những phương thức phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh Đắk Lắk, nhằm nâng cao hiệu quả xây dựng VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới.

Tiểu kết chương 1

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu, tác giả luận án nhận thấy vấn đề VHST và XD VHST đã được tiếp cận dưới nhiều góc độ của xã hội học, văn hóa học, nhân học, từ mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, văn hóa ứng xử với môi trường, ý thức sinh thái, đạo đức sinh thái, lối sống sinh thái, tri thức bản địa, quản lý tài nguyên, BVMT và PTBV. Các công trình đã tạo lập những cơ sở lý luận, tư liệu thực tiễn và đề xuất các giải pháp khá đa dạng cho XD VHST; đồng thời, một số nghiên cứu bước đầu đề cập đến vai trò chủ thể của người dân trong hình thành, duy trì và thực hành các giá trị sinh thái. Những kết quả này là cơ sở quan trọng để luận án kế thừa, chọn lọc và phát triển trong xây dựng khung lý thuyết để triển khai nghiên cứu vấn đề XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Khoảng trống các công trình là chưa có nghiên cứu trực tiếp và hệ thống về nguồn gốc của VHST, vai trò của VHST, tính tất yếu phải XD VHST của người dân trong bối cảnh ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu hiện nay, nhất là các khái niệm trực tiếp liên quan đến luận án như XD VHST, XD VHST của người dân và XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Những nghiên cứu có đề cập người dân và cộng đồng đều chưa đặt người dân ở vị trí chủ thể trung tâm của quá trình XD VHST. Các nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp theo cấu trúc logic là chủ thể, nội dung, phương thức cũng chưa được nghiên cứu đầy đủ. Từ những khoảng trống trên, luận án lựa chọn cách tiếp cận XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk từ vai trò chủ thể của người dân, trong đó chú trọng làm rõ mối quan hệ giữa chủ thể, nội dung và phương thức XD VHST trong những điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội và sinh thái cụ thể của tỉnh Đắk Lắk.

Chương 2
XÂY DỰNG VĂN HOÁ SINH THÁI CỦA NGƯỜI DÂN Ở TỈNH ĐẮK LẮK – MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

2.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

2.1.1. Văn hóa sinh thái

2.1.1.1. Khái niệm văn hóa sinh thái

** Khái niệm văn hoá*

Thuật ngữ văn hoá theo tiếng Latinh là "Cultus", nghĩa là gieo trồng được. Tulliius Ciero (106-43 TCN) là người đầu tiên sử dụng khái niệm "Cultura animi" với nghĩa là sự trồng trọt linh hồn. Đến nay văn hoá được nhiều ngành khoa học nghiên cứu dưới góc độ khác nhau, làm cho số lượng định nghĩa về văn hoá lên tới hàng vài trăm khái niệm. C. Mác cho rằng: "Văn hóa là toàn bộ những thành quả được tạo ra nhờ hoạt động lao động sáng tạo của con người - hoạt động sản xuất vật chất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực của con người" [32, tr.136]. Theo định nghĩa trên, văn hoá là kết quả của việc con người phát triển khả năng, năng lực sáng tạo của mình thông qua hoạt động thực tiễn để tạo ra các giá trị vật chất, tinh thần thoả mãn nhu cầu con người. Sau khi được tạo ra, con người dùng chính các giá trị văn hoá đó để nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn, đồng thời thúc đẩy chính năng lực sáng tạo của con người ngày càng lên tầm cao mới.

Ở Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng sớm nhận thức được vai trò của văn hoá, Người định nghĩa: "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa" [98, tr.458]. Định nghĩa của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm rõ được nguồn gốc của văn hoá là từ hoạt động sản xuất ra của cải vật chất, các dạng tồn tại, biểu hiện cụ thể của văn hoá trong đời sống gồm cả các giá giá trị vật chất và tinh thần.

Tại Hội nghị Văn hoá hoá toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại Hội

XIII của Đảng về lĩnh vực văn hoá, cố Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng giải thích nghĩa rộng và nghĩa hẹp của văn hoá, trong đó "Nghĩa rộng: thì văn hoá là trình độ phát triển về tinh thần và vật chất của nhân loại trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định (thời kỳ đồ đá, thời kỳ đồ đồng,... văn hoá Đông Sơn, văn hoá lúa nước,...). Nghĩa hẹp: thì văn hoá là những hoạt động tinh thần của một xã hội, gồm có những lĩnh vực: giáo dục, khoa học, văn học, nghệ thuật, đạo đức (lối sống, cách cư xử, ứng xử giữa người với người,...). Văn hoá cũng bao gồm cả văn hoá vật thể (các di tích lịch sử, các công trình văn hoá, di sản văn hoá, những sản phẩm văn hoá: Kim tự tháp, đình, chùa, miếu thờ,...) và phi vật thể (ca dao, dân ca, hò vè, lễ hội; các phong tục, tập quán của mỗi quốc gia, mỗi vùng miền, mỗi dân tộc, mỗi địa phương...). Văn hoá chúng ta bàn ở đây chủ yếu là theo nghĩa hẹp" [149]. Đây là cách phân chia văn hoá rất khoa học và hiện khi nghiên cứu về văn hoá, đa phần các nhà nghiên cứu đều tiếp cận văn hoá theo nghĩa hẹp.

Khác với cách tiếp cận trên, trong luận án này khái niệm văn hoá được tiếp cận dưới góc độ giá trị, nên: *Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình sản xuất, được lưu truyền và phát triển qua các thế hệ, phản ánh cách con người lao động, suy nghĩ, ứng xử và tương tác với môi trường tự nhiên, xã hội.*

** Khái niệm sinh thái*

Sinh thái tiếng Hy Lạp là "oikos" có nghĩa là: nhà ở, nơi cư trú, nơi sinh sống của các sinh vật từ bé đến lớn nhất, đồng thời là môi sinh của con người. Tác giả Trần Lê Bảo cho rằng: "Sinh thái theo tiếng gốc La tinh là "oikos", có nghĩa là nhà ở, nơi cứ trú, nơi sinh sống của các sinh thể bao gồm từ những sinh vật nhỏ bé nhất, đơn giản nhất như các sinh vật đơn bào, vi sinh vật, vi rút, đến những sinh vật đa bào to lớn phức tạp, phát triển cao như động vật có vú, kể cả con người. Bất kỳ sinh vật nào sống cũng cần phải có không gian sống, hay gọi là môi trường sống xung quanh mình" [19, tr.65]. Theo định nghĩa này "sinh thái" thực chất chỉ không gian sống, môi trường sống hay MTST của tất cả mọi sinh vật trên trái đất. Trong MTST, con người vừa là một yếu tố của MTST nhưng đồng thời là chủ thể

tác động lên môi trường tự nhiên để sinh tồn. Việc tác động lên MTST của con người sẽ tạo nên sự thay đổi của MTST theo cả hai hướng là tích cực và tiêu cực. Hướng thay đổi tiêu cực chắc chắn sẽ tạo ra những biến đổi của MTST có ảnh hưởng bất lợi đến đời sống của con người và của chính MTST.

Triết học coi sinh thái như "ngôi nhà chung của sự tồn tại", nơi con người vừa là một phần, vừa là chủ thể có trách nhiệm. Vì vậy, trong luận án này, sinh thái được hiểu *là hệ thống tự nhiên và là cách con người nhận thức và ứng xử với môi trường, tức là mối quan hệ giữa con người - tự nhiên - xã hội.*

** Khái niệm văn hóa sinh thái*

VHST là một khái niệm kết nối giữa văn hóa và MTST, nhấn mạnh mối quan hệ hài hòa giữa con người và thiên nhiên. Nó không chỉ là cách con người ứng xử với môi trường sống, mà còn là hệ giá trị, niềm tin, thói quen và lối sống thể hiện sự tôn trọng và bảo vệ hệ sinh thái. Kế thừa quan niệm của các nhà nghiên cứu đi trước, trong luận án này văn hoá sinh thái được quan niệm : *Văn hóa sinh thái là hệ thống giá trị, chuẩn mực, và cách ứng xử của con người hình thành và phát triển trong mối quan hệ với tự nhiên và môi trường sống.* VHST không chỉ phản ánh tri thức khoa học về sinh thái, mà còn là ý thức, đạo đức và triết lý sống nhằm duy trì sự hài hòa giữa con người - xã hội - tự nhiên. Vì vậy, VHST là hình thức văn hóa đặc thù, nơi con người kiến tạo hệ giá trị và đạo đức để sống hài hòa với tự nhiên, coi BVMT là một phần của bản chất người.

2.1.1.2. Nguồn gốc và đặc trưng của văn hóa sinh thái

Một là, văn hoá sinh thái được hình thành và phát triển trên cơ sở điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế và xã hội của mỗi cộng đồng

Là một hình thức đặc thù của văn hoá, VHST là sản phẩm của quá trình con người tiến hành lao động và tổ chức đời sống gắn với những điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội xác định. Trong đó, điều kiện MTTN, bao gồm địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng, hệ sinh thái rừng, biển, sông suối… tạo ra không gian sống của con người và sự tương tác giữa con người với các yếu tố đó của điều kiện tự nhiên, giữa các yếu tố nội tại của điều kiện tự nhiên với nhau.

Trên cơ sở điều kiện tự nhiên, cách thức tổ chức sản xuất và đời sống của con người hình thành. Khi đó, con người bằng hoạt động thực tiễn và thông qua hoạt động thực tiễn, cùng các hoạt động giao tiếp xã hội đã từng bước tích luỹ kinh nghiệm, khái quát thành tri thức về tự nhiên. Về vấn đề này, Ph.Ăngghen đã từng nhấn mạnh: "khác với tất cả các sinh vật khác, là chúng ta nhận thức được quy luật của giới tự nhiên và có thể sử dụng được những quy luật đó một cách chính xác" [31, tr.655]. Dựa trên tri thức đó, con người lựa chọn phương thức ứng xử phù hợp với tự nhiên để cả con người và tự nhiên cùng tồn tại và phát triển. Theo thời gian, các tri thức về tự nhiên chứng minh được vai trò của nó đối với đời sống con người và xã hội, trở thành các giá trị chi phối nhận thức, hành vi của con người; được con người cất giữ trong các biểu tượng sinh thái, dần trở thành hành vi, lối sống của con người trong mối quan hệ với tự nhiên. Đặc biệt con người còn thiếp lập các thiết chế để kiểm soát hành vi của con với MTST nhằm duy trì, truyền thừa giá trị sinh thái từ thế hệ này sang thế khác.

Điều kiện MTTN, kinh tế và đặc điểm xã hội không giống nhau giữa các khu vực, các vùng, miền tạo nên sự khác biệt của VHST ở mỗi vùng, miền. Sự khác biệt này trước tiên thể hiện ở thệ thống tri thức về tự nhiên và phương thức khai thác, sử dụng, quản lý tài nguyên; tiếp đến là hệ giá trị sinh thái, biểu tượng sinh thái, phong tục, tập quán, lối sống, đặc biệt là các thiết thể để điều chỉnh mối quan hệ giữa con người với tự nhiên.

Ngoài ra, do điều kiện MTTN biến đổi; kinh tế, xã hội luôn vận động, biến đổi dưới tác động của hoạt động thực tiễn của con người và các quy luật vốn có của tự nhiên, vì rằng "con người cũng tác động trở lại tự nhiên, cải biến tự nhiên và tạo cho mình những điều kiện sinh tồn mới" [33, tr. 720] nên VHST luôn được con người điều chỉnh, bổ sung, làm mới để phù hợp với sự vận động biến đổi của điều kiện MTTN và hoạt động kinh tế, xã hội. Quá trình này làm xuất hiện các giá trị VHST.

Hai là, văn hoá sinh thái biểu hiện phương thức con người nhận thức, thích nghi, sử dụng và cải biến tự nhiên

Con người là "một cơ thể phức tạp nhất mà giới tự nhiên sản sinh ra được"

[31, tr.475]. Vì vậy, C. Mác và Ph. Ăngghen đã khẳng định: "Tiền đề đầu tiên của toàn bộ lịch sử nhân loại thì dĩ nhiên là sự tồn tại của những cá nhân con người sống... Mọi khoa ghi chép lịch sử đều phải xuất phát từ những cơ sở tự nhiên ấy và những thay đổi của chúng do hoạt động của con người gây ra trong quá trình lịch sử" [31, tr.29]. Vậy, theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, con người do tự nhiên sinh ra, con người không tách rời tự nhiên, thông qua hoạt động thực tiễn, trước tiên là hoạt động lao động, con người thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với tự nhiên. Trong mối quan hệ với tự nhiên, con người đóng vai trò là chủ thể có ý thức, nhờ đó con người hoàn toàn chủ động trong việc tìm hiểu tự nhiên. Nhờ năng lực khái quát hoá, trừu tượng hoá, con người đã hình thành nên hệ thống tri thức, giá trị, chuẩn mực, biểu tượng và hành vi sinh thái, thiết chế sinh thái phong phú. Sau khi ra đời chúng được con người dùng điều chỉnh phương thức sống, phương thức sản xuất của mình sao cho phù hợp với điều kiện MTST cụ thể, nhờ đó con người "thích nghi" với MTST, tức là con người tồn tại một cách thuận lợi trong MTST xác định.

Trình độ VHST của một cộng đồng người, vùng, miền, quốc gia, thời đại không phải biểu hiện ở mức độ khai thác tự nhiên nhiều hay ít, mà được phản ánh ở khả năng kết hợp hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế, đáp ứng nhu cầu của con người với việc bảo tồn, phục hồi và duy trì các điều kiện sinh thái cho sự phát triển lâu dài. Trình độ VHST cao, con người sẽ thấy vai trò, tầm quan trọng, mối quan hệ không thể tách rời giữa con người và tự nhiên, nên sẽ dùng những hành vi văn hoá mang tính đạo lý và trách nhiệm xã hội trong quan hệ với tự nhiên trước khi dùng các biện pháp kỹ thuật để bảo vệ tự nhiên. Các biện pháp kỹ thuật chỉ phải dùng đến khi VHST chưa đủ mạnh, đủ độ thấm vào nhận thức và hành vi của con người. Đúng như C. Mác từng nói: "Nếu canh tác được tiến hành một cách tự phát mà không được hướng dẫn một cách có ý thức... thì sẽ để lại sau đó đất hoang" [34 tr.720]. Đây là lý do vì sao VHST có thể điều chỉnh mối quan hệ giữa con người và tự nhiên.

Ba là, văn hoá sinh thái luôn vận động và phát triển trên cơ sở kế thừa, đổi mới để thích ứng với sự biến đổi của điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội

Kế thừa và đổi mới của VHST là biểu hiện quy luật vận động biện chứng của mối quan hệ con người - tự nhiên. Mối quan hệ này không đóng khung bất biến, ngược lại luôn có sự vận động, sự biến đổi do sự phát triển của lực lượng sản xuất, của năng lực tổ chức xã hội cũng như tình trạng sinh thái ở từng thời kỳ, từ đó đặt ra yêu cầu điều chỉnh và đổi mới VHST, trước hết là điều chỉnh phương thức con người nhận thức, khai thác, sử dụng và cải biến tự nhiên. Ph. Ăngghen đã khái quát rằng vạn vật đều vận động, biến đổi, phát triển "Phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy" [33, tr 201]. VHST cũng như các sự vật, các hiện tượng, cũng sẽ luôn phải được bổ sung, hoàn thiện, phát triển để luôn thực hiện tốt chức năng điều chỉnh mối quan hệ hài hoà giữa con người và tự nhiên.

Cần nhận thức rằng, sự vận động của VHST không phải là sự phủ định các giá trị sinh thái truyền thống đã được hình thành lâu dài trong lịch sử và được thực tiễn kiểm nghiệm, khẳng định tính đúng đắn. Sự vận động của VHST thực chất là quá trình thống nhất giữa kế thừa và đổi mới. Trong đó, kế thừa là quá trình lựa chọn, gìn giữ và phát huy những tri thức, giá trị, biểu tượng, lối sống và thiết chế sinh thái đã được thực tiễn kiểm nghiệm, chứng minh còn phù hợp với điều kiện tự nhiên và đời sống xã hội. Đổi mới là quá trình làm cho các yếu tố cấu thành VHST được nhận được bổ sung, điều chỉnh và phát triển phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội hiện tại. Kế thừa và đổi mới đồng thời thực hiện để sự phát triển của VHST không bị đứt gãy, mà luôn được thực tiễn kiểm nghiệm, bổ sung và hoàn thiện trên cơ sở kế thừa có chọn lọc và sáng tạo những giá trị mới phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể. Chính quá trình kế thừa và đổi mới liên tục này làm cho VHST vừa giữ được tính ổn định của bản sắc văn hóa, vừa có khả năng thích ứng trước các điều kiện mới. Vì vậy, quá trình XD VHST của người dân không phải là hoạt động mang tính phong trào mà là một hoạt động thường xuyên, trong đó người dân phải chủ động kế thừa, điều chỉnh, bổ sung và sáng tạo các giá trị VHST để duy trì sự hài hòa giữa con người với tự nhiên và đáp ứng yêu cầu của xu thế phát triển mới hiện nay - xu thế PTBV

2.1.1.3. Vai trò của văn hóa sinh thái

Một là, định hướng nhận thức, giá trị, chuẩn mực đối với môi trường tự nhiên

Văn hóa sinh thái hình thành từ nhu cầu thực tiễn của con người trong quá trình sản xuất, sinh hoạt và thích nghi với MTTN. Khi xã hội phát triển, con người buộc phải xây dựng những chuẩn mực, giá trị và hành vi để duy trì sự cân bằng với thiên nhiên. Nhưng VHST đồng thời cũng có khả năng tác động ngược trở lại đối với tồn tại xã hội vì nó là một hình thái ý thức xã hội. Vì là một hình thái ý thức xã hội, VHST có thể định hướng nhận thức thông qua các giá trị, chuẩn mực của con người với môi trường sinh thái.

VHST không chỉ phản ánh trình độ, năng lực nhận thức của con người đối với tự nhiên, sau khi được hình thành và tồn tại trong đời sống xã hội, VHST còn thực hiện chức năng định hướng nhận thức, định hướng sự hình thành các giá trị sinh thái và chuẩn mực ứng xử đối với MTTN. Vai trò này được thực hiện trên cơ sở quy luật hình thành và phát triển nhận thức của con người trong hoạt động thực tiễn. Theo quan điểm của Triết học Mác - Lênin, nhận thức là một quá trình phản ánh thế giới khách quan một cách năng động, sáng tạo bởi bộ óc con người thông qua hoạt động thực tiễn. Điều này có nghĩa là nhận thức của con người về thế giới khách quan được hình thành, bổ sung và phát triển nhờ hoạt động thực tiễn. Tri thức sinh thái - với tư cách là kết quả của quá trình nhận thức - không ngừng được tích luỹ, kế thừa và phát triển cùng hoạt động thực tiễn. Tri thức sinh thái cũng đã được con người kiểm nghiệm bằng chính thực tiễn sinh động, phong phú của mình, từ đó lựa chọn những tri thức phản ánh đúng quy luật của tự nhiên, khái quát thành các giá trị sinh thái và từng bước chuẩn mực hóa thành những chuẩn mực ứng xử. Hay nói cách khác chính giá trị, chuẩn mực là cơ sở, nền tảng giúp con người không chỉ nhận thức đúng về MTTN mà còn có trách nhiệm BVMT tự nhiên với tư cách là không gian sống và điều kiện giúp cho hoạt động sinh tồn của con người diễn ra được.

Nhận thức giúp con người hiểu đúng về tự nhiên thì hệ giá trị và chuẩn mực sinh thái lại định hướng cách con người đánh giá và lựa chọn phương thức ứng xử đối với tự nhiên. Thông qua hoạt động thực tiễn, những tri thức sinh thái được cộng đồng kiểm chứng và chuyển hóa thành các giá trị, chuẩn mực mang tính định

hướng đối với hoạt động của cá nhân, cộng đồng và các chủ thể xã hội. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, tài nguyên suy giảm, ô nhiễm môi trường gia tăng ở nhiều nơi, hệ sinh thái đứt gãy, tác động của những vấn đề này đến đời sống con người ngày càng hiện hữu. Khi lan toả sâu rộng vào các mặt, các lĩnh vực của đời sống xã hội, VHST góp phần xác lập những giá trị mới như tôn trọng tự nhiên, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, BVMT, phát triển hài hoà giữa kinh tế và sinh thái, trách nhiệm với cộng đồng và các thế hệ tương lai. Khi các giá trị và chuẩn mực sinh thái trở thành những giá trị được xã hội thừa nhận rộng rãi, chúng sẽ định hướng cho các chủ thể lựa chọn cách thức ứng xử phù hợp với môi trường. Đồng thời, các giá trị của VHST còn góp phần hình thành nhận thức chung của cộng đồng, tạo nên sự đồng thuận xã hội về trách nhiệm BVMT - yếu tố nền tảng để để các chủ trương, chính sách về PTBV và BVMT thuận lợi đi vào thực tiễn sản xuất và đời sống của xã hội.

Hai là, điều chỉnh hành vi và lối sống của con người trong quan hệ với tự nhiên

Hành vi và lối sống của con người trong quan hệ với tự nhiên là biểu hiện trực tiếp của tri thức, giá trị, chuẩn mực sinh thái đã thấm vào trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. Triết học Mác - Lênin khẳng định thực tiễn vừa là phương thức hình thành nhận thức, vừa là tiêu chuẩn kiểm nghiệm tính chân lý của tri thức, giá trị với tư cách là kết quả của quá trình nhận thức. Chính vì vậy, khi những tri thức và giá trị sinh thái được thực tiễn kiểm nghiệm, được con người chủ động tiếp nhận và chuyển hóa thành những nguyên tắc định hướng hoạt động, chúng sẽ trở thành cơ sở để con người lựa chọn, điều chỉnh hành vi và phương thức ứng xử đối với tự nhiên, vì "con người cũng tác động trở lại tự nhiên, cải biến tự nhiên và tạo cho mình những điều kiện sinh tồn mới" [33, tr.720]. Do vậy qua hành vi, lối sống của con người, ta sẽ thấy được cấp độ, mức độ mà tri thức, giá trị VHST được thẩm thấu. Khi hành vi và lối sống phù hợp, hài hoà, tức là VHST đã thực hiện hiệu quả vai trò điều chỉnh mối quan hệ giữa con người với tự nhiên.

Chú ý, vai trò điều chỉnh hành vi và lối sống sinh thái của VHST không thực hiện bằng biện pháp áp đặt mà xuất phát từ chính những hiệu quả các giá trị, chuẩn

mực sinh thái mang lại cho con người. Vì vậy, những giá trị, chuẩn mực sinh thái được con người chủ động tiếp nhận, thừa nhận và thực hành một cách chủ động, tự giác là nền móng để hình thành nên hành vi ứng xử phù hợp của con người với tự nhiên. Ph. Ăngghen đã cảnh báo: "chúng ta cũng không nên quá tự hào về những thắng lợi của chúng ta đối với giới tự nhiên. Bởi vì cứ mỗi lần ta đạt được một thắng lợi, là mỗi lần giới tự nhiên trả thù chúng ta. Thật thế, mỗi một thắng lợi, trước hết là đem lại cho chúng ta kết quả mà chúng ta hằng mong muốn, nhưng đến lượt thứ hai, lượt thứ ba, thì nó lại gây ra những tác dụng hoàn toàn khác hẳn, không lường trước được, những tác dụng thường hay phá hủy tất cả những kết quả đầu tiên của nó" [33, tr.654]. Luận điểm này chỉ ra rằng, nếu hoạt động khai thác và cải biến tự nhiên không được định hướng bởi các giá trị và chuẩn mực VHST thì những lợi ích trước mắt có thể phải đánh đổi bằng những hậu quả sinh thái lâu dài, cuối cùng tác động trở lại chính đời sống của con người mà con người không thể tưởng tưởng trước được hậu quả. Trên cơ sở đó, VHST góp phần định hướng con người thay đổi phương thức sản xuất, tiêu dùng và tổ chức đời sống theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, chủ động bảo vệ hệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Ba là, gắn kết cộng đồng trong bảo vệ môi trường sinh thái, qua đó tạo nền tảng xã hội cho phát triển bền vững

Văn hóa sinh thái có vai trò quan trọng trong việc gắn kết cộng đồng và tạo nền tảng xã hội cho PTBV. Nó hình thành những giá trị chung về BVMT, khuyến khích lối sống xanh và trách nhiệm tập thể, từ đó tăng cường sự đoàn kết giữa các thành viên trong xã hội. Khi cộng đồng cùng chia sẻ ý thức sinh thái, họ dễ dàng phối hợp trong các hoạt động bảo tồn tài nguyên, xây dựng không gian sống lành mạnh và duy trì cân bằng sinh thái. Chính sự gắn kết này tạo ra nền tảng xã hội vững chắc, giúp phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững, hài hòa giữa lợi ích hiện tại và tương lai.

2.1.2. Các yếu tố cấu thành văn hóa sinh thái

2.1.2.1. Tri thức sinh thái

Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan thông qua hoạt động thực tiễn; tri thức không ngừng được kiểm nghiệm, bổ sung và phát triển trong quá trình con người cải biến tự nhiên và xã hội. Vì vậy, tri thức sinh thái không chỉ bao gồm tri thức sinh thái truyền thống hay tri thức khoa học hiện đại riêng rẽ, mà là sự thống nhất của các nguồn tri thức được tích lũy, kế thừa, bổ sung và phát triển trong thực tiễn.

Từ cách tiếp cận trên, luận án cho rằng: *tri thức sinh thái được hiểu là hệ thống những hiểu biết của con người về tự nhiên, các quy luật vận động của tự nhiên và mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, được hình thành, tích lũy, kiểm nghiệm và phát triển thông qua hoạt động thực tiễn, làm cơ sở cho sự hình thành các giá trị sinh thái, biểu tượng sinh thái, hành vi sinh thái, lối sống sinh thái và thiết chế sinh thái.*

Trong các yếu tố cấu thành nên VHST, tri thức sinh thái giữ vai trò nền tảng và khởi đầu để hình thành các thành tố còn lại. Với logic là con người khi nhận thức đúng về tự nhiên và các quy luật của nó mới có cơ sở xác lập các giá trị sinh thái, hình thành biểu tượng sinh thái, lựa chọn hành vi phù hợp, xây dựng lối sống và thiết chế sinh thái phù hợp để thiết lập mối quan hệ hài hoà giữa con người và MTST.

Tri thức sinh thái rất phong phú, trong phạm vi nghiên cứu của luận án, tri thức sinh thái chủ yếu là tri thức về tự nhiên và hệ sinh thái gồm đặc điểm, quy luật vận động tự nhiên, các yếu tố cấu thành tự nhiên như đất, nước, không khí, động thực vật; tri thức về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, gồm mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại giữa con người và tự nhiên, cùng hậu quả từ hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người khi quá giới hạn của tự nhiên; tri thức về khai thác và sử dụng, bảo vệ tự nhiên; tri thức về ô nhiễm môi trường, suy giảm hệ sinh thái, biến đổi khí hậu; tri thức về chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về BVMT và PTBV.

2.1.2.2. Giá trị sinh thái

Giá trị sinh thái được hình thành trong mối quan hệ giữa con người với tự

nhiên. Sau khi con người khái quát những tri thức về tự nhiên, những tri thức này được thực tiễn kiểm nghiệm, nhưng sẽ không dừng lại ở sự hiểu biết, mà tiếp tục được con người đánh giá, lựa chọn để tìm ra những điều mà con người cần tôn trọng, bảo vệ trong quá trình khai thác, sử dụng và cải biến tự nhiên. Đây là cách thức giá trị sinh thái ra đời. Vậy có thể hiểu: *giá trị sinh thái là hệ thống những nhận thức, chuẩn mực, thái độ và hành vi của con người đối với tự nhiên, được hình thành trong quá trình tương tác giữa con người và môi trường sống, nhằm bảo vệ, duy trì sự cân bằng sinh thái và hướng tới sự phát triển bền vững.*

Giá trị sinh thái được biểu hiện thông qua nhận thức, thái độ và hành vi của con người đối với tự nhiên. Đó là ý thức BVMT, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học và duy trì sự cân bằng của các hệ sinh thái. Trong đời sống hằng ngày, giá trị sinh thái thể hiện qua những hành động cụ thể như tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu rác thải, trồng cây xanh, bảo vệ nguồn nước và tham gia các hoạt động bảo tồn thiên nhiên. Trong văn học, nghệ thuật và văn hóa, giá trị sinh thái còn được thể hiện qua tình yêu thiên nhiên, sự trân trọng môi trường sống và khát vọng chung sống hài hòa với tự nhiên.

Giá trị sinh thái có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại và PTBV của xã hội. Nó góp phần định hướng hành vi của con người theo hướng thân thiện với môi trường, nâng cao trách nhiệm bảo vệ thiên nhiên và giảm thiểu các tác động tiêu cực đến hệ sinh thái. Đồng thời, giá trị sinh thái còn là cơ sở để xây dựng một lối sống bền vững, bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa con người, xã hội và tự nhiên cho các thế hệ hiện tại và tương lai.

2.1.2.3. Biểu tượng sinh thái

Biểu tượng văn hóa là một dạng ký hiệu, được thể hiện thông qua các sự vật, hình ảnh, hình tượng, không gian, hành vi hoặc thực hành văn hóa, qua đó biểu đạt và truyền tải những ý nghĩa văn hóa nhất định. Biểu tượng sinh thái là một dạng biểu tượng văn hóa.

Biểu tượng sinh thái là hình tượng mang tính biểu trưng được kiến tạo từ các yếu tố tự nhiên, phản ánh nhận thức, giá trị và thái độ của con người đối với

môi trường sống; qua đó thể hiện mối quan hệ tương tác giữa con người và tự nhiên trong những bối cảnh văn hóa, xã hội và lịch sử cụ thể.

Một số ví dụ về biểu tượng sinh thái: Cây đa: biểu tượng cho sự trường tồn, gắn bó giữa con người với làng quê và môi trường sống; Dòng sông: biểu tượng của sự sống, nguồn nuôi dưỡng cộng đồng; Rừng: biểu tượng của sự đa dạng sinh học, lá phổi của Trái Đất; Chim hạc, cò, sếu đầu đỏ: biểu tượng cho sự cân bằng sinh thái và bảo tồn thiên nhiên. Biển: biểu tượng cho nguồn sống, sự bao dung nhưng cũng cảnh báo về trách nhiệm BVMT biển.

Biểu tượng sinh thái có vai trò quan trọng trong việc phản ánh mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, góp phần hình thành nhận thức, thái độ và trách nhiệm đối với môi trường. Thông qua các hình ảnh mang tính biểu trưng như cây xanh, dòng sông, rừng hay các loài động vật, biểu tượng sinh thái truyền tải những giá trị về bảo tồn thiên nhiên, cân bằng sinh thái và PTBV. Trong văn học, nghệ thuật và văn hóa, biểu tượng sinh thái không chỉ làm phong phú giá trị thẩm mỹ mà còn góp phần nâng cao ý thức cộng đồng về BVMT, hướng con người đến lối sống hài hòa với tự nhiên và trách nhiệm với các thế hệ tương lai.

2.1.2.4. Hành vi sinh thái

Khi nói đến hành vi là nói đến "những phản ứng, cách cư xử biểu hiện ra ngoài của một người trong một hoàn cảnh cụ thể nhất định" [105, tr.407]. Hành vi là cách thức ứng xử của con người được biểu hiện ra bên ngoài dưới sự điều chỉnh của ý thức và mục đích nhất định. Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, hành vi của con người không phải là những phản ứng bản năng mà là sự hiện thực hóa nhận thức và các giá trị trong hoạt động thực tiễn.

Theo đó, *hành vi sinh thái là những cách thức ứng xử của con người với những đối tượng cụ thể của tự nhiên trong lao động, sinh hoạt và đời sống xã hội, được định hướng bởi tri thức, giá trị và biểu tượng sinh thái mà cá nhân và cộng đồng thừa nhận.* Hành vi sinh thái biểu hiện sự hiện thực hoá những gì con người nhận thức, coi trọng và tin tưởng thành hành động cụ thể đến tự nhiên.

Vai trò của hành vi sinh thái trong cấu trúc của VHST là cầu nối giữa các yếu

tố thuộc về đời sống tinh thần của VHST với hoạt động thực tiễn, là điều kiện để kiểm nghiệm và củng cố các giá trị sinh thái trong đời sống xã hội. Do đó, XD VHST của người dân ở hành vi sinh thái không chỉ là xác lập ứng xử đúng đắn của con người với tự nhiên trong bối cảnh nhất định, mà còn bao gồm cả việc giúp những hành vi sinh thái này được thực hiện thường xuyên, tự giác và ổn định, tạo nền tảng cho sự hình thành lối sống sinh thái và góp phần xây dựng mối quan hệ hài hòa giữa con người với tự nhiên.

2.1.2.5. Lối sống sinh thái

Có khá nhiều quan niệm khác nhau về lối sống sinh thái. Tiếp cận dưới góc độ của luận án triết học: *lối sống sinh thái là một kiểu hoạt động phản ánh mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên, trong đó các hoạt động sản xuất, tiêu dùng và sinh hoạt được thực hiện theo những nguyên tắc bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái và bảo đảm lợi ích cho các thế hệ hiện tại và tương lai.*

Lối sống sinh thái được thể hiện qua nhận thức và hành vi ứng xử có trách nhiệm của con người đối với tự nhiên và môi trường sống. Đó là việc sử dụng tiết kiệm, hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên; hạn chế các hoạt động gây ô nhiễm môi trường; ưu tiên tiêu dùng xanh và các sản phẩm thân thiện với môi trường; thực hiện phân loại, tái chế rác thải; bảo vệ đa dạng sinh học; đồng thời tích cực tham gia các hoạt động bảo tồn thiên nhiên. Lối sống sinh thái còn thể hiện ở ý thức sống hài hòa với tự nhiên, tôn trọng các quy luật sinh thái và hướng tới sự cân bằng giữa nhu cầu phát triển của con người với yêu cầu bảo vệ môi trường, nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững cho hiện tại và tương lai.

Trong XD VHST của người dân, xây dựng lối sống sinh thái có ý nghĩa quan trọng vì đây là điều kiện để các giá trị sinh thái được duy trì bền vững trong đời sống xã hội. Bởi một nền VHST không thể được hình thành và phát triển nếu các hành vi đúng đắn chỉ diễn ra đơn lẻ hoặc mang tính phong trào mà không trở thành nếp sống thường xuyên của cộng đồng.

2.1.2.6. Thiết chế sinh thái

Qua việc phân tích các yếu tố của VHST như tri thức, giá trị, biểu tượng, hành vi và lối sống sinh thái ta thấy được sự hình thành và biểu hiện của VHST từ cấp độ cá nhân đến cộng đồng. Điều đó là cần thiết nhưng chưa đủ, vì VHST muốn tồn tại và phát triển bền vững thì các yếu tố đó phải được duy trì, đảm bảo thực hành và truyền thừa giữa các thế hệ trong đời sống xã hội. Để đáp ứng yêu cầu này, từ rất sớm trong xã hội đã hình thành những quy tắc, cơ chế, tổ chức và cách thức quản lý nhằm hướng đến mục tiêu trên. Về bản chất đó chính là thiết chế sinh thái. Do vậy *thiết chế sinh thái là hệ thống các quy tắc, chuẩn mực, tổ chức và cơ chế quản lý được xây dựng nhằm bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời duy trì sự cân bằng của hệ sinh thái. Đây là công cụ giúp điều hòa mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên, hướng đến sự phát triển bền vững*.

Dưới góc độ tiếp cận của triết học Mác - Lênin, thiết chế sinh thái là kết quả của quá trình cộng đồng và Nhà nước chuyển các giá trị sinh thái đã được cộng đồng, xã hội thừa nhận thành các quy tắc, cơ chế và hình thức tổ chức nhằm điều chỉnh hoạt động của con người. Lúc ban đầu các thiết chế sinh thái chủ yếu tồn tại dưới các quy ước, tập quán, luật tục, tín ngưỡng và các quy tắc ứng xử mang tính tự quản của một cộng đồng. Nhưng sau này khi xã hội phát triển, Nhà nước ra đời, các thiết chế sinh thái cũng ngày một hoàn thiện, theo đó các quy định pháp luật, chính sách, các tổ chức và cơ chế quản lý của Nhà nước ra đời. Điều này chứng tỏ thiết chế sinh thái có quá trình vận động, hoàn thiện và phát triển cùng sự phát triển của xã hội và trình độ VHST của con người. Trong xã hội hiện đại ngày nay, thiết chế sinh thái là điều kiện không thể thiếu nếu VHST muốn duy trì tính ổn định, tính kế thừa và khả năng thích ứng trước những biến đổi của điều kiện tự nhiên và xã hội.

Sự tồn tại của thiết chế sinh thái được thể hiện qua hệ thống luật pháp, chính sách và các tổ chức quản lý môi trường; các hoạt động bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học; cùng với ý thức, trách nhiệm của cộng đồng trong

việc sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm và BVMT sống. Những biểu hiện này góp phần duy trì sự cân bằng sinh thái và hướng tới PTBV.

Thiết chế sinh thái có vai trò quan trọng trong việc BVMT, duy trì sự cân bằng của các hệ sinh thái và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên. Thông qua các quy định, chính sách và hoạt động quản lý môi trường, thiết chế sinh thái giúp hạn chế ô nhiễm, bảo tồn đa dạng sinh học và giảm thiểu những tác động tiêu cực của con người đến thiên nhiên. Đồng thời, đây cũng là nền tảng để thúc đẩy phát triển bền vững, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo đảm môi trường sống lành mạnh cho các thế hệ hiện tại và tương lai.

2.2. XÂY DỰNG VĂN HOÁ SINH THÁI CỦA NGƯỜI DÂN Ở TỈNH ĐẮK LẮK - QUAN NIỆM, CHỦ THỂ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG THỨC

2.2.1. Quan niệm về xây dựng văn hóa sinh thái

Theo từ điển Tiếng Việt, khái niệm xây dựng khi là động từ được hiểu là: 1. Làm nên công trình kiến trúc theo một kế hoạch nhất định; 2. Làm cho hình thành một chỉnh thể về xã hội, chính trị, kinh tế, văn hoá theo một phương hướng nhất định; 3. Tạo ra, sáng tạo ra cái có giá trị tinh thần, có ý nghĩa trừu tượng; 4. Xây dựng gia đình. Khi là tính từ (thái độ, ý kiến) có thiện ý, nhằm mục đích làm cho tốt hơn. [104, tr.1462]

Hiện nay khái niệm xây dựng được sử dụng khá phổ biến, như: xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nông thôn mới, xây dựng con người mới, xây dựng nền văn hoá mới… với hàm nghĩa một quá trình, trong đó con người với nhiều hoạt động thực tiễn có mục đích nhằm dần hình thành các chuẩn mực, tạo ra các giá trị, hay một kết cấu nào đó theo mục đích của chủ thể. Các chuẩn mực, giá trị, kết cấu này có thể được xây dựng mới hoàn toàn, hoặc cũng có thể dựa trên nền móng vốn có để bồi đắp thêm rất nhiều yếu tố mới.

Trong luận án này, khái niệm xây dựng được tiếp cận là hoạt động có ý thức, có mục tiêu, mang tính định hướng của chủ thể (chính là Nhà nước, cộng đồng, người dân) nhằm phát triển kinh tế - xã hội.

** Khái niệm xây dựng văn hoá sinh thái*

Khái niệm XD VHST hiện được nhắc đến trong nhiều công trình nghiên cứu về VHST, nhưng các nghiên cứu hiện nay hoặc là bàn về vai trò của VHST nói chung hoặc vai trò của VHST đối với PTBV, về những vấn đề VHST hiện nay cần nghiên cứu, hoặc VHST của một số các cộng đồng người ... nhưng lại chưa có công trình nghiên cứu nào đưa ra khái niệm hoàn chỉnh về XD VHST. Từ những nghiên cứu trên và kế thừa quan niệm của các tác giả dưới nhiều góc độ khác nhau, tác giả luận án cho rằng*: Xây dựng văn hóa sinh thái là quá trình hình thành và phát triển hệ giá trị, nhận thức, hành vi và lối sống của con người nhằm sống hài hòa với thiên nhiên, bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững*.

Khái niệm trên nhấn mạnh: VHST xuất phát từ sự gắn bó lâu dài giữa con người và MTTN, hình thành trên nền tảng nông nghiệp lúa nước và sự thích ứng với hệ sinh thái đa dạng của Việt Nam. Mỗi vùng sinh thái tạo ra những nét văn hóa riêng (nhà sàn, thờ thần núi, thần rừng ở miền núi; xây dựng thuyền bè, đóng tàu, thờ thần hà bá, thuồng luồng ở vùng sông nước, nghề cá ở ven biển). Văn hóa sinh thái hướng đến BVMT và PTBV, khuyến khích lối sống tiết kiệm, tái chế, và sử dụng tài nguyên hợp lý. Trong bối cảnh cạn kiệt tài nguyên, môi trường ô nhiễm, biến đổi khí hậu … nghiêm trọng như hiện nay, con người cần phải nhân rộng giá trị, chuẩn mực, hành vi BVMT sinh thái, hay nói cách khác, cần XD VHST. Bởi, VHST chỉ có thể cải tạo tự nhiên, BVMT thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Đồng thời, XD VHST không chỉ tác động vào nhận thức mà phải tạo ra sự chuyển biến trong hành vi, lối sống, tức cách con người lựa chọn và thực hiện các quan hệ với tự nhiên. Ý nghĩa to lớn của quá trình XD VHST được thể hiện ở việc đưa những định hướng sinh thái vào thực tiễn đời sống, qua đó góp phần đảm bảo duy trì quan hệ hài hòa giữa con người với tự nhiên và bảo đảm PTBV.

** Khái niệm xây dựng văn hoá sinh thái của người dân*

Người dân ở Việt Nam là những người sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam và có mối liên hệ với Nhà nước và xã hội Việt Nam. Người dân là lực lượng đông đảo trong cộng đồng, tham gia vào các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, môi

trường và góp phần xây dựng, phát triển đất nước. Người dân ở Việt Nam bao gồm tất cả các tầng lớp dân cư đang sinh sống, học tập và làm việc trên lãnh thổ Việt Nam. Họ thuộc nhiều thành phần khác nhau như nông dân, công nhân, trí thức, doanh nhân, cán bộ, công chức, học sinh, sinh viên, người cao tuổi và trẻ em. Bên cạnh đó, người dân Việt Nam còn bao gồm 54 dân tộc anh em cùng chung sống, đoàn kết xây dựng và phát triển đất nước. Đây là lực lượng quan trọng góp phần vào sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Trên cơ sở khái niệm XD VHST mà luận án đã đề xuất, luận án tiếp tục cụ thể hóa khái niệm XD VHST của người dân như sau: *Xây dựng văn hóa sinh thái của người dân là quá trình cá nhân, gia đình hoặc cộng đồng cư dân, bằng tri thức bản địa kết hợp với khoa học hiện đại, hình thành và duy trì lối sống, phong tục, tập quán, cũng như các hoạt động kinh tế - xã hội theo hướng hài hòa với tự nhiên.* Đây là sự gắn kết giữa bảo tồn môi trường (rừng, biển, đất, nước, đa dạng sinh học) với giữ gìn bản sắc văn hóa, đồng thời tạo nền tảng cho PTBV.

Khái niệm XD VHST của người dân như trên đã tiếp cận người dân từ phương diện chủ thể, tức là xem xét quá trình XD VHST thông qua vai trò trực tiếp của người dân trong đời sống thực tiễn. Quá trình này luôn diễn ra trong những không gian tự nhiên, kinh tế, xã hội và văn hóa cụ thể. Đặt trong phạm vi nghiên cứu của luận án, đó là quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

Vậy: *Xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk là quá trình cá nhân, gia đình, cộng đồng các dân tộc sống ở Đắk Lắk, kết hợp tri thức bản địa với khoa học hiện đại để hình thành lối sống và hoạt động kinh tế - xã hội hài hòa với thiên nhiên*.

Khái niệm này nhấn mạnh những đặc điểm về không gian sinh thái, cộng đồng dân cư và phương thức sinh kế mang nét riêng của tỉnh Đắk Lắk. Vì vậy, XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk vừa mang những đặc điểm chung của quá trình XD VHST, vừa có tính đặc thù gắn với điều kiện của địa phương. Nói cách khác, XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk là sự gắn kết giữa bảo tồn rừng, biển, nguồn nước, đa dạng sinh học với việc duy trì bản sắc văn hóa và tạo nền tảng cho PTBV ở tỉnh Đắk Lắk

2.2.2. Chủ thể xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

2.2.2.1. Người dân ở tỉnh Đắk Lắk

Một là: Quan niệm về người dân ở tỉnh Đắk Lắk

Tỉnh Đắk Lắk được chính quyền Pháp thành lập năm 1904. Theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, tại Nghị quyết số 22/2003/QH11 ngày 26/11/2003, tỉnh được chia thành tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Đắk Nông. Đến ngày 01/7/2025, tỉnh Đắk Lắk mới được thành lập trên cơ sở sáp nhập tỉnh Đắk Lắk (cũ) và tỉnh Phú Yên (cũ) theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025. Tỉnh Đắk Lắk hiện có diện tích 18.096,40 km², đứng thứ 3 trong 34 tỉnh, thành phố cả nước.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, tỉnh đã được mở rộng không gian tự nhiên, không gian văn hóa, đi liền là cộng đồng dân cư của tỉnh. Vì vậy, trong luận án này, người dân ở tỉnh Đắk Lắk được hiểu là các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư sinh sống trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, trực tiếp lao động, sản xuất, sinh hoạt và tham gia các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội trong không gian tự nhiên và văn hóa của địa phương. Hiện dân số toàn tỉnh là 3.346.853 người, đứng thứ 17 cả nước.

Hai là: Đặc điểm người dân ở tỉnh Đắk Lắk

(1) Người dân tỉnh Đắk Lắk có sự đa dạng về tộc người

Tỉnh Đắk Lắk cũ có 49 dân tộc, trong đó có các dân tộc tại chỗ sinh sống lâu đời ở đây, như dân tộc Ê Đê, M’nông, Gia Rai. Sau ngày đất nước thống nhất, chủ trương di dân từ các địa phương khác của Đảng và Nhà nước đã đến Đắk Lắk, cùng quá trình di dân ngoài kế hoạch đã làm cho nhiều cộng đồng các dân tộc khác nhau hội tụ tại Đắk Lắk, điều này tạo nên sự đa dạng về phong tục, tập quán, tri thức và kinh nghiệm sản xuất của cộng đồng dân cư của tỉnh. Quá trình cộng cư tạo điều kiện cho các cộng đồng giao lưu, tiếp biến văn hóa, tiếp thu và phát triển những giá trị phù hợp với môi trường sinh thái, đồng thời điều chỉnh những yếu tố không còn phù hợp.

Sau khi sáp nhập với tỉnh Phú Yên (cũ), tỉnh có thêm các cộng đồng dân tộc thiểu số là Ba Na, Chăm Hroi. Đến nay, theo số liệu của các cơ quan chức năng,

Đắk Lắk hiện có 48 dân tộc thiểu số với trên 838 nghìn người, chiếm 25,06% dân số toàn tỉnh [162]. Tuy nhiên, sự đa dạng về dân cư cũng tạo nên những khác biệt nhất định về tri thức, kinh nghiệm và cách ứng xử với tự nhiên giữa các cộng đồng.

(2) Người dân ở tỉnh Đắk Lắk có sự đa dạng về sinh kế. Với không gian gồm cao nguyên rộng lớn, đất đỏ bazan là 320.901 ha , chiếm 17,93% diện tích tự nhiên và khoảng 14% quỹ đất bazan cả nước [165], đồng bằng và duyên hải có đường bờ biển dài 189 km, cùng nhiều đầm, vịnh, nên tỉnh Đắk Lắk có điều kiện phát triển các cây công nghiệp dài ngày như cà phê, hồ tiêu, sầu riêng, cao su, cây ăn quả; lâm nghiệp; chăn nuôi; nuôi trồng thủy sản; thương mại và dịch vụ. Sự khác biệt về nghề nghiệp và sinh kế dẫn đến những khác biệt về mức độ phụ thuộc vào tự nhiên, cách thức sử dụng tài nguyên, tri thức sinh thái và lợi ích của người dân đối với môi trường sinh thái, qua đó hình thành nên văn hóa sinh thái đa dạng, phong phú.

(3) Người dân ở tỉnh Đắk Lắk có sự khác biệt về điều kiện tiếp cận và phương thức sử dụng tài nguyên. Đặc điểm địa hình, tài nguyên và sinh kế ở các khu vực trong tỉnh tạo nên sự khác biệt trong cách người dân tiếp cận, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên của người dân. Ở khu vực phía Tây của tỉnh do có những cao nguyên rộng với hệ thống sông suối dày, diện tích đất đỏ rộng lớn, có rừng cùng khí hậu ôn hoà, dẫn đến từ lâu đã có nhữn cộng đồng có đời sống và hoạt động sản xuất gắn bó chặt chẽ với rừng, đất đai và nguồn nước. Quá trình lao động, tương tác với tự nhiên đã giúp họ tích lũy những tri thức, kinh nghiệm trong sản xuất và quản lý tài nguyên.

Như vậy, ở Đắk Lắk có sự khác biệt về tri thức, kinh nghiệm và phương thức sử dụng tài nguyên của các đồng dân cư. Điều này vừa phản ánh sự đa dạng về văn hóa sinh thái, vừa đặt ra yêu cầu vận dụng tri thức địa phương kết hợp với khoa học - kỹ thuật nhằm sử dụng hợp lý tài nguyên và hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường trong điều kiện mới hiện nay.

(4) Sự khác biệt về nhận thức, năng lực, mức độ tham gia của người dân. Sự khác biệt này bắt nguồn từ điều kiện sống, sinh kế, khả năng tiếp cận chủ trương,

chính sách cũng như tri thức khoa học - công nghệ mới của người dân. Người dân có lao động sản xuất tác động trực tiếp, thường xuyên tới MTTN, lại chủ động tiếp nhận các tri thức khoa học mới vào sản xuất, nắm bắt được thông tin về chính sách sự am hiểu về VHST đầy đủ hơn các bộ phận ít hoặc không có hoạt động lao động trực tiếp đến MTTN.

Ba là: thành phần người dân ở tỉnh Đắk Lắk và vai trò của họ trong xây dựng văn hóa sinh thái

Khi nói đến thành phần người dân ở tỉnh Đắk Lắk là nói đến các nhóm dân cư cấu thành cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh. Người dân ở tỉnh Đắk Lắk có sự đa dạng về thành phần dân tộc, nghề nghiệp, sinh kế và điều kiện cư trú. Những đặc điểm này tạo nên sự khác biệt về tri thức, kinh nghiệm, phương thức sử dụng tài nguyên và khả năng tham gia XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Để làm rõ vai trò của các nhóm dân cư trong quá trình này, có thể xem xét chủ yếu theo hai phương diện: đặc điểm dân tộc và đặc điểm nghề nghiệp, sinh kế. Đây là hai phương diện có mối liên hệ với nhau, còn điều kiện cư trú và khả năng tiếp cận tài nguyên đóng vai trò ảnh hưởng đến cách thức mỗi nhóm thực hiện vai trò của mình.

(1) Đối với các nhóm dân cư theo đặc điểm dân tộc. Đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc tạo nên sự đa dạng về tri thức, kinh nghiệm và tập quán trong quan hệ giữa con người với tự nhiên. Đặc biệt, nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số có quá trình cư trú lâu đời trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã tích lũy và lưu giữ những tri thức địa phương về đất, nước, rừng, đa dạng sinh học; về sử dụng, quản lý tài nguyên và tổ chức đời sống cộng đồng gắn với môi trường sinh thái. Những tri thức, kinh nghiệm và tập quán phù hợp đã góp phần hình thành, duy trì các giá trị văn hóa sinh thái của cộng đồng qua nhiều thế hệ.

Trong quá trình xây dựng VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay, vai trò của các nhóm dân cư theo đặc điểm dân tộc còn thể hiện ở việc lưu giữ, truyền nối và phát huy những giá trị VHST phù hợp; đồng thời tiếp thu các tri thức, chuẩn mực và phương thức ứng xử mới với MTST thông qua giao lưu văn hóa, giáo dục

và hoạt động tuyên truyền, vận động của các cơ quan chức năng. Trên cơ sở đó, các cộng đồng từng bước điều chỉnh những tập quán không còn phù hợp với yêu cầu BVMT và PTBV, đồng thời phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trên cơ sở tôn trọng sự đa dạng văn hóa của các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

(2) Đối với các nhóm dân cư theo nghề nghiệp và sinh kế. Gồm nhóm dân cư hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, vai trò trong xây dựng VHST thể hiện ở việc lựa chọn và thực hành các phương thức sản xuất phù hợp, sử dụng tiết kiệm và hợp lý tài nguyên đất, nước, rừng, đồng thời hạn chế ô nhiễm và suy thoái MTST.

Đối với nhóm dân cư hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại và dịch vụ, vai trò trong xây dựng VHST thể hiện ở việc lựa chọn và thực hành phương thức sản xuất, kinh doanh gắn với yêu cầu BVMT; sử dụng hợp lý tài nguyên, quản lý chất thải và hạn chế những tác động tiêu cực đến MTST. Việc ứng dụng kỹ thuật phù hợp, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm thiểu tác động đến môi trường góp phần đưa các giá trị, chuẩn mực sinh thái vào hoạt động kinh tế và đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2.2.2.2. Người dân ở tỉnh Đắk Lắk với tư cách là chủ thể xây dựng văn hoá sinh thái

Trong triết học Mác – Lênin, hoạt động thực tiễn là phương thức con người thể hiện và hiện thực hóa vai trò chủ thể trong mối quan hệ với thế giới. Thông qua hoạt động thực tiễn, con người nhận thức và cải tạo hiện thực, qua đó phát triển năng lực của chính mình. Điều này được khẳng định: "Hoạt động là một phương thức đặc thù của con người quan hệ với thế giới, một quá trình qua đó con người nhận thức và cải tạo thế giới, do đó làm cho mình trở thành chủ thể hoạt động" [131, tr.493]. C. Mác cũng chỉ rõ: "Tư tưởng căn bản không thể thực hiện được gì hết. Muốn thực hiện tư tưởng cần có những con người sử dụng lực lượng thực tiễn" [30, tr.181]. Như vậy, vai trò chủ thể không chỉ thể hiện ở nhận thức mà còn ở khả năng chuyển hóa nhận thức thành hoạt động thực tiễn.

Vận dụng quan điểm này vào XD VHST, có thể thấy đây là quá trình hình

thành và chuyển hóa tri thức, giá trị, chuẩn mực sinh thái thành cách ứng xử trong sản xuất, tiêu dùng, sinh hoạt và tổ chức đời sống cộng đồng. Quá trình này có sự tham gia của nhiều lực lượng, nhưng người dân là chủ thể trực tiếp vì họ trực tiếp tiến hành các hoạt động kinh tế - xã hội và có tác động trực tiếp với MTTN thông qua lao động và sinh hoạt hàng ngày, qua đó giúp người dân thực hành và điều chỉnh các yếu tố VHST sao cho phù hợp với hiện trạng MTST và yêu cầu của sự phát triển xã hội

Ở mục 2.1.2. luận án đã phân tích các yếu tố cấu thành VHST và đã chứng minh các yếu tố của VHST có quan hệ tác động qua lại với nhau. Các yếu tố cấu thành nên VHST không bất biến, ngược lại dưới những thay đổi trong điều kiện sống và hoạt động thực tiễn của con người cũng có thể làm biến đổi các yếu tố cấu thành nên VHST. Điều này làm cho người dân không chỉ tiếp nhận VHST đã có mà còn tham gia thực hành để duy trì và phát triển VHST thông qua hoạt động thực tiễn và sinh hoạt của chính họ.

Trên cơ sở đó, có thể khái quát biểu hiện vai trò chủ thể của người dân trong XD VHST của chính mình trên ba phương diện. Thứ nhất, người dân tiếp nhận, vận dụng, sáng tạo, duy trì và truyền nối tri thức, giá trị, biểu tượng và chuẩn mực ứng xử với tự nhiên; thứ hai, người dân hiện thực hóa các yếu tố VHST thông qua việc lựa chọn, điều chỉnh hành vi, lối sống và phương thức sản xuất, tiêu dùng, sinh hoạt cho phù hợp với yêu cầu của bản thân và xã hội; thứ ba, người dân tham gia tổ chức đời sống cộng đồng, duy trì chuẩn mực chung và phối hợp với các chủ thể khác trong BVMT sinh thái.

Tại tỉnh Đắk Lắk, những vai trò này của người dân được thực hiện thông qua hoạt động lao động, sinh hoạt và tương tác trong cộng đồng; việc điều chỉnh phương thức sản xuất, tiêu dùng của người dân tỉnh theo hướng phù hợp với yêu cầu BVMT và PTBV; việc truyền nối các giá trị giữa các thế hệ cũng như tham gia xây dựng, thực hiện và giám sát quy ước, quy định về môi trường tại địa phương. Mức độ thực hiện vai trò chủ thể của người dân ở tỉnh Đắk Lắk chịu ảnh hưởng của điều kiện sống, sinh kế, nhận thức, nguồn lực và cơ hội tham gia, đồng

thời gắn với hoạt động của chính quyền, các Tổ chức CTXH, doanh nghiệp và những chủ thể khác.

Nói cách khác, người dân ở tỉnh Đắk Lắk được xác định là chủ thể trực tiếp xây dựng văn hóa sinh thái bởi chính trong hoạt động thực tiễn, họ tham gia tạo lập, duy trì, thực hành và phát triển các yếu tố văn hóa sinh thái.

2.2.3. Nội dung xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

2.2.3.1. Hình thành và phát triển tri thức, hệ giá trị và biểu tượng sinh thái

Trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk, việc hình thành và phát triển tri thức, hệ giá trị, chuẩn mực và biểu tượng sinh thái là nội dung có tính nền tảng vì đây là các yếu tố có vai trò định hướng, chi phối cách con người nhìn nhận, đánh giá và ứng xử với MTST, đồng thời tạo cơ sở để hình thành hành vi, lối sống và phương thức hoạt động sinh thái trong thực tiễn.

Thứ nhất, hình thành và phát triển tri thức sinh thái của người dân

Tri thức sinh thái là khởi điểm để XD VHST. Mọi sự biến đổi của hành vi sinh thái, nhất là những hành vi tích cực và có hệ thống đều bắt nguồn từ việc người dân có tri thức sinh thái hay không; con người chỉ thực sự trân trọng, yêu quý và BVMT sinh thái khi nhận thức được đầy đủ giá trị của MTST và yêu cầu BVMT đối với sự tồn tại và phát triển của cá nhân, cộng đồng và xã hội.

Cùng với tri thức sinh thái, người dân cần nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ MTST. Chủ trương PTBV, các cam kết quốc tế của Việt Nam như mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050, Luật BVMT năm 2020, Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật Tài nguyên nước năm 2023, Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024 cũng rất quan trọng trong giai đoạn hiện nay. Những tri thức này sẽ giúp người dân nhận thức rõ trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của mình trong bảo vệ MTST và còn góp phần hình thành ý thức trách nhiệm sinh thái, trách nhiệm đối với cộng đồng và các thế hệ tương lai trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên và BVMT.

Thứ hai; hình thành hệ giá trị sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

(1) Đầu tiên, cần hình thành và phát triển ở người dân giá trị sống hài hòa với môi trường sinh thái. Đây là giá trị định hướng cho cách con người nhận thức, ứng xử và tổ chức các hoạt động sản xuất, sinh hoạt trên cơ sở tôn trọng quy luật của tự nhiên, bảo đảm sự thống nhất giữa phát triển kinh tế với BVMT. Đối với người dân ở tỉnh Đắk Lắk, việc hình thành giá trị này không phải bắt đầu từ con số không, bởi trong quá trình sinh sống lâu dài ở không gian sinh thái vùng cao nguyên và vùng biển, các cộng đồng dân cư đã tích lũy nhiều kinh nghiệm ứng xử hài hòa với tự nhiên như lựa chọn nơi cư trú phù hợp với điều kiện đất, nước; canh tác nương rẫy theo kiểu luân khoảnh; khai thác lâm sản, thủy sản theo mùa vụ và khả năng tái tạo của tự nhiên; tận dụng các vật liệu tự nhiên phục vụ đời sống. Những kinh nghiệm đó phản ánh tư duy sống thuận theo tự nhiên và là nền tảng văn hóa quan trọng để tiếp tục xây dựng giá trị này.

Đứng trước bối cảnh mới hiện giá trị sống hài hòa với MTST của người dân ở Đắk Lắk cần được bổ sung những nội dung mới, như biết chủ động lựa chọn phương thức phát triển phù hợp với sức chịu tải của các hệ sinh thái; khai thác tài nguyên theo nhu cầu trước mắt mà còn tính đến khả năng phục hồi của rừng, đất, nước và biển; không chỉ quan tâm đến lợi ích kinh tế mà còn coi việc BVMT là điều kiện bảo đảm sinh kế lâu dài của bản thân và cộng đồng. Khi những nội dung mới gắn kết, hòa quyện với yếu tố truyền thống, đó trở thành niềm tin, nhu cầu và nguyên tắc trong đời sống của người dân, giá trị sống hài hòa với MTST sẽ tiếp tục được củng cố, phát triển và trở thành nền tảng của VHST ở tỉnh Đắk Lắk.

(2) Hình thành giá trị sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Trong bối cảnh tài nguyên thiên nhiên ngày càng suy giảm, cần hình thành và phát triển ở người dân giá trị sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Ở Đắk Lắk, giá trị này đã hình thành trong cộng đồng dân cư bao đời nay. Do điều kiện sống và điều kiện sản xuất của người dân chủ yếu dựa vào tự nhiên, người dân đã hình thành lối sống tiêu dùng vừa đủ, khai thác tài nguyên theo nhu cầu thực tế, biết tận dụng và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, chỉ mở rộng diện tích sản xuất ở mức cần thiết và khai thác nhiều nguồn lợi từ rừng, từ

biển theo mùa vụ, phù hợp với khả năng phục hồi của tự nhiên. Những kinh nghiệm đó phản ánh nhận thức rằng tài nguyên thiên nhiên không phải là nguồn lợi vô hạn mà cần được sử dụng hợp lý để bảo đảm cuộc sống của cả cộng đồng trong hiện tại và tương lai.

(3) Hình thành giá trị bảo vệ và phục hồi MTST. Giá trị bảo vệ và phục hồi MTST là giá trị định hướng người dân nhận thức rõ trách nhiệm của mình trong việc giữ gìn, khôi phục và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, coi đó là điều kiện bảo đảm cho sự tồn tại và PTBV của cộng đồng.

Hình thành và phát triển giá trị bảo vệ và phục hồi MTST ngày nay hướng đến mục tiêu chung là PTBV. Điều đó đòi hỏi người dân chủ động tham gia trồng, khoanh nuôi và phục hồi rừng theo các chủ trương của Đảng, Nhà nước và địa phương; bảo vệ nguồn nước, hệ sinh thái biển và ven biển; giảm thiểu các hoạt động gây ô nhiễm, suy thoái môi trường; giảm rác thải nhựa, đồng thời tích cực tham gia các chương trình phục hồi hệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.

(4) Hình thành giá trị hợp tác cộng đồng trong BVMT sinh thái. Giá trị hợp tác cộng đồng trong bảo vệ MTST là sự thừa nhận và đề cao vai trò của cộng đồng trong quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ MTST; coi BVMT không phải là trách nhiệm của riêng cá nhân mà là trách nhiệm và lợi ích chung của cộng đồng.

Trước đây ở Đắk Lắk, các thiết chế cộng đồng, cùng vai trò của luật tục có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh các hành vi, các mối quan hệ của con người. Trong đó có nhiều quy định trong luật tục quy định về bảo vệ rừng thiêng, giữ gìn bến nước, cấm khai thác tài nguyên quá mức hay xử phạt những hành vi xâm hại chúng vì nhận thức của cộng đồng đây tài nguyên chung, cộng động có trách nhiệm bảo vệ, bằng cách mỗi thành viên của cộng đồng đều có trách nhiệm đối với môi trường sống, không được vi phạm những quy tắc chung mà cộng đồng xây dựng để bảo vệ MTST chung của cộng đồng.

Ngày nay, mặc dù quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế thị trường, đặc biệt sau khi sáp nhập với Phú Yên đã làm cho tỉnh Đắk Lắk hiện rất đa dạng về thành phần dân cư, đặc điểm này đã làm cho tính cố kết cộng đồng ở nhiều địa bàn có

xu hướng suy giảm so với trước. Nhưng giá trị hợp tác cộng đồng của người dân tỉnh trong BVMT sinh thái vẫn cần tiếp tục được hình thành và phát triển sao cho phù hợp với điều kiện mới. Ngoài những nội dung truyền thống, cần hình thành ở người dân tỉnh Đắk Lắk nhận thức rằng bảo vệ rừng đầu nguồn, nguồn nước, hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học và cảnh quan sinh thái là lợi ích chung của cộng đồng; đồng thời phát triển tinh thần cùng quản lý, cùng giám sát, cùng chia sẻ trách nhiệm và cùng hưởng lợi trong khai thác, sử dụng và phục hồi tài nguyên thiên nhiên. Giá trị hợp tác cộng đồng trong bảo vệ MTST cũng cần được mở rộng từ khuôn khổ trong buôn làng sang sự phối hợp giữa các cộng đồng dân cư, giữa người dân với doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và chính quyền trong giải quyết các vấn đề môi trường. Đây là một điều kiện để giải quyết triệt để nhiều vấn đề môi trường cấp bách đang xảy ra ở một số địa phương trong tỉnh.

Khi tinh thần cộng đồng trong bảo vệ MTST được nâng lên thành hợp tác giữa người dân và nhiều chủ thể khác để bảo vệ MTST sẽ trở thành động lực quan trọng thúc đẩy quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Thứ ba, hình thành, phát triển biểu tượng sinh thái

Trong cấu trúc VHST, biểu tượng sinh thái là sự biểu đạt và kết tinh của tri thức, giá trị và chuẩn mực sinh thái trong đời sống cộng đồng. Vì vậy, hình thành, phát triển biểu tượng sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk thực chất là gìn giữ, bồi đắp và phát huy những biểu tượng có khả năng lưu giữ, truyền tải và lan tỏa các giá trị VHST trong đời sống của người dân hiện nay.

Ở tỉnh Đắk Lắk, trước hết người dân cần giữ gìn và phát huy các biểu tượng sinh thái truyền thống đã được hình thành trong quá trình cộng đồng thích ứng lâu dài với tự nhiên. Trong đó điển hình như biểu tượng gắn với rừng như voi, bến nước, rừng thiêng, không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên; các biểu tượng gắn với biển như tín ngưỡng thờ cá Ông của cư dân ven biển, lễ hội cầu ngư. Đây không chỉ là những biểu tượng văn hóa mà còn hàm chứa tri thức, giá trị và chuẩn mực ứng xử hài hòa của con người với MTTN đã gắn bó với đời sống của cộng đồng dân cư qua nhiều thế hệ. Người dân cần làm cho các biểu tượng này tiếp tục

được duy trì, hiện diện thường xuyên trong đời sống văn hóa của họ, trở thành niềm tự hào, góp phần củng cố ý thức trách nhiệm và bản sắc sinh thái của người dân tỉnh Đắk Lắk.

Trong bối cảnh Đắk Lắk đang được kỳ vọng trở thành một cực tăng trưởng mới sau khi sáp nhập với Phú Yên, người dân không chỉ kế thừa các biểu tượng sinh thái truyền thống mà còn lựa chọn, và từng bước hình thành những biểu tượng sinh thái mới, phản ánh định hướng phát triển của tỉnh "Xây dựng tỉnh Đắk Lắk phát triển nhanh, bền vững, văn minh, bản sắc" [138, tr.1]. Những phương thức và mô hình phát triển theo hướng bền vững như cà phê bền vững, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển bền vững, năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái và kinh tế tuần hoàn là hướng đi đúng và tỉnh đã đạt nhiều kết quả, do vậy nó có thể trở thành những hình ảnh đại diện mới cho hướng phát triển sinh thái của tỉnh khi mà những hình thức sản xuất này tạo ra độ "nhận diện" của tỉnh trong cộng đồng, trở thành niềm tự hào của người dân trong tỉnh về quê hương mình. Khi đó, những mô hình này không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà còn mang ý nghĩa văn hóa, thể hiện cách người dân lựa chọn và khẳng định một phương thức phát triển trong đó lợi ích kinh tế được đặt trong mối quan hệ với bảo vệ tự nhiên và nâng cao chất lượng cuộc sống. Việc hình thành những biểu tượng mới như vậy góp phần làm phong phú bản sắc sinh thái của tỉnh, tạo những hình ảnh có khả năng lưu giữ, truyền tải và lan tỏa các giá trị VHST, đồng thời tạo động lực tinh thần để người dân tiếp tục thực hành VHST trong điều kiện phát triển mới.

2.2.3.2. Hình thành, phát triển hành vi, lối sống sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở hệ giá trị, chuẩn mực bảo vệ môi trường sinh thái

Trong cấu trúc VHST, nếu tri thức và giá trị mới chỉ phản ánh sự chuyển biến ở bình diện tinh thần, thì hành vi, lối sống là tầng biểu hiện cao nhất, rõ nét nhất cuả VHST. Lúc này hệ giá trị và chuẩn mực sinh thái đã được thẩm thấu và trở thành chuẩn mực của hành vi xã hội, trở thành lối sống được cộng đồng chấp nhận và thực hiện, thể hiện mức độ hiện thực hoá VHST trong đời sống xã hội. Đối với tỉnh Đắk Lắk trong bối cảnh mới, hình thành, phát triển hành vi, lối sống sinh thái của người dân cần tập trung vào các vấn đề sau:

Một là, hình thành, phát triển hành vi sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

(1) Hình thành cách thức tổ chức sản xuất tiết kiệm tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu và sinh kế bền vững trong điều kiện tỉnh đẩy mạnh phát triển nông nghiệp bền vững và kết nối kinh tế rừng - biển với mục tiêu phát triển kinh tế không làm tổn thương hệ sinh thái. Ở vùng cao nguyên, người dân cần hướng trọng tâm chuyển đổi từ canh tác quảng canh sang thâm canh và nông nghiệp tái sinh để giảm sử dụng phân bón hữu cơ, tiết kiệm nước tưới, bảo vệ đất và bảo vệ đa dạng sinh học ngay trên diện tích canh tác cà phê, hồ tiêu. Với vùng duyên hải người dân cần tập trung vào việc nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản theo hướng bền vững; bảo vệ rừng ngập mặn và các rạn san hô ven biển.

(2) Hình thành hành vi thực thi chuẩn mực pháp luật gắn liền với tự quản cộng đồng của người dân. Hành vi sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk được thực hiện trên cơ sở tự giác thực hiện các quy định pháp luật và các chuẩn mực về BVMT. Trong bối cảnh không gian sinh thái của tỉnh được mở rộng từ cao nguyên đến vùng ven biển, các vấn đề môi trường trở nên đa dạng và liên kết chặt chẽ hơn, đòi hỏi hành vi thực thi các chuẩn mực pháp luật về BVMT của người dân phải gắn với trách nhiệm tự quản của cộng đồng cao hơn. Vậy nên người dân ở các buôn làng, các khu dân cư, làng nghề, người dân cần chủ động thực hiện và giám sát việc chấp hành các quy định về BVMT đối với đất, nước, không khí; đối với vấn đề xử lý chất thải; khai thác khoáng sản và khai thác tài nguyên rừng, biển. Người dân tích cực tham gia các xây dựng, thực hiện và duy trì các quy định trong quy ước, hương ước của khu dân cư nơi mình sinh sống. Đây là biểu hiện cụ thể của hành vi tự giác tuân thủ pháp luật môi trường, qua đó làm cho các giá trị, chuẩn mực về BVMT được cộng đồng thừa nhận và duy trì trong đời sống.

(3) Hình thành hành vi chủ động tham gia các cơ chế kinh tế và sinh kế gắn với BVMT sinh thái. Người dân ở tỉnh Đắk Lắk cần chủ động tham gia trực tiếp vào các cơ chế tạo ra sinh kế mới từ hoạt động BVMT như dịch vụ BVMT rừng và tham gia vào các khâu của thị trường carbon cho phép người dân tham gia. Đồng thời, người dân cần chủ động chuyển đổi các hoạt động sản xuất sang hình

thức sản xuất hiện đại như nông nghiệp sinh thái, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững. Đặc biệt người dân vùng cao nguyên cần chủ động nghiên cứu tìm tòi, tham gia phát triển du lịch du lịch cộng đồng và các hoạt động dịch vụ phục vụ du lịch dựa trên không gian văn hóa đặc sắc ở các buôn người dân tộc tại chỗ; tham gia phát triển du lịch sinh thái ngay trên không gian sản xuất của gia đình. Đối với khu vực ven biển, người dân chủ động chuyển đổi sang các mô hình nuôi trồng, khai thác thủy sản theo hướng bền vững và các hoạt động kinh tế biển gắn với bảo vệ hệ sinh thái ven biển. Sự thay đổi hành vi, thói quen sản xuất theo hướng trên giúp người dân từng bước hình thành sinh kế trong đó lợi ích kinh tế được tạo ra đồng thời với việc duy trì và phục hồi các giá trị của MTST.

(4) Hình thành hành vi chủ động phòng ngừa, giám sát và đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật môi trường của người dân ở Đắk Lắk. Muốn vậy, người dân ở các buôn làng, khu dân cư chủ động giám sát các chủ thể sử dụng các nguồn tài nguyên như đất, nước, khoáng sản, rừng, biển, khi phát hiện có hành vi vi phạm, kịp thời phản ánh lên các cơ quan chức năng để sớm sử lý. Đồng thời, người dân còn chủ động tự kiểm tra, điều chỉnh hành vi của bản thân, gia đình và cộng đồng trong sử dụng tài nguyên, xử lý chất thải và các hoạt động sản xuất, sinh kế có tác động đến môi trường. Khi bản thân hoặc gia đình có hành vi vi phạm, chủ động phối hợp với cộng đồng và chính quyền để khắc phục hậu quả, phục hồi môi trường và hạn chế tái diễn vi phạm. Những hành vi đó từng bước hình thành ý thức và trách nhiệm giám sát lẫn nhau trong cộng đồng, làm cho BVMT trở thành trách nhiệm chung và góp phần duy trì không gian sinh thái của cộng đồng.

Hai là, hình thành, phát triển lối sống sinh thái của người dân

Để bảo vệ MTST và PTBV, người dân ở tỉnh Đắk Lắk cần ngăn ngừa lối sống thiên về tiêu dùng vật chất, làm tăng sức ép lên tài nguyên và môi trường để thỏa mãn nhu cầu con người. Hệ quả là tài nguyên suy giảm mạnh khản năng tái tạo và phục hồi không kịp đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người. Vì vậy người dân ở tỉnh Đắk cần hình thành lối sống tiết kiệm, hợp lý trong sử dụng tài nguyên và tiêu dùng. Biểu hiện của lối sống này là người dân phải duy trì thói

quen sử dụng vừa đủ, tránh lãng phí tài nguyên thiên nhiên như biết sử dụng hợp lý và tiết kiệm các loại đất, tiết kiệm nước đặc biệt là nước ngầm, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và đời sống, đánh bắt thủy hải sản hợp lý, không đánh bắt vào mùa sinh sản ở khu vực ven biển.

Khi xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu tăng tiêu dùng gia tăng, đô thị hóa và áp lực phát triển kinh tế làm lối sống phi sinh thái cũng có nguy cơ xuất hiện và gia tăng. Biểu hiện của lối sống này là con người có thói quen tiêu dùng quá mức, lãng phí tài nguyên, sinh hoạt tạo nhiều chất thải, lựa chọn cách thức sản xuất - sinh kế thiên về lợi ích trước mắt và thiếu trách nhiệm đối với môi trường sống chung. Điều này sẽ là thảm họa với tự nhiên. Người dân ở tỉnh Đắk Lắk hoàn toàn có thể phòng ngừa từ sớm lối sống này bằng cách hình thành lối sống xanh, sạch, hạn chế chất thải trong sản xuất và sinh hoạt. Bằng việc người dân chủ động có thói quen giữ gìn vệ sinh nơi ở, sản xuất; phân loại và xử lý chất thải, đặc biệt là chất thải rắn; hạn chế sử dụng sản phẩm làm từ nhựa dùng một lần; tăng cường tái sử dụng và sử dụng các sản phẩm sinh hoạt và cả các loại thuốc, phân bón trong nuôi trồng cây con thân thiện với môi trường. Khi những thói quen này được duy trì thường xuyên và trở thành một phần tự nhiên của đời sống và sản xuất, BVMT sinh thái sẽ không còn là một hoạt động riêng biệt mà trở thành một bộ phận của cách sống, bắt đầu từ chính ngôi nhà, nơi sản xuất và những vật dụng con người sử dụng hằng ngày.

2.2.3.3. Hình thành và phát triển môi trường sinh thái mới thông qua nâng cao ý thức cộng đồng và kết nối truyền thống với hiện đại

VHST có tính kế thừa và phát triển, nhưng tính kế thừa và phát triển đó chỉ có thể được hiện thực hóa thông qua hoạt động của chủ thể sáng tạo văn hóa, trước hết là con người, mà lực lượng đông đảo nhất, trực tiếp nhất là người dân.

Người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong vai trò chủ thể của hoạt động XD VHST, thông qua hoạt động lao động sản xuất và đời sống, họ đã quan sát, khái quát, tổng hợp để kiến tạo tri thức, giá trị, chuẩn mực và cách ứng xử phù hợp với điều kiện tự nhiên. Đồng thời họ là người thực hành các giá trị VHST; vừa truyền nối, phát

triển và tái tạo VHST trong đời sống của cộng đồng, làm cho VHST luôn "mới" - nghĩa là luôn được người dân kế thừa, bổ sung và phát triển phù hợp với những biến đổi của điều kiện sống. Vì vậy hình thành và phát triển MTST mới thực chất là quá trình làm cho những giá trị, chuẩn mực và cách ứng xử với tự nhiên được duy trì, truyền thừa giữa các thế hệ, đồng thời bổ sung và điều chỉnh phù hợp với điều kiện mới của đời sống. Quá trình này được thực hiện trên hai phương diện cơ bản: kế thừa và phát triển. Trong đó, người dân vừa kế thừa những giá trị sinh thái được cộng đồng tích lũy trong lịch sử, vừa tiếp nhận, chọn lọc và bổ sung những tri thức, phương thức mới để VHST thích ứng với yêu cầu của xã hội hiện nay. Muốn vậy, người dân ở tỉnh Đắk Lắk cần phải:

Thứ nhất, người dân cần chủ động truyền nối các giá trị VHST cho thế hệ kế cận. Đây là nội dung cần làm thường xuyên và cần thiết. Lý do vì đa phần tri thức sinh thái bản địa giá trị sinh thái của người dân nơi đây không tồn tại dưới dạng văn bản mà được lưu truyền miệng hoặc thông qua hoạt động thường ngày của đời sống gia đình; qua phong tục, tập quán, tín ngưỡng và các sinh hoạt cộng đồng. Chỉ khi việc truyền nối này được thực hiện thường xuyên giữa các thế hệ thì mới đảm bảo tính truyền thừa, để các tri thức, giá trị sinh thái bản địa tiếp tục được thực hành trong điều kiện mới, tránh sự đứt gãy VHST giữa các thế hệ. Qua truyền thừa, các thế hệ tiếp tục thực hiện nhiệm vụ bảo tồn ký ức văn hóa, hiểu và nhận thức được tầm quan trọng của giá trị VHST cha ông để lại để bảo vệ và duy trì, phát triển nó.

Thứ hai, người dân cần chủ động tiếp nhận, chọn lọc những giá trị VHST còn phù hợp với điều kiện xã hội mới, hoặc chọn lọc giá trị sinh thái truyền thống có yếu tố còn phù hợp, kết hợp với tri thức khoa học, cộng nghệ hiện đại, hoặc dựa trên tri thức khoa học hiện đại để lý giải, hiểu tính hợp lý, đúng đắn của các giá trị VHST truyền thống. Ví dụ kinh nghiệm sử dụng và bảo vệ nguồn nước có thể được kết hợp với các kỹ thuật sử dụng nước tiết kiệm; kinh nghiệm sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên có thể được bổ sung bằng khoa học về đất, giống, sinh thái và công nghệ sản xuất; kinh nghiệm bảo vệ rừng của cộng đồng có thể

kết hợp với các phương thức quản lý, giám sát và phục hồi rừng hiện đại. Sự kết hợp này không làm mất đi giá trị truyền thống mà làm cho những giá trị còn phù hợp được phát triển và thích ứng với điều kiện mới. Trên cơ sở đó, người dân ở tỉnh Đắk Lắk đã kết hợp tri thức truyền thống với tri thức khoa học, công nghệ hiện đại để tổ chức sản xuất và lựa chọn sinh kế phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng, từng bước hình thành các phương thức sản xuất theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Trong bối cảnh tỉnh sáp nhập trở thành địa phương đa dạng về địa hình, thổ nhưỡng, văn hóa, người dân ở các vùng khác nhau của tỉnh càng cần giữ gìn những giá trị sinh thái đặc trưng của cộng đồng mình, đi liền với đó là phải học hỏi, tiếp nhận những cách thức mới trong BVMT, tổ chức sản xuất và phát triển sinh kế của cộng đồng ở vùng khác trong tỉnh. Sự đa dạng về điều kiện tự nhiên và văn hóa sau sáp nhập không trở thành những không gian tách biệt mà có thể bổ sung cho nhau trong quá trình hình thành một môi trường VHST chung của tỉnh.

Thứ ba, người dân ở tỉnh Đắk Lắk cần chủ động tạo lập và duy trì thực hành những hoạt động sinh thái mới trong đời sống. Xu hướng chung gần đây các hoạt động BVMT được người dân tổ chức và duy trì dưới sự hỗ trợ của chính quyền và các tổ chức đoàn thể ngày càng đa dạng và sôi nổi. Các hoạt động như bảo vệ nguồn nước, duy trì cảnh quan nơi cư trú, tổ chức các hoạt động bảo vệ rừng, trồng cây, giảm chất thải sinh hoạt, giữ gìn các không gian mang đậm bản sắc văn hóa của cộng đồng các dân tộc...Những hoạt động này được cộng đồng chấp nhận, cùng thực hiện và duy trì.

2.2.4. Phương thức xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

2.2.4.1. Xây dựng văn hoá sinh thái thông qua giáo dục

Trong VHST, nhận thức về MTST giữ vai trò nền tảng, có ý nghĩa quyết định đối đến hình thành thái độ, hành vi và lối sống của con người trong mối quan hệ với tự nhiên. Thực tiễn cho thấy, để biến đổi hoặc thiết lập những hành vi, hành động phù hợp với yêu cầu phát triển của con người và MTST hiện nay, điểm xuất phát không thể khác là phải hình thành ở con người nhận thức đúng và đủ về

MTST. Con người chỉ thực sự yêu quý, trân trọng và có ý thức bảo vệ tự nhiên khi hiểu được giá trị của tự nhiên đối với sự tồn tại và phát triển của chính mình cũng như của xã hội. Vì vậy, người dân XD VHST trước hết thông qua quá trình học tập, tiếp nhận tri thức, tự giáo dục và tham gia các hoạt động giáo dục về MTST nhằm từng bước nâng cao nhận thức VHST của bản thân. Đây là phương thức đầu tiên và có tính nền tảng trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Thứ nhất, thông qua việc người dân tham gia các chương trình tuyên truyền, học tập về BVMT, người dân còn chủ động tự học tập, tự tìm hiểu thông tin và tích lũy kinh nghiệm từ thực tiễn sản xuất, sinh hoạt cũng như từ các phương tiện truyền thông hiện đại để từng bước hoàn thiện nhận thức VHST của mình Quá trình này không đơn thuần nhằm truyền đạt tri thức khoa học chuyên sâu, mà chủ yếu giúp người dân tiếp cận những hiểu biết phổ thông, khái quát và thiết yếu về MTST. Đó là nhận thức về MTST như một chỉnh thể thống nhất, từ phạm vi rộng lớn là trái đất - không gian chung của sự sống, đến phạm vi gần gũi là MTTN gắn liền với đời sống và sản xuất hàng ngày của con người. Quan trọng hơn, thông qua giáo dục và tuyên truyền, người dân dần nhận thức được rằng con người không đứng ngoài MTST, mà là một bộ phận cấu thành của nó, đồng thời là chủ thể tác động vào tự nhiên thông qua hoạt động lao động và sinh hoạt xã hội.

Thứ hai, trên nền tảng nhận thức được nâng cao, việc hình thành các thói quen sinh thái trong đời sống hàng ngày như phân loại rác, tiết kiệm điện nước, sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường diễn ra như một hệ quả tất yếu. Thông qua giáo dục và nâng cao nhận thức, người dân dần hiểu rằng những hành vi sinh hoạt tưởng như nhỏ lẻ lại có ảnh hưởng lâu dài và tích luỹ đối với MTST. Khi những hành vi này được thực hiện thường xuyên, lặp đi lặp lại trong đời sống cá nhân và cộng đồng, chúng từng bước vượt qua giới hạn của hành vi tự phát để trở thành thói quen ổn định. Quá trình hình thành thói quen sinh thái này chính là khâu trung gian quan trọng trong phương thức xây dựng VHST.

Thứ ba, thông qua việc truyền dạy cho thế hệ trẻ những giá trị đạo đức sinh thái, coi trọng sự cân bằng tự nhiên, phương thức giáo dục nhận thức VHST được

mở rộng theo chiều sâu và chiều dài thời gian. Việc truyền dạy này diễn ra đồng thời trong gia đình, nhà trường và cộng đồng, kết hợp giữa tri thức khoa học hiện đại với những kinh nghiệm, tri thức bản địa trong ứng xử với MTST. Đối với cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Đắk Lắk, những tri thức truyền thống về lựa chọn không gian cư trú, khai thác và bảo vệ nguồn nước, sử dụng tài nguyên rừng một cách hợp lý… là những giá trị quý báu cần được tiếp nối và phát huy trong điều kiện hiện nay. Khi các giá trị đạo đức sinh thái được truyền dạy một cách thường xuyên và có hệ thống, thế hệ trẻ sẽ sớm hình thành ý thức tôn trọng tự nhiên, biết tiết chế nhu cầu và coi trọng sự hài hoà sinh thái. Đây chính là điều kiện bảo đảm cho VHST không chỉ được hình thành trong hiện tại, mà còn được duy trì và PTBV trong tương lai.

Tóm lại, thông qua phương thức giáo dục và nâng cao vai trò của nhận thức VHST, người dân tỉnh Đắk Lắk từng bước tiếp thu tri thức, củng cố những tri thức đó để điều chỉnh hành vi ứng xử với môi trường sinh thái, qua đó các hành vi và thói quen sinh thái được hình thành, góp phần duy trì và phát huy các giá trị, chuẩn mực VHST trong đời sống cộng đồng.

2.2.4.2. Xây dựng văn hoá sinh thái thông qua việc giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa sinh thái truyền thống

Các dân tộc sinh sống lâu đời ở khu vực Đắk Lắk, trong quá trình lao động và tổ chức đời sống, đã hình thành mối quan hệ gắn bó mật thiết với tự nhiên nhằm bảo đảm sự sinh tồn và phát triển của cộng đồng. Chính trong quá trình chung sống lâu dài ấy, những cách thức ứng xử hài hoà với MTST từng bước được định hình và lưu giữ, góp phần duy trì tương đối ổn định hệ sinh thái đặc trưng của Đắk Lắk. Sự phát triển của cộng đồng các dân tộc nơi đây không tách rời việc bảo vệ rừng, nguồn nước, đất đai và các dạng tài nguyên tự nhiên khác. Ngược lại, chính những giá trị ứng xử phù hợp với tự nhiên đã tạo nền tảng cho sự phát triển kinh tế, xã hội và làm giàu thêm bản sắc văn hoá dân tộc của tỉnh trong suốt chiều dài lịch sử. Hiện nay, khi nền kinh tế hàng hoá ngày càng phát triển làm phương thức sản xuất, sinh hoạt có nhiều biến đổi mạnh, song các giá trị văn hoá ứng xử với

MTST truyền thống của cộng đồng các dân tộc Đắk Lắk vẫn còn nguyên ý nghĩa. Trong điều kiện hiện nay, người dân tỉnh Đắk Lắk XD VHST của mình thông qua việc chủ động giữ gìn, kế thừa và phát huy các giá trị ứng xử với MTST đã được cộng đồng các dân tộc tích lũy qua nhiều thế hệ để vừa bảo tồn vừa phát triển VHST.

Thứ nhất, người dân thông qua việc duy trì và tham gia các lễ hội, tín ngưỡng gắn với tự nhiên, đây là phương thức giữ gìn và phát huy giá trị ứng xử sinh thái truyền thống để các giá trị này hiện thực hoá trong đời sống tinh thần của cộng đồng. Các lễ hội và tín ngưỡng liên quan đến rừng, nước, đất đai và các lực lượng tự nhiên, phản ánh quan niệm coi tự nhiên là một thực thể sống, có vai trò chi phối trực tiếp đến đời sống con người. Việc tổ chức và tham gia các hoạt động này không chỉ mang ý nghĩa tâm linh, mà còn góp phần hình thành và củng cố ý thức tôn trọng, gìn giữ MTST. Khi những lễ hội, tín ngưỡng ấy được duy trì trong đời sống cộng đồng, chúng trở thành kênh truyền tải các chuẩn mực ứng xử sinh thái từ thế hệ này sang thế hệ khác, tạo nên chiều sâu tinh thần cho VHST của vùng.

Thứ hai, thông qua việc vận dụng các kinh nghiệm truyền thống cần được thực hiện trên cơ sở chọn lọc, kế thừa những yếu tố còn phù hợp với điều kiện phát triển hiện nay, đồng thời loại bỏ những tập quán không còn đáp ứng yêu cầu phát triển bền. Đây là phương thức phát huy giá trị ứng xử sinh thái truyền thống tác động trực tiếp đến phương thức hoạt động của người dân. Những kinh nghiệm về lựa chọn đất canh tác, bảo vệ nương rẫy, khai thác và sử dụng nguồn nước, cũng như cách ứng xử với rừng và động vật, được hình thành từ thực tiễn lâu dài, thể hiện sự am hiểu sâu sắc các quy luật tự nhiên. Khi các kinh nghiệm này tiếp tục được vận dụng trong điều kiện hiện nay, chúng góp phần hạn chế những tác động tiêu cực đến MTST, đồng thời duy trì sự cân bằng giữa khai thác và bảo tồn. Chính quá trình này tạo điều kiện để các giá trị sinh thái truyền thống được chuyển hoá thành những chuẩn mực ứng xử phù hợp với yêu cầu phát triển hiện nay.

Thứ ba, thông qua việc kết hợp tri thức bản địa với khoa học - công nghệ hiện đại, phương thức phát huy giá trị ứng xử sinh thái truyền thống được phát

huy trong điều kiện mới. Tri thức bản địa, với ưu thế là gắn chặt với điều kiện tự nhiên và đời sống cộng đồng, khi được bổ sung và hỗ trợ bởi các thành tựu khoa học hiện đại sẽ phát huy hiệu quả cao hơn trong bảo vệ và phục hồi MTST. Sự kết hợp này không làm mất đi bản sắc của tri thức truyền thống, mà ngược lại, giúp các giá trị ấy thích ứng với bối cảnh phát triển mới, tạo ra những cách thức ứng xử linh hoạt, hiệu quả và bền vững hơn giữa con người và tự nhiên.

Thứ tư, thông qua các hoạt động cộng đồng đó, các giá trị sinh thái truyền thống không chỉ được duy trì ở từng cá nhân mà còn trở thành chuẩn mực ứng xử chung của buôn làng và khu dân cư, tạo nên sức lan tỏa rộng rãi trong đời sống xã hội. Các hoạt động như trồng cây, gây rừng, làm sạch không gian sống hay giữ gìn cảnh quan môi trường buôn, làng vừa mang ý nghĩa thực tiễn, vừa là môi trường để các giá trị ứng xử sinh thái truyền thống được hiện thực hoá bằng hành động cụ thể. Khi những hoạt động này được duy trì thường xuyên, chúng góp phần hình thành thói quen và chuẩn mực ứng xử sinh thái mới, dựa trên nền tảng các giá trị văn hoá truyền thống của cộng đồng.

2.2.4.3. Xây dựng văn hoá sinh thái thông qua thực hiện nghiêm pháp luật về bảo vệ môi trường

Người dân ở tỉnh Đắk Lắk XD VHST của mình thông qua việc thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về BVMT. Thông qua việc chấp hành pháp luật, các yêu cầu BVMT được người dân tiếp nhận và hiện thực hóa thành những hành vi cụ thể trong lao động, sản xuất và đời sống hằng ngày. Khi việc thực hiện pháp luật trở thành hoạt động tự giác và thường xuyên, pháp luật không chỉ phát huy vai trò quản lý xã hội mà còn góp phần hình thành hệ giá trị, chuẩn mực và lối sống sinh thái trong cộng đồng dân cư.

Thứ nhất, thông qua việc tiếp cận, tìm hiểu và thực hiện các quy định của pháp luật về BVMT, người dân từng bước xây dựng nền tảng pháp lý cho hoạt động BVMT của chính mình. Việc Nhà nước ban hành và phổ biến pháp luật tạo điều kiện để người dân nhận thức rõ trách nhiệm, quyền hạn của mình.

Thứ hai, thông qua quá trình người dân thực hiện pháp luật, các quy định pháp lý dần được chuyển hoá thành hành vi sinh thái. Việc tuân thủ các quy định như không xả rác bừa bãi, không khai thác tài nguyên trái phép, chấp hành các quy định về bảo vệ rừng, nguồn nước, đất đai… không chỉ là sự chấp hành mang tính pháp lý, mà từng bước được cộng đồng nhìn nhận như những hành vi văn hoá, phản ánh mức độ văn minh và ý thức sinh thái của mỗi cá nhân. Khi các hành vi này được lặp lại thường xuyên và được xã hội thừa nhận, chúng trở thành những chuẩn mực ứng xử ổn định trong cộng đồng dân cư.

Thứ ba, pháp luật về môi trường tạo khuôn khổ để hình thành các thói quen sinh thái trong đời sống hàng ngày của người dân. Thông qua các quy định cụ thể và cơ chế thực thi, pháp luật môi trường định hướng người dân thực hiện những hành vi như tiết kiệm năng lượng, phân loại rác thải, sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Ban đầu, các hành vi này có thể xuất phát từ yêu cầu tuân thủ pháp luật, nhưng dần dần, khi được thấm vào trong suy nghĩ và hành động của con người, nó trở thành thói quen và nếp sống. Chính quá trình chuyển biến từ "bắt buộc" sang "tự giác" này cho thấy vai trò của pháp luật trong việc định hình phương thức hoạt động sinh thái của con người, góp phần làm giàu nội dung thực tiễn của VHST.

Thứ tư, việc tuân thủ pháp luật về môi trường từng bước trở thành biểu hiện của trách nhiệm xã hội và đạo đức sinh thái của người dân. Chấp hành pháp luật không chỉ nhằm tránh các chế tài xử phạt, mà còn thể hiện ý thức trách nhiệm của cộng đồng với môi trường sống và với các thế hệ tương lai. Trong bối cảnh phát triển hiện nay, tuân thủ pháp luật về môi trường được nhìn nhận như một chuẩn mực đạo đức, phản ánh mối quan hệ hài hoà giữa con người và tự nhiên, đây là chiều sâu tinh thần của VHST được hình thành trên nền tảng pháp luật. Bởi khi việc tuân thủ pháp luật trở thành nhu cầu của chính người dân chứ không chỉ xuất phát từ sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước, khi đó pháp luật đã chuyển hóa thành văn hóa ứng xử của người dân đối với MTST. Đây cũng là biểu hiện cao nhất của phương thức XD VHST thông qua pháp luật.

2.3.4.4. Xây dựng văn hoá sinh thái thông qua ứng dụng khoa học - công nghệ, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số

PTBV gắn với ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại, mà trọng tâm là định hướng tăng trưởng xanh, đang trở thành con đường chủ đạo để điều chỉnh mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, BVMT và phát triển con người. Ở Việt Nam, quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước là không hy sinh môi trường, tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần; phát triển phải đặt con người vào vị trí trung tâm, mọi mục tiêu kinh tế - xã hội đều hướng đến phục vụ con người và vì con người. Trên nền tảng đó, tăng trưởng xanh không chỉ là một định hướng phát triển, mà còn là một phương thức quan trọng để hiện thực hoá PTBV trong điều kiện hiện nay. Xét từ góc độ XD VHST của người dân, PTBV dựa trên ứng dụng khoa học - công nghệ không chỉ tác động trực tiếp thông qua chuẩn mực mang tính toàn cầu về môi trường. PTBV còn tác động gián tiếp thông qua việc làm biến đổi điều kiện sinh hoạt vật chất và phương thức hoạt động thực tiễn của con người, từ đó tạo ra những điều kiện vật chất - xã hội mới, làm nảy sinh, củng cố và từng bước định hình các giá trị, chuẩn mực và lối sống sinh thái mới. Đây là nền tảng hiện thực cho quá trình hình thành VHST. Cụ thể:

Thứ nhất, thông qua việc người dân sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như điện mặt trời, biogas, phương thức PTBV từng bước tham gia vào quá trình XD VHST. Việc ứng dụng các giải pháp năng lượng sạch trong sinh hoạt và sản xuất làm thay đổi căn bản phương thức sinh hoạt và sản xuất của người dân, quan trọng hơn giúp giảm dần sự phụ thuộc vào các nguồn năng lượng hoá thạch gây ô nhiễm và cạn kiệt tài nguyên. Sử dụng năng lượng tái tạo không còn dừng ở tuyên truyền, hiện đã là xu hướng và ngày một phổ biến, phản ánh sự chuyển biến từ tư duy khai thác tối đa tài nguyên sang tư duy sử dụng tiết kiệm lâu dài và hài hoà với tự nhiên của người dân. Năng lượng trong sản xuất và đời sống hiện nay là yếu tố vô cùng quan trọng, nếu không muốn nói là không thể thiếu, sự dịch chuyển hành vi sử dụng năng lượng sạch đã tạo tiền đề hình thành những chuẩn mực ứng xử sinh thái mới trong cộng đồng.

Thứ hai, thông qua việc áp dụng các mô hình sản xuất sạch, nông nghiệp hữu cơ, PTBV đang tác động đến phương thức hoạt động sản xuất của người dân, qua đó góp phần XD VHST. Các mô hình sản xuất trên được tổ chức dựa trên việc nắm vững các quy luật tự nhiên, hạn chế hoá chất độc hại, bảo vệ đất, nước và đa dạng sinh học đang đòi hỏi người dân phải thay đổi cách thức tổ chức sản xuất để thích ứng với sự phát triển của xã hội. Sự chuyển dịch này đã và đang làm thay đổi mối quan hệ giữa con người và tự nhiên theo hướng hài hoà hơn. Khi các phương thức sản xuất mới được duy trì ổn định, nó không chỉ tạo ra giá trị kinh tế bền vững, mà còn góp phần hình thành hệ giá trị sinh thái mới, trong đó tự nhiên được nhìn nhận như điều kiện sống thiết yếu cần được gìn giữ và phục hồi, chứ không đơn thuần là đối tượng khai thác nên buộc người dân phải thay đổi từ nhận thức, thái độ, đến hành vi với MTTN.

Thứ ba, thông qua việc hạn chế sử dụng nhựa dùng một lần, thay thế bằng các vật liệu sinh học đang tác động trực tiếp đến sản xuất và đời sống của người dân, qua đó góp phần hoàn thiện nội dung VHST. Theo các nhà khoa học, nhựa dùng một lần phải mất từ 500 đến 1000 năm mới phân huỷ hoàn toàn, nếu nhựa tồn tại trong môi trường lớn do thời gian phân huỷ lâu sẽ ảnh hưởng cự lớn đối với MTST. Nhờ thành tựu của khoa học - công nghệ và định hướng PTBV, những sản phẩm, vật liệu thân thiện với môi trường ra đời, được đưa vào sản xuất và đời sống thường nhật, tạo điều kiện để người dân hình thành thói quen tiêu dùng có trách nhiệm với MTST. Hạn chế sử dụng nhựa dùng một lần khi được thực hiện thường xuyên, sẽ dần vượt qua giới hạn của hành vi cá nhân để trở thành lối sống thân thiện với môi trường, tôn trọng giới hạn sinh thái và thể hiện trách nhiệm với thế hệ tương lai. Khi những hành vi này được cộng đồng hiểu ý nghĩa và thực hiện thường xuyên sẽ góp phần xác lập các chuẩn mực ứng xử sinh thái phù hợp với yêu cầu về PTBV hiện nay.

2.3.4.5. Xây dựng văn hoá sinh thái thông qua hợp tác quốc tế và liên kết

Trong bối cảnh các vấn đề môi trường và BĐKH ngày càng mang tính toàn cầu, việc XD VHST thái của người dân không thể chỉ dựa vào nỗ lực đơn lẻ của từng cá nhân hay từng địa phương, mà cần được thực hiện thông qua các mối liên

kết đa dạng, linh hoạt giữa Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư vào các chương trình quốc gia và quốc tế về BVMT. Thông qua quá trình hợp tác và liên kết, người dân không chỉ tiếp cận các nguồn lực về tri thức, khoa học - công nghệ, tài chính và quản lý mà còn có điều kiện tiếp thu các giá trị, chuẩn mực và mô hình ứng xử sinh thái tiên tiến, góp phần củng cố và phát triển VHST trong đời sống xã hội.

Thứ nhất, liên kết với doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong triển khai các dự án môi trường là một phương thức quan trọng để XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Thông qua các dự án về xử lý rác thải, bảo vệ nguồn nước, trồng rừng, phát triển năng lượng tái tạo hay sản xuất nông nghiệp thân thiện với môi trường, nuôi trồng thuỷ sản bền vững người dân không chỉ được tiếp cận nguồn lực về tài chính, công nghệ và quản lý, mà còn được tham gia trực tiếp vào các hoạt động BVMT một cách thực chất. Quá trình hợp tác này tạo điều kiện để các chuẩn mực sinh thái được hình thành từ thực tiễn, gắn với lợi ích cụ thể của cộng đồng, qua đó giúp người dân nhận thức rõ hơn trách nhiệm của mình đối với môi trường sống và chủ động điều chỉnh hành vi theo hướng bền vững.

Thứ hai, tham gia các chương trình, sáng kiến quốc gia và quốc tế BVMT và ứng phó với BĐKH góp phần mở rộng hơn các VHST của người dân. Việc Việt Nam là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong thực hiện các điều ước và công ước quốc tế về môi trường đã tạo khuôn khổ và động lực để các địa phương, trong đó có Đắk Lắk, từng bước tiếp cận các chuẩn mực môi trường tiên tiến. Thông qua quá trình tham gia, triển khai hiện thực hoá các cam kết quốc tế, người dân được tiếp cận với những giá trị sinh thái mang tính toàn cầu, từ đó nâng cao nhận thức về mối liên hệ giữa môi trường địa phương với các vấn đề môi trường toàn cầu, hình thành ý thức trách nhiệm không chỉ đối với cộng đồng trong địa phương mà còn đối với nhân loại và các thế hệ tương lai. Đối với người dân tỉnh Đắk Lắk, quá trình này còn tạo điều kiện để họ tiếp cận và vận dụng các mô hình sản xuất, quản lý tài nguyên và BVMT tiên tiến, qua đó từng bước nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH và hội nhập vào xu thế PTBV của quốc gia và thế giới.

Thứ ba, chia sẻ kinh nghiệm và tăng cường liên kết giữa các cộng đồng dân cư, giữa các vùng sinh thái trong tỉnh nhằm nhân rộng các mô hình XD VHST là phương thức có ý nghĩa đặc biệt đối với tỉnh Đắk Lắk. Sau khi mở rộng không gian phát triển, tỉnh hội tụ cả đặc điểm của vùng cao nguyên với vùng duyên hải ven biển với những điều kiện tự nhiên, sinh kế và bản sắc văn hóa đa dạng. Điều đó đòi hỏi người dân các vùng trong tỉnh phải tăng cường hợp tác, học hỏi và bổ sung kinh nghiệm cho nhau trong bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước, phát triển nông nghiệp sinh thái, kinh tế biển bền vững và bảo tồn các giá trị văn hóa gắn với MTST.

2.3. MỘT SỐ YẾU TỐ CƠ BẢN TÁC ĐỘNG ĐẾN XÂY DỰNG VĂN HOÁ SINH THÁI CỦA NGƯỜI DÂN Ở TỈNH ĐẮK LẮK

2.3.1. Môi trường tự nhiên và biến đổi khí hậu ở tỉnh Đắk Lắk

MTTN và biến đổi khí hậu là những nhân tố khách quan có tác động trực tiếp đến quá trình XD VHST của người dân tỉnh Đắk Lắk vì các nhân tố này trực tiếp chi phối nền tảng vật chất của mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, từ đó ảnh hưởng đến nhận thức, hệ giá trị, chuẩn mực và hành vi ứng xử môi trường của cộng đồng dân cư.

MTTN của tỉnh Đắk Lắk là một không gian sinh thái rộng lớn và đa dạng, bao gồm hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái biển, ven biển và đầm phá. Chính sự đa dạng của MTTN đã hình thành nên những phương thức sinh tồn cùng những ứng xử khác nhau của người dân đối với tài nguyên, qua đó định hình các giá trị và chuẩn mực VHST gắn với rừng, đất, nước và biển. Trong lịch sử phát triển của tỉnh, các giá trị ấy đóng vai trò điều tiết mối quan hệ giữa khai thác và bảo tồn, góp phần duy trì sự cân bằng tương đối giữa con người và tự nhiên. Tuy nhiên, trong xu hướng bối biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, với biểu hiện là các hiện tượng thời tiết cực đoan, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học, khiến MTTN của tỉnh đang đứng trước nhiều sức ép mới. Ở khu vực cao nguyên phía Tây tỉnh, tình trạng suy giảm rừng, khan hiếm nước và thoái hoá đất ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và sinh kế của người dân. Theo kết quả điều

tra thoái hóa đất lần đầu trên địa bàn tỉnh với "diện tích 1.213.760 ha có 947.761 ha đất, chiếm 78,08% bị thoái hóa (bị thoái hóa nặng diện tích 106.994 ha, chiếm 8,82%; bị thoái hóa trung bình diện tích 319.789 ha, chiếm 26,35%; bị thoái hóa nhẹ diện tích 520.978 ha, chiếm 42,92%) [6]. Trong khi đó, ở khu vực duyên hải, các rủi ro liên quan đến nước biển dâng, xâm nhập mặn và suy giảm nguồn lợi thủy sản đã và đang đặt ra những thách thức ngày càng lớn đối với đời sống kinh tế - xã hội. Những biến động này làm bộc lộ rõ các giới hạn sinh thái của các mô hình khai thác truyền thống, buộc cộng đồng phải nhận thức lại về MTST và phải điều chỉnh cách thức sử dụng tài nguyên cho hợp lý.

Ngoài ra sự thay đổi của MTTN do tác động của BĐKH vừa tạo ra động lực điều chỉnh nhận thức và hành vi môi trường, vừa đặt ra nguy cơ làm suy yếu các chuẩn mực VHST truyền thống khi áp lực mưu sinh gia tăng. Nếu không được định hướng và củng cố phù hợp, các giá trị ứng xử hài hoà với tự nhiên có thể bị thay thế bởi những hành vi khai thác ngắn hạn, thiếu bền vững. Ngược lại, trong điều kiện nhận diện đúng và tác động kịp thời, những thách thức môi trường hiện nay cũng có thể trở thành thời cơ thúc đẩy quá trình tái cấu trúc VHST theo hướng thích ứng và bền vững hơn.

Có thể thấy, MTTN và biến đổi khí hậu ở tỉnh Đắk Lắk không chỉ là bối cảnh khách quan của đời sống xã hội, mà là những nhân tố tác động trực tiếp đến quá trình hình thành, điều chỉnh và phát triển VHST của người dân. Việc XD VHST trong giai đoạn hiện nay cần được đặt trong mối quan hệ biện chứng giữa đặc điểm MTTN của địa phương và yêu cầu thích ứng trước những biến động ngày càng gia tăng của BĐKH.

2.3.2. Trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội ở tỉnh Đắk Lắk

Từ năm 2016, kinh tế, văn hoá, xã hội ở Đắk Lắk bắt đầu phát triển, giai đoạn từ 2021- 2025 sự phát triển càng rõ nét hơn, tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt "6,24%/năm (trong đó: Đắk Lắk đạt 6,31%/năm; Phú Yên đạt 6,1%/năm)" [197, tr.4]. Trình độ triển kinh tế, xã hội, văn hoá là một trong những nhân tố quan trọng tác động quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Bởi trình độ phát

triển của ba lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội vừa tạo ra điều kiện thuận lợi về vật chất, tinh thần và thể chế mới cho quá trình XD VHST của người dân, đồng thời nó đòi hỏi thay đổi phương thức sản xuất, lối sống của cộng đồng dân cư.

Về trình độ kinh tế, đó là sự phát triển ngày càng nhanh của kinh tế thị trường đã làm thay đổi căn bản việc phân bổ nguồn lực, phương thức sản xuất, tiêu dùng, từ đó chi phối quan hệ lợi ích và động cơ hành động của các chủ thể. Lúc này các hoạt động sản xuất, tiêu dùng và trao đổi ngày càng gắn với thị trường, khiến tài nguyên thiên nhiên dần được tiếp cận như một nguồn lực tạo ra giá trị kinh tế. Cơ chế này tác động trực tiếp tới XD VHST, bởi nó định hướng cách con người đánh giá MTTN, lúc này MTTN được nhìn nhận là đối tượng khai thác để tối đa hoá lợi ích. Nhưng kinh tế thị trường cũng tạo động lực để các mô hình sản xuất xanh, tuần hoàn và tiêu dùng bền vững phát triển, khi đó giá trị sinh thái trở thành lợi thế để cạnh tranh trên thị trường. Kinh tế thị trường sẽ ngày ngày càng sâu sắc hơn bởi Đắk Lắk sau sáp nhập đang xây dựng cơ cấu kinh tế theo hướng mở rộng sản xuất hàng hoá, gắn nông - lâm - ngư nghiệp với công nghiệp chế biến, dịch vụ và du lịch. Trên nền cơ cấu kinh tế như vậy sẽ tạo điều kiện để các giá trị sinh thái hiện đại từng bước thâm nhập vào đời sống kinh tế. Trong kinh tế thị trường các hoạt động kinh tế thường vận động nhanh hơn sự hình thành các chuẩn mực VHST tương ứng. Khi lợi ích kinh tế ngắn hạn chi phối mạnh mẽ, các giá trị tiết kiệm tài nguyên, bảo tồn hệ sinh thái và PTBV khó có điều kiện trở thành chuẩn mực hành vi ổn định của người dân. Đây là một thách thức lớn trong quá trình XD VHST dưới tác động của kinh tế thị trường ở hầu hết mọi nơi trong đó có Đắk Lắk.

Về sự phát triển của xã hội. Sau sáp nhập sự phát triển xã hội của Đắk Lắk đang diễn ra rất mạnh mẽ, do đô thị hoá phát triển và điều chỉnh không gian phát triển đã làm biến đổi sâu sắc cấu trúc xã hội và không gian sinh hoạt của cộng đồng. Các chuỗi đô thị, khu dân cư mới, khu sản xuất - dịch vụ và các trục liên kết xuất hiện đã làm thay đổi không gian sống truyền thống, thúc đẩy dịch chuyển dân cư, phân hoá nghề nghiệp và tái cấu trúc sinh kế. Trong bối cảnh đó, các mối quan hệ cộng đồng vốn gắn chặt với MTTN bị suy giảm, kéo theo sự thay đổi trong các hình thức thực

hành VHST. Ở chiều tích cực, đô thị và bán đô thị mở rộng tạo điều kiện để các chuẩn mực ứng xử môi trường được thể chế hoá thông qua quy hoạch, quản lý và các thiết chế xã hội hiện đại. Tuy nhiên, hạn chế nổi bật là sự thu hẹp không gian thực hành VHST truyền thống, đặc biệt ở các cộng đồng dân tộc thiểu của Đắk Lắk. Khi sinh kế và không gian sống biến đổi quá nhanh, các chuẩn mực sinh thái mới chưa kịp được xâm nhập sâu trong đời sống xã hội khiến các tri thức bản địa và tập quán ứng xử hài hoà với tự nhiên có nguy cơ bị gián đoạn, thậm chí mai một.

Về phương diện văn hoá, sự phát triển kinh tế - xã hội tạo ra những biến đổi rõ nét trong hệ giá trị và lối sống của người dân. Quá trình kinh tế, xã hội phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu, tiếp biến văn hoá diễn ra, nên việc tiếp thu các giá trị VHST hiện đại thuận lợi hơn song cũng đang tạo ra sự cạnh tranh giữa các giá trị, chuẩn mực sinh thái truyền thống và hiện đại. Trong điều kiện kinh tế thị trường khi lợi ích và điều kiện sống tiện nghi là tiêu chí chi phối hành vi xã hội, trước xu hướng này các giá trị, chuẩn mực sinh thái truyền thống có nguy cơ bị suy giảm vai trò nếu thiếu môi trường xã hội và các điều kiện thực tiễn để nó vận hành. Tác động của nhân tố văn hóa đến XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay ở tầng sâu chính là sự biến đổi của hệ giá trị định hướng cách con người ứng xử với MTTN, bởi tỉnh Đắk Lắk mới đang có cần những giá trị và chuẩn mực VHST mang tính liên vùng, phù hợp với không gian phát triển mở rộng. Hạn chế lớn của phương diện này là VHST chưa thực sự trở thành hệ giá trị cốt lõi chi phối lối sống, mà vẫn chủ yếu tồn tại ở dạng định hướng, khẩu hiệu hoặc hành vi mang phong trào trong khi các cơ chế xã hội hoá đang trong quá trình hoàn thiện, khiến VHST khó được củng cố bền vững trong bối cảnh các giá trị kinh tế và tiện nghi đô thị ngày càng chiếm ưu thế.

2.3.3. Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, hệ thống chính trị địa phương và các hương ước, luật tục trong xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

Trong những năm gần đây, Đảng đã từng bước hoàn thiện hệ thống quan điểm, chủ trương và chính sách về BVMT theo hướng toàn diện, thể hiện quyết

tâm chính trị cao trong việc đảm bảo hài hoà giữa phát triển kinh tế với bảo vệ MTST, nhằm hướng đến mục tiêu cao nhất "lấy BVMT sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu" [49, tr.116], và "phát triển kinh tế, xã hội bảo vệ môi trường là trung tâm" [50, tr.26]. Đây là cơ sở để xác lập nhận thức mới về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, coi môi trường không chỉ là nguồn cung cấp tài nguyên cho phát triển mà còn là điều kiện bảo đảm sự tồn tại và PTBV của xã hội. Trên nền tảng nhận thức mới, các giá trị sinh thái hiện đại như tôn trọng tự nhiên, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, BVMT và trách nhiệm đối với các thế hệ tương lai từng bước được phổ biến rộng rãi và lan toả trong đời sống xã hội, góp phần hình thành hệ giá trị cốt lõi của VHST. Đối với tỉnh Đắk Lắk, người dân vốn có đời sống gắn bó mật thiết với rừng, biển, và các hệ sinh thái tự nhiên hết sức đa dạng, việc xác lập và lan toả các giá trị sinh thái mới này góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của người dân trong khai thác, sử dụng tài nguyên, BVMT và tham gia giải quyết các vấn đề sinh thái ở địa phương, qua đó tạo cơ sở cho quá trình hình thành VHST phù hợp với yêu cầu PTBV của tỉnh trong giai đoạn mới hiện nay.

Bên cạnh quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, hệ thống pháp luật về BVMT của Nhà nước ngày đồng bộ hoá ở nhiều lĩnh vực, bám sát thực tiễn, đảm bảo nội luật hoá các cam kết và chuẩn mực quốc tế về PTBV và BVMT. Lúc này phạm vi tác động của các quy định pháp luật không còn chỉ dừng ở BVMT theo nghĩa hẹp, mà mở rộng sang nhiều vấn đề của MTST như bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý tài nguyên, ứng phó BĐKH, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh và PTBV. Đây là điều kiện tác động rất tích cực đến quá trình XD VHST của người dân Đắk Lắk, vì các quy định của pháp luật lúc này không chỉ hướng đến thay đổi một nhận thức và hành vi BVMT đơn lẻ, mà hướng đến từng bước hình thành nhận thức, lối sống và phương thức sản xuất phù hợp với yêu cầu tăng trưởng xanh, PTBV trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, hiệu quả tác động của pháp luật đến XD VHST của người dân vẫn chịu ảnh hưởng bởi nhiều điều kiện thực tiễn khác, như sự chênh lệch về trình độ nhận thức, điều kiện kinh tế và áp lực sinh kế…

khiến khả năng tiếp nhận và thực hành các chuẩn mực pháp luật đưa ra đối với môi trường ở các cộng đồng dân cư, giữa khu vực kinh tế phát triển và chưa phát triển có sự khác biệt. Bên cạnh đó, một số quy định pháp luật chưa thật sự phù hợp (ví dụ các quy định về thị trường carbon) với điều kiện sản xuất và sinh hoạt của một bộ phận cộng đồng dân cư. Điều này làm cho quá trình chuyển hoá các chuẩn mực chính trị, pháp lý vào cộng đồng thành các giá trị VHST của người dân còn diễn ra chậm và chưa thật sự bền vững.

Sau khi quan điểm của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về BVMT và PTBV được ban hành, thì hệ thống chính trị địa phương trở thành nhân tố lãnh đạo trực tiếp quá trình chuyển hóa những quan điểm, chủ trương, quy định đó thành hoạt động thực tiễn vào trong quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Bởi Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk sẽ cụ thể hóa các chủ trương của Trung ương thành nghị quyết, chương trình hành động và định hướng phát triển của tỉnh phù hợp với MTST và xu hướng phát triển của xã hội. Trong bối cảnh tỉnh Đắk Lắk được mở rộng sau sáp nhập, việc Đảng bộ tỉnh xác định PTBV trên cơ sở liên kết không gian sinh thái vùng cao nguyên với vùng duyên hải, gắn phát triển kinh tế với BVMT và bảo tồn các giá trị văn hóa địa phương đã tạo nên định hướng chính trị thống nhất cho toàn tỉnh. Thông qua sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, các chủ trương này được chính quyền các cấp và các tổ chức trong hệ thống chính trị cụ thể hóa thành cơ chế, chính sách, chương trình và phong trào hành động. Định hướng này trở thành căn cứ để chính quyền các cấp, các Tổ chức CTXH, doanh nghiệp và người dân điều chỉnh hoạt động của mình theo yêu cầu PTBV. Theo đó, các giá trị như sử dụng hợp lý tài nguyên, BVMT, tôn trọng quy luật tự nhiên và trách nhiệm đối với cộng đồng từng bước được định hình và lan tỏa trong đời sống xã hội, góp phần thúc đẩy quá trình XD VHST của người dân.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk là nhân tố tác động trực tiếp tác động đến quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh thông qua tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các chủ trương, Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh về BVMT và PTBV thành các cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế

hoạch và các hoạt động quản lý phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương. UBND tỉnh còn đưa yêu cầu BVMT, sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ đa dạng sinh học hay vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu đang rất cấp bách từng bước lồng ghép vào quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội, vào hoạt động quản lý tài nguyên, quy hoạch và phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới của tỉnh…Các hoạt động này của chính quyền đã tác động rất mạnh mẽ đến quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh, vì thực chất những hoạt động của chính quyền là hoạt động tạo ra điều kiện, xác lập các chuẩn mực VHST ở từng lĩnh vực, và tổ chức thực hiện các giá trị, chuẩn mực đó trong đời sống, hoạt động lao động sản xuất của người dân.

Các Tổ chức CTXH của tỉnh Đắk Lắk là nhân tố có vai trò lan tỏa, củng cố và hiện thực hóa các giá trị VHST trong cộng đồng. Thông qua hoạt động tuyên truyền, giáo dục, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tham gia các phong trào BVMT, các tổ chức này góp phần đưa các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trở thành những hành động cụ thể trong đời sống xã hội. Việc thực hiện với chức năng giám sát và phản biện xã hội của mình cũng giúp các tổ chức chính trị - xã hội phản ánh ý kiến, nguyện vọng của người dân đến các cấp có thẩm quyền, góp phần hoàn thiện và tổ chức thực hiện các chính sách về môi trường, tạo sự đồng thuận xã hội trong quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Mặc dù vẫn còn một số nơi, hoạt động tuyên truyền, vận động của các Tổ chức CTXH còn mang tính phong trào, chưa tạo được sự chuyển biến bền vững về nhận thức và hành vi của người dân, làm giảm hiệu quả tác động của nhân tố này.

Qua phân tích trên ta nhận thức, hệ thống chính trị của tỉnh Đắk Lắk thông qua hoạt động lãnh đạo, quản lý, tổ chức thực hiện và vận động xã hội đã tạo nên những điều kiện chính trị, tổ chức và xã hội cần thiết để tri thức, giá trị, chuẩn mực và lối sống sinh thái được hình thành, lan tỏa và củng cố trong cộng đồng dân cư. Vì vậy, hiệu lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị địa phương là một trong những nhân tố quan trọng quyết định chất lượng XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Đối với hương ước, luật tục, đây cũng là một thiết chế có tác động quan trọng đến quá trình XD VHST của người dân tỉnh Đắk Lắk hiện nay. Trong các cộng đồng dân cư, đặc biệt là cộng đồng các dân tộc thiểu số tại chỗ, hương ước và luật tục truyền thống vẫn giữ vai trò nhất định trong việc điều chỉnh cách thức khai thác, sử dụng và bảo vệ các nguồn tài nguyên chung của cộng đồng, cùng quy định liên quan trách nhiệm của các thành viên trong việc gìn giữ tài nguyên chung. Những quy định này chứa đựng nhiều giá trị sinh thái phù hợp với yêu cầu BVMT hiện nay. Nhờ quá trình thực hành lâu dài của cộng đồng, các quy định này không chỉ điều chỉnh hành vi của người dân đối với MTST mà còn góp phần duy trì những quan niệm, chuẩn mực về ứng xử tôn trọng tự nhiên, đề cao trách nhiệm cộng đồng trong khai thác và sử dụng tài nguyên. Theo cách này các giá trị, chuẩn mực VHST truyền thống được bảo tồn, củng cố và thích ứng điều kiện mới trong đời sống cộng đồng dân cư ở Đắk Lắk. Để phát huy tác động tích cực của hương ước, luật tục, cần chú ý là quy định, chuẩn mực này được hình thành trong điều kiện kinh tế, xã hội truyền thống nên có những chuẩn mực không còn phù hợp hoàn toàn với yêu cầu quản lý tài nguyên, bảo BVMT và PTBV trong bối cảnh hiện nay; quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá, phát triển kinh tế thị trường và giao lưu văn hoá ngày càng mạnh mẽ, sâu rộng đã làm cho vai trò điều chỉnh của hương ước, luật tục ở một số cộng đồng ở Đắk Lắk có xu hướng suy giảm; một số giá trị sinh thái truyền thống đang bị mai một. Vì vậy, để phát huy hiệu quả tác động của nhân tố này đối với XD VHST của người dân tỉnh Đắk Lắk, cần kế thừa và phát huy những giá trị sinh thái tích cực trong hương ước, luật tục, đồng thời kết hợp hài hoà với hệ thống pháp luật và các yêu cầu quản lý môi trường hiện đại. Sự kết hợp này không chỉ góp phần bảo tồn bản sắc văn hoá của các cộng đồng dân cư ở địa phương mà còn tạo điều kiện để các giá trị và chuẩn mực VHST được hình thành, duy trì và phát triển phù hợp với xu hướng và mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội sau sáp nhập tỉnh.

2.3.4. Trách nhiệm của doanh nghiệp và người dân ở tỉnh Đắk Lắk

Một là, trách nhiệm của doanh nghiệp ở tỉnh Đắk Lắk

Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp không chỉ là chủ thể sản xuất mà

còn là chủ thể dẫn dắt đổi mới công nghệ, tổ chức sản xuất và định hướng tiêu dùng xã hội. Trình độ của doanh nghiệp phản ánh năng lực tổ chức sản xuất, trình độ công nghệ, năng lực quản trị, mức độ đổi mới sáng tạo và trách nhiệm xã hội trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên và BVMT. Vì vậy, trình độ phát triển của doanh nghiệp tác động trực tiếp đến quá trình XD VHST của người dân thông qua việc định hình phương thức sản xuất, mô hình tiêu dùng và cách thức khai thác, sử dụng tài nguyên trong thực tiễn.

Đắk Lắk sau sáp nhập có không gian phát triển kinh tế rộng, nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, kinh tế biển, du lịch và năng lượng tái tạo. Trong giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh ước có hơn 10.000 doanh nghiệp tư nhân thành lập mới, tạo động lực quan trọng cho phát triển kinh tế địa phương"[161]. Doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh là "14 doanh nghiệp (tỉnh Đắk Lắk cũ là 11 doanh nghiệp, tỉnh Phú Yên cũ 03 doanh nghiệp), trong đó: có 07 doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Lâm nghiệp; 02 doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Nông nghiệp"[161]. Dù doanh nghiệp tư nhân và cả nhà nước của tỉnh phần lớn là doanh nghệ có quy mô nhỏ, năng lực cạnh tranh còn thấp; số doanh nghiệp giữ vai trò dẫn dắt còn ít; hoạt động liên kết, đổi mới sáng tạo và xây dựng thương hiệu chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương. Kết quả điều tra năm 2025 cũng cho thấy doanh nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến thực phẩm và các ngành sử dụng công nghệ ở mức trung bình.

Bên cạnh những hạn chế đó, những năm gần đây đã xuất hiện một số doanh nghiệp tiên phong đầu tư theo hướng công nghệ cao, chuyển đổi xanh và PTBV như Công ty Semixco chuyên xuất khẩu cà phê, sản phẩm của Simexco Daklak đã có mặt tại hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, giữ vai trò đối tác chiến lược của nhiều tập đoàn cà phê toàn cầu. Trong lĩnh vực kinh tế biển, có Công ty TNHH Thủy sản Đắc Lộc đã xây dựng chuỗi liên kết từ nuôi trồng, chế biến đến xuất khẩu theo các tiêu chuẩn chất lượng và môi trường, góp phần định hướng người dân chuyển từ khai thác tự phát sang sản xuất có trách nhiệm, gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Cùng với đó, tỉnh đang có các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái và chế biến nông

sản đang từng bước lan tỏa các giá trị sử dụng tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải và phát triển kinh tế tuần hoàn.

Tuy nhiên, trình độ công nghệ, năng lực quản trị và khả năng đổi mới sáng tạo của phần lớn doanh nghiệp còn hạn chế, nên doanh nghiệp chưa trở thành đầu tàu truyền tải thông điệp về kinh tế xanh, hay lan tỏa các giá trị sinh thái vào hoạt động sản xuất và đời sống xã hội. Mới chỉ có bộ phận nhỏ người dân trong tỉnh có nhiều điều kiện tiếp cận các mô hình sản xuất xanh, công nghệ sạch và phương thức quản lý tài nguyên hiện đại từ các doanh nghiệp. Do đó, nâng cao trình độ của doanh nghiệp, nhất là về công nghệ, quản trị, đổi mới sáng tạo và trách nhiệm xã hội đối với môi trường, không chỉ là yêu cầu phát triển kinh tế mà còn là điều kiện quan trọng thúc đẩy quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Hai là, trách nhiệm người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Trong quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk, trách nhiệm của người dân là một nhân tố tác động rất quan trọng đến việc XD VHST của chính họ. Trách nhiệm người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong XD VHST gồm: (1) tri thức và kinh nghiệm sinh thái; (2) khả năng tiếp nhận và vận dụng tri thức mới; (3) năng lực thực hành và thích ứng sinh thái của người dân. Ba phương diện này tương ứng với quá trình nhận biết, tiếp nhận và điều chỉnh thực hành và thích ứng trong thực tiễn của người dân, nó sẽ tác động trực tiếp đến khả năng người dân thực hiện vai trò chủ thể trong XD VHST.

Về tri thức và kinh nghiệm sinh thái, đó là kết quả của quá trình người dân ở Đắk Lắk cư trú, lao động sản xuất trong không gian sinh thái đa dạng, từ cao nguyên, rừng đến vùng ven biển. Quá trình đó đã giúp họ đúc rút những kinh nghiệm, tri thức sinh thái hết sức phong phú về đất, nước, hệ sinh thái rừng, biển và các điều kiện tự nhiên phục vụ cho đời sống. Những tri thức, kinh nghiệm này là cơ sở để người dân tổ chức sản xuất và sinh sống hài hòa với MTST bao đời nay, là nền tảng để VHST luôn được kế thừa. Tuy nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu gia tăng, hình thức tổ chức sản xuất mới được triển khai, nếu người dân tiếp tục duy trì chúng một cách máy móc, không nhận biết, chọn lọc và điều chỉnh,

thì những tri thức, kinh nghiệm từng có giá trị lại trở thành lực cản đối với việc tiếp nhận tri thức và phương thức sản xuất mới. Đây là chiều tác động tiêu cực của tri thức và kinh nghiệm sinh thái đối với quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Về khả năng tiếp nhận và vận dụng tri thức mới của người dân ở tỉnh Đắk Lắk, yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng điều chỉnh và phát triển VHST. Tỉnh Đắk Lắk sau khi sáp nhập có không gian sinh thái vừa đa dạng, vừa khác biệt, trong khi yêu cầu chuyển đổi sang tăng trưởng xanh và thích ứng với BĐKH đang đặt ra cấp bách, đặt người dân trước yêu cầu phải chủ động nghiên cứu, tiếp nhận và vận dụng tri thức khoa học cùng cách thức tổ chức sản xuất hiện đại vào sản xuất. Vì nếu chỉ dựa trên tri thức, kinh nghiệm truyền thống khó có thể đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất mới. Nhưng nếu người dân có khả năng tiếp nhận và vận dụng tri thức khoa học, công nghệ mới, họ có khả năng để thay đổi cách thức sản xuất, sử dụng đất, nước, rừng, nguồn lợi biển và tổ chức sinh kế theo hướng phù hợp hơn với điều kiện sinh thái. Như vậy, tri thức mới không tác động trực tiếp đến VHST mà thông qua việc làm thay đổi cách người dân tổ chức các hoạt động kinh tế và đời sống, từ đó tạo ra những cách ứng xử mới với tự nhiên. Ngược lại, nếu khả năng tiếp nhận và vận dụng tri thức khoa học còn hạn chế, người dân khó thay đổi những phương thức đã quen thuộc, qua đó hạn chế khả năng điều chỉnh và phát triển VHST trước những yêu cầu mới của tỉnh.

Về năng lực thực hành và thích ứng sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk, thực chất là khả năng vật chất hóa tri thức và giá trị sinh thái vào hoạt động thực tiễn của chính người dân. Đây chính là biểu hiện của việc chuyển từ "biết" sang "làm", bởi tri thức, giá trị sinh thái chỉ tác động đến quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk khi được thể hiện trong những hoạt động cụ thể của đời sống của người dân. Năng lực này giúp người dân ở Đắk Lắk điều chỉnh những hành vi sản xuất, thay đổi những thói quen sinh hoạt không còn phù hợp với yêu cầu BVMT và PTBV bằng những hoạt động sản xuất hiện đại, thói quen, lối sống tích cực phù hợp với sự phát triển của xã hội và sự biến đổi của tự nhiên. Ngược lại,

nếu năng lực thực hành và thích ứng của người dân còn hạn chế, sẽ làm gia tăng khoảng cách giữa nhận thức và hành động, nghĩa là người dân có thể nhận thức được yêu cầu BVMT nhưng không chủ động thay đổi cách thức sản xuất và thói quen sinh hoạt. Khi đó, tri thức và giá trị sinh thái khó được duy trì thành hành vi, thói quen và lối sống, làm hạn chế khả năng phát triển VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã tập trung làm rõ một số vấn đề lý luận cơ bản về VHST, như khái niệm văn hoá, sinh thái, VHST, nguồn gốc và đặc trưng của VHST, xây dựng VHST, người dân tỉnh Đắk Lắk, XD VHST của người dân và XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Các khái niệm đều được làm rõ nội hàm, phân tích, luận chứng để đảm bảo vai trò nền tảng lý luận của vấn đề xây dựng VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay. Trong đó khái niệm trung tâm của chương là khái niệm XD VHST của người dân đã được xác định: là quá trình cá nhân, gia đình hoặc cộng đồng cư dân, bằng tri thức bản địa kết hợp với khoa học hiện đại, hình thành và duy trì lối sống, phong tục, tập quán, cũng như các hoạt động kinh tế - xã hội theo hướng hài hòa với tự nhiên. Đây là sự gắn kết giữa bảo tồn môi trường (rừng, biển, đất, nước, đa dạng sinh học) với giữ gìn bản sắc văn hóa, đồng thời tạo nền tảng cho PTBV.

Chương 2 cũng đã phân tích làm rõ chủ thể, nội dung, phương thức XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Về chủ thể, luận án xác định người dân ở tỉnh Đắk Lắk chính là chủ thể của quá trình XD VHST của chính họ. Ở nội dung này đã đi sâu phân tích đặc điểm của dân cư Đắk Lắk, bao gồm các cộng đồng cư trú lâu đời gắn với rừng, đất, nước và biển, cũng như các nhóm dân cư đến định cư, làm ăn trong quá trình phát triển của tỉnh, tạo nên những nguồn lực và cách thức khác nhau trong quá trình xây dựng VHST. Không dừng ở mô tả đặc điểm người dân ở tỉnh Đắk Lắk, chương 2 mà còn tập trung phân tích làm rõ vai trò chủ thể của người dân, biểu hiện ở việc lựa chọn, thực hành, duy trì, điều chỉnh và

sáng tạo các yếu tố VHST. Về nội dung xây dựng, chương 2 đã xác định ba nội dung cần xây dựng của quá trình XD VHST của người ở tỉnh Đắk Lắk, gồm: hình thành và phát triển tri thức, hệ giá trị và biểu tượng sinh thái; hình thành, phát triển hành vi, lối sống sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở hệ giá trị, chuẩn mực BVMT sinh thái; hình thành và phát triển môi trường sinh thái mới thông qua nâng cao ý thức cộng đồng và kết nối truyền thống với hiện đại. Mỗi nội dung xây dựng đều được phân tích để làm rõ nội dung cụ thể mà người dân cần phải chủ động xây dựng. Về phương thức XD VHST của người ở tỉnh Đắk Lắk, chương 2 đã phân tích năm phương thức cơ bản theo hướng phân tích cơ chế các phương thức này hình thành nên những nội dung gì của VHST mà người dân ở tỉnh Đắk Lắk đang xây dựng.

Chương 2 cũng đã tập trung phân tích bốn nhân tố tác động đến khả năng thực hiện vai trò chủ thể trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Các nhân tố được phân tích theo logic là cơ chế tác động của nhân tố đố đến khả năng người dân thực hiện vai trò chủ thể của mình. Mỗi nhân tố còn được phân tích ở cả hai chiều tác động là tác động tích cực và tác động tiêu cực đến việc người dân ở tỉnh Đắk Lắk thực hiện vai trò chủ thể của mình trong XD VHST.

Chương 3
XÂY DỰNG VĂN HÓA SINH THÁI CỦA NGƯỜI DÂN Ở TỈNH ĐẮK LẮK HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. THỰC TRẠNG XÂY DỰNG VĂN HÓA SINH THÁI CỦA NGƯỜI DÂN Ở TỈNH ĐĂK LẮK

3.1.1. Thực trạng chủ thể xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

3.1.1.1. Nhận thức của người dân ở tỉnh Đắk Lắk về trách nhiệm BVMT sinh thái

Những năm gần đây ở Đắk Lắk biến đổi khí hậu với những biểu hiện ngày càng nghiêm trọng như hạn hán kéo dài, mưa lũ bất thường và suy giảm đa dạng sinh học đã tác động trực tiếp đến đời sống, sản xuất nông nghiệp và sinh kế của cộng đồng. Trước thực tế đó, nhiều người dân đã có sự chuyển biến trong nhận thức về trách nhiệm bảo vệ MTST gắn với những biến động cụ thể của điều kiện tự nhiên và đời sống sinh kế. Người dân đã chủ động tích trữ nước, tham gia các hoạt động trồng cây gây rừng, hạn chế sử dụng hóa chất độc hại trong canh tác, cũng như tích cực hưởng ứng các phong trào bảo vệ nguồn nước và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên. Giờ đây người dân không còn nhìn nhận MTST là một vấn đề bên ngoài đời sống, mà đã trở thành vấn đề gắn trực tiếp với sinh kế và chất lượng cuộc sống của họ nên mỗi cá nhân phải có trách nhiệm đối với những tác động đến MTST.

Sự chuyển biến nhận thức còn được thúc đẩy thông qua các hoạt động tuyên truyền, vận động và tổ chức cộng đồng. Trong giai đoạn 2018–2023, Hội Nông dân tỉnh Đắk Lắk đã tổ chức 5.495 buổi tuyên truyền với 329.700 lượt hội viên tham gia [156]. Nội dung tuyên truyền bao gồm chủ trương, chính sách về BVMT, kiến thức khoa học và kỹ thuật sản xuất, thu gom và xử lý phế thải, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... Đáng chú ý, 100% hội viên đăng ký tham gia BVMT, cam kết không xả rác bừa bãi, thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng

đúng nơi quy định và thực hiện các biện pháp sản xuất an toàn, thân thiện với môi trường [156].

Những kết quả này cho thấy bảo vệ MTST đã ngày càng được người dân ở tỉnh Đắk Lắk tiếp nhận như một trách nhiệm gắn với hoạt động sản xuất và đời sống của mình, thay vì chỉ là yêu cầu từ các cơ quan quản lý. Song cũng phải thấy rằng, các số liệu về tuyên truyền, đăng ký và cam kết của người dân mới chỉ phản ánh có sự chuyển biến về nhận thức trách nhiệm của người dân nhưng sự chuyển biến này ở các cộng đồng dân cư trong tỉnh không phải đều như nhau.

3.1.1.2. Người dân ở tỉnh Đắk Lắk từng bước chủ động lựa chọn và điều chỉnh phương thức sản xuất và sinh kế

Chủ động lựa chọn phương thức sản xuất và sinh kế là biểu hiện trực tiếp năng lực chủ thể của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Người dân trong tỉnh đang từng bước lựa chọn và điều chỉnh những cách thức sản xuất không còn phù hợp với điều kiện sinh thái và yêu cầu phát triển hiện nay. Ví dụ trong trồng cà phê, người dân đang chọn "mô hình tưới nước tiết kiệm phun mưa tại gốc, quy mô hơn 200 ha, đã tiết kiệm 30 - 40% nước, giảm chi phí nhân công và phân bón. So với trước đây, việc áp dụng phương pháp tưới tiết kiệm giảm từ 3.000 m3/ha/năm, xuống 1.800 - 2.000 m^3/ha/năm (giảm 1.000 m^3 nước/ha) đã góp phần tăng hiệu quả kinh tế, bảo vệ tài nguyên nước, tăng năng suất 10 - 15%" [67, tr.51], với cây hồ tiêu, cũng công nghệ này giúp "cây hồ tiêu phát triển đồng đều, hạn chế sốc phân, giảm rửa trôi phân bón, tiết kiệm được nguồn tài nguyên nước, .., giảm được lượng nước từ 15 - 20%; làm tăng hiệu quả sử dụng phân bón, tiết kiệm được lượng phân bón từ 30 - 40% góp phần BVMT, tăng hiệu quả sản xuất cho người trồng tiêu và hạn chế sự phát triển của sâu bệnh" [78, tr.51]. Đối với ngư dân thực hiện đánh bắt xa bờ, đã nhận thức trách nhiệm bảo vệ MTST, toàn tỉnh có 2.575 tàu cá đăng ký trên hệ thống cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia. Trong số đó, 2.555 tàu còn hạn giấy phép khai thác, đạt 99,22%. Riêng nhóm tàu từ 15m trở lên có 99,71% tàu còn hạn giấy phép khai thác; 100% tàu thuộc nhóm này đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình theo quy định [10]. Trong lĩnh vực du lịch, ở một số địa bàn ven biển và các buôn

làng của tỉnh còn duy trì được không gian văn hóa đặc thù, người dân từng bước tham gia các loại hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, qua đó khai thác giá trị cảnh quan và văn hóa địa phương theo hướng tạo sinh kế gắn với duy trì các nguồn lực tự nhiên, văn hóa.

Những phương thức sản xuất mới trên không chỉ phản ánh hiệu quả của việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và loại hình kinh tế mới, mà về bản chất đó là việc người dân ở tỉnh Đắk Lắk đang từng bước thay đổi cách thức tổ chức sản xuất trên cơ sở đảm bảo đồng thời lợi ích kinh tế và yêu cầu sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên tự nhiên, phù hợp hơn với điều kiện nguồn lực của hộ gia đình. Đây là minh chứng thể hiện người dân ở tỉnh Đắk Lắk không chỉ là người tiếp nhận các yêu cầu bảo vệ MTST, mà đã bước đầu thể hiện khả năng lựa chọn phương thức sản xuất và điều chỉnh, tổ chức lại hoạt động sinh kế của chính mình theo những yêu cầu mới của điều kiện sinh thái.

3.1.1.3. Người dân ở tỉnh Đắk Lắk chủ động tham gia tự quản và hợp tác cộng đồng trong xây dựng văn hóa sinh thái

Ở tỉnh Đắk Lắk, sự tham gia và hợp tác của người dân trong BVMT từng bước được tổ chức thành các hình thức hoạt động cộng đồng, với sự hỗ trợ của chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội. Tự quản cộng đồng là hình thức người dân liên kết, tổ chức thành những nhóm cộng đồng ở các khu vực dân cư, với mục đích hướng đến bảo vệ MTST gắn với không gian lao động, sản xuất và sinh hoạt của họ. Những hoạt động bảo vệ MTST được cộng đồng xác định tương đối cụ thể, như giữ gìn vệ sinh khu dân cư, thu gom và xử lý rác thải, bảo vệ nguồn nước, trồng và chăm sóc cây xanh, bảo vệ cảnh quan và các nguồn tài nguyên tự nhiên trong khu vực sinh sống. Tổ chức tự quản còn có cơ chế nhắc nhở, thỏa thuận và những hình thức xử lý mang tính cộng đồng đối với những cá nhân vi phạm các quy ước chung. Các hoạt động này được cộng đồng dân cư tự nguyện tham gia và từng bước duy trì.

Người dân ở tỉnh Đắk Lắk có truyền thống tự quản cộng đồng, dưới sự hỗ trợ của chính quyền, các Tổ chức CTXH, trên địa bàn tỉnh đã hình thành nhiều tổ chức tự quản BVMT ở cộng đồng. Theo báo cáo của Hội nông dân tỉnh Đăk Lắk

trong 5 năm từ 2018 – 2023 trên địa bàn tỉnh, hội đã thành lập 187 mô hình nông dân tham gia BVMT nông thôn 189.000 hội viên, nông dân tham gia [112]; hội phụ nữ tổ chức được " 245 mô hình "Buôn tôi xanh, sạch, đẹp"; "Ngôi nhà xanh", "Thôn phụ nữ dân tộc thiểu số xanh - sạch - đẹp"; "Gia đình phụ nữ an toàn, xanh, sạch, đẹp, bản sắc"; "con đường hoa"…" [76]. Nhờ các tổ tự quản mà kênh, mương, đường làng, ngõ xóm, khuân viên sống của các gia đình….thường xuyên được dọn sạch đẹp, không gian sống ngày càng được xanh hóa. Những số liệu này thể hiện việc hợp tác của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong các hoạt động bảo vệ MTST đã có bước phát triển, từ phạm vi từng hộ gia đình đến các nhóm dân cư ở các địa phương, cấp độ hoạt động ngày càng ổn định, thường xuyên với hoạt động rất thiết thực. Đây chính là điểm cho thấy vai trò chủ thể của người dân đang được nâng lên.

Không chỉ thể hiện ở việc cùng tham gia các hoạt động BVMT, tính tự quản của cộng đồng còn được thể hiện ở khả năng hình thành và duy trì những chuẩn mực chung đối với không gian sinh sống. Ở nhiều cộng đồng dân cư, đường làng, ngõ xóm, khuôn viên chung không chỉ được nhìn nhận là nơi sinh hoạt mà còn được coi là "bộ mặt của cả cộng đồng", vì vậy những hành vi làm mất vệ sinh, gây ô nhiễm hoặc ảnh hưởng đến cảnh quan chung từng bước trở thành những hành vi bị cộng đồng nhắc nhở, phê phán và điều chỉnh. Ở một số buôn, làng của người Ê Đê, M'Nông tại chỗ, cơ chế tự quản trong bảo vệ những không gian có ý nghĩa chung như rừng thiêng, bến nước còn được hỗ trợ bởi luật tục, vai trò của già làng và người có uy tín. Những hành vi như chặt cây ở rừng thiêng, làm ô uế bến nước không chỉ được nhìn nhận dưới góc độ vi phạm quy định mà còn chịu sự đánh giá và điều chỉnh của cộng đồng. Điều này cho thấy vai trò chủ thể ở cấp độ cộng đồng của người dân Đắk Lắk trong XD VHST không chỉ được hình thành thông qua các mô hình mới do chính quyền và các tổ chức xã hội hỗ trợ thành lập và hoạt động, mà còn có nền tảng từ các quan hệ cộng đồng và thiết chế xã hội truyền thống. Điều đó cho thấy tự quản cộng đồng trong XD VHST không chỉ được biểu hiện ở việc người dân cùng nhau thực hiện một số hoạt động BVMT, mà còn ở khả năng cùng duy trì và điều chỉnh những chuẩn mực ứng xử đối với không gian

sinh thái chung theo quy định truyền thống. Đây là dấu hiệu cho thấy trách nhiệm sinh thái đang từng bước chuyển từ trách nhiệm của từng cá nhân, hộ gia đình sang trách nhiệm chung của cộng đồng.

3.1.1.4. Người dân ở tỉnh Đắk Lắk bước đầu phát huy vai trò giám sát, phản ánh và đấu tranh với các hành vi gây tổn hại đến môi trường sinh thái

Theo Báo Đắk đưa tin, năm 2018 người dân đã phát hiện Công ty Phương Triều Đại chôn lấp chất thải trái phép; năm 2023 người dân phát hiện trại chăn nuôi quy mô lớn tại TP. Buôn Ma Thuột xả thải gây ô nhiễm môi trường khu dân cư xung quanh; năm 2023 người dân Khu công nghiệp Hòa Phú xả thải gây ô nhiễm môi trường khu dân cư xung quanh. Đáng chú ý phát hiện các hành vi trên là người dân chủ động quan sát, theo dõi, thu thập chứng cứ, sau đó chủ động báo cho các cơ quan chức năng xử lý tạo sức ép giúp các sai phạm được xử lý triệt để và được chú ý nhiều hơn.

Vai trò giám sát của người dân còn thể hiện rõ trong lĩnh vực bảo vệ rừng, đây là không gian sinh thái rộng, hành vi sai phạm dễ quan sát nhưng có thể nguy hiểm nếu các đối tượng có tổ chức và có sự chuẩn bị kỹ. Năm 2021, tại Tiểu khu 462, huyện Buôn Đôn cũ, người dân đã trực tiếp theo dõi, ghi hình và cung cấp bằng chứng về vụ phá rừng trái phép cho cơ quan chức năng [44]; năm 2022, tại xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp cũ, người dân phát hiện các hành vi phá rừng tự nhiên lén lút vào ban đêm và thông tin cho cơ quan chức năng [45]. Hành động này của người dân Đắk Lắk cho thấy họ không chỉ là đối tượng chịu ảnh hưởng bởi rừng bị suy giảm, mà họ đã chuyển sang vị trí của người tham gia kiểm soát các hành vi gây tác động đến môi trường.

Hiện nay ở Đắk Lắk, người dân còn biết đến và sử dụng các đường dây nóng của các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền xử lý sai phạm về môi trường; sử dụng ứng dụng "Đắk Lắk số" có nội dung phản ánh vi phạm về MTST thể hiện hoạt động giám sát của người dân tỉnh Đắk Lắk đã có tính kết nối với các cơ quan chức năng của nhà nước, đó là biểu hiện họ đã trở thành một nguồn lực xã hội tham gia vào quá trình kiểm soát các hành vi xâm hại môi trường. Đây là điểm

quan trọng để nhận diện vai trò chủ thể của người dân, bởi tính chủ thể không chỉ thể hiện ở khả năng tự điều chỉnh hành vi của mình mà còn ở khả năng tác động trở lại đối với những hành vi của các chủ thể khác nhằm hướng đến quy chuẩn chung trong cộng đồng.

Trong các cộng đồng như thôn, buôn, cơ chế giám sát vẫn đang được duy trì thông qua hương ước, quy ước và dư luận xã hội. Sinh sống trong cộng đồng nên người dân người dân dễ dàng phát hiện sớm những hành vi vi phạm quy định, chuẩn mực chung của cộng đồng về môi trường. Khi đó sự nhắc nhở của cộng đồng có sức mạnh khá lớn đến những cá nhân, tổ chức sai phạm, buộc họ phải chấn chính hoặc chấm dứt hành vi đó. Năng lực này của người dân ở Đắk Lắk đa số mới có ở một bộ phận người dân có lợi ích trực tiếp bị ảnh hưởng với hành vi xâm hại môi trường đó, hay ở những khu vực còn hạn chế về công tác quản lý nhà nước về môi trường dẫn đến mất rừng, các cơ sở xuất xuất xả thải gây ô nhiễm môi trường.

3.1.1.5. Người dân ở tỉnh Đắk Lắk thực hiện truyền thừa và sáng tạo văn hóa sinh thái trong đời sống cộng đồng

Người dân ở tỉnh Đắk Lắk đã làm tốt việc truyền nối, duy trì và thực hành những tri thức, giá trị và chuẩn mực ứng xử với tự nhiên trong đời sống cộng đồng. Việc hàng năm tỉnh có "trên 140 nghi lễ truyền thống gắn với cồng chiêng tại cộng đồng thôn buôn" [159] được tổ chức, trong đó có một số nghi lễ gắn với tự nhiên nhiên và đời sống của người dân ở một số dân tộc thiểu số của tỉnh như lễ cúng bến nước, cúng sức khỏe, cúng lúa mới của người Ê đê, đặc biệt các nghi lễ gắn với không gian văn hóa Cồng chiêng. Trong quá trình người dân thực hành các nghi lễ này, những tri thức sinh thái về đất, nước, rừng, mùa vụ, về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên lại được nhắc lại, giúp cho thế hệ trẻ nắm giữ, hiểu và tiếp tục duy trì, không làm mai một tri thức sinh thái hết sức quý báu này. Theo cách thức này giá trị VHST tiếp tục tồn tại trong đời sống, qua đó cho thấy người dân ở Đắk Lắk không chỉ là người tiếp nhận giá trị VHST truyền thống có sẵn mà là lực lượng trực tiếp duy trì nó.

Khả năng truyền nối VHST của người dân ở Đắk Lắk còn được thể hiện ở những người có hiểu biết sâu rộng trong cộng đồng truyền dạy lại cho thế hệ sau, ví dụ "nghệ nhân Y Wang Hwing (buôn Triă) thường dùng lời nói vần để nhắc nhở, khuyên răn bà con trong buôn những điều hay, lẽ phải, sống phải biết nguồn gốc dòng tộc, bổn phận của mỗi người trong cộng đồng và trách nhiệm của cộng đồng đối với mỗi thành viên", và ông cũng "không mong muốn gì hơn là có những thế hệ trẻ kế cận tiếp sức, học và gìn giữ lời nói vần" [4]. Nhiều vùng khác của Đắk Lắk, có những người con của núi rừng đang truyền nối VHST thông qua các thế hệ trong cộng đồng. Ở Buôn Đôn, những người lớn tuổi không chỉ duy trì thực hành văn hóa truyền thống mà còn trực tiếp truyền dạy cho thế hệ trẻ kỹ năng đánh chiêng, luật tục và những giá trị về sự cố kết cộng đồng [90]. Đây là cách để những giá trị VHST ở Đắk Lắk được duy trì trong đời sống thay vì chỉ tồn tại như những giá trị văn hóa được lưu giữ trong ký ức của thế hệ trước.

Không dừng ở truyền thừa, người dân ở tỉnh Đắk Lắk còn điều chỉnh và phát triển những giá trị, cách ứng xử với tự nhiên phù hợp với bối cảnh mới. Ở đây, sáng tạo VHST không phải là tạo ra một hệ giá trị hoàn toàn mới, mà trước hết thể hiện ở khả năng người dân lựa chọn, kết hợp và điều chỉnh những giá trị đã có với những tri thức và yêu cầu mới của đời sống. Điển hình là trong không gian sản xuất cà phê, một số hộ tiên phong đã kết hợp tri thức, giá trị gắn với sản xuất cà phê với kỹ thuật trồng, chăm sóc hiện đại, đồng thời phát triển vườn cà phê thành không gian để du khách trải nghiệm, qua đó kết hợp giá trị sản xuất, sinh kế với giới thiệu văn hóa và không gian sinh thái đặc trưng của địa phương. Trong không gian ven biển Phú Yên trước đây, khả năng sáng tạo VHST của người dân được thể hiện ở việc gắn giữa sinh kế truyền thống với yêu cầu bảo tồn và quản lý tài nguyên, tức ứng xử với tự nhiên trên cơ sở kết hợp khai thác với bảo tồn. Hoạt động này đang khá phổ biến ở đầm Ô Loan, ở Hòn Yến, ở làng Lò [165]. Hay những vùng có diện tích rừng lớn, người dân đang hình thành giá trị mới chi phối đời sống hoạt động của họ là cùng quản lý bảo vệ rừng từ truyền thống rừng thuộc sở hữu của cộng đồng.

3.1.2. Thực trạng nội dung xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

3.1.2.1. Thực trạng hình thành và phát triển tri thức, hệ giá trị và biểu tượng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

Một là, thực trạng hình thành và phát triển tri thức văn hóa sinh thái

Thứ nhất, trong những năm gần đây, người dân ở tỉnh Đắk Lắk từng bước hình thành những hiểu biết cơ bản về đặc điểm của MTST địa phương. Người dân đã hiểu thành phần của tự nhiên là đất, nước, rừng, biển mà còn hiểu nó bao gồm cả không gian sống, lao động sản xuất cùng mối quan hệ không tách rời của các các yếu tố này. Người dân còn bước đầu hiểu mối quan hệ của các yếu tố của MTST, ví dụ như độ phì của đất bazan mà mình canh tác, nước giếng mà các hộ gia đình dùng hàng ngày có mối quan hệ mật thiết với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng khộp, với lượng nước của con sông Sêrêpok vì chúng là một chỉnh thể.

Sự chuyển biến này còn được thể hiện qua hoạt động thực tiễn của người dân ở Đắk Lắk, tiêu biểu là cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ. Hiện có số lượng khá lớn các hộ người dân tộc thiểu số đang tích cực tham gia nhận khoán và bảo vệ rừng ở huyện Lắk (cũ) triển khai từ năm 2010, ở huyện M'Đắk (cũ) triển khai từ năm 2018, ở khu vực vườn quốc gia Yok Đôn. Các buôn như Ako Dhong, buôn Tơng Jú, buôn Kmrơng, buôn Tuôr (thành phố Buôn Ma Thuột cũ) [44] người dân tích cực bảo vệ không gian văn hoá truyền thống như nhà dài, bến nước, quang cảnh của buôn làng để phục vụ phát triển du lịch cộng đồng. Đây là minh chứng cho thấy cộng đồng các dân tộc thiểu số đã nhận thức được MTST không chỉ là tư liệu sản xuất mà còn là không gian sinh tồn và giá trị cần được gìn giữ.

Bên cạnh cộng đồng các dân tộc thiểu số tại chỗ, cộng đồng dân di cư đến Đắk Lắk cũng đã đang có sự chuyển biến trong nhận thức về MTST. Trước khi đến Đắk Lắk, họ đã có thông tin về sự "giàu có" của tự nhiên nơi đây. Khi đến định cư, qua quá trình sinh sống và sản xuất họ đã bắt đầu nhận thức được sự biến đổi của điều kiện tự nhiên, như sự suy giảm của chất lượng đất, tụt nước ngầm, khí hậu đang nóng hơn so với thời điểm họ đến. Đặc biệt nhờ chính quyền, các

đoàn thể, các tổ chức đẩy mạnh tuyên tuyền thông tin về BVMT, thích ứng với biến đổi khí hậu, họ đã nhanh chóng tiếp nhận, đối chiếu thông tin đó với MTST mà họ tiếp xúc hàng ngày, giúp họ nhận thức được sự hữu hạn của tự nhiên, và hành động của con người là tác nhân quan trọng tạo nên vấn đề này. Đây là một biểu hiện cho thấy tri thức sinh thái của cộng đồng dân cư di cư đang từng bước được hình thành, được bổ sung trên cơ sở trải nghiệm thực tiễn kết hợp với tri thức mới. Để thích ứng với sự biến đổi của điều kiện sinh thái, cộng động dân di cứ tới Đắk Lắk đã chủ động tìm tòi, học hỏi để tiếp nhận thêm những tri thực tiễn mới, như kỹ thuật bón phân, kỹ thuật tưới tiết kiệm, kỹ thuật phòng ngừa sâu bệnh cho cây trồng…để tổ chức sản xuất đáp ứng yêu cầu BVMT và PTBV hiện nay. Cộng đồng dân di cư đến Đắk Lắk còn học tập tri thức bản địa của người dân tộc tại chỗ như thời điểm sản xuất, chọn đất sản xuất, chọn nơi ở…qua đó góp phần làm phong phú nhận thức về MTST của Đắk Lắk.

Đối với cộng đồng dân cư vùng duyên hải phía Đông tỉnh, người dân ngày càng nhận thức rõ hơn về sự biến đổi của khí hậu, môi trường biển và hệ sinh thái ven biển, qua đó hiểu sâu sắc hơn đặc điểm và sự biến đổi của MTST của địa phương để điều chỉnh hoạt động sản xuất cho phù hợp. Biểu hiện một bộ phận lớn người dân chủ động đẩy mạnh chuyển đổi sản xuất theo hướng thâm canh, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào nuôi trồng thuỷ sản như huyện Đồng Xuân (cũ), Đông Hoà (cũ); hay phát triển mô hình du lịch sinh thái, trải nghiệm ở làng chài ven biển. Sự thay đổi của sản xuất chứng minh rằng nhận thức của người dân ở khu vực này về MTST đã gắn với khả năng dự báo và thích ứng với sự thay đổi của MTST, không bị thụ động.

Với những biểu hiện và chuyển biến trên, ta thấy tri thức sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk từng bước được hình thành và phát triển trên cơ sở kết hợp giữa kinh nghiệm, tri thức bản địa với những tri thức về vấn đề MTST hiện đại ngày nay và yêu cầu PTBV. Tuy nhiên mức độ hình thành và phát triển các yếu tố này vẫn chưa đồng đều giữa các cộng đồng dân cư và các vùng sinh thái trong tỉnh.

Thứ hai: hình thành và phát triển tri thức của người dân về tầm quan trọng của MTST đối với sản xuất và đời sống con người tại tỉnh Đắk Lắk.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, tình trạng hạn hán ở ĐắK Lắk không còn là dự báo mà đã hiện hữu. Theo các nghiên cứu "tỉnh Đắk Lắk có 87% số huyện có nguy cơ xảy ra hạn hán cao, số huyện nguy cơ thấp chiếm 7% và 6% số huyện có nguy cơ trung bình" [96]. Hệ quả là "tại Đắk Lắk, diện tích hạn, thiếu nước gồm 11.811 ha lúa, 457 ha ngô, 47.835 ha cà phê và cây trồng khác; trong đó, diện tích bị mất trắng 4.364 ha (3.260 ha lúa, 274 ha ngô, 655 ha cà phê…). 19.000 hộ dân thiếu nước và những năm gần đây biến đổi khí hậu đã gây ra tổng lượng mưa và nhiệt độ các khu vực hàng năm biến động không theo quy luật, xu hướng bất lợi cho sản xuất và đời sống của nhân dân" [64].

Diễn biến của thời tiết cùng tác động trực tiếp của nó đến sản xuất và đời sống đã làm cho người dân ở tỉnh Đắk Lắk nhận thức ngày càng sâu sắc về vai trò và tầm quan trọng của MTST đến duy trì sinh kế và đời sống của cộng đồng. Chính vì vậy một bộ phân người dân của tỉnh đã bắt đầu nhận thức được sự cần thiết chuyển đổi sang mô hình sản xuất hữu cơ, sản xuất tuần hoàn, kỹ thuật tưới tiết kiệm đối với cây cà phê, cây ăn trái; chú trọng đến truy xuất nguồn gốc, mã vùng trồng của cây sầu riêng. Điển hình đến năm 2020 riêng tại huyện Krông Pắk, các cơ quan chức năng đã phối hợp với các công ty, đơn vị và người dân hoàn thành cấp giấy chứng nhận VietGap cho hơn 400 ha và gần 400 ha được truy xuất nguồn gốc từ sản phẩm sầu riêng [67]. Sự chủ động này chứng tỏ tri thức của người dân ở tỉnh Đắk Lắk về tầm quan trọng của MTST đang từng bước hình thành từ trải nghiệm về tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất và đời sống, qua đó người dân nhận thức rõ hơn sự phụ thuộc của sinh kế và đời sống của họ vào việc bảo vệ, duy trì MTST.

Việc người dân tích cực tham gia các diễn đàn "Nông dân khởi nghiệp, nông dân thời kỳ công nghệ số năm 2030", "Sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn bền vững", cũng như tham gia các hoạt động tìm hiểu, tuyên truyền Luật về môi trường mới như Luật đất đai năm 2024, Luật tài nguyên nước 2023…do Hội nông dân tỉnh triển khai, cho thấy nhận thức của một bộ phận người dân ở Đắk Lắk về mối quan hệ giữa phát triển sản xuất và bảo vệ MTST đang từng bước được nâng

lên. Người dân đã nhận thức được rằng không thể đánh đổi môi trường lấy kinh tế, sản xuất chỉ có thể duy trì bền vững khi gắn với bảo vệ các điều kiện sinh thái và tuân theo những quy luật vốn có của MTST.

Thứ ba, hình thành và phát triển tri thức pháp luật về BVMT

Để người dân chấp hành pháp luật môi trường, tỉnh đã mở các lớp tập huấn pháp luật về môi trường có những quy định điều chỉnh hành vi, hoạt động của cá nhân. Theo số liệu thống kê của tỉnh, từ năm 2023 -2026 có hơn 50 lớp tập huấn với trên 4.000 lượt người tham gia [139]. Thông qua các hoạt động của các cơ quan chuyên môn như trên, cùng hoạt động tuyên truyền của các Tổ chức CTXH suốt nhiều năm qua, đến nay người dân Đắk Lắk đã từng bước nhận thức và hiểu rõ hơn những quy định pháp luật không phải để "cấm", hay cản trở người dân, mà thực chất là tạo lập các điều kiện mới để mở đường, dẫn dắt, bảo vệ quyền sản xuất, kinh doanh và các hoạt động sinh hoạt của người dân. Cá nhân nào, cộng đồng nắm bắt được tinh thần đó sớm, chấp hành tốt sẽ chiếm được ưu thế hơn trong sản xuất, như được chọn tham gia các dự án, mô hình; nhận được hỗ trợ của nhà nước về vốn; được tiếp cận cơ hội sản xuất kinh doanh, cơ hội tiếp cận với tri thức, kỹ thuật sản xuất hiện đại của các tổ chức, doanh nghiệp. Cụ thể năm 2022 có 4.047 hộ gia đình và 56 cộng đồng nhóm hộ được tham gia cung ứng dịch vụ rừng [6]; năm 2023 Đắk Lắk có 5379 hệ thống điện mặt trời mái nhà với công suất 650.170MWp đã đấu nối đi vào vận hành phát điện [6].

Cũng theo số liệu các cơ quan chức năng tỉnh Đắk Lắk, từ năm 2005 đến tháng 10/2024, trên địa bàn tỉnh đã phê duyệt 841 báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), 04 báo cáo ĐTM bổ dung, 40 báo cáo ĐTM gắn với phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Cấp huyện xác nhận tới 500 bản cam kết/ kế hoạch BVMT. Sở Tài nguyên và Môi trường cấp xác nhận hoàn thành công trình BVMT cho 55 dự án [139]. Đây là số lượng dự án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh không hề nhỏ, nhưng đều chấp hàng tiêu chuẩn về môi trường chứng minh rằng tri thức pháp luật về BVMT đang từng bước được hình thành và phát triển trong một bộ phận người dân.

Trong báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24 về chủ động ứng

phó với BĐKH, BVMT đã tổng kết: từ năm 2016 – 2020, số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến rừng giảm 44,5% so với giai đoạn 2010 – 2015, trong đó tính riêng vi phạm về mua bán trái phép lâm sản là 49,4% - đây là lĩnh vực nhức nhối nhất của địa phương nhưng đã giảm mạnh nhất [6]. Điểm cần chú ý là so với các sai phạm khác, các sai phạm liên quan đến rừng đa phần là vi phạm cố ý, nhưng chiều hướng giảm mạnh như trên bước đầu có thể khẳng định đó là kết quả của công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cùng xử lý nghiêm khi có sai phạm của các cơ quan chức năng tỉnh, đã giúp cho một bộ phận người dân thấy pháp luật không phải là yếu tố để răn đe bên ngoài, mà nó đang dần trở thành cơ sở giúp người dân "soi" vào để nhận thức hậu quả khi sai phạm. Đó là biểu hiện của việc người dân hiểu luật và chấp hành luật trên cơ sở nhận thức đã có phân tích lựa chọn.

Thứ tư, hình thành và phát triển tri thức văn hóa sinh thái bản địa của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

Đắk Lắk có hệ thống tri thức sinh thái bản địa phong phú, được hình thành, tích lũy qua quá trình các cộng động dân tộc tại chỗ thích ứng với tự nhiên, góp phần duy trì các phương thức sinh kế và những không gian sinh thái đặc trưng của địa phương. Hiện việc nhận thức và vận tri thức bản địa của cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Đắk Lắk đang có sự chuyển biến khá rõ nét, từ chỗ người dân tổ chức sản xuất và sinh hoạt dựa trên kinh nghiệm truyền thống sang từng bước hiểu được cơ sở và ý nghĩa sinh thái của các các kinh nghiệm đó.

Người dân nhận thức được giá trị của tri thức sinh thái địa phương trong bối cảnh mới hiện nay có nghĩa là họ đã nhận thức được đây là nguồn lực cho PTBV. Đây là một lợi thế của địa phương, vì nhiều nơi, do không có bề dày văn hoá, không có điểm tựa của kinh nghiệm truyền thống, cả nhà quản lý và người dân đang loay hoay tìm kiếm các phương án tổ chức sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu. Nhận thức này ngày càng được củng cố, thể hiện rõ qua việc các giá trị tri thưc sinh thái, văn hóa gắn với cộng đồng các dân tộc thiểu số, như bến nước, rừng được duy trì và bảo tồn; phát triển các mô hình du lịch cộng đồng, sản xuất nông nghiệp sinh thái, phát triển các làng nghề truyền thống như dệt thổ cẩm. Khi

tri thức sinh thái bản địa mang lại lợi ích cho người dân, khi đó nó không đơn thuần chỉ là các giá trị tinh thần nữa mà trở thành nguồn lực để xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất mang lại thu nhập cho người dân và làm nền tảng cho VHST bám rễ sâu hơn. Nhưng mức độ nhận thức và khả năng vận dụng còn khác nhau giữa các cộng đồng dân cư và các thế hệ trong tỉnh.

Hai là, thực trạng hình thành và phát triển hệ giá trị văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

Thứ nhất, hình thành và phát triển giá trị sống hài hòa với MTST. Sinh sống trong không gian sinh thái rộng lớn, đa dạng, từ sớm người dân ở tỉnh Đắk Lắk đã hình thành giá trị sống hài hòa với MTST. Giá trị này đến ngày nay vẫn đang tiếp tục chi phối đến quan hệ giữa con người và tự nhiên nơi đây. Trong điều kiện hiện nay, người dân của tỉnh cũng đã dần đúc rút từ thực tiễn những nội dung mới, làm sâu sắc hơn giá trị này. Như người dân bắt đầu coi việc chống thoái hóa đất, sụt giảm nước ngầm, ô nhiễm nước bề mặt, bụi mịn, cân bằng hệ sinh thái ở khu vực sản xuất, sinh sống… là điều kiện quan trọng, cấp bách để đảm bảo đời sống và sinh kế lâu dài. Chính những nội dung mới của giá trị sống hài hòa với MTST đã làm người dân thay đổi cách tiếp cận, nhìn nhận rằng giờ đây bảo vệ MTST gắn trực tiếp với lợi ích kinh tế và tinh thần của họ, vì nó là điều kiện để duy trì sinh kế ổn định và sức khỏe của người dân và cộng đồng.

Giá trị sống hài hòa với tự nhiên với những nội dung mới đã chi phối đến thực tiễn sản xuất và đời sống của người dân. Cùng với chính quyền và các cơ quan chức năng, người dân tỉnh đã nghiên cứu, ứng dụng tri thức, khoa học công nghệ vào sản xuất. Hiện ở Đắk Lắk có "vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất cà phê với quy trên 400ha; Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với tổng diện tích trên 107ha; trên 29 nghìn ha cà phê của tỉnh đã áp dụng sản xuất theo chứng nhận cà phê bền vững (4C, UTZ, RA, FLO…); trên 30 cơ sở được cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh; 09 tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản đã được cấp Giấy chứng nhận VietGAP, VietGAHP với sản lượng trên 1.600 tấn/năm; các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn

tỉnh ngày càng phổ biến như: Dưa lưới Nhật Bản, nấm Linh Chi; hoa Lan ứng dụng công nghệ cao; trồng ớt chuông; trồng ca cao xen chuối Nam Mỹ; mô hình tiết kiệm tưới; công nghệ nhân giống" [73, tr.36 - 37], tỉnh còn "có 104 HTX ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và 39 HTX có chứng nhận quốc tế" [73, tr.37]. Những số liệu trên cho thấy, một bộ phận người dân của tỉnh đã từng bước coi việc sử dụng công nghệ phù hợp nhằm duy trì chất lượng đất, nước và MTST là một phần của yêu cầu bảo đảm hiệu quả và ổn định sinh kế lâu dài, chứ không chỉ đáp ứng lợi ích trước mắt. Điều này cũng đồng nghĩa với việc giá trị hài hòa với MTST đã bước đầu được người dân ở tỉnh Đắk Lắk coi trọng và vận dụng trong thực tiễn. Tuy nhiên, giá trị này hiện mới hình thành tương đối rõ ở một bộ phận người dân và trong một số mô hình sản xuất, chưa trở thành giá trị chi phối phổ biến và ổn định trong mọi lựa chọn sản xuất, sinh hoạt của người dân trong tỉnh.

Thứ hai, hình thành giá trị sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Cùng với giá trị hài hòa với MTST, giá trị sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên cũng được hình thành sớm trong cộng đồng dân tộc thiểu số ở Đắk Lắk. Đó là quan niệm sống dựa vào tự nhiên nhưng con người chỉ "lấy đủ" từ tự nhiên để phục vụ đời sống, không khai thác và tích lũy quá mức làm tổn hại đến tự nhiên. Nhìn lại lịch sử phát triển vùng cao nguyên rộng lớn trong đó có Đắk Lắk, chúng ta sẽ thấy tầm chi phối của giá trị này trong việc duy trì các hệ sinh thái tự nhiên, cũng như với việc giữ gìn giữ những nét văn hóa và đời sống gắn bó với tự nhiên của cộng đồng.

Trong điều kiện hiện nay, giá trị này vẫn đang được bổ sung thêm những nội dung mới để phù hợp với yêu cầu BVMT và PTBV. Nếu trước đây sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên của người dân ở tỉnh Đắk Lắk dựa trên kinh nghiệm và nhu cầu sinh hoạt, hiện nay giá trị này lại được nhìn nhận là một yêu cầu cần thiết để nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm chi phí và duy trì khả năng phục hồi của tài nguyên thiên nhiên. Những nội dung mới của giá trị này ngày càng được thể hiện rõ trong cách người dân sử dụng nước, năng lượng, vật tư sản xuất và đất đai, qua đó từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm tác động đến MTST.

Người dân ngày càng biết quý trọng nước, nhất là vùng cao nguyên của tỉnh. Theo số liệu "đầu tháng 8/2019 đã làm hơn 1.000 ha cây trồng bị thiệt hại do hạn hán, có những diện tích cây trồng bị cháy khô do không tìm được nguồn nước tưới" [73, tr.57], nước ngày càng khan hiếm, đặc biệt là nước ngầm, do đó người dân ở Đắk Lắk đang từng bước coi việc sử dụng tiết kiệm nước là một yêu cầu cần thiết trong sản xuất. Báo Đắk Lắk có dẫn "hộ ông Nguyễn An Sơn (thôn 6, xã Cư M'gar), với 6,5 ha cà phê, ông đã đầu tư 500 triệu đồng để lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến Israel và máy móc thiết bị sơ chế cà phê nhân. Nhờ hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp với bón phân, cây hấp thụ dinh dưỡng đều hơn, giảm thất thoát phân bón và tiết kiệm 40% nước so với phương pháp truyền thống, giảm 30% lượng phân mà chất lượng quả vẫn đồng đều."[134]. Nhờ sự mạnh dạn chuyển đổi của người dân, hiện "toàn tỉnh có 84.661,8ha cây trồng cạn được áp dụng các hình thức tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Trong đó, diện tích tưới phun mưa diện rộng chiếm phần lớn với trên 69.200ha; tưới phun cục bộ khoảng 10.400ha; tưới nhỏ giọt trên 3.300ha; tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân khoảng 1.500ha và tưới tiết kiệm trong nhà kính trên 30ha."[132].

Về sử dụng tiết kiệm năng lượng, người dân tỉnh đã chuyển sang đầu tư thiết bị cho điện mặt trời mái nhà phục vụ sinh hoạt và bán điện. Theo số liệu thống kê đến nay toàn tỉnh có "6.515 hệ thống điện mặt trời mái nhà (ĐMTMN) với tổng công suất lắp đặt là 758,634 MWp (trong đó, địa bàn phía Tây tỉnh 5.359 hệ thống, tổng công suất 649,634 MWp; phía Đông tỉnh 1.156 hệ thống, tổng công suất 109 MWp)" [165, tr.18]. Người dân ở Đắk Lắk đã sử dựng kỹ thuật xử lý chất thải chăn nuôi bằng hầm hoặc túi bioga để tận dụng chất thải chăn nuôi làm khí đốt phục vụ nhu cầu năng lượng của gia đình. Với một địa phương có tới "có 68 cơ sở chăn nuôi quy mô lớn, 734 cơ sở chăn nuôi quy mô vừa, 2.659 cơ sở chăn nuôi quy mô nhỏ, 104.112 cơ sở chăn nuôi nông hộ và 12.661 cơ sở chăn nuôi khác" [165, tr.234] thì sự thay đổi này góp phần rất lớn vào bảo vệ MTST.

Hiện nay người dân ở tỉnh Đắk Lắk đang đẩy mạnh phát triển kinh tế tuần hoàn nhằm tận dụng, tái sử dụng các phụ phẩm và giảm tiêu hao vật tư trong sản

xuất nông nghiệp, thay vì coi đây là chất thải. Ví dụ toàn bộ cành cà phê sau cắt tỉa được dùng làm lớp phủ sinh học cho đất giúp giảm xói mòn và tăng độ ẩm; vỏ cà phê sau thu hoạch, và các nguồn sinh khối ủ thành phân hữu cơ bón cho cây trồng và giảm chi phí. Theo tính toán " hộ dân trước đây mỗi năm chi gần 80 triệu đồng tiền phân hóa học cho 2 ha cà phê. Sau khi chuyển sang quy trình hữu cơ, chi phí giảm khoảng 20–30%, trong khi cây khỏe hơn, giữ trái tốt hơn và chất lượng hạt cũng cao hơn, bán giá cao hơn [78, tr.73].

Đối với tài nguyên đất, người dân ở tỉnh Đắk Lắk sử dụng đất và không gian sản xuất. Các mô hình cà phê xen cây che bóng, cây ăn quả, ca cao xen chuối, cà phê đa tầng và nông - lâm kết hợp giúp thu nhập mà còn góp phần giữ ẩm, hạn chế xói mòn, duy trì độ phì đất và cải thiện cân bằng sinh thái.

Những điều chỉnh tronng sản xuất và đời sống của người dân Đắk Lắk như trên là biểu hiện của giá trị sử dụng tài nguyên theo hướng tối ưu hóa hiệu quả nhưng không làm suy giảm những điều kiện tự nhiên cần thiết cho sản xuất lâu dài.

Thứ ba, hình thành giá trị bảo vệ và phục hồi môi trường sinh thái. Để phù hợp với điều kiện hiện nay, giá trị bảo vệ và phục hồi MTST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk ngoài việc hướng đến giữ gìn những tài nguyên và không gian sinh thái gần gũi, quan trọng với sinh kế của người dân, cần bổ sung thêm những nội dung mới như chủ động phục hồi các hệ sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học, duy trì khả năng phục hồi của hệ sinh thái và coi bảo vệ MTST là trách nhiệm gắn với lợi ích lâu dài của cá nhân, gia đình và cộng đồng. Những nội dung mới của giá trị này đang từng bước được người dân coi trọng, nhờ đó giá trị này định hướng cách ứng xử của người dân ở tỉnh Đắk Lắk với tài nguyên đặc trưng của tỉnh như rừng, nước, hệ sinh thái biển.

Giá trị bảo vệ và phục hồi MTST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk được hình thành từng bước, được thể hiện trong hành vi cụ thể của người dân. Điển hình như việc một bộ phận người dân đã chủ động trong nhận khoán, chăm sóc bảo vệ rừng " Số hộ tham gia nhận khoán bảo vệ rừng là 3.973 hộ" [110], riêng tại "vườn Quốc gia Yok Đôn đã thực hiện giao khoán bảo vệ rừng cho 2433 hộ thuộc 19 cộng đồng

thôn buôn huyện Yok Đôn và Ea Súp, với tổng diện tích 17500ha"[43]. Người dân tham gia chương trình dịch vụ môi trường rừng, theo thống kê tính đến năm 2022 có "56 chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, diện tích rừng tham gia cung ứng là 5.516,01 ha; 74 Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, diện tích rừng tham gia cung ứng là 353,37 ha," [110]. Nhờ sự tham gia bảo vệ rừng của người dân nên diện tích rừng bị mất giai đoạn 2014–2018 giảm bình quân còn 0,8%, so với 3,83% ở giai đoạn trước khi triển khai chương trình [26, tr.16]. Đây là những minh chứng cho thấy giá trị bảo vệ và phục hồi MTST đang từng bước được hiện thực hóa trong hành vi của một bộ phận người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Hoạt động trồng cây để phục hồi, tái tạo hệ sinh thái rừng cũng được người dân quan tâm thông qua hoạt động trồng cây, toàn tỉnh đã trồng 140.589 cây sao đen trên địa bàn 13/15 huyện, thị xã, thành phố, trong đó 125.643 cây sinh trưởng và phát triển tốt, đạt 89,4% [35]. Ở khu vực ven biển, người dân cũng bước đầu tham gia các hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ bãi đẻ của rùa biển, tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi rạn san hô [165]. Những ví dụ này cho thấy nội dung mới của giá trị bảo vệ MTST không chỉ là giữ gìn tài nguyên đang có, mà người dân đang chủ động phục hồi, tái tạo những hệ sinh thái đã bị suy giảm.

Như vậy, giá trị bảo vệ và phục hồi MTST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong giai đoạn hiện nay đã bước đầu được người dân coi là một giá trị cần thiết đối với sinh kế của họ và cả cả cho lợi ích chung của cộng đồng. Nhưng giá trị này mới thể hiện tương đối rõ ở những cộng đồng, khu vực có rừng, có đời sống và sinh kế gắn trực tiếp với rừng, với tài nguyên biển, và một số tài nguyên khác, nó chưa trở thành giá trị chi phối cách ứng xử với MTST ở người dân toàn tỉnh.

Thứ tư, hình thành và phát triển giá trị hợp tác trong VHST. Trên nền tảng quan hệ sở hữu và sử dụng tài nguyên của các cộng đồng dân tộc thiểu số ở Đắk Lắk, giá trị hợp tác trong bảo vệ MTST xuất hiện từ sớm ở các cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ ở Đắk Lắk. Các quy định về trách nhiệm chung được quy định rõ trong luật tục đối với các vấn đề bảo vệ rừng thiêng, bến nước, quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên và những quy định về các hành vi xâm phạm MTST

chung bị cộng đồng lên án và xử lý theo các quy định của cộng đồng. Qua đó, mỗi cá nhân ý thức được trách nhiệm của mình đối với tài nguyên và không gian sinh thái chung, đồng thời hình thành sự coi trọng việc cùng nhau bảo vệ những lợi ích chung của cộng đồng.

Ba là, hình thành và phát triển các biểu tượng sinh thái trong đời sống. Trong đời sống văn hóa của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay, một số biểu tượng sinh thái được hình thành từ lâu vẫn tiếp tục được các cộng đồng duy trì và tái hiện trong đời sống văn hóa. Đó là biểu tượng gắn với tự nhiên và không gian sinh tồn như voi, cá Ông, rừng thiêng, bến nước, cồng chiêng; biểu tượng gắn với không gian sống, sinh hoạt của cộng đồng như không gian buôn làng, nhà dài, bến nước, không gian văn hóa cồng chiêng, cùng những thực hành văn hóa như lễ cúng lúa mới, lễ cúng bến nước, lễ cầu mưa, lễ hội Cầu ngư và nhiều nghi lễ gắn với đời sống của cộng đồng. Những biểu tượng này gợi nhớ về một không gian sinh thái tự nhiên hùng vĩ, những thực hành văn hóa mà nhiều thế hệ trước đã trải qua, qua đó lưu giữ những quan niệm, tình cảm, ký ức về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Vì vậy, hình thành và phát triển biểu tượng sinh thái của người dân ở tỉnh của Đắk Lắk hiện nay trước hết phải làm cho các biểu tượng sinh thái đã được hình thành từ truyền thống tiếp tục được duy trì, tái hiện và truyền lại cho trong đời sống cộng đồng, qua đó lưu giữ và biểu đạt các giá trị VHST. Đồng thời, trên cơ sở những biến đổi của đời sống và không gian sinh thái ở Đắk Lắk, từng bước bổ sung những nội dung mới cho các biểu tượng cũ và hình thành những biểu tượng sinh thái mới phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh.

Trong đời sống của người dân ở Đắk Lắk hiện nay, những biểu tượng này vẫn tiếp tục được người dân duy trì, tái hiện trong cộng đồng. Theo đánh giá trong báo cáo về công tác bảo tồn di sản văn hóa gần đây, ở Đắk Lắk "Nhiều nghi lễ truyền thống đã và đang được phục hồi, duy trì tổ chức tại các buôn, như: lễ cúng thần lúa của dân tộc M’nông; lễ mừng thọ của người M’nông; lễ cúng cầu mùa, cầu mưa; lễ cúng bến nước; lễ cúng mừng sức khỏe; lễ kết nghĩa anh em; nghi lễ đám hỏi, đám cưới của người Ê Đê…Trong đó, lễ cúng bến nước, lễ cúng cầu mưa,

cầu mùa là những nghi lễ đã và đang được cộng đồng các buôn duy trì tổ chức hằng năm, góp phần bảo tồn không gian văn hóa cồng chiêng và đáp ứng nhu cầu tâm linh, tín ngưỡng của cộng đồng" [163, tr.9]. Việc các nghi lễ vẫn được một số cộng đồng ở tỉnh Đắk Lắk duy trì thực hành đã phản ánh rằng những biểu tượng gắn với nước, rừng, mùa màng và đời đống cộng đồng vẫn còn hiện diện trong đời sống văn hóa, nó vẫn thực hiện chức năng gợi nhớ, biểu đạt những tình cảm, quan niệm, giá trị ứng xử của cộng đồng với tự nhiên.

Hiện nay biểu tượng sinh thái vẫn còn được một số cộng đồng ở Đắk Lắk ghi nhớ, truyền thừa qua các thế hệ. Biểu hiện là khi tỉnh Đắk Lắk tổ chức khảo sát với 500 phiếu ở 4 huyện (cũ) là Cư M’gar, Krông Ana, Buôn Đôn và Lắk, nhằm mục đích lựa chọn những bài chiêng truyền thống điển hình của người Ê đê và M'Nông để ghi hình bảo tồn, lưu giữ. Kết quả từ các phiếu thu được có 7 bài chiêng được lựa chọn [163, tr. 9]. Theo thống kê các địa phương vẫn còn thực hiện 140 nghi lễ truyền thống gắn với cồng chiêng tại cộng đồng [163, tr.9]. Cần nhấn mạnh rằng trong tâm thức của cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Đắk Lắk, tiếng cồng chiêng gắn với lễ hội vì nó được đánh lên trong các dịp lễ hội. Ý nghĩa biểu tượng của cồng chiêng không chỉ nằm ở bản thân nhạc cụ hay âm thanh, mà còn ở khả năng gợi nhớ, biểu đạt và truyền tải những quan niệm, tình cảm và giá trị của cộng đồng dân cư ở Đắk Lắk đối với tự nhiên.

Không gian ven biển phía Đông, tín ngưỡng thờ Cá Ông và Lễ hội Cầu Ngư vẫn được cộng đồng ngư dân duy trì. Cá Ông được cộng đồng tôn kính trong đời sống tín ngưỡng vì gắn với những quan niệm về sự che chở, bình an và mối quan hệ giữa con người với biển cả. Việc Lễ hội Cầu Ngư tiếp tục được duy trì cho thấy biểu tượng Cá Ông vẫn hiện diện trong đời sống văn hóa của cộng đồng, góp phần lưu giữ những ký ức, niềm tin và cách ứng xử của cư dân với không gian biển.

Nhìn chung, ở Đắk Lắk, các biểu tượng sinh thái truyền thống mang đậm dấu ấn văn hóa bản địa và gắn liền với đời sống cộng đồng. Có thể kể đến những hình ảnh quen thuộc như cây Kơ nia – loài cây biểu tượng cho sức sống bền bỉ của núi rừng Tây Nguyên, hay những dòng suối, thác nước gắn với truyền thuyết dân gian.

Ngoài ra, không gian nhà dài của người Ê Đê, cùng với các lễ hội cồng chiêng, cũng phản ánh mối quan hệ hài hòa giữa con người và thiên nhiên. Những biểu tượng này không chỉ mang giá trị tinh thần, mà còn nhắc nhở cộng đồng về trách nhiệm bảo vệ MTST. Đáng quý hơn, người dân nơi đây vẫn duy trì, lưu truyền và gắn bó với các biểu tượng ấy, coi đó là nền tảng để giáo dục thế hệ trẻ về tình yêu thiên nhiên và ý thức bảo tồn môi trường.

Ở Đắk Lắk hiện nay một số hình ảnh mới gắn với phương thức PTBV đang bước đầu hình thành và có khả năng trở thành những biểu tượng sinh thái mới của địa phương. Trong đó cây cà phê là hình ảnh tiêu biểu nhất. Theo các tư liệu nghiên cứu thì loài cây này được thực dân Pháp trồng ở Đắk Lắk từ những năm 1912 - 1915 dưới dạng thử nghiệm, đến năm 1922 mới trồng diện rộng trong các đồn điền. Trải qua một chặng đường hơn 100 năm, đến nay cây cà phê đã gắn bó mật thiết với người dân Đắk Lắk, để khi nhắc đến Đắk Lắk là nhắc đến cà phê. Ngày 05/03/2025, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch ký quyết định 548/QĐ- BVHTTDL công nhận "Tri thức trồng và chế biến cà phê Đắk Lắk" là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Trên cơ sở thành tựu của ngành cà phê của, năm 2026 tỉnh Đắk Lắk đã xác định cà phê Robusta Buôn Ma Thuột là "giá trị cốt lõi và biểu tượng nhận diện" của mục tiêu đưa Buôn Mê Thuột trở thành "Thủ phủ cà phê ngon nhất thế giới" giai đoạn 2026 – 2030. Theo đó tỉnh đồng thời định hướng phát triển du lịch cà phê theo hướng xanh, bền vững gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan và văn hóa truyền thống, cộng đồng và người dân được xác định là chủ thể cùng tham gia và cùng hưởng lợi. Như vậy cây cà phê từ một hình ảnh kinh tế - văn hóa đã có từ lâu và có khả năng nhận diện cao trong đời sống xã hội của tỉnh mà người dân là chủ thể tạo nên.

Trong bối cảnh yêu cầu của thị trường quốc tế về sản phẩm cà phê không gây mất rừng (tiêu chuẩn EUDR) đang góp phần làm thay đổi cách sản xuất cà phê ở Đắk Lắk. Giờ đây cà phê Đắk Lắk được bổ sung thêm một lớp nghĩa mới: là lĩnh vực sản xuất gắn với trách nhiệm bảo vệ rừng và môi trường. Để xây dựng vùng nguyên liệu đáp ứng tiêu chuẩn EUDR, người dân, đặc biệt là người trực tiếp trồng

và chế biến cà phê, không chỉ là đối tượng thực hiện các yêu cầu mới mà chính là chủ thể làm cho nội hàm của biểu tượng cà phê thay đổi thông qua cách lựa chọn giống, tổ chức sản xuất, đảm bảo yêu cầu truy xuất nguồn gốc và thực hành sản xuất không gây mất rừng, hướng tới bền vững. Đến nay riêng Công ty TNHH một thành viên Xuất nhập khẩu 2-9 Đắk Lắk (Simexco Daklak) đã xây dựng vùng cà phê đáp ứng tiêu chuẩn EUDR với gần 8.000 nông dân tham gia trên diện tích 9.500 ha với sản lượng 35.000 tấn [63]. Có thể xem đây là một biểu tượng sinh thái mới của Đắk Lắk, đang được củng cố, để dần trở thành biểu tượng phổ biến và ổn định trong toàn bộ cộng đồng.

Ở không gian phía Đông tỉnh Đắk Lắk, hình ảnh biển Phú Yên cũng đang từng bước được bổ sung những nội dung mới, tạo cơ sở để hình thành một biểu tượng sinh thái của tỉnh. Biển vốn là một hình ảnh mang tính bản sắc của Phú Yên trước đây. Trong điều kiện hiện nay, tỉnh Đắk Lắk đang định hướng phát phía Đông tỉnh thành trung tâm kinh tế biển và du lịch gắn với khai thác giá trị cảnh quan, văn hóa biển với bảo vệ tài nguyên và môi trường theo hướng PTBV. Trong quá trình đó, người dân, nhất là cộng đồng cư dân ven biển tiếp tục duy trì nghề biển và các giá trị văn hóa biển truyền thống. Họ còn tham gia ngày càng sâu vào các hoạt động du lịch cộng đồng, quảng bá sản vật và trải nghiệm văn hóa biển, đồng thời tham gia BVMT và sử dụng bền vững tài nguyên biển. Điển hình như năm 2026, khi tỉnh tổ chức chuỗi hoạt động "Phú Yên điểm hẹn - Biển xanh đón chào" đã thu hút sự tham gia đông đảo của người dân, học sinh, du khách và các cơ sở kinh doanh du lịch góp phần quảng bá hình ảnh địa phương đến gần du khách hơn. Trong chuỗi các hoạt động, có hoạt động đưa cá ngừ đại dương vào cho du khách trải nghiệm nhằm quảng bá sản vật đặc trưng của vùng biển phía Đông, là niềm tự hào của những ngư dân biển. Những hoạt động này đang góp phần làm cho hình ảnh biển Phú Yên không chỉ được nhận diện bởi cảnh quan tự nhiên mà còn gắn với văn hóa biển, sản vật, sinh kế cộng đồng và cách khai thác tài nguyên theo hướng bền vững. Việc hình ảnh biển của Đắk Lắk đang bước đầu được bổ sung một lớp nghĩa sinh thái, sẽ có khả năng trở thành biểu tượng mới

của không gian phía Đông, dù chưa thể khẳng định đã đạt mức biểu tượng ổn định và phổ biến trong toàn tỉnh.

3.1.2.2. Hình thành, phát triển hành vi, lối sống sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở hệ giá trị, chuẩn mực văn hóa sinh thái

Một là, thực trạng hình thành, phát triển hành vi sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

Thứ nhất, thực trạng hình thành và phát triển hành vi sinh thái của người dân tỉnh Đắk Lắk biểu hiện ở sinh kế, phản ánh sự gắn bó mật thiết giữa cộng đồng với thiên nhiên. Ban đầu, hành vi sinh thái chủ yếu xuất phát từ tập quán truyền thống như trồng cây rừng, bảo vệ nguồn nước, hay duy trì các biểu tượng văn hóa gắn với môi trường. Tuy nhiên, trước tác động ngày càng rõ rệt của biến đổi khí hậu, nhận thức của người dân đã nâng cao, dẫn đến sự thay đổi trong hành vi ứng xử với môi trường. Nhiều hộ gia đình áp dụng mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững, hạn chế sử dụng hóa chất, đồng thời tham gia các phong trào bảo vệ rừng và cảnh quan sinh thái. Chính quyền địa phương cũng đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục cộng đồng, tạo nền tảng cho hành vi sinh thái và PTBV. Nhờ đó, hành vi sinh thái ở Đắk Lắk không chỉ được hình thành từ truyền thống mà còn được củng cố bởi ý thức hiện đại.

Sự chuyển dịch sang hướng sản xuất hiện đại này thể hiện rõ nét nhất ở Đắk Lắk là ngành cà phê. Sau khi sáp nhập tỉnh, Đắk Lắk có diện tích cà phê là 214.421,4 ha (trong đó khu vực phía Tây của tỉnh đạt 214.100 ha và phía Đông của tỉnh đạt 321 ha), chiếm 40% diện tích cà phê cả nước [214]. Qua nhiều năm thí điểm các mô hình liên kết với doanh nghiệp, thực hiện chuyển giao kỹ thuật, hỗ trợ tài chính, xây dựng các mô hình canh tác, người dân đang chuyển sang vườn cà phê đa tầng thay cho mô hình độc canh truyền thống. Đặc điểm của trồng cà phê đa tầng là giảm số lượng cây trồng (từ 900 – 1100 cây/ha) và thực hiện trồng xen các loại cây khác. Trồng độc canh kiểu cũ số lượng cây nhiều hơn từ 1100-1200 cây/ha, trong khi sản lượng tương đương (khoảng 2,3- 3 tấn nhân/ha và 2,5-3 tấn/ha) [164]. Nhưng trồng xen canh người dân có thêm nguồn thu từ các loại

cây trồng khác và tăng đa dạng sinh học, tăng độ ẩm cho đất và bảo vệ đất. Việc người dân thay đổi mô hình trồng cà phê như trên ở một bộ phận người dân, ta thấy rằng yêu cầu bảo đảm sinh kế đã bước đầu gắn với việc duy trì các điều kiện sinh thái chính trong không gian sản xuất của các hộ gia đình ở Đắk Lắk.

Trong sản xuất nông nghiệp, yếu tố nước là quan trọng nhất. Do vậy, người dân rất quan tâm đến việc áp dụng công nghệ, kỹ thuật tưới kiệm, ngoài sử dụng kỹ thuật tưới tiệt kiệm một số địa phương nguồn nước còn hạn chế, người dân đã chủ động đào ao và sử dụng bạt lót đáy ao chống thấm để trữ nước phục vụ tưới trong mùa khô, mùa khan hiếm nước nhất của tỉnh. Đây là biểu hiện cụ thể của hành vi sinh thái của người dân Đắk Lắk trong tổ chức sản xuất, đồng thời cho thấy sự chủ động của người dân trong việc duy trì điều kiện sinh thái cần thiết cho sinh kế.

Đối với ngư dân thực hiện đánh bắt xa bờ, việc thực hiện các quy định trong hoạt động khai thác thủy sản gắn với yêu cầu bảo vệ MTST đã được người dân chấp hành. Toàn tỉnh có 2.575 tàu cá đăng ký trên hệ thống cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia. Trong số đó, 2.555 tàu còn hạn giấy phép khai thác, đạt 99,22%, riêng nhóm tàu từ 15m trở lên có 99,71% tàu còn hạn giấy phép khai thác; 100% tàu thuộc nhóm này đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình theo quy định [12]. Chấp hành đúng các quy định trong khai thác, đánh bắt thủy sản là một biểu hiện của hành vi sinh thái bền vững trong hoạt động sinh kế biển của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Khi hoạt động khai thác của ngư dân được đặt dưới sự giám sát của các cơ quan chức năng sẽ hạn chế được những tác động tiêu cực đến tài nguyên và môi trường biển. Tuy nhiên đây mới là mức độ tuân thủ các quy định về đăng ký, giấy phép và giám sát hành trình. Khai thác thủy sản bền vững đòi hỏi nhiều các yêu cầu khắt khe, người dân cần chủ động tuân thủ để hình thành sinh kế bền vững .

*Thứ hai***,** hành vi thực thi chuẩn mực pháp luật môi trường gắn liền với tự quản cộng đồng được tăng cường. Tại Đắk Lắk và Phú Yên, hành vi thực thi chuẩn mực pháp luật về môi trường ngày càng gắn liền với cơ chế tự quản cộng đồng. Người dân không chỉ tuân thủ các quy định của Nhà nước về bảo vệ rừng, nguồn nước và xử lý chất thải, mà còn chủ động xây dựng quy ước, hương ước tại thôn,

buôn để giám sát lẫn nhau. Các tổ tự quản môi trường được thành lập, phối hợp với chính quyền địa phương nhằm phát hiện, ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật được lồng ghép trong các sinh hoạt cộng đồng, lễ hội văn hóa, giúp nâng cao ý thức và trách nhiệm của từng cá nhân. Nhờ sự kết hợp giữa pháp luật chính thức và cơ chế tự quản, hành vi bảo vệ môi trường ở Đắk Lắk - Phú Yên ngày càng được củng cố, tạo nền tảng cho phát triển bền vững và gìn giữ hệ sinh thái địa phương.

Các hoạt động khoan nước ngầm, hoạt động chăn nuôi, khai thác khoáng sản…các hộ dân đều chấp hành theo trình tự thủ tục pháp luật hiện hành. Các hành vi săn bắt, vận chuyển, mua bán, tàng trữ trái phép động vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm được hạn chế. Những biểu hiện này cho thấy hành vi chấp hành các quy định pháp luật về BVMT của người dân ở Đắk Lắk từng bước được hình thành, từ mang tính đối phó sang thực hiện một cách tự giác, trong hoạt động sản xuất, khai thác và sử dụng tài nguyên. Trong báo cáo tổng kết 5 năm (2018 - 2023) thực hiện nhiệm vụ phối hợp giữa Hội nông dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường trong lĩnh vực môi trường, toàn tỉnh xây dựng được 187 mô hình nông dân tham gia BVMT, huy động hơn 64.400 ngày công lao động, đóng góp trên 51,6 tỷ đồng và hơn 268.700 m^2 đất để xây dựng, cải tạo các công trình môi trường ở nhiều khu dân cư [112]. Những số liệu này phản ánh rằng người dân tỉnh Đắk Lắk không chỉ thực hiện các quy định pháp luật về BVMT trong phạm vi hoạt động của cá nhân, hộ gia đình mà còn chủ động huy động nguồn lực, phối hợp và trực tiếp tham gia các hoạt động BVMT ở cộng đồng.

Hiện nay ở Đắk Lắk vẫn còn rất nhiều già làng đang gánh trọng trách lan tỏa hành vi XD VHST trong cộng đồng. Chẳng hạn già làng Y Mosk năm nay đã 65 tuổi trú ở buôn Drăng Phôk, thuộc xã Krông Na, ông không chỉ vận động người dân trong buôn bảo vệ rừng, chấp hành các chuẩn mực truyền thống và cả các quy định pháp luật hiện tại về bảo vệ rừng, mà còn trực tiếp tham gia nhiều đợt tuần tra rừng do buôn phối hợp với lực lượng chức năng bảo vệ rừng trên địa bàn. Như vậy, những người uy tín trong cộng đồng ở Đắk Lắk vẫn đóng vai trò quan trọng

trong thúc đẩy cộng đồng dân tộc thiểu số thực hiện các quy định bảo vệ rừng và tài nguyên, họ là hình mẫu cho hành vi đó, qua đó chuẩn mực pháp luật về BVMT ở Đắk Lắk được kết nối với các chuẩn mực truyền thống và cơ chế tự quản của cộng đồng.

Thực tiễn tại một số địa phương, như huyện Cư M'gar (cũ), nhiều xã trong huyện đã thành lập các tổ thu gom rác thải sinh hoạt, tổ dọn vệ sinh khu dân cư định kỳ. Sau khi thành lập, người dân rất hưởng ứng, chấp hành rất tốt, duy trì tạo thành nền nếp ở các cộng đồng dân cư đối với các quy định do các tổ lập ra. Kết quả đây là huyện duy nhất của Đắk Lắk (trừ thành phố Buôn Ma Thuột và Thị xã Buôn Hồ là đô thị) có 13/15 xã đạt tiêu chí số 17 trong bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới từ năm 2019 [152]. Hay mô hình "mang rác về bờ" của ngư dân đi biển phía Đông Đắk Lắk, mang lại hình ảnh đẹp về BVMT, đó là sau mỗi chuyến ra khơi, khi về, bên cạnh khoang cá đầy ắp, ngư dân mang túi đựng rác thải toàn hành trình về điểm tập kết ở các cảng cá theo cam kết mà các tổ tự quản địa phương đặt ra và giám sát thực hiện.

Thứ ba, người dân tích cực tham gia phát triển kinh tế sinh thái**.** Kinh tế sinh thái là nền kinh tế hài hoà giữa con người, tự nhiên và xã hội, với nhiều lĩnh vực như giao thông sinh thái, kiến trúc sinh thái, nông nghiệp sinh thái… Ở Đắk Lắk, nông nghiệp sinh thái có nhiều thuận lợi phát triển, trong đó có hai lĩnh vực khá mới mẻ đang hình thành phát triển là hoạt động bảo vệ rừng gọi là dịch vụ chi trả môi trường rừng (DVMTR) và bước đầu phát triển một số ngành để cung ứng bán tín chỉ carbon. DVMTR tỉnh Đắk Lắk thực hiện từ năm 2013, đến năm 2018 cả tỉnh có 232.000ha rừng được chi trả DVMTR (chiếm khoảng 44,5% diện tích rừng của tỉnh), trong số diện tích này thì chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình chỉ chiếm 6.610 nghìn ha (2,85%) [26, tr.11-12]. Đến năm 2022 toàn tỉnh có 4.047 hộ gia đình và 56 cộng đồng tham gia DVMTR [110]. Đối với Phú Yên (cũ) có 70.000 ha rừng có cung DVMTR, trong đó có hơn 1000 chủ rừng là các hộ gia đình cá nhân [16]. Trong hơn 10 năm hoạt động, đến nay hình thức này ngày càng giúp người dân, đặc biệt các hộ người dân tộc thiểu số gắn bó với rừng nhiều hơn,

đồng thời tạo điều kiện để hoạt động bảo vệ rừng trở thành một bộ phận trong sinh kế của người dân và làm cho lợi ích kinh tế gắn trực tiếp hơn với việc duy trì, bảo vệ tài nguyên rừng.

Đắk Lăk đang có tiềm năng phát triển thị trường carbon. Sau khi sáp nhập diện tích rừng của tỉnh là trên 747 nghìn ha (rừng tự nhiên 537 nghìn ha, rừng trồng 210 nghìn ha), tỷ lệ che phủ rừng đạt 41,32% [157], với diện tích này Đắk Lắk có tiềm năng lớn để tham gia vào thị trường carbon. Hiện tỉnh đã thực hiện thí điểm kinh doanh tín chỉ carbon, như năm 2025 tỉnh đã phối hợp với Công ty cổ phần Net zero triển khai mô hình "Giải pháp lúa xanh giảm phát thải và tăng năng xuất" với diện tích 4,2ha tại huyện Krông Ana (cũ), kết quả bước đầu là vừa giảm phát thải và tăng hiệu quả kinh tế; chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng, suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng carbon từ rừng (dự án REDD +). Dự án đang trong quá trình xúc tiến triển khai thực hiện. Đối với thị trường carbon, sự tham gia của người dân trong các khâu của thị trường này mới ở bước đầu, nên nó mới chỉ tạo ra tiền đề cho sự hình thành các hành vi sinh thái gắn với các cơ chế kinh tế mới, tạo tiền đề cho sự phát triển của sinh kế nhiều tiềm năng này ở Đắk Lắk.

Thứ tư, hành vi đấu tranh, phòng ngừa và giám sát cộng đồng đối với các hành vi xâm hại môi trường

Người dân ở Đắk Lắk đang từng bước hình thành hành vi giám sát và phản ánh các vấn đề môi trường có liên quan trực tiếp đến đời sống của cộng đồng. Hành vi đã xuất hiện thông qua nhiều kênh tiếp nhận phản ánh về vấn đề môi trường của các cơ quan quản lý nhà nước, như đường dây nóng của Công an tỉnh, Chi cục Kiểm lâm tỉnh, của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường), cơ quan báo chí, và ứng dụng "Đắk Lắk số". Theo số liệu thống kê, giai đoạn từ năm 2021 – 2025, bộ phận tiếp dân của Thanh tra Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhận 14 đơn phản ánh của người dân liên quan đến lĩnh vực môi trường, trong đó có 5 đơn đã được giải quyết, 9 đơn không thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Môi trường đã được gửi đến cơ quan có thẩm quyền [165,

tr.221], hay trong năm 2025, Công an tỉnh đã nhận được 09 đơn tố cáo của người dân phản ánh về vi phạm môi trường [45]. Ngoài ra các vụ người dân phản ánh đến cơ quan báo chí về vi phạm luật Lâm nghiệp ở địa phương có rừng như Buôn Đôn, Ea Sup (cũ) đã nêu các phần trước. Người dân ở huyện Đông Hòa (Phú Yên cũ) phản ánh về tình trạng khai thác cát sỏi trái phép trên địa bàn đến các cơ quna báo chí. Nội dung phản ánh liên quan đến vấn đề nước xả thải chưa qua xử lý ra môi trường dân cư, mùi hôi từ các cơ sở sản xuất và tiếng ồn, và đặc biệt phá rừng,.

Những trường hợp trên phán ánh hành vi phát hiện, phản ánh và cung cấp thông tin về các vấn đề, hành vi có nguy cơ hoặc đã gây tác động đến môi trường của người dân ở tỉnh Đắk Lắk đã từng bước xuất hiện trong thực tiễn và có sự kết nối với hoạt động tiếp nhận, kiểm tra, xử lý của cơ quan chức năng.

Hai là, hình thành và phát triển lối sống văn hóa sinh thái của người dân tỉnh Đắk Lắk

Lối sống sinh thái của người dân tỉnh Đắk Lắk đã bước đầu hình thành thông qua những thay đổi trong cách thức sử dụng tài nguyên, tổ chức sinh hoạt, sản xuất, lựa chọn sinh kế và tham gia các hoạt động chung của cộng đồng. Nhưng mức độ hình thành giữa các địa bàn và các nhóm dân cư còn khác nhau, chưa trở thành phương thức sống ổn định, phổ biến trong toàn bộ cộng đồng dân cư, cụ thể:

Thứ nhất, hình thành lối sống tiết kiệm trong sử dụng và tiêu dùng tài nguyên. Lối sống tiết kiệm và sử dụng hợp lý tài nguyên đã bước đầu được thể hiện qua những thay đổi trong cách sử dụng nước, năng lượng, vật dụng sinh hoạt và tận dụng những sản phẩm có thể tái sử dụng.

Trong sinh hoạt và tiêu dùng, lối sống tiết kiệm tài nguyên được thể hiện rõ hơn qua việc sử dụng năng lượng và tận dụng các nguồn lực sẵn có trong gia đình. Năm 2021 sản lượng điện toàn tỉnh Đắk Lắk tiết kiệm đạt hơn 39 triệu kWh [2]; trong năm 2024, toàn tỉnh Đắk Lắk đã tiết kiệm được gần 97 triệu kWh điện, tương đương với tỷ lệ 4,01% so với tổng sản lượng điện thương phẩm.[51]. Kết quả này phản ánh xu hướng thực hành tiết kiệm năng lượng trên địa bàn tỉnh của người dân, trong đó một số hộ gia đình đã lựa chọn các thiết bị sử dụng năng lượng mặt

trời hoặc thiết bị có khả năng tiết kiệm điện, qua đó từng bước thay đổi cách thức tiêu dùng năng lượng trong sinh hoạt.

Trong sử dụng nước, lối sống tiết kiệm và chủ động thích ứng với sự khan hiếm tài nguyên nước đã được thể hiện qua tập quán tích trữ và sử dụng nước phù hợp với tính mùa vụ. Là tỉnh có khí hậu phân hóa rõ giữa mùa mưa và mùa khô, trong đó mùa khô thường xảy ra tình trạng thiếu nước ở một số khu vực mưa ít như Ea Súp, Buôn Đôn, người dân từ lâu đã có thói quen chủ động tích trữ nước để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất. Nhiều hộ gia đình xây dựng bể chứa, sử dụng bồn chứa nước có dung tích lớn để dự trữ nước mưa phục vụ sinh hoạt trong mùa khô. Một số hộ đào ao, hồ chứa để tích nước phục vụ tưới cây trồng khi nguồn nước tự nhiên suy giảm. Đây là một biểu hiện của lối sống tiết kiệm và sử dụng hợp lý tài nguyên được hình thành từ chính kinh nghiệm thích ứng với điều kiện sinh thái của địa phương.

Một biểu hiện khác của lối sống tiết kiệm là tận dụng chất thải và phụ phẩm để tạo ra sản phẩm sử dụng trở lại trong đời sống và sản xuất. Phổ biến nhất là ủ phân từ rác thải sinh hoạt và một số phụ phẩm nông nghiệp góp phần giảm lượng chất thải phải thải bỏ, vừa tạo nguồn phân hữu cơ phục vụ sản xuất, qua đó giảm một phần chi phí đầu vào đã được áp dụng ở nhiều hộ dân trên địa bàn tỉnh, điển hình như ở huyện Cư'Mgar (cũ) đã "xây dựng 3.000 mô hình "Ủ rác thành phân hữu cơ" tại các hộ gia đình hội viên, phụ nữ " [3]

Thứ hai, hình thành lối sống xanh, sạch. Cùng với lối sống tiết kiệm tài nguyên, một bộ phận người dân tỉnh Đắk Lắk đã từng bước hình thành cách thức tổ chức đời sống theo hướng xanh, sạch, thể hiện ở việc giữ gìn vệ sinh, hạn chế chất thải và cải thiện không gian sống. Trước hết, trong phạm vi hộ gia đình, người dân ngày càng quan tâm hơn đến điều kiện vệ sinh nơi ở và các công trình phục vụ sinh hoạt. Nếu năm 2018 toàn tỉnh có gần 65% số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh thì đến năm 2023, số hộ có nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn đã tăng lên 355.916 hộ, chiếm 77,72% [139]. Sự gia tăng này cho thấy việc bảo đảm vệ sinh trong không

gian sống đã từng bước trở thành một yêu cầu được người dân chú ý và thực hiện trong tổ chức đời sống gia đình, mặc dù vẫn còn một bộ phận hộ chưa đạt yêu cầu.

Trong xử lý chất thải sinh hoạt, cách thức ứng xử của người dân cũng có sự chuyển biến theo hướng hạn chế chất thải bỏ tùy tiện và đưa chất thải vào các hình thức thu gom, xử lý phù hợp. Tính đến ngày 31/12/2024, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý tại khu vực đô thị phía Tây tỉnh đạt 89,5%, phía Đông đạt 89,22%; ở khu vực nông thôn, tỷ lệ này lần lượt đạt 52,5% và 62,99% [165, tr.32]. Tỷ lệ thu gom rác sinh hoạt tương đối cao, nhất là tại khu vực đô thị, chứng tỏ một bộ phận người dân đã hình thành thói quen đưa chất thải vào hệ thống thu gom đã khá phổ biến trong đời sống dân cư, còn sự chênh lệch giữa đô thị và nông thôn còn lớn. Ngoài ra, người dân đang dần chuyển sang sử dụng làn thay cho túi ni-lông khi đi chợ, thu gom và phân loại rác sinh hoạt, không vứt chai lọ và thuốc bảo vệ thực vật xuống kênh, mương. Việc Hội Phụ nữ trao tặng 2.000 làn nhựa, duy trì các tổ thu gom, phân loại rác và tổ chức các hoạt động vận động giảm chất thải đã giúp duy trì một số cách thức ứng xử thân thiện với môi trường đã trở thành thói quen của một bộ phận người dân ở tỉnh Đắk Lắk [75].

Lối sống xanh, sạch còn được thể hiện ở cách người dân tổ chức và chăm sóc không gian sống. Thông qua các mô hình cộng đồng, người dân ở Đắk Lắk đã xây dựng hơn 4.000 "Vườn rau hạnh phúc", "Gia đình phụ nữ an toàn, xanh, sạch, đẹp, bản sắc", "Đường hoa - Hàng cây - Hàng rào xanh". [75]. Qua đó một bộ phận người dân đã từng bước đưa việc tạo dựng và duy trì không gian xanh vào đời sống. Các mô hình "Buôn tôi xanh, sạch, đẹp", "Ngôi nhà xanh", "Thôn phụ nữ dân tộc thiểu số xanh - sạch - đẹp", "Gia đình phụ nữ an toàn, xanh, sạch, đẹp, bản sắc" cũng góp phần duy trì những cách thức ứng xử về vệ sinh và cảnh quan trong đời sống cộng đồng [75].

Ở các đô thị người dân không tự sản xuất thực phẩm, nhưng đang ngày càng hướng đến lựa chọn sử dụng thực phẩm sạch, an toàn, có nguồn gốc rõ ràng. Đặc biệt hiện nhận thức này đang mở rộng sang lĩnh vực kiến trúc và đi lại, khi xu hướng người dân chọn không gian sống thân thiện với môi trường và các phương

tiện đi lại giảm phát thải, tiết kiệm nhiên liệu - hoạt động thực tiễn nhất góp phần vào giảm thiểu khí nhà kính hiện nay.

Ở phạm vi rộng hơn, những thay đổi trong cách tổ chức môi trường sống còn được phản ánh qua kết quả xây dựng nông thôn mới. Đến tháng 12/2023, có 99/151 xã của Đắk Lắk (cũ), chiếm 65,6%, đạt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm [139]. Kết quả này cho thấy các yêu cầu về vệ sinh, môi trường và chất lượng không gian sống đã từng bước được thực hiện ở phạm vi cộng đồng, đồng thời phản ánh mức độ hình thành lối sống xanh, sạch còn chưa đồng đều giữa các địa bàn.

Thứ ba, hình thành lối sống sản xuất, sinh kế theo hướng bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Lối sống sinh thái của người dân tỉnh Đắk Lắk bước đầu được thể hiện trong sự thay đổi cách lựa chọn và tổ chức sản xuất theo hướng phù hợp hơn với điều kiện tự nhiên, giảm sức ép lên tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu. Biểu hiện rõ nhất là việc một bộ phận người dân đã điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi tại những khu vực điều kiện sản xuất thay đổi. Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 24 của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh ghi nhận 355 mô hình sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó có các mô hình chuyển diện tích cà phê, ca cao già cỗi, xa nguồn nước và ruộng thiếu nước sang những cây trồng phù hợp hơn như hoa màu, chanh dây, chanh đào, cau chịu hạn, dừa, rau củ quả [75]. Điều này cho thấy điều kiện sinh thái đã bắt đầu được tính đến trong quyết định lựa chọn sinh kế của một bộ phận người dân, thay vì sản xuất chỉ dựa vào tập quán sản xuất trước đây.

Sự thay đổi còn thể hiện ở cách thức và kỹ thuật tổ chức sản xuất. Một số hộ đã áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm, lựa chọn giống cây có khả năng chịu hạn, điều chỉnh thời vụ và cơ cấu cây trồng nhằm thích ứng với tình trạng thiếu nước và biến đổi khí hậu. Trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản cũng từng bước xuất hiện những cách thức điều chỉnh đối tượng, quy trình và điều kiện nuôi phù hợp hơn với nguồn nước và điều kiện môi trường. Những thay đổi này cho thấy người dân không chỉ thay đổi "sản xuất cái gì" mà từng bước thay đổi cả "sản xuất như

thế nào", qua đó hình thành cách tổ chức sinh kế có tính đến khả năng duy trì các điều kiện sinh thái.

Ở các làng nghề, yêu cầu BVMT cũng bước đầu được đưa vào tổ chức sản xuất. Toàn tỉnh hiện có 21 làng nghề được công nhận, trong đó 100% làng nghề có phương án BVMT; các làng nghề chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, mang tính đặc thù hộ gia đình, sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ [165, tr.234]. Như vậy ngay ở các khu dân cư, yêu cầu BVMT đã bắt đầu được lồng ghép vào hoạt động sản xuất của một bộ phận hộ gia đình, nên lối sống sinh thái trong sản xuất đang có sự chuyển biến bước đầu từ sản xuất theo tập quán sang sản xuất có tính BVMT sinh thái để phát triển lâu dài.

Thứ tư, hình thành lối sống cộng đồng và trách nhiệm đối với không gian sinh thái chung của cộng đồng. Lối sống sinh thái của người dân ở Đắk Lắk hiện không chỉ dừng lại ở cách thức tổ chức đời sống trong phạm vi gia đình, mà còn được thể hiện qua sự tham gia duy trì môi trường, cảnh quan và không gian sinh thái chung của cộng đồng. Như Hội Nông dân tỉnh đã duy trì 19 mô hình BVMT và thích ứng với BĐKH, trong đó có mô hình phân loại, thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt ở nông thôn với 1.700 thành viên [112].

Nhiều cộng đồng dân cư, trách nhiệm đối với không gian sống chung còn thành lập các tổ tình nguyện dọn dẹp vệ sinh hoặc tổ BVMT. Từ hình thức tự phát ban đầu, các mô hình ngày càng thu hút đông đảo người dân, hoạt động ổn định, bền vững suốt nhiều năm qua, thực sự trở hoạt động ổn định, là nền móng cần thiết cho việc xác lập nền tảng xã hội khi tỉnh chuyển sang sự PTBV, trong đó người dân thực sự trở thành chủ thể trung tâm của quá trình bảo vệ MTST. Các mô hình "Buôn tôi xanh, sạch, đẹp", "Thôn phụ nữ dân tộc thiểu số xanh - sạch - đẹp", "Con đường hoa", "Tuyến đường phụ nữ tự quản", người dân ở Đắk Lắk tham gia trồng gần 40.000 cây xanh ... là những hình thức tổ chức để người dân cùng tham gia và duy trì các chuẩn mực về môi trường trong cộng đồng [75]. Một số hoạt động còn kết hợp lợi ích môi trường với lợi ích xã hội, như thu gom phế liệu gây quỹ hỗ trợ phụ nữ, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, "Đổi rác thải nhựa lấy quà", qua đó tạo thêm động lực để người dân duy trì những hành vi có lợi cho môi trường

và gắn lợi ích của cá nhân, gia đình với lợi ích chung của cộng đồng.

Tóm lại, nhìn từ mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, những biến đổi trong điều kiện tự nhiên, kinh tế và đời sống xã hội ở Đắk Lắk đã tạo cơ sở cho sự chuyển biến trong lối sống của người dân theo hướng sinh thái. Tuy nhiên, sự chuyển biến này chưa đồng đều giữa các địa bàn và nhóm dân cư, còn phụ thuộc vào điều kiện sống và phương thức tổ chức đời sống cụ thể. Vì vậy, lối sống sinh thái của người dân tỉnh Đắk Lắk hiện mới ở quá trình hình thành và phát triển, đang từng bước chuyển từ những biểu hiện riêng lẻ thành nếp sống ổn định hơn.

3.1.2.3. Thực trạng hình thành và phát triển văn hóa sinh thái mới thông qua nâng cao ý thức cộng đồng và kết nối truyền thống với hiện đại

Thứ nhất, các giá trị và phương thức ứng xử sinh thái truyền thống vẫn được duy trì trong đời sống cộng đồng. Đắk Lắk có cộng đồng các dân tộc thiểu số đông, sinh sống lâu đời trong những không gian sinh thái tương đối đặc thù, vì vậy nhiều tri thức và kinh nghiệm ứng xử với tự nhiên vẫn được duy trì trong đời sống. Ở một số cộng đồng, những kinh nghiệm liên quan đến sử dụng và bảo vệ rừng, nguồn nước, đất đai, giống cây trồng, tổ chức không gian cư trú, nghề thủ công và các sinh hoạt văn hóa vẫn được truyền lại và thực hành trong phạm vi gia đình, dòng họ và buôn làng. Đối với người M’nông và một số cộng đồng dân tộc tại chỗ, rừng, nguồn nước và đất đai không chỉ có ý nghĩa về mặt sinh kế mà còn gắn với luật tục, tín ngưỡng và các quy tắc cộng đồng. Những cách thức ứng xử như bảo vệ những khu rừng được cộng đồng coi là thiêng, giữ gìn nguồn nước, sử dụng tài nguyên theo nhu cầu và phù hợp với khả năng tái sinh của tự nhiên tạo nên những nền tảng văn hóa - xã hội quan trọng cho việc duy trì MTST của cộng đồng.

Các giá trị này hiện không còn tồn tại hoàn toàn như những thực hành khép kín của cộng đồng truyền thống, mà đang được duy trì trong điều kiện đời sống có nhiều thay đổi. Một số không gian văn hóa, bến nước, rừng gắn với đời sống cộng đồng, nghề truyền thống, các sinh hoạt văn hóa và lễ hội được bảo tồn, phục dựng và đưa vào các hoạt động văn hóa, du lịch. Điều đó cho thấy những yếu tố truyền thống chưa mất đi mà vẫn tiếp tục hiện diện như một bộ phận của đời sống hiện nay. Tuy nhiên, khả năng duy trì giữa các cộng đồng và các thế hệ còn khác nhau;

một số tri thức chủ yếu vẫn được truyền bằng thực hành và kinh nghiệm nên đứng trước nguy cơ mai một khi phương thức sản xuất, sinh hoạt và không gian cư trú thay đổi. Việc duy trì những không gian sinh thái có ý nghĩa văn hóa cũng là một biểu hiện rõ của quá trình này. Tính đến năm 2024, riêng Buôn Ma Thuột (cũ) còn duy trì 15 bến nước, trong đó "Bến nước Ea Dul của buôn Kmrơng Prông B (xã Ea Tu) là một điển hình được cộng đồng bảo vệ" [5].

Thứ hai, các giá trị văn hóa sinh thái truyền thống từng bước được kết hợp với các yếu tố hiện đại trong tổ chức đời sống và sản xuất.

Một biểu hiện rõ hơn của quá trình này là những tri thức và giá trị vốn có của cộng đồng đang được đặt trong những phương thức tổ chức mới. Trong sản xuất nông nghiệp, kinh nghiệm lựa chọn cây trồng, thích ứng với điều kiện đất đai và nguồn nước từng bước được kết hợp với khoa học kỹ thuật, tiêu chuẩn sản xuất và yêu cầu của thị trường. Hiện toàn tỉnh có 30.316 ha cà phê đạt các chứng nhận quốc tế, trong đó 23.715 ha đạt chứng nhận 4C, 650 ha đạt chứng nhận FLO Fairtrade và 5.951 ha đạt chứng nhận Rainforest Alliance; nhiều loại cây trồng khác đạt VietGAP với tổng diện tích gần 20.000 ha. Trong chăn nuôi có 18 cơ sở được chứng nhận GlobalGAP và an toàn dịch bệnh; 8 chuỗi liên kết với khoảng 500 trang trại được hình thành; trong lĩnh vực thủy sản có 10 cơ sở chế biến được cấp các chứng nhận HACCP, ISO, HALAL[14]. Những kết quả này cho thấy một bộ phận người dân đang chuyển từ phương thức sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm sang phương thức có sự kết hợp giữa kinh nghiệm địa phương với tiêu chuẩn, kỹ thuật và phương thức quản lý hiện đại.

Sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại cũng thể hiện trong việc khai thác các giá trị văn hóa và cảnh quan để hình thành những hoạt động kinh tế mới. Giai đoạn 2021–2025, tỉnh đã hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng, hiện có "Trên địa bàn tỉnh đã có 5 buôn (buôn Akŏ Dhông, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột; buôn Trí, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn; buôn Kuốp, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana; buôn Kli A, phường Đạt Hiếu, thị xã Buôn Hồ và buôn Tuôr, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột) đã được công bố là Buôn Du lịch Cộng đồng và

đã tổ chức kinh doanh đón và phục vụ khách đến tham quan, trải nghiệm du lịch cộng đồng và dịch vụ ẩm thực, homestay.” [159] . Cùng với đó, tỉnh phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch trải nghiệm quy trình trồng, chăm sóc, sản xuất và chế biến các sản phẩm đặc hữu; phát triển các sản phẩm OCOP, sản phẩm thủ công mỹ nghệ, ẩm thực và quà tặng địa phương thành sản phẩm du lịch.

Ở đây, những giá trị vốn thuộc về đời sống cộng đồng như cảnh quan buôn làng, văn hóa cồng chiêng, nghề truyền thống, sản phẩm nông nghiệp và ẩm thực không bị tách khỏi đời sống kinh tế mà bắt đầu được tổ chức lại trong những hình thức mới. Theo “Báo cáo tình hình phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021–2025”, tổng số lượt khách du lịch trong giai đoạn đạt 21.415.950 lượt, tổng thu từ du lịch đạt 33.246 tỷ đồng. Những kết quả này cho thấy các giá trị tự nhiên và văn hóa của địa phương đã bước đầu trở thành nguồn lực cho những hoạt động kinh tế - xã hội mới. Tuy nhiên, lợi ích từ quá trình này chưa đồng đều và chưa thể hiện ở tất cả các cộng đồng; mức độ tham gia và khả năng hưởng lợi của người dân còn phụ thuộc vào điều kiện của từng địa bàn, mô hình và khả năng tổ chức sản xuất, kinh doanh.

Thứ ba, bước đầu hình thành những phương thức mới gắn giá trị văn hóa sinh thái với sinh kế và lợi ích cộng đồng.

Một biểu hiện đáng chú ý là giá trị của các hệ sinh thái đã từng bước được chuyển hóa thành nguồn lực tạo sinh kế cho người dân. Chính sách chi trả DVMTR là một ví dụ. Trong giai đoạn 2017–2020, tỉnh thu hơn 517 tỷ đồng từ dịch vụ môi trường rừng và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đã chi trả hơn 488 tỷ đồng cho các hộ dân và chủ rừng. Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng đạt 220.741 ha, chiếm khoảng 43% diện tích đất có rừng [137]. Cơ chế này tạo ra một phương thức mới trong đó việc duy trì chức năng sinh thái của rừng không chỉ được nhìn nhận dưới góc độ trách nhiệm bảo vệ tài nguyên mà còn gắn với lợi ích kinh tế của những người trực tiếp quản lý, bảo vệ rừng. Qua đó, lợi ích của người dân và yêu cầu bảo vệ hệ sinh thái rừng bước đầu được đặt trong cùng một quan hệ.

Tương tự, sự phát triển của du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp và du lịch trải nghiệm đang tạo ra những không gian mới, trong đó cảnh quan tự nhiên, văn hóa cộng đồng và hoạt động kinh tế được kết nối với nhau. Việc bảo tồn và phát huy các buôn làng, di tích, nghề truyền thống, sản phẩm nông nghiệp và ẩm thực không chỉ nhằm duy trì giá trị văn hóa mà còn tạo thêm khả năng khai thác các giá trị đó để tạo thu nhập. Đây là sự thay đổi đáng chú ý so với cách tiếp cận chỉ xem tài nguyên tự nhiên và văn hóa như những đối tượng cần bảo tồn riêng biệt. Tuy nhiên, quy mô của các mô hình còn hạn chế, lợi ích kinh tế trực tiếp đối với người dân chưa lớn và chưa có sự lan tỏa đồng đều giữa các địa bàn.

3.2. NHỮNG VẤN DỀ ĐẶT RA TỪ THỰC TRẠNG XÂY DỰNG VĂN HÓA SINH THÁI CỦA NGƯỜI DÂN Ở TỈNH ĐẮK LẮK

3.2.1. Vấn đề đặt ra từ chủ thể xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

Một là, vấn đề phát huy đầy đủ tính chủ thể của người dân trong xây dựng văn hóa sinh thái

Từ kết quả nghiên cứu thực trạng XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk, cho thấy người dân ở tỉnh Đắk Lắk đã tham gia khá tích cực vào quá trình XD VHST của chính. Sự tham gia đó thể hiện từ việc người dân tiếp nhận tri thức về BVMT trường, PTBV, tiếp thu các chuẩn mực sinh thái đến chủ động thực hiện và bước đầu tự điều chỉnh hành vi ứng xử với môi trường trong sản xuất, sinh hoạt và đời sống cộng đồng. Qua đó, một bộ phận người dân đã từng bước hình thành lối sống theo hướng hài hòa với tự nhiên, có trách nhiệm hơn với không gian sinh thái chung. Nhờ đó tính chủ thể của người dân ở Đắk Lắk trong XD VHST bước đầu thể hiện khá rõ nét.

Nhưng nếu phân tích sâu, tính chủ thể của người dân ở Đắk Lắk trong XD VHST vẫn chưa được phát huy đầy đủ, đồng đều giữa các cộng đồng, các địa phương và còn thiếu bền vững. Khi tiếp nhận tri thức sinh thái thông qua các chương trình, dự án tuyên truyền về chuyển đổi sản xuất, người dân chủ yếu vẫn đóng vai trò là đối tượng tiếp nhận những tri thức, kỹ thuật và yêu cầu thực hành

đã được định hướng, hướng dẫn theo thiết kế trước. Để việc tiếp nhận và vận dụng những tri thức này đạt hiệu quả, người dân cần có khả năng đánh giá tính phù hợp, tính cần thiết và lựa chọn cách thức vận dụng phù hợp với điều kiện sinh thái, sinh kế, năng lực tổ chức sản xuất và năng lực vận dụng của mình. Khả năng này ở một bộ phận người dân còn hạn chế.

Đối với thực hành sản xuất, khi tham gia một số mô hình sản xuất hiện đại do các dự án hợp tác hoặc chương trình hỗ trợ sinh kế triển khai, người dân ở Đắk Lắk được hướng dẫn kỹ thuật, hỗ trợ vốn, công nghệ, thậm chí hỗ trợ đầu ra; quá trình tổ chức sản xuất cũng được hướng dẫn và hỗ trợ khá sát sao. Không thể phủ nhận những hỗ trợ này tạo điều kiện thuận lợi để người dân thay đổi phương thức sản xuất và thực hiện các hành vi theo hướng thân thiện với môi trường. Mức độ tham gia của người dân ở Đắk Lắk vào các hình thức tổ chức và liên kết sản xuất có sự hỗ trợ của các chủ thể bên ngoài cũng tương đối rộng. Tính đến năm 2025 (sau hợp nhất) "tỉnh có khoảng có khoảng 191 HTXNN có liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp, có khoảng 34 doanh nghiệp, khoảng 276 trang trại, gia trại, và có khoảng 15.525 hộ tham gia liên kết; có 5 tổ chức khoa học tham gia liên kết và có 104 HTXNN có ứng dụng công nghệ cao[25]. Những con số này cho thấy các hình thức tổ chức, liên kết và hỗ trợ sản xuất đang tạo ra điều kiện quan trọng để người dân tiếp cận tri thức, kỹ thuật, công nghệ và thị trường. Tuy nhiên, khi chương trình hoặc dự án kết thúc, việc người dân duy trì phương thức sản xuất theo tiêu chuẩn đã được chuyển giao khó thực hiện hiệu quả, nhất là khi người dân phải tự bảo đảm các điều kiện về vốn, kỹ thuật, công nghệ, tổ chức sản xuất và đầu ra. Điều đó cho thấy, trong một số trường hợp, người dân ở Đắk Lắk mới chủ yếu thực hiện tốt các thực hành sinh thái trong điều kiện có sự hỗ trợ từ bên ngoài, trong khi năng lực tự tổ chức, tự duy trì và tự điều chỉnh phương thức sản xuất sau hỗ trợ còn hạn chế.

Người dân tỉnh Đắk Lắk với vị thế là chủ thể trong xây dựng VHST, mặc dù họ đã tham gia vào nhiều hoạt động tuyên truyền, phổ biến về BVMT và thực hành sản xuất, sinh hoạt theo hướng sinh thái, nhưng năng lực chủ động tiếp nhận, đánh

giá, lựa chọn, vận dụng và duy trì các tri thức, giá trị, chuẩn mực và thực hành sinh thái còn chưa đồng đều. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải phát huy đầy đủ tính chủ thể của người dân trong XD VHST.

Hai là, vấn đề phối hợp và phát huy sức mạnh tổng hợp của các chủ thể trong xây dựng VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk cho chính họ, mà còn có sự tham gia của các chủ thể như Đảng bộ tỉnh, UBND cấp tỉnh, các Tổ chức chính trị xã hội (CTXH), doanh nghiệp, hợp tác xã. Mỗi chủ thể có vai trò khác nhau, thực hiện phương thức khác nhau trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Trong đó Đảng bộ tỉnh giữ vai trò định hướng mục tiêu và đưa; chính quyền tổ chức thực hiện pháp luật về BVMT và tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách về MTST của Đảng bộ tỉnh; các Tổ chức CTXH tuyên truyền, vận động, tổ chức các phong trào, thực hiện giám sát; doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia thông qua đổi mới công nghệ, phát triển sản xuất xanh, liên kết và hỗ trợ người dân. Sự tham gia của các chủ thể đã tạo ra những điều kiện ngày càng thuận lợi để thúc đẩy quá trình XD VHST của người dân ở Đắk Lắk ngày một đạt kết quả tốt hơn.

Trên thực tế, sự phối hợp giữa các chủ thể trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk chưa thật sự chặt chẽ, thường xuyên và đồng bộ, vì vậy nên sức mạnh tổng hợp của các chủ thể chưa rõ nét. Thực tế này xuất phát từ chỗ mỗi chủ thể có chức năng, nhiệm vụ, lợi ích, nguồn lực khác nhau, dẫn đến các hoạt động XDVHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk chủ yếu được triển khai theo chức năng và điều kiện của mỗi chủ thể. Hơn nữa mức độ chủ động, tích cực của các chủ thể ở các địa phương trong tỉnh cũng khác nhau, có địa phương từ Đảng bộ đến chính quyền và các Tổ chức CTXH rất quan tâm và tích cực tổ chức thực hiện các hoạt động, các chương trình về BVMT sinh thái như Thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Cư’Mgar, Thành phố Tuy Hòa (cũ); ngược lại có địa phương chưa thật sự sát sao dẫn đến tình trạng phá rừng như huyện Buôn Đôn và, phá vỡ quy hoạch khu di tích đầm Ô Loan huyện Tuy An (cũ). Một số doanh nghiệp còn ưu tiên nguồn lực cho các hoạt động mang lại lợi ích kinh tế trực tiếp, chưa giành nguồn lực để hiện

đại hóa dây chuyền hay nghiên cứu phục vụ PTBV trong dài hạn. Do vậy, ở một số địa phương các hoạt động, mô hình đã tạo đạt được những kết quả tốt và sức lan tỏa trong cộng đồng, nhưng ở một số địa phương chưa tạo được sự bổ trợ và cộng hưởng giữa các nguồn lực, vai trò và cách thức tham gia của các chủ thể.

Thực trạng ở Đắk Lắk cho thấy, các chủ thể tuy đã tham gia vào quá trình xây dựng VHST của người dân, nhưng sự kết nối giữa các chủ thể chưa tương xứng với yêu cầu thực tiễn. Mỗi chủ thể vẫn chủ yếu phát huy chức năng và thế mạnh của mình, trong khi khả năng huy động, bổ trợ và kết nối các nguồn lực với các chủ thể còn hạn chế. Vấn đề đặt ra là phải hình thành sự phối hợp phù hợp giữa các chủ thể, để vai trò và nguồn lực của từng chủ thể không chỉ được phát huy riêng lẻ mà còn có khả năng bổ trợ, cộng hưởng với nhau, tạo thành sức mạnh tổng hợp cho XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

3.2.2. Những vấn đề đặt ra từ nội dung xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

Một là, vấn đề hiện thực hóa tri thức, giá trị và chuẩn mực văn hóa sinh thái thành hành vi và lối sống sinh thái

Quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk đã từng bước hình thành, bổ sung ở người dân hệ thống tri thức về MTST, đặc biệt là những hiểu biết về MTST của tỉnh sau sáp nhập, về vai trò của MTST đối với đời sống, tri thức pháp luật về BVMT, tri thức sinh thái địa phương về bảo vệ và sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên như đất, nước, rừng, biển. Cùng với đó người dân ở Đắk Lắk cũng từng bước hình thành và phát triển các giá trị sinh thái như sống hài hòa với MTST, giá trị sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giá trị bảo vệ và phục hồi MTST, giá trị trách nhiệm và hợp tác trong bảo vệ MTST. Những tri thức và giá trị sinh thái này đã trở thành cơ sở để người dân từng bước điều chỉnh cách thức sản xuất, sinh hoạt và ứng xử với tự nhiên theo hướng văn minh sinh thái.

Tuy nhiên, việc người dân đã có tri thức, giá trị và chuẩn mực sinh thái chưa đồng nghĩa với việc những yếu tố đó đã được vận dụng đầy đủ và ổn định vào thực

tiễn. Quá trình hình thành tri thức sinh thái, giá trị đến thực hành và hình thành lối sống sinh thái không diễn ra một cách tự động và đồng đều. Ở một bộ phận người dân, việc vận dụng tri thức và giá trị sinh thái vào điều chỉnh hành vi còn chưa thường xuyên, chưa ổn định; hành vi BVMT trong một số trường hợp vẫn chịu tác động đáng kể của yêu cầu pháp luật, sự vận động của các Tổ chức CTXH hoặc các chuẩn mực của cộng đồng. Bằng chứng là vẫn còn tình trạng vi phạm pháp luật lâm nghiệp, theo cơ quan chức năng thống kê từ năm 2017 đến nay đã phát hiện, tiếp nhận, lập hồ sơ xử lý 6.502 vụ vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp [137]. Mức độ hiện thực hóa tri thức, giá trị và chuẩn mực sinh thái thành hành vi, lối sống còn chưa đồng đều giữa các địa phương, các nhóm dân cư và các lĩnh vực sinh hoạt, sản xuất. Thực tế cho thấy, ở một số địa phương, điển hình như huyện Krông Năng (cũ), những tri thức về BVMT, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, sản xuất an toàn và ứng phó với biến đổi khí hậu đã được người dân vận dụng vào thực hành trong sản xuất cà phê, ca cao, mác ca hướng đến tiết kiệm nước, giảm sử dụng hóa chất, tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, bảo vệ rừng, nguồn nước và không gian sinh thái cộng đồng. Ngược lại, tại một số địa bàn phía Đông tỉnh, các địa phương như Đông Hòa, Tuy An (cũ), việc vận dụng các yêu cầu BVMT vào nuôi trồng thủy sản còn gặp nhiều khó khăn, quá trình chuyển đổi sang các phương thức nuôi trồng bền vững còn chậm, trong khi những vấn đề về chất lượng môi trường nước vẫn đặt ra

Như vậy vấn đề đặt ra ở đây không còn là làm cho người dân ở tỉnh Đắk Lắk "có thêm" tri thức, giá trị và chuẩn mực sinh thái, mà trọng tâm của vấn đề là làm cho người dân vận dụng những tri thức, giá trị và chuẩn mực sinh thái đã hình thành vào thực tiễn sản xuất và đời sống, để chuyển chúng thành hành vi, thói quen, lối sống sinh thái, đồng thời thu hẹp sự khác biệt năng lực thực hành VHST của người dân ở các địa bàn và nhóm dân cư và các lĩnh vực của đời sống.

Hai là, vấn đề xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk gắn với sinh kế, lợi ích kinh tế và yêu cầu PTBV

XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk không thể tách rời sinh kế, lợi ích kinh tế và PTBV. Bởi lẽ, con người vừa phụ thuộc vào tự nhiên để tồn tại, vừa tác động trở lại tự nhiên thông qua sản xuất và sinh hoạt. Bảo vệ MTST vì vậy đồng thời là bảo vệ những điều kiện tự nhiên bảo đảm sinh kế lâu dài của người dân. Do đó, XD VHST phải hướng tới sự hài hòa giữa lợi ích kinh tế trước mắt, lợi ích sinh thái và yêu cầu PTBV.

Với kết quả đã đạt trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk cho thấy, đã có sự gắn với sinh kế, lợi ích kinh tế và PTBV. Như trong sản xuất nông nghiệp, người dân đã dần chuyển sang trồng xen canh, sử dụng giống chịu hạn, sử dụng công nghiệm tưới tiết kiệm, sử dụng phân bón và thuốc sâu hợp lý, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp làm phân hữu cơ, ứng dụng khoa học, kỹ thuật và sản xuất theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, tiêu chuẩn sản phẩm hữu cơ…Trong nuôi trồng thủy sản người dân đã bước đầu tuân thủ không mở rộng diện tích để đảm bảo mật độ lồng bè nhằm bảo vệ nguồn nước, sử dụng thức an chăn nuôi thay thức ăn sống, sử dụng các vật liệu lồng bè hiện đại, giống chống chịu bệnh tốt, tạo hệ sinh thái để giảm ô nhiễm nguồn nước nuôi…Trong hoạt động du lịch, đặc biệt là du lịch cộng đồng, người dân đã quan tâm đến bảo vệ cảnh quan, không gian sinh thái và các giá trị văn hóa bản địa để làm nguồn lực tham gia vào hoạt động này. Theo kết quả một nhóm nghiên cứu, khi khảo sát 400 hộ dân ở Đắk Lắk có 96,36% người được hỏi sẵn sàng tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch cộng đồng và 96,43% mong muốn loại hình này phát triển hơn trong tương lai [106]. Trong ngành lâm nghiệm cũng đã xuất hiện mô hình người dân nhận giao khoán chăm sóc rừng, tham gia dịch vụ bảm vệ môi trường rừng mở khả năng kết hợ bảo vệ tài nguyên rừng và sinh kế của người dân. Những thay đổi này cho thấy yêu cầu BVMT đã bắt đầu được người dân tính đến trong lựa chọn phương thức sản xuất và tổ chức sinh kế.

Để sản xuất hiệu quả, bền vững hơn, các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất và các chuỗi giá trị được hình thành đã giúp người dân tham gia cùng với nhiều chủ thể khác như doanh nghiệp, các trung tâm nghiên cứu, các hợp tác xã nên đã tạo điều kiện để người dân được hỗ trợ vốn, kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm, đảm bảo

giá, thị trường. Ngược lại người dân phải điều chỉnh, thay đổi cách tổ chức sản xuất theo hướng BVMT.

Từ những biểu hiện trên có thể thấy, VHST không chỉ định hướng cách người dân ở tỉnh Đắk Lắk ứng xử với môi trường, mà bước đầu còn tác động đến cách họ lựa chọn và tổ chức sinh theo hướng sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm tác động tiêu cực đến môi trường và bảo đảm khả năng duy trì sinh kế lâu dài. Nhưng những chuyển biến trên mới chỉ là bước đầu, VHST tác động đến điều chỉnh sinh kế của người dân chưa đồng đều ở các địa phương vì sự gắn kết giữa VHST với lợi ích kinh tế chưa trở thành một nguyên tắc ổn định. Nên vẫn còn tình trạng người dân phá rừng làm đất sản xuất, bán các chiêng cổ, chạy theo kiến trúc hiện đại phá vỡ không gian văn hóa truyền thống, xả thải chăn nuôi ra môi trường, sử dụng các hóa chất cấm trong nuôi trồng…Đây là bộ phận người dân vẫn lấy lợi ích kinh tế trước mắt thay cho việc duy trì ổn định sinh kế lâu dài có gắn với bảo vệ MTST.

Bên cạnh đó, một bộ phận người dân dù có nhận thức được sự gắn kết giữa VHST và lợi ích, sinh kế và PTBV, nhưng họ bị hạn chế về những điều kiện như vốn, kỹ năng tiếp nhận kỹ thuật, công nghệm khoa học, không chủ động được đầu ra sản phẩm nên gặp khó khăn trong lựa chọn và chuyển đổi sinh kế. Bộ phận được hỗ trợ các điều kiện này từ việc tham gia các dự án, các mô hình liên kết, khi dự án kết thúc, hoặc các mô hình hết thời gian hợp tác, người dân gặp khó khăn trong duy trì các mô hình, đây cũng là một vấn đề cần quan tâm.

Từ đây, có thể thấy vấn đề đặt ra trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay là làm thế nào để VHST định hướng cho người dân trong lựa chọn sinh kế đảm bảo hài hòa lợi ích kinh tế và bảo vệ MTST.

Ba là, vấn đề kế thừa, phát huy các giá trị, chuẩn mực văn hóa sinh thái truyền thống trong điều kiện hiện đại

Trong quá trình XD VHST của chính mình, người dân ở tỉnh Đắk Lắk đã được tiếp nhận những tri thức khoa học hiện đại, quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, cùng nhiều giá trị sinh thái mới. Song ở các cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ vẫn duy trì những tri thức sinh thái bản địa, những giá trị

và thực hành ứng xử với MTST đã được hình thành trong quá trình con người thích nghi với MTST qua nhiều thế hệ. Như cộng đồng vẫn bảo vệ bến nước của buôn làng, giữ gìn rừng, duy trì luật tục và các nghi lễ, tín ngưỡng gắn với tự nhiên, giữ gìn không gian buôn làng. Các làng chài ven biển vẫn duy trì các nghi lễ truyền thống gắn với hoạt động đánh bắt và đi biển, ý thức duy trì không gian sống mang nét mộc mạc của các làng chài ven biển. Như vậy VHST truyền thống vẫn là một bộ phận quan trọng trong đời sống của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Trong bối cảnh tỉnh Đắk Lắk đang đẩy mạnh đô thị hóa và phát triển kinh tế thị trường đã làm cho điều kiện tồn tại và phát huy các tri thức, giá trị sinh thái truyền thống của người dân bị tác động mạnh mẽ. Cụ thể trong 5 năm 2021 - 2025 GRDP ước đạt 457.890 tỷ đồng, bình quân tăng 6,24%/năm [165, tr.12]; Tỷ lệ đô thị hóa ở khu vực phía Tây tỉnh ước đạt 35% vào năm 2025 [165, tr.16], khu vực phía Đông tỉnh ước đạt 45% vào năm 2025 [165, tr.17]. Sự phát triển của đô thị hóa và kinh tế của tỉnh đã kéo theo việc thu hẹp các không gian truyền thống, thúc đẩy chuyển đổi sinh kế theo hướng phát triển hàng hóa và dịch vụ, và tạo điều kiện cho giao lưu, tiếp biến văn hóa của cộng đồng dân cư trong tỉnh. Hệ quả là một số nghi lễ, tập tục có xu hướng thu hẹp phạm vi thực hành, có những phong tục chủ yếu còn được duy trì trong lễ hội, nghi lễ hoặc phạm vi cộng đồng; trong khi khả năng vận dụng các tri thức, giá trị sinh thái truyền thống để ứng xử với những vấn đề sinh thái mới như quản lý chất thải, sử dụng tài nguyên tiết kiệm, thích ứng với biến đổi khí hậu còn hạn chế.

Trong bối cảnh nảy sinh mâu thuẫn, một mặt, sự thay đổi của đời sống xã hội làm một số tri thức, giá trị sinh thái và thực hành truyền thống có mối quan hệ với tự nhiên có nguy cơ thu hẹp phạm vi tồn tại, thậm chí bị đứt gãy khỏi đời sống thường nhật của người dân. Mặt khác, những tri thức và giá trị sinh thái mới nếu được người dân tiếp nhận do yếu tố bên ngoài mang lại mà không gắn với nền tảng văn hóa và kinh nghiệm sinh thái của cộng đồng thì khó tạo được sự tiếp nối và khả năng vận dụng lâu dài. Nếu không giải quyết được mâu thuẫn này sẽ dễ nảy sinh nguy cơ hoặc người dân chỉ nghiêng về bảo lưu giá trị truyền thống thì

VHST khó đáp ứng đầy đủ những yêu cầu sinh thái mới; ngược lại, nếu người dân chỉ tiếp nhận các giá trị hiện đại từ bên ngoài, quá trình XD VHST có nguy cơ làm suy giảm nền tảng văn hóa bản địa. Vì vậy, một vấn đề đặt ra trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay là giải quyết hài hòa giữa kế thừa và phát triển VHST. Đó là việc người dân vừa phải duy trì, phát huy những tri thức, giá trị và chuẩn mực sinh thái truyền thống còn phù hợp, vừa tiếp nhận những tri thức, giá trị và chuẩn mực sinh thái mới, để VHST truyền thống không bị mai một mà được phát triển và tiếp tục định hướng hành vi, lối sống của người dân trong điều kiện hiện đại.

3.2.3. Những vấn đề đặt ra từ phương thức xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay

Một là, vấn đề đặt ra từ đổi mới giáo dục và truyền thông trong xây dựng văn hóa sinh thái

Giáo dục và truyền thông là phương thức không thể thiếu và hiệu quả nó mang lại trong việc hình thành tri thức truyền thống hiện và hiện đại, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước và hệ giá trị sinh thái đến người dân trong tỉnh rất vững chắc, góp phần thúc đẩy sự lan tỏa biểu tượng, hành vi, lối sống sinh thái tích đến các cộng đồng dân cư. Với số lượng 5.495 buổi tuyên truyền với gần 329.700 hội viên tham dự do hội nông dân tỉnh tổ chức từ 2018 – 2023 [112] và 4.305 cuộc tuyên truyền về BVMT, ứng phó với biến đổi khí hậu và chống rác thải nhựa từ năm 2019 - 2023 của Hội phụ nữ tỉnh [76]. Những số liệu này cho thấy giáo dục và truyền thông đã trở thành phương thức phổ biến, có phạm vi tác động rộng trong quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Chính vì mục đích ban đầu là tuyên truyền đến người dân chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về BVMT và PTBV, những kỹ thuật sản xuất hiện đại, những thông tin về biến đổi khí hậu và ảnh hưởng của nó đến sản xuất, đến đời sống của người dân địa phương. Do vậy nên phương thức tuyên truyền ít có sự đối thoại, trao đổi phản hồi lại giữa người dân và các cơ quan, tổ chức thực hiện tổ chức nhiệm vụ tuyên truyền về các vấn đề thực tiễn đang diễn ra liên quan đến các nội dung đó. Do vậy, điểm gặp nhau giữa nhu cầu "biết" của người dân và nội dung tuyên truyền chưa cao, nên hiệu quả tri thức, giá trị sinh

thái được người dân ở Đắk Lắk vận dụng vào sản xuất và đời sống còn hạn chế.

Đối với phương thức giáo dục, dù cũng đã được thực hiện dưới nhiều hình thức như giáo dục trong nhà trường, trong cộng đồng, thông qua tập huấn kỹ thuật, bước đầu cũng đã cung cấp những tri thức và giá trị chuẩn mực sinh thái cho người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ còn ngồi trên ghế nhà trường. Nhưng hình thức này chưa hình thành được cơ chế liên kết giữa nhà trường và các cơ sở kinh tế, để người dân chuyển hóa những tri thức đó vào trong hoạt động thực tiễn; sự gắn kết giữa giáo dục trong nhà trường với gia đình và cộng đồng còn nhiều hạn chế.

Hiệu quả giáo dục và truyền thông còn tình trạng không đồng đều giữa các địa bàn, nhóm dân cư và điều kiện sinh kế. Sự khác biệt về văn hóa, trình độ tiếp cận thông tin, điều kiện kinh tế và đặc điểm môi trường sống của các cộng đồng dân cư ở Đắk Lắk hiện nay đòi hỏi có những nội dung và cách thức giáo dục VHST phù hợp với từng cộng đồng dân cư, nhất là đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ.

Từ thực trạng đó, đặt ra vấn đề là phải đổi mới giáo dục và truyền thông trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk theo hướng phát huy tính chủ động của người dân, chuyển từ truyền đạt một chiều sang tương tác và tham gia của người dân; gắn tri thức với thực tiễn, kết hợp tri thức khoa học với tri thức sinh thái bản địa và lựa chọn phương thức phù hợp với từng địa bàn, cộng đồng và điều kiện sinh kế. Qua đó, giáo dục và truyền thông không chỉ dừng ở việc giúp người dân biết về VHST mà phải góp phần để họ hiểu, vận dụng và tự giác thực hành VHST trong đời sống.

Hai là, vấn đề phát huy phương thức tự quản cộng đồng trong xây dựng văn hóa sinh thái

Phương thức tự quản cộng đồng vốn là một hình thức tổ chức đời sống của các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Đắk Lắk, trong đó có tự quản cộng đồng về tài nguyên thiên vốn được cộng đồng nhìn nhận là tài sản chung của cộng đồng, được quy định rất rõ trong luật tục của người Ê đê, người M'Nông. Kế thừa truyền thống đó, trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay, phương thức tự quản cộng đồng đã góp phần hình thành, củng cố và duy trì các chuẩn mực, trách nhiệm

và thực hành sinh thái của người dân, qua đó giúp các giá trị VHST từ nhận thức mang tính cá nhân thành những chuẩn mực và hành vi được cộng đồng chấp nhận, thực hiện và giám sát.

Hiện nay ở Đắk Lắk, phương thức tự quản cộng đồng đã và đang tạo điều kiện để trách nhiệm bảo vệ MTST được thực hiện trong không gian sinh hoạt chung của người dân, như các buôn làng, khu dân cư. Trách nhiệm này được cộng đồng đồng thuận đưa vào hương ước, quy ước, làm cơ sở tổ chức các hoạt động bảo vệ MTST với sự tham gia của đông đảo người dân, như các tổ tự quản, tổ thu gom rác tự nguyện, chăm sóc cây xanh, cảnh quan khu dân cư, di tích văn hóa và bảo vệ rừng. Hiện nay, hình thức tự quản cộng đồng được triển khai trên cơ sở pháp luật, với sự định hướng của chính quyền địa phương và sự hỗ trợ, phối hợp của các Tổ chức CTXH, trong đó Nhà nước tạo lập khuôn khổ và định hướng; các Tổ chức CTXH hỗ trợ, vận động nguồn lực và các điều kiện để người dân tham giá; cộng đồng trực tiếp tổ chức, tham gia thực hiện, giám sát và duy trì các chuẩn mực, thực hành sinh thái. Nhờ vậy, trách nhiệm bảo vệ MTST không chỉ dựa trên sự tuân thủ pháp luật mà còn được củng cố bằng sự đồng thuận và trách nhiệm chung của cộng đồng.

Mặc dù hoạt động tự quản cộng đồng ở Đắk Lắk đã thu hút được khá đông người dân, vì nhiều hoạt động được hình thành từ sự hỗ trợ của chính quyền và các Tổ chức CTXH, ví dụ như ở xã Ea Ral (cũ), mô hình thu gom, xử lý rác thải đã được triển khai với 600 hộ, cụm hộ dân tham, tiêu chí BVMT còn được đưa vào quy ước của các thôn, buôn và gắn với xây dựng gia đình văn hóa [133]. Trên phạm vi toàn tỉnh, cùng với các tổ chức hội có rất nhiều mô hình thu hút được đông đảo người dân tham gia chung tay xây dựng khu dân cư, tổ chức hình thức sản xuất xanh, bền vững. Nhưng người dân tham gia các mô hình tự quản cộng đồng đông, không có nghĩa là người dân tự quản hoàn toàn và làm chủ các hoạt động này. Trong nhiều trường hợp, người dân chủ yếu tham gia thực hiện những nội dung đã được chính quyền hoặc các Tổ chức CTXH định hướng, vận động và hỗ trợ. Vai trò tự xác định nội dung hoạt động, xây dựng quy ước, phân công trách

nhiệm, giám sát và duy trì hoạt động, huy động nguồn lực của cộng đồng chưa được thể hiện rõ. Vì vậy, khi sự hỗ trợ từ bên ngoài giảm xuống, khả năng duy trì và phát triển các mô hình tự quản ở một số nơi còn hạn chế. Điều này cho thấy phương thức tự quản cộng đồng ở Đắk Lắk vẫn cần chuyển từ sự tham gia có tổ chức, có hỗ trợ sang sự chủ động tự tổ chức, tự thực hiện, tự giám sát và tự duy trì của cộng đồng.

Thực trạng trên đặt ra vấn đề trong XD VHST của người dân ở Đắk Lắk là phải phát huy tính chủ động, tự chủ của cộng đồng, khắc phục tình trạng cộng đồng chủ yếu tham gia vào các hoạt động do chính quyền và các Tổ chức CTXH vận động, tổ chức. Qua đó, cộng đồng từng bước chủ động tự tổ chức, tự giám sát và tự duy trì các chuẩn mực, thực hành sinh thái trong đời sống.

Ba là, vấn đề phát huy vai trò của khoa học, công nghệ và chuyển đối số trong xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

Mặc dù vậy, việc ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong sản xuất của người dân chưa trở thành phương thức phổ biến và còn tập trung ở một số mô hình, lĩnh vực và nhóm hộ có điều kiện nhất định. Nhiều mô hình sản xuất hiện đại được hình thành thông qua các chương trình hỗ trợ, dự án hoặc liên kết với hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức khác. Điều này tạo điều kiện để người dân tiếp cận kỹ thuật, công nghệ và phương thức sản xuất mới, nhưng cũng đặt ra vấn đề về khả năng duy trì khi sự hỗ trợ hoặc liên kết kết thúc. Đối với những hộ thiếu vốn, thiếu kỹ năng hoặc không chủ động được thị trường, việc tiếp tục đầu tư và duy trì công nghệ sau giai đoạn hỗ trợ còn gặp khó khăn.

Khả năng tiếp cận và làm chủ công nghệ giữa các nhóm dân cư cũng chưa đồng đều. Một bộ phận người dân còn hạn chế về khả năng tiếp nhận, học tập và vận dụng kỹ thuật mới; ở một số địa bàn, điều kiện hạ tầng và các nguồn lực cần thiết cho ứng dụng công nghệ chưa đáp ứng đầy đủ. Vì vậy, cùng với khoảng cách về điều kiện kinh tế, đang xuất hiện sự khác biệt về khả năng tiếp cận và làm chủ khoa học, công nghệ và chuyển đổi số giữa các cộng đồng, địa bàn và nhóm sinh

kế. Đây không chỉ là trở ngại đối với quá trình hiện đại hóa sản xuất mà còn ảnh hưởng đến khả năng lan tỏa các thực hành sinh thái trong đời sống của người dân.

Đáng chú ý hơn, hạn chế không chỉ nằm ở khả năng tiếp cận công nghệ mà còn ở cách người dân nhận thức về mục đích và giá trị của việc ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số. Trong thực tế, việc tiếp nhận công nghệ ở nhiều trường hợp chủ yếu được nhìn nhận như một giải pháp để tăng năng suất, giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm hoặc đáp ứng các yêu cầu của thị trường. Trong khi đó, vai trò của khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong thay đổi phương thức sử dụng tài nguyên, giảm tác động đến môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hình thành những phương thức sản xuất, tiêu dùng có trách nhiệm với tự nhiên chưa được nhận thức đầy đủ. Vì vậy, công nghệ có thể làm thay đổi kỹ thuật sản xuất nhưng chưa chắc đã tạo ra sự thay đổi tương ứng trong nhận thức, giá trị và hành vi sinh thái của người dân.

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để khoa học - công nghệ và chuyển đổi số từ chỗ chủ yếu phục vụ nâng cao năng suất, giảm chi phí và đáp ứng yêu cầu thị trường trở thành phương thức góp phần thay đổi cách thức sản xuất, sử dụng tài nguyên và ứng xử với môi trường của người dân; đồng thời khắc phục sự không đồng đều về khả năng tiếp cận, sử dụng và làm chủ công nghệ giữa các cộng đồng, địa bàn và nhóm sinh kế.

Bốn là, vấn đề phát huy các giá trị và thiết chế văn hóa truyền thống trong xây dựng văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Từ thực trạng XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk cho thấy người dân tiếp nhận tri thức khoa học, những chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước, những giá trị sinh thái hiện đại là rất cần thiết và quan trọng. Nhưng XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk còn cần cả việc phát huy vốn tri thức, giá trị sinh thái và các thiết chế văn hóa truyền thống được hình thành, phát triển trong quá trình thích nghi với điều kiện tự nhiên và tổ chức đời sống. Trong đó những giá trị, văn hóa, tín ngưỡng, luật tục và thiết chế cộng đồng gắn với quan hệ giữa con người và tự nhiên của các dân tộc thiểu số tại chỗ, như bảo vệ rừng và không

gian sinh thái thiêng, bảo vệ bến nước; các nghi lễ như lễ cúng bến nước, cũng cơm mới; cùng với vai trò của già làng, trưởng buôn và người có uy tín trong cộng đồng vẫn đang được cộng đồng duy trì và có khả năng tham gia vào việc giáo dục, vận động, tổ chức và điều chỉnh hành vi sinh thái của người dân. Do đó, đây là nguồn lực văn hóa nội sinh cần được phát huy cùng các yếu tố hiện đại khác trong quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Nhưng quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk chưa phát huy đầy đủ được nguồn lực này. Bởi hiện này mặc dù các giá trị và thiết chế truyền thống vẫn đang được duy trì, gắn kết cộng đồng, nhưng vai trò của chúng trong giáo dục, vận động, tổ chức và điều chỉnh hành vi sinh thái gắn với các yêu cầu BVMT hiện nay còn hạn chế. Như việc phát huy vai trò của già làng, trưởng buôn, người có uy tín và các quy ước, phong tục, tín ngưỡng truyền thống trong vận động người dân bảo vệ rừng, giữ gìn không gian sống, vệ sinh môi trường và thực hiện các trách nhiệm sinh thái chưa được thể hiện rõ nét ở mọi địa bàn trong tỉnh. Các giá trị và thiết chế truyền thống chủ yếu phát huy tốt trong duy trì và thực hành các nghi lễ, tín ngưỡng truyền thống trong đời sống, trong khi khả năng sử dụng chúng trong vai trò là phương thức thường xuyên để giáo dục, vận động và định hướng hành vi sinh thái của người dân còn chưa thể hiện rõ. Khả năng kết nối chúng với những yêu cầu mới của BVMT và sử dụng tài nguyên bền vững, lối sống sinh thái.

Hơn nữa, việc kết hợp các giá trị, thiết chế truyền thống với các phương thức giáo dục, tuyên truyền, tự quản cộng đồng với quản lý các vấn đề môi trường mới hiện nay chưa thật sự chặt chẽ. Nói cách khác, mặc dù đây là nguồn lực văn hóa nội sinh đã tồn tại và đang được cộng đồng ở Đắk Lắk thực hành, nhưng chưa được kết nối đầy đủ với các phương thức XD VHST khác của người dân ở tỉnh Đắk Lắk để trở thành một phương thức hỗ trợ thường xuyên, củng cố và định hướng hành vi sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Đây là một vấn đề nữa đang đặt ra trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 tập trung nghiên cứu thực trạng XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trên ba phương diện là chủ thể XD VHST, nội dung XD VHST và phương thức XD VHST. Về chủ thể XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk, người dân ở tỉnh, trong vai trò chủ thể XD VHST họ đã nhận thức được trách nhiệm về BVMT sinh thái; họ còn còn chủ động trong việc điều chỉnh, lựa chọn các sinh kế phù hợp với điều kiện sinh thái đang biến đổi và yêu cầu phát triển xã hội. Đặc biệt họ chủ động tham gia tự quản và hợp tác cộng đồng trong XD VHST để từ đó xác lập những chuẩn mực điều chỉnh hành vi trong không gian chung của cộng đồng; họ bước đầu phát huy vai trò giám sát, phản ánh và đấu tranh với các hành vi gây tổn hại đến MTST, qua đó thể hiện khả năng tác động, điều chỉnh đến hành vi của cá nhân khác trong cộng đồng tạo ra cơ chế ngăn ngừa sớm, trực tiếp từ cộng đồng với các hành vi xâm hại môi trường. Tuy nhiên các biểu hiện vai trò chủ thể này của người dân mới chỉ là bước đầu, và mới chỉ có ở một bộ phận người dân trong tỉnh.

Về thực trạng nội dung XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk, cũng chỉ ra người dân đã dần hình thành và phát triển tri thức, hệ giá trị và biểu tượng sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Trong đó, tri thức bản địa, luật tục, phong tục, tín ngưỡng và các giá trị truyền thống về sự hài hòa giữa con người với tự nhiên đồng thời các giá trị và tri thức sinh thái hiện đại về BVMT, sản xuất xanh, tiết kiệm tài nguyên và PTBV từng bước được tiếp nhận. Một số hành vi và lối sống thân thiện với môi trường đã xuất hiện, cùng với các thiết chế pháp luật, cộng đồng và văn hóa tham gia điều chỉnh hành vi. Các biểu tượng sinh thái truyền thống được bảo tồn, tăng độ hiện diện trong đời sống, các biểu tượng mới được đang được bồi đắp, kiểm nghiệm. Đối với hình thành, phát triển hành vi, lối sống, người dân ở Đắk Lắk đang chuyển hướng sang xuất bền vững, các hoạt động và đời sống thực hiện theo quy định của pháp luật BVMT và tự quản cộng đồng; kinh tế sinh thái ngày càng lan tỏa, người dân còn chủ động phản ánh các hành vi xâm phạm môi trường đến các cơ quan có thẩm quyền. Về lối sống người dân đang dần hình

thành lối sống tiết kiệm tài nguyên phù hợp với yêu cầu mới; hình thành lối sống xanh; và đặc biệt là lối sống theo sinh kế bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, lối sống cộng đồng trách nhiệm đang ngày một lan tỏa rộng. Trong nội dung XD VHST của người dân ở Đắk Lắk còn đề cập đến thực trạng hình thành và phát triển môi trường sinh thái mới thông qua nâng cao ý thức cộng đồng và kết nối truyền thống với hiện đại - đây thực chất là sự hình thành và phát triển VHST mới trên cơ sở kế thừa tri thức, giá trị sinh thái truyền thống và kết hợp với tri thức khoa học và giá trị sinh thái hiện đại.

Về thực trạng phương thức dung XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Đã có nhiều phương thức được sử dụng như giáo dục - truyền thông, pháp luật, phát triển kinh tế gắn với BVMT, khoa học - công nghệ, hoạt động cộng đồng, tự quản và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Các phương thức này đã góp phần nâng cao nhận thức, tạo chuyển biến trong hành vi và huy động sự tham gia của người dân. Tuy nhiên mỗi phương thức vẫn còn những hạn chế nhất định nên làm quá trình XD VHST của người dân ở Đắk Lắk vẫn còn hạn chế.

Vấn đề đặt ra từ thực trạng XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk được khái quát trên 03 vấn đề. Vấn đề đặt ra từ chủ thể là phải tiếp tục phát huy tính chủ động, tự giác của người dân, đồng thời đổi mới cơ chế phối hợp và hỗ trợ của các chủ thể khác theo hướng tạo điều kiện để người dân trực tiếp tham gia và quyết định nhiều hơn trong quá trình xây dựng VHST. Vấn đề đặt ra từ thực trạng nội dung XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk là cần tiếp tục củng cố tri thức, giá trị và chuẩn mực sinh thái; bảo tồn và phát huy các giá trị bản địa; đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển hóa các giá trị, chuẩn mực thành hành vi, thói quen và lối sống sinh thái ổn định của người dân. Vấn đề đặt ra từ phương thức XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk là phải đổi mới phương thức theo hướng thực chất, trải nghiệm, tương tác và lấy người dân làm chủ thể; gắn BVMT với sinh kế và lợi ích kinh tế; đồng thời phát huy khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, tự quản cộng đồng và các giá trị văn hóa - tín ngưỡng truyền thống

Chương 4
CÁC NHÓM GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ XÂY DỰNG VĂN HOÁ SINH THÁI CỦA NGƯỜI DÂN Ở TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2035

4.1. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ CHỦ THỂ XÂY DỰNG VĂN HÓA SINH THÁI CỦA NGƯỜI DÂN Ở TỈNH ĐĂK LẮK

4.1.1. Phát huy vai trò lãnh đạo, định hướng và điều phối của hệ thống chính trị tỉnh

Một là, đối với Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk

Thứ nhất, chủ động ban hành và hoàn thiện hệ thống chủ trương, nghị quyết về XD VHST gắn với phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

Dù đã xác lập triết lý "bản sắc - sinh thái - kết nối sáng tạo" như một nền tảng định hướng phát triển, bảo đảm sự thống nhất giữa giữ gìn bản sắc văn hoá, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và thúc đẩy liên kết phát triển dựa trên đổi mới sáng tạo. Gần đây trong Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ nhất Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk sau sáp nhập, là "Phát triển nhanh, bền vững, văn minh, bản sắc" [138, tr.1], tức là vừa tăng trưởng kinh tế nhanh, nhưng vẫn phải đảm bảo bền vững, không đánh đổi môi trường, vì con người và đặc biệt là vẫn phải bảo tồn các giá trị bản sắc riêng của Đắk Lắk. Triết lý này là cơ sở chính trị quan trọng làm cơ sở để cụ thể hóa thành yêu cầu XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong toàn bộ quá trình phát triển của tỉnh. Trên cơ sở triết lý được xác định rõ, Đảng bộ tỉnh cần cụ thể hoá thành các nội dung mang tính định hướng bắt buộc trong hệ thống chủ trương, nghị quyết, làm căn cứ chi phối toàn bộ hoạt động quy hoạch và phát triển của tỉnh. Trong đó, cần tập trung vào ba trụ cột chính: (1) tích hợp yêu cầu bảo đảm cân bằng "đất -nước - rừng" vào quy hoạch tỉnh và quá trình xét duyệt các chương trình, dự án phát triển, coi đây là tiêu chí bắt buộc nhằm kiểm soát phát triển dưới góc nhìn sinh thái, tránh tình trạng tăng trưởng tách rời BVMT và bản sắc văn hoá; (2) Xây dựng cơ chế đặc thù trong phát triển theo hướng "bảo tồn

trong phát triển và phát triển để bảo tồn", trong đó vừa có chính sách hỗ trợ duy trì các giá trị văn hoá bản địa như không gian văn hoá cồng chiêng, kiến trúc nhà dài, văn hoá truyền thống các làng chài ven biển, vừa thiết lập các ràng buộc chặt chẽ về môi trường như quản lý đất đai, kiểm soát chất thải và sử dụng tài nguyên, phù hợp với điều kiện sinh thái đặc thù của tỉnh Đắk Lắk; (3) định hướng chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, gắn lợi ích kinh tế của người dân và doanh nghiệp với trách nhiệm bảo vệ tài nguyên và môi trường, qua đó từng bước hình thành động lực nội sinh cho việc duy trì và phát triển VHST trong thực tiễn. Các chủ trương, nghị quyết của Đảng bộ tỉnh cần sớm được chính quyền xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện trong đó các chủ thể có liên quan phải thực hiện đúng trách nhiệm, tránh mỗi ngành, mỗi địa phương triển khai thiếu thống nhất, không phối hợp tốt trong XD VHST. Dựa trên định hướng này, từ quy hoạch phát triển tỉnh, chương trình phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2025 - 2030, nhất là các dự án đầu tư phát triển liên quan đến rừng, biển, đất, tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh thời gian tới đều phải tuân thủ và đảm bảo định hướng trên nhằm đảm bảo sự đồng bộ hướng tới mục tiêu mọi hoạt động phát triển của tỉnh đều được kiểm soát dưới góc nhìn sinh thái, tránh tình trạng tăng trưởng kinh tế tách rời yêu cầu BVMT và bản sắc văn hóa.

Đi liền với đó, Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk cần thiết lập cơ chế lãnh đạo, chỉ đạo và điều phối thống nhất trong toàn hệ thống chính trị đối với việc triển khai hệ thống các chủ trương, nghị quyết về VHST. Trong đó cấp tỉnh giữ vai trò ban hành định hướng và giám sát tổng thể việc thực hiện của toàn tỉnh; cấp cơ sở có trách nhiệm cụ thể hoá thành các mục tiêu, nhiệm vụ gắn với điều kiện từng địa bàn, tiến tới đưa tiêu chí kết quả thực hiện VHST vào đánh giá tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên để tạo áp lực thực thi VHST trong toàn hệ thống, nhằm tạo sự chuyển biến thật chất của tỉnh đối với vấn đề này.

Thứ hai, xây dựng VHST phải được cụ thể hóa hệ thống chủ trương, nghị quyết và cơ chế thực hiện, thự sự bám sát định hướng của Đảng và phù hợp với thực tiễn địa phương. Do vậy Đảng bộ tỉnh cần đồng thời triển khai các điều kiện bảo đảm về năng lực lãnh đạo, chất lượng tham mưu, và cơ chế lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện.

Trước hết cần nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh đối với XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk là yêu cầu ngày càng bức thiết. Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh với XD VHST thể hiện ở việc Đảng bộ tỉnh phải có định hướng chiến lược dài hạn, cụ thể hoá thành nội dung, hoạch định và tổ chức thực hiện, ban hành các chủ trương, nghị quyết liên quan. Đây là nội dung nền tảng nhằm bảo đảm các quyết sách về VHST của tỉnh không chỉ đúng chỉ đạo của Đảng, mà còn phù hợp với tính đặc thù về MTST của Đắk Lắk, nhất là khi biển và rừng nối liền thành một dải. Để có định hướng dài hạn, Đảng bộ tỉnh cần nghiên cứu, tổng kết, nhận diện mâu thuẫn lớn gây cản trở cho sự phát triển của tỉnh, như mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ rừng tự nhiên; giữa phát triển kinh tế với bảo tồn bản sắc văn hoá của tỉnh; giữa phát triển kinh tế BVMT đất, nước, không khí… từ đó đề xuất được định hướng thống nhất trong XD VHST.

Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk trong giai đoạn hiện nay còn cần đảm bảo định hướng chính trị xuất phát từ cơ sở khoa học và thực tiễn của địa phương. Đảng bộ tỉnh cần thiết lập cơ chế thu thập thông tin từ thực tiễn một cách kịp thời, đồng thời nâng cao năng lực phân tích, tổng hợp dữ liệu kinh tế, xã hội và môi trường làm cơ sở cho việc xây dựng chủ trương, nghị quyết về phát triển kinh tế, xã hội đảm bảo mục tiêu sinh thái có tính khả thi cao. Đồng thời cần thường xuyên sử dụng kết quả tổng kết thực tiễn, dữ liệu và phản hồi từ cơ sở để kịp thời điều chỉnh chủ trương, nghị quyết có liên quan đế môi trường khi điều kiện kinh tế, xã hội và sinh thái có thay đổi. Đây là cách khắc phục tình trạng ban hành chủ trương, nghị quyết mang tính hình thức, khẩu hiệu, thiếu gắn kết với thực tiễn, qua đó bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, được thể hiện thông qua chất lượng định hướng chính sách và hiệu quả tổ chức thực hiện trong thực tiễn.

Bên cạnh đó cần tăng cường tính chủ động, linh hoạt trong lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh đối với VHST thông qua việc rà soát, điều chỉnh và bổ sung các nghị quyết về VHST cho phù hợp với sự vận động phát triển trong từng giai đoạn. Đồng thời nâng cao năng lực điều phối và thống nhất hành động đối với nhiệm vụ này trong toàn hệ thống chính trị, đảm bảo các nhiệm vụ được triển khai đồng bộ, gắn

kết giữa các cấp, các ngành và địa phương. Điều phối giúp quá trình triển khai nhiệm vụ XD VHST đúng nơi, đúng người, đúng việc. Bên cạnh đó, cơ chế điều phối cần đảm bảo sự phối hợp giữa hệ thống chính trị với doanh nghiệp, hợp tác xã, các Tổ chức CTXH và cộng đồng dân cư, qua đó phát huy nguồn lực của từng chủ thể và hạn chế sự chồng chéo trong tổ chức thực hiện. Đây là biểu hiện khả năng dẫn dắt, lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong điều kiện chính quyền địa phương hai cấp không còn cấp trung gian như trước đây, để các nhiệm vụ vận hành thông suốt, mang lại hiệu quả bền vững.

Hiệu quả XD VHST của người dân ở Đắk Lắk còn phụ thuộc khá lớn vào nhận thức và trách nhiệm về tầm quan trọng của VHST ở các cấp uỷ cơ sở. Khi nhận thức được thống nhất với trách nhiệm lãnh đạo và tổ chức thực hiện, cấp ủy cơ sở mới có thể chủ động trong lãnh đạo địa phương mình; phối hợp và kiểm tra việc XD VHST của người dân trên địa bàn lãnh đạo của mình. Do vậy cần phải tiếp tục nâng cao nhận thức của cấp uỷ các cấp, đặc biệt là cấp uỷ cơ sở về vai trò của VHST trong PTBV - mục tiêu mà tỉnh đang hướng đến. Điều này hết sức cần thiết khi ở một số cấp uỷ cơ sở vẫn coi đây là nội dung bổ trợ, dẫn đến thái độ thờ ơ, chưa sát sao, chưa giải quyết triệt để, bằng chứng là vấn đề môi trường ở nhiều địa phương vẫn khá phức tạp và còn sai phạm. Trong Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 về "Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT" đã thừa nhận hạn chế này: "Nhận thức và ý thức trách nhiệm của một số cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên chưa đầy đủ" [21]. Khi cấp uỷ cơ sở thống nhất về nhận thức và hành động sẽ giúp Đảng bộ tỉnh thuận lợi trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về XD VHST của người dân.

Nâng cao chất lượng tham mưu XD VHST là một giải pháp quan trọng đối với Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk. Từ tầm quan trọng của VHST, các tham mưu cần đảm bảo được tư duy tích hợp giữa phát triển kinh tế, bảo tồn và khai thác hiệu quả giá trị VHST trong quá trình XD chủ trương, nghị quyết về VHST của tỉnh Ngoài ra, nội dung tham mưu cần xuất phát từ sự khác biệt về điều kiện sinh thái,

kinh tế, văn hóa, sinh kế giữa các địa bàn, tránh ban hành văn bản chung, thực hiện đồng nhất cho mọi địa bàn của tỉnh. Có như vậy khắc phục tình trạng các chủ trương, nghị quyết ở các lĩnh vực phân tán, thiếu tính liên kết, hệ thống, xa rời triết lý phát triển chung của tỉnh, tức là không đảm bảo được mục tiêu cao nhất: phát triển nhanh, bền vững nhưng vẫn giữ bản sắc văn hoá và sinh thái đặc trưng của tỉnh. Như trong báo cáo chính trị ở Đại hội Đảng bộ lần 1, nhiệm kỳ 2026-2030 có nhấn mạnh hạn chế này của tỉnh "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành khác còn chồng chéo, thiếu đồng bộ" [138, tr.10].

Thứ ba, Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật và điều hành của các cơ quan nhà nước về XD VHST nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước và thực tiễn phát triển của địa phương.

Trong bối cảnh việc thực thi pháp luật về môi trường ở một số địa phương còn chưa nghiêm, hiệu lực điều hành chưa cao, thì giải pháp này có ý nghĩa rất lớn, đồng thời thể hiện vai trò lãnh đạo, kiểm tra, kiểm tra và giám sát của Đảng bộ đối với quá trình XD VHST của người dân ở Đắk Lắk hiện nay.

Trọng tâm kiểm tra, giám sát của Đảng bộ tỉnh là xem xét mức độ cụ thể hoá các quy định pháp luật về môi trường vào điều kiện đặc thù của Đắk Lắk, đó là không gian sinh thái truyền thống ở các buôn làng của người dân tộc thiểu số tại chỗ, diện tích rừng lớn trong đó có những khu rừng đặc dụng có đa dạng sinh thái hàng đầu cả nước, lưu vực các con sông lớn có vị trí rất quan trọng với tỉnh và các địa phương lân cận, cùng hệ thống tri thức bản địa hết sức đa dạng phong phú về BVMT của các dân tộc tại chỗ. Mục đích để phát hiện và điều chỉnh tình trạng một số ngành, lĩnh vực, địa phương vẫn còn áp dụng máy móc, chưa phù hợp với đặc thù của Đắk Lắk. Không chỉ vậy, còn cần chú ý đến tính đặc thù về sinh thái của các địa phương trong tổ chức thực hiện pháp luật về môi trường để vừa đảm bảo tính thống nhất, vừa linh hoạt, phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

Đảng bộ tỉnh cần tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực thi trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ngành và chính quyền các địa phương trong quản lý tài nguyên, BVMT, bảo tồn, kế thừa, phát huy và phát triển các giá trị VHST. Kết quả

kiểm tra, giám sát về nội dung này cần phải được cụ thể hóa thành tiêu chí bắt buộc trong đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ nhằm tạo tính ràng buộc trách nhiệm và hiệu lực hành chính đối với vấn đề MTST trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp, và Đắk Lắk cũng đang ngày càng đối mặt với nhiều hơn với vấn đề này.

Việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực cho XD VHST của tỉnh cũng là một nội dung Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk cần tăng cường kiểm tra, giám sát. Hiện nguồn lực cho các hoạt động này, như các đề án phát triển mô hình kinh tế theo hướng bền vững, giảm phát thải ; dự án liên quan chuyển đổi sinh kế cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số nằm trong diện chịu tác động của biến đổi khí hậu, hoặc có chủ trương bảo tồn văn hoá truyền thống… cần được phân bổ đúng đối tượng, đúng mục tiêu, công khai, minh bạch và phù hợp với đặc điểm của từng địa bàn. Sự sát sao của Đảng bộ tỉnh sẽ đảm bảo nguồn lực đến đúng đối tượng, minh bạch trong thực hiện, để người dân nhận được nhiều lợi ích hơn, sẽ chủ động tham gia vào nhiều chủ trương, chính sách của tỉnh, góp phần XD VHST đậm màu sắc Đắk Lắk.

Vấn đề cuối cùng cần sự kiểm tra, giám sát của Đảng bộ tỉnh, đó là chức năng phản biện của Mặt trận Tổ quốc và các tổ CTXH trong việc tham gia giám sát việc thực thi pháp luật và điều hành của các cơ quan nhà nước về XD VHST, qua đó bảo đảm các chính sách được triển khai sát thực tiễn và phản ánh đúng nhu cầu, lợi ích của cộng đồng dân cư. Qua đây hình thành cơ chế tiếp nhận và phản hồi thông tin từ cơ sở, bảo đảm các ý kiến, phản ánh của người dân và các tổ chức CTXH về vi phạm môi trường được tiếp nhận, xử lý và đưa vào nội dung kiểm tra, giám sát thường xuyên ở cấp uỷ cơ sở. Với cơ chế này, hoạt động kiểm tra, giám sát của Đảng bộ tỉnh không chỉ dựa vào hệ thống báo cáo hành chính mà còn từ chính thực tiễn đời sống của người dân thông qua vai trò của Mặt trận Tổ quốc và Tổ chức CTXH, giúp Đảng bộ kịp thời phát hiện và xử lý các vấn đề phát sinh. Trên cơ sở đó cần thiết lập cơ chế phản hồi kết quả xử lý để người dân và cộng đồng nắm bắt được những kiến nghị của mình được tiếp nhận và giải quyết ở mức độ nào. Giải pháp này giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả giám sát và củng cố niềm tin của nhân dân trong quá trình xây dựng VHST.

Thứ tư, phát huy vai trò nêu gương của đội ngũ cán bộ, đảng viên ở Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk trong XD VHST nhằm tạo hiệu ứng lan toả trong xã hội.

Muốn các chủ trương XD VHST đi vào thực tiễn, trở thành nếp sinh hoạt của nhân dân, thì trước tiên cấp uỷ, tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên phải là tấm gương trong nhận thức, chấp hành và thực hành các chuẩn mực sinh thái ở cơ quan, đơn vị, đến lối sống bản thân và gia đình. Tầm cao nhất phải là tấm gương đi đầu trong chuyển đổi sản xuất theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường.

Đảng bộ tỉnh cần sớm đưa vấn đề nêu gương về thực hiện nhiệm XD VHST gắn với cơ chế kiểm tra, giám sát và đánh giá đảng viên của chi bộ, giúp cho hoạt động này không dừng ở phong trào, mà phải sớm đi vào chiều sâu, thực chất, góp phần lan toả các giá trị, chuẩn mực của VHST vào sâu rộng trong nhân dân, tạo sức thu hút đối với người dân.

Thứ năm, duy trì cơ chế tổng kết thực tiễn XD VHST của người dân ở Đắk Lắk thường xuyên trong quá trình triển khai định hướng và nghị quyết về VHST.

Đây là cơ sở để Đảng bộ tỉnh nhận diện mức độ phù hợp của chủ trương, phát hiện các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và những điểm nghẽn trong quá trình tổ chức thực hiện để kịp thời điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện hệ thống chủ trương, nghị quyết theo hướng sát với đặc thù địa phương hơn. Ngoài ra, việc tổng kết thực tiễn mới có dữ liệu để tỉnh xây dựng và thực hiện mô hình điểm, để từng bước chuẩn hoá và nhân rộng trong toàn tỉnh. Mục đích của tổng kết cần nhằm phát hiện cả mô hình hiệu quả và cả những cách làm chưa phù hợp ở các địa bàn khác nhau để điều chỉnh hoặc loại bỏ để tránh tình trạng áp dụng máy móc của một số địa bàn. Điều này không chỉ đảm bảo tính linh hoạt trong lãnh đạo mà còn nâng cao tính hiệu lực của hệ thống các nghị quyết mà Đảng bộ tỉnh ban hành trong điều kiện đặc thù về sinh thái, văn hoá của Đắk Lắk, làm cho vấn đề MTST có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Hai là, đối với Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

(1) Cụ thể hoá và tổ chức thực hiện hiệu quả chủ trương của Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk về VHST. Trên cơ sở các định hướng chiến lược và hệ thống các nghị quyết mà Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk đã ban hành, chính quyền tỉnh Đắk Lắk phải cụ thể

hoá thành các chương trình, kế hoạch hành động và tổ chức triển khai trong thực tiễn. Do các định hướng và nghị quyết của Đảng bộ mang tính khái quát cao nên chính quyền tỉnh cần cụ thể hoá thành các mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ cụ thể, có lộ trình thực hiện, phân bổ nguồn lực minh bạch, và phân công cho các cơ quan chuyên môn thực hiện. Đây là điều kiện mang tính pháp lý, nguyên tắc để chuyển hoá định hướng chính trị của Đảng thành nội dung quản lý nhà nước ở một lĩnh vực cụ thể. Chỉ khi Uỷ ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện tốt thì các chủ trương, nghị quyết của Đảng mới được vận hành vào trong đời sống xã hội. Cũng cần chú ý, quá trình cụ thể hoá này phải đảm bảo chuyển tải đầy đủ tinh thần, mục tiêu của định hướng, nghị quyết của Đảng vào các công cụ điều hành của Uỷ ban nhân dân, tạo ra sự chuyển tiếp nhưng mang tính kết nối giữa lãnh đạo và quản lý của Đảng và chính quyền là: từ định hướng được cụ thể thành kế hoạch, sau đó tổ chức thực hiện kế hoạch, cuối cùng là công tác kiểm tra, giám sát, chứ không phải là sự diễn giải lại. Nắm vững nguyên tắc này giúp đảm bảo các giá trị VHST chuyển hoá dần thành các chuẩn mực, hành vi ổn định trong đời sống của người dân ở tỉnh Đắk Lắk.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, các mục tiêu XD VHST cần cụ thể hoá cho phù hợp với đặc điểm kinh tế, xã hội, sinh thái của từng địa phương trong tỉnh, tránh tổ chức triển khai ồ ạt, không tính đến đặc thù của một số địa phương. Triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch trực tiếp là các cơ quan chuyên môn và chính quyền cấp cơ sở, do vậy để đạt hiệu quả cao nhất đòi hòi chính quyền tỉnh cần thiết lập cơ chế điều phối và tổ chức thực hiện thống nhất giữa các cấp, ngành trong toàn tỉnh để đảm bảo sự liên thông từ tỉnh xuống cơ sở. Muốn vậy, Uỷ ban nhân dân tỉnh phải phân công trách nhiệm rõ ràng theo chức năng, nhiệm vụ của các cấp, ngành, có cơ chế kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện. Cùng với đó, trong điều kiện Uỷ ban nhân dân địa phương hai cấp, cơ chế điều phối cần xác định rõ trách nhiệm của cấp tỉnh và cấp xã, bảo đảm không tạo khoảng trống quản lý hoặc chồng chéo trách nhiệm trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về VHST. Tuân thủ các yêu cầu trên giúp cho việc cụ thể hoá và tổ chức thực hiện đồng bộ các kế hoạch của Uỷ ban nhân dân tỉnh, góp phần đưa giá trị VHST từng bước trở thành chuẩn mực trong đời sống kinh tế - xã hội của tỉnh.

(2) Ban hành và phổ biến bộ tiêu chí "sống xanh" nhằm cụ thể hoá các chuẩn mực VHST trong đời sống xã hội của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Để các giá trị, chuẩn mực sinh thái đi vào đời sống là hết sức cần thiết, trong khi các quy định về BVMT còn phân tán, việc thực thi còn hạn chế, nhận thức và hành vi của một bộ phận người dân còn thiếu chuẩn mực. Do đó việc ban hành và phổ biến bộ tiêu chí "sống xanh" là một giải pháp quan trọng với Đắk Lắk hiện nay, nhằm cụ thể hoá các chuẩn mực VHST thành các hành vi cụ thể trong đời sống xã hội, có tiêu chí rõ ràng, có khả năng đo lường và áp dụng trong thực tiễn. Giải pháp này được triển khai trên cơ sở "Bộ tiêu chí về xây dựng hệ thống các chuẩn mực, giá trị văn hoá sống xanh, lối sống xanh gắn với các giá trị văn hoá truyền thống" ban hành theo Quyết định số 3875/QĐ-BVHTTDL, ngày 30/10/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đồng thời được điều chỉnh phù hợp với điều kiện sinh thái - văn hoá và đặc điểm xã hội của tỉnh Đắk Lắk. Triển khai hiệu quả giải pháp này, chính quyền tỉnh Đắk Lắk cần tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

Trên cơ sở các tiêu chí trong Quyết định số 3875/QĐ-BVHTTDL, ngày 30/10/2025, mà Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành, tỉnh cần cụ thể hoá thành hệ thống tiêu chí phù hợp với đặc điểm văn hoá, truyền thống sinh thái của địa phương, bao gồm: (1) tiêu chí về quản lý và tổ chức, đó là phải đảm bảo được việc lồng ghép yêu cầu "xanh" trong các hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội của tỉnh thời gian tới; (2) tiêu chí về BVMT, ở tiêu chí này nhấn mạnh việc quản lý chất thải, bảo vệ nguồn nước (đặc biệt là bến nước của người dân tộc thiểu số tại chỗ), hạn chế sử dụng đồ làm bằng nhựa một lần, bảo vệ rừng và hệ sinh thái tự nhiên; (3) tiêu chí về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá như giữ gìn không gian văn hoá cồng chiêng, kiến trúc nhà dài, các nghi lễ truyền thống và các tri thức bản địa của cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ; (4) tiêu chí về ứng xử văn minh trong cộng đồng, lễ hội, di sản và hoạt động du lịch như trang phục kín đáo, không xô lấn, tôn trọng và thực hành đúng chuẩn mực không gian văn hoá tín ngưỡng. Các tiêu chí cần được thiết kế phù hợp với từng nhóm đối tượng như hộ gia đình, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp và khách du lịch để bảo đảm tính khả thi trong thực hiện.

Uỷ ban nhân dân tỉnh cần ban hành văn bản hướng dẫn hoặc quy định phù hợp với thẩm quyền và điều kiện thực hiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, có thể lồng ghép vào các thiết chế cộng đồng như hương ước, quy ước ở cộng đồng dân cư, vào tiêu chí gia đình văn hoá, khu dân cư văn hoá, các tiêu chuẩn đánh giá hoạt động du lịch; hoặc lồng ghép vào tiêu chuẩn đánh giá sản phẩm OCOP, coi đây là một điều kiện để nâng hạng sản phẩm, qua đó thúc đẩy các chủ thể sản xuất áp dụng các tiêu chuẩn môi trường và văn hoá trong quá trình sản xuất và kinh doanh. Cần định kỳ đánh giá việc thực hiện các tiêu chí "sống xanh" gắn với hệ thống thi đua, khen thưởng tại địa phương, qua đó tạo động lực và áp lực thực thi trong thực tiễn. Với cách thực hiện này, các tiêu chí "sống xanh" không chỉ mang tính định hướng mà trở thành căn cứ để kiểm tra, giám sát, đánh giá và khen thưởng trong thực tiễn đối với các chủ thể như hộ gia đình, doanh nghiệp, khu dân cư.

Để tăng tính khả thi, Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk nên gắn việc thực hiện bộ tiêu chí "sống xanh" với các cơ chế khuyến khích kinh tế. Khi các hộ gia đình, các hợp tác xã, hay doanh nghiệp tuân thủ tiêu chí mà chính quyền tỉnh ban hành sẽ được ưu tiên trong việc tiếp cận các chương trình hỗ trợ sản xuất xanh, tín dụng ưu đãi để xây dựng thương hiệu sản phẩm. Đây là một cách để "sống xanh" không còn chỉ là yêu cầu mang tính hành chính của nhà nước, mà trở thành động lực khuyến khích các chủ thể tự giác thực hiện.

(3) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức xã hội VHST. Với nhận thức rằng hoạt động giáo dục và tuyên truyền về VHST cho người dân không chỉ là hoạt động chuyển tải thông tin về môi trường, về chính sách, quy định pháp luật nhà nước về môi trường, mà bản chất là quá trình chuyển hoá hệ giá trị sinh thái thành nhận thức đúng đắn và có hệ thống, từ đó điều chỉnh hành vi ứng xử của con người với tự nhiên một cách bền bỉ và lâu dài. Những năm qua, ở tỉnh Đắk Lắk hoạt động giáo dục và tuyên truyền về VHST cho người dân đã được thực hiện, giúp nhận thức về BVMT có chuyển biến theo hướng tích cực, song vẫn còn khoảng cách lớn giữa vấn đề biết và làm. Đây là thách thức rất lớn cần vượt qua nếu muốn khắc phục những tập quán sản xuất cũ, cùng lối sinh hoạt

truyền thống còn nhiều nội dung chưa phù hợp với yêu cầu phát triển trong điều kiện hiện nay. Nhiệm vụ của chính quyền tỉnh Đắk Lắk là phải tổ chức và định hướng các hoạt động giáo dục, tuyên truyền VHST phù hợp với từng nhóm đối tượng và điều kiện địa bàn, qua đó góp phần thu hẹp khoảng cách giữa nhận thức và hành động của người dân. Trên cơ sở đó, chính quyền tỉnh cần tập trung vào ba kênh chính là hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh, các thiết chế văn hoá cơ sở và mạng lưới truyền thông cộng đồng, đây là nhiệm vụ trọng tâm về BVMT mà Đại hội lần 1 của tỉnh nhấn mạnh: "Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền nâng cao ý thức, trách nhiệm việc khai thác, sử dụng tài nguyên một cách hợp lý, BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học và các giá trị cốt lõi về thiên nhiên, lịch sử văn hóa" [138, tr.18].

Đối với hệ thống giáo dục quốc dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh cần chỉ đạo ngành giáo dục và đào tạo của tỉnh, tích cực, chủ động lồng ghép, tích hợp các nội dung giáo dục về MTST và văn hóa địa phương vào chương trình giáo dục. Riêng đối với chương trình giáo dục địa phương, cần sớm thống nhất nội dung chương trình, đưa đặc thù về MTST của Đắk Lắk (bao gồm Đắk Lắk và Phú Yên) vào giáo dục, giúp học sinh ở các cấp trong toàn tỉnh hiểu được đặc điểm tự nhiên, sinh thái, văn hoá dân cư của tỉnh mới sau sáp nhập, qua đó tạo cơ sở để tạo cơ sở để học sinh hình thành trách nhiệm đối với môi trường và không gian sinh thái, văn hóa chung của tỉnh.

Đối với các thiết chế văn hoá cơ sở, Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cần đổi mới hoạt động của các trung tâm cung ứng dịch vụ công cấp xã theo hướng tăng cường tuyên truyền về VHST. Bên cạnh các hình thức quen thuộc như phổ biến pháp luật hay vận động vệ sinh môi trường, cần đẩy mạnh các hình thức tuyên truyền gắn với sinh hoạt cộng đồng, hoạt động văn hoá, văn nghệ và lễ hội truyền thống. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giữ vai trò định hướng, xây dựng kế hoạch, chủ đề và tài liệu tuyên truyền thống nhất; cấp xã trực tiếp tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa bàn. Nội dung tuyên truyền cần gắn với các vấn đề gần gũi trong đời sống như bảo vệ rừng, giữ gìn nguồn nước, xử lý rác thải sinh hoạt, đồng thời phát

huy vai trò của già làng, trưởng buôn, nghệ nhân và các tổ chức đoàn thể trong cộng đồng.

(4) Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước và kiểm soát thực thi pháp luật về môi trường. Bên cạnh các giải pháp tác động vào nhận thức của người dân như hoạt động giáo dục, tuyên truyền, vận động, chính quyền tỉnh Đắk Lắk cần tạo lập môi trường thể chế và điều kiện thực thi để các hành vi BVMT được duy trì ổn định, đồng bộ, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ MTST. Tăng cường hiệu lực quản lý của nhà nước chính là hướng vào mục tiêu trên.

Hiện nay, các quy định pháp luật về môi trường khá đồng bộ, nhưng trên địa bàn nhiều khu vực tỉnh Đắk Lắk vẫn còn hành vi vi phạm, điển hình như phá rừng ở Easup, ở Lắk; tình trạng khai thác cát trên lưu vực sông Sêrôpôk vẫn còn, khai thác đá, khai thác nước ngầm trái phép vẫn tồn tại…Những sai phạm này các cơ quan chức năng của tỉnh Đắk Lắk đã sử lý, nhưng các đối tượng vẫn tái phạm, điều này chứng tỏ tính răn đe chưa đạt mục tiêu, do nhiều yếu tố chủ quan và khách quan tác động. Vấn đề này kéo dài nhiều năm và vẫn còn đặt ra yêu cầu khắc phục làm niềm tin của một bộ phận người dân tỉnh vào pháp luật BVMT chưa cao. Thực tế này đòi hỏi chính quyền tỉnh cần đổi mới hoạt động quản lý nhà nước về môi trường trên phạm vi toàn tỉnh.

Trong giai đoạn hiện nay, những thông tin về môi trường cần chính xác, dựa trên các chỉ số thực, khoa học làm căn cứ để lập quy hoạch, giám sát cảnh báo ÔNMT, hỗ trợ quản lý, hỗ trợ chăm sóc sức khoẻ con người. Đến năm 2022, tỉnh Đắk Lắk vẫn "Chưa có trạm quan trắc môi trường tự động cố định với số lượng đảm bảo để theo dõi, đánh giá một cách liên tục, tổng thể về chất lượng môi trường nước và không khí" [6, tr.27], trong khi kinh tế của tỉnh ngày càng phát triển mạnh, mở rộng ra nhiều khu vực, nhiều lĩnh vực, dự báo sẽ tác động đến MTST sẽ ngày càng lớn, do vậy chính quyền tỉnh cần đẩy mạnh đầu tư các thiết bị hiện đại phục vụ hoạt động này. Tỉnh nên ưu tiên lập các trạm quan trắc tự động tại những khu vực nhạy cảm như lưu vực các sông lớn của tỉnh, các khu công nghiệm trọng điểm của tỉnh, khu đô thị đông dân cư để sớm nhận diện được các nguy cơ về MTST, từ

đó có kế hoạch, biện pháp xử lý từ sớm các nguy cơ môi trường, đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân.

(5) Thiết lập cơ chế đồng quản lý tài nguyên và BVMT giữa Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và các cộng đồng dân cư trong tỉnh. Trước mắt, Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cần tổng kết đánh giá, hoàn thiện cơ chế và nhân rộng mô hình quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng theo hướng đồng quản lý, tức là người dân được tham gia trực tiếp vào quá trình quản lý và sử dụng tài nguyên. Trên cơ sở các mô hình đã được triển khai thí điểm ở một số địa phương thời gian qua như mô hình giao khoán rừng ở khu vực huyện Buôn Đôn (cũ) và một số buôn chọn làm du lịch cộng đồng, chính quyền tỉnh cần tổng kết, rút kinh nghiệm để chuẩn hoá và nhân rộng theo hướng xây dựng khung cơ chế đồng quản lý áp dụng phù hợp với từng loại tài nguyên, từng địa bàn và cộng đồng. Trong mô hình này chính quyền tỉnh vẫn là chủ thể quản lý thống nhất dựa trên hệ thống quy định pháp luật, nhưng người dân tham gia vào quá trình ra quyết định trong phạm vi quyền và trách nhiệm trong phạm vi quyền và trách nhiệm được pháp luật xác định, được hưởng lợi từ việc quản lý và bảo vệ tài nguyên. Lúc này động lực bảo vệ tài nguyên của người dân sẽ lớn hơn, họ sẽ chủ động hơn trong bảo vệ tài nguyên, từ đó nâng cao tính tự giác tron thực hiện các quy định pháp luật môi trường.

Để mô hình này duy trì và mở rộng, cần tăng cường thể thể chế hóa trong khuân khổ pháp luật các quy ước cộng đồng, nghĩa là chính quyền tỉnh Đắk Lắk cần định hướng, hướng dẫn các buôn, làng đưa các quy định về ứng xử với tài nguyên, môi trường trong luật tục, trong phong tục, chuẩn mực chung của các cộng đồng vào các quy ước, hương ước trên cơ sở được sự đồng thuận của cộng đồng. Sau đó các quy ước, hương ước này cần được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để tạo tính hiệu lực trong thực tiễn. Để đảm bảo tính khả thi của các mô hình này, chính quyền tỉnh cần ban hành hướng dẫn cụ thể về nội dung, quy trình xây dựng và thẩm định hương ước, quy ước, nhằm đảm bảo các quy ước, hương ước không đối lập mà hỗ trợ, tương thích với quy định pháp luật hiện hành, đồng thời phát huy được các giá trị tích cực của luật tục. Khi đó, một hành vi vi phạm, vừa chịu sự giám sát, nhắc nhở và điều chỉnh từ dư luận và chuẩn mực của cộng

đồng, góp phân nâng cao ý thức của người dân trong chấp hành các quy định về quản lý, BVMT, khai thác tài nguyên.

Để phát huy vai trò đồng quản lý này, chính quyền tỉnh Đắk Lắk cần thiết lập cơ chế phối hợp giữa các thiết chế truyền thống và hệ thống quản lý hành chính của tỉnh. Đối với các thiết chế truyền thống, cần phát huy vai trò của già làng, của người uy tín và ban tự quản buôn, làng, trong việc tuyên truyền, vận động và giám sát thực hiện các quy ước, hương ước. Đối với chính quyền cơ sở, phải đảm bảo cơ chế tiếp nhận, phản hồi và hỗ trợ kịp thời với các vấn đề phát sinh tại cơ sở, tăng cường ứng dụng công nghệ tăng cường ứng dụng công nghệ số trong tiếp nhận thông tin, phản ánh và tăng cường ứng dụng công nghệ tăng cường ứng dụng công nghệ số trong tiếp nhận thông tin, phản ánh và tương tác giữa chính quyền với người dân.

Bên cạnh đó, cần đặc biệt chú trọng đến các địa bàn sinh thái trọng điểm và nhạy cảm, như vùng đệm của các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, hay các lưu vực sông lớn vừa có giá trị về đa dạng sinh học vừa giữ vai trò quan trọng trong cân bằng sinh thái toàn vùng. Tại đây, chính quyền tỉnh cần có cơ chế quản lý đặc thù, kết hợp giữa kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác tài nguyên với việc phát triển các mô hình sinh kế bền vững cho người dân, như du lịch sinh thái hay dịch vụ môi trường rừng. Đồng thời, trong bối cảnh Đắk Lắk là tỉnh có đường biên giới, việc quản lý tài nguyên và môi trường cũng cần gắn với yêu cầu bảo đảm an ninh sinh thái biên giới.

(6) Chuyển đổi mô hình sinh kế theo hướng kinh tế sinh thái gắn với chuỗi giá trị bền vững. Kinh tế xanh đang là xu hướng tất yếu, đối với một tỉnh có cơ cấu kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, là vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá lớn như Đắk Lắk, nhưng phương thức sản xuất của người dân trong tỉnh vẫn chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên là chính. Do vậy yêu cầu cấp bách hàng đầu hiện nay là phải chủ động chuyển đổi mô hình sinh kế của người dân theo hướng phát triển kinh tế sinh thái. Quá trình chuyển đổi này không chỉ là sự điều chỉnh phương thức sản xuất, mà từng bước chuyển đổi phương thức sản xuất, tổ chức sinh kế theo hướng sử dụng tiết kiệm tài nguyên, giảm tác động tiêu cực đến môi trường và gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái.

Để quá trình chuyển đổi này diễn ra hiệu quả, Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữ vai trò trung tâm trong việc kiến tạo thể chế, định hướng phát triển và tổ chức thực hiện. Đầu tiên, chính quyền tỉnh Đắk Lắk cần xác định các mô hình kinh tế sinh thái địa phương có ưu thế để định hướng phát triển như: cà phê bền vững, nông nghiệp hữu cơ và các mô hình canh tác dưới tán rừng, nuôi trồng thuỷ sản bền vững, du lịch sinh thái, năng lượng sạch. Các mô hình kinh tế lúc này không tiếp cận chỉ được tiếp cận ở góc độ kỹ thuật sản xuất (giống, kỹ thuật chăm sóc…) mà phải được tiếp cận là một hệ sinh thái kinh tế. Trong đó hoạt động sản xuất của người dân phải gắn chặt với tổ chức sản xuất, thị trường tiêu thụ và cơ chế phân phối lợi ích. Vì chỉ khi kinh tế sinh thái chứng mình được rằng nó mang lại thu nhập cao, ổn định, có khả năng cạnh tranh và phù hợp với điều kiện sinh thái địa phương thì nó mới trở thành động lực bên trong thúc đẩy người dân chuyển đổi sang sản xuất theo hướng bền vững.

Ở Đắk Lắk suốt nhiều năm qua các chuỗi liên kết khá mỏng, yếu, khiến sinh kế của người dân trong tỉnh còn gặp nhiều rủi ro về đầu ra, giá cả và khả năng tích lũy kém, nên người dân gặp nhiều khó khăn khi muốn chuyển đổi sang mô hình sản xuất theo hướng bền vững. Hình thành các chuỗi liên kết là yêu cầu khách quan. Trong chuỗi liên kết này, hợp tác xã giữ vai trò trung tâm trong tổ chức sản xuất, là đại diện pháp lý cho các hộ dân khi liên kết thành vùng nguyên liệu tập trung, qua đó giúp cho quá trình tập trung tư liệu sản xuất diễn ra nhanh, hiệu quả hơn mà không làm thay đổi quyền sử dụng tư liệu sản xuất chính của người dân là đất đai. Hợp tác xã còn đứng ra đại diện cho các hộ dân ký kết các liên kết với doanh nghiệp, các tổ chức. Hợp tác xã đứng ra tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật và hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp, phổ biến và phân phối lại các nguồn lực này cho các thành viên trong hợp tác xã. Hợp tác xã tham gia kiểm soát chất lượng sản phẩm của các hộ dân. Các doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất sẽ đóng vai trò dẫn dắt thị trường bằng việc liên kết tiêu thụ sản phẩm, và định hướng các tiêu chuẩn sản phẩm, hỗ trợ người dân hoặc các hợp tác xã về kỹ thuật, vốn, công nghệ. Người dân là người trực tiếp sản xuất theo quy trình đã được xác lập thống nhất trong chuỗi liên kết, trên cơ sở sự tham gia và thỏa thuận giữa các chủ thể.

(7) Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu quản trị VHST. Là một tỉnh có đặc điểm sinh thái, văn hoá đa dạng, đặc thù, đang đứng trước cơ hội rất lớn để phát triển, nhưng cũng đang đứng trước thách thức về bảo tồn tự nhiên, sinh thái, văn hoá trong quá trình phát triển. Chính điều này đặt ra yêu cầu chính quyền tỉnh cần đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ của tỉnh không chỉ giỏi về năng lực quản lý, năng lực chuyên môn mà còn am hiểu VHST bản địa. Hai kiến thức, kỹ năng này khi kết hợp sẽ giúp đội ngũ cán bộ của tỉnh có chính sách đúng, phù hợp với xu hướng PTBV, đáp ứng với yêu cầu của tỉnh, qua đó hình thành và nâng cao "tư duy sinh thái " của đội ngũ cán bộ.

Uỷ ban nhân dân tỉnh cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ ở các lĩnh vực tài nguyên môi trường, nông nghiệp, văn hoá và quản lý cơ sở. Nội dung đào tạo cần tập trung vào kỹ năng sử dụng dữ liệu số, hệ thống bản đồ GIS, công nghệ giám sát tài nguyên, quản lý cơ sở dữ liệu môi trường, cũng như khả năng vận hành các nền tảng số phục vụ việc tương tác với người dân và tiếp nhận phản ánh về môi trường. Đây không chỉ là yêu cầu của chuyển đổi số trong quản trị địa phương mà còn là điều kiện để nâng cao năng lực quản trị sinh thái của chính quyền tỉnh trong bối cảnh phát triển hiện nay.

Khi cán bộ tiếp cận một cách hệ thống, đầy đủ về VHST, cần nhận thức rõ sự khác biệt giữa BVMT và VHST. BVMT bao gồm hệ thống hoạt động phòng ngừa, kiểm soát và khắc phục các tác động tiêu cực đến môi trường (như chặt phá rừng ở Đắk Lắk, suy giảm hệ sinh thái ven biển). Còn VHST là hệ giá trị, chuẩn mực định hướng cách con người nhận thức, đánh giá và ứng xử với tự nhiên, hướng tới sự hài hòa giữa nhu cầu phát triển của con người và giới hạn sinh thái. Nhưng giữa BVMT và VHST có mối quan hệ với nhau. Nhận thức đúng các khái niệm này giúp cán bộ trong tiếp cận chính sách về môi trường sẽ có vững vàng, qua đó tham mưu xác lập hệ giá trị, chuẩn mực sinh thái hiện dại vào thực tiễn của địa phương phù hợp hơn.

4.1.2. Phát huy vai trò của doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện VHST

Hiện nay, ở Đắk Lắk nông nghiệp vẫn là nghành chiếm ưu thế, nên các doanh nghiệp tỉnh đa phần là các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh

vực như cà phề, cao su, đánh bắt, nuôi trồng thuỷ sản và du lịch. Là một trong những chủ thể tham gia XD VHST của người dân ở Đắk Lắk, doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc định hướng hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng sinh thái, tạo lập các chuỗi liên kết bền vững, chuyển giao công nghệ và lan tỏa các giá trị, chuẩn mưc ứng xử phù hợp với yêu cầu BVMT. Vì vậy doanh nghiệp ở Đắk Lắk cần tập trung vào :

Thứ nhất, tạo động lực và hỗ trợ người dân chuyển đổi mạnh mẽ mô hình sản xuất, kinh doanh theo hướng gắn lợi ích kinh tế với trách nhiệm BVMT.

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp vừa là chủ thể tạo ra các giá trị kinh tế, đồng thời doanh nghiệp thông qua các chiến lược kinh doanh, thông qua mô hình liên kết với người dân, còn tác động tới phương thức sản xuất, kinh doanh và sinh kế của cộng đồng dân cư. Với giải pháp này, các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và nuôi trồng, đánh bắt thuỷ hải sản cần thay đổi tư duy sản xuất kinh doanh từ chạy theo mục tiêu lợi nhuận đơn thuần sang việc kết hợp hài hoà mục tiêu kinh tế với trách nhiệm xã hội và trách nhiệm sinh thái của doạn nghiệp. Mục tiêu này buộc doanh nghiệp phải giảm dần các tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh, đồng thời phải thực hiện lan toả các tiêu chuẩn của sản xuất sạch, tiêu dùng có trách nhiệm trong cộng đồng dân cư. Khi doanh nghiệp áp dụng kỹ thuật sản xuất sạch, thông qua các mô hình hợp tác, liên kết sản xuất với người dân trong tỉnh sẽ có thể chuyển giao, hỗ trợ các kỹ thuật sản xuất này đến các hộ dân, từ tạo điều kiện để các hộ dân dần thay đổi tập quán sản xuất không còn phù hợp với xu hướng phát triển xanh, bền vững hiện nay, chuyển sang sản xuất theo hướng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, giảm sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu hoá học trong sản xuất nông nghiệp để bảo vệ đất, nước, rừng, hạn chế các hoạt động khai thác mang tính tận diệt trong lĩnh vực đánh bắt thuỷ sản.

Thứ hai, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch đang góp phần hình thành môi trường và điều kiện để lan tỏa văn hóa ứng xử sinh thái cho du khách và người dân, bằng việc ngày càng nhiều doanh nghiệp khai thác hình thức du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Những hình thức du lịch trước đây ít phổ biến

và không mang lại lợi nhuận nhiều cho doanh nghiệp, nhưng xu hướng hiện ngược lại. Để hình thức du lịch này PTBV, giúp người dân chuyển đổi sinh kế trên chính giá trị văn hoá của dân tộc mình, đặc thù sinh thái địa phương mình, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có nghiên cứu chuyên sâu để tránh thương mại hoá quá mức các hoạt động văn hoá nhằm chạy theo số lượng khách và lợi nhuận. Muốn vậy doanh nghiệp cần cam kết không xâm hại không văn hoá truyền thống, phổ biến đầy đủ các quy định về BVMT, về những quy tắc, tập quán và giới hạn ứng xử phù hợp liên quan đến văn hoá tại các điểm du lịch cho du khách, qua đó góp phần nâng cao ý thức BVMT cho du khách và cả các hộ dân tham gia phát triển du lịch cộng đồng. Đây là điều kiện để doanh nghiệp ở lĩnh vực này vừa phát triển du lịch bền vững, vừa lan toả các giá trị văn hoá sinh thái trong đời sống.

Thứ ba, doanh nghiệp tích cực tham gia vào các hoạt động hỗ trợ cộng đồng góp phần xây dựng môi trường sống xanh, như phối hợp với chính quyền, các tổ chức chính trị xã hội trao tặng cây xanh cho một số địa phương thực hiện các mục tiêu trồng một triệu cây xanh; tổ chức các chiến dịch làm sạch môi trường ở các điểm du lịch hoặc bờ biển; hỗ trợ, đồng hành cùng chính quyền một số địa phương trong chuyển đổi sinh kế cho người dân tộc thiểu số, các hộ nằm trong diện di dời các dự án thuỷ điện, lòng hồ…; hỗ trợ hỗ trợ người dân tham gia du lịch sinh thái gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

Thứ tư, ngoài phát huy vai trò chủ thể của doanh nghiệp, tỉnh Đắk Lắk cần phát huy vai trò của các hợp tác xã trong XD VHST của người dân trên địa bàn tỉnh. Hiện số lượng các hợp tác xã trên địa bàn tỉnh khá lớn, trong đó có những hợp tác xã thành lập lâu, hoạt động khá hiệu quả trong vai trò là tổ chức trung gian gắn kết các hộ dân với doanh nghiệp với thọ trường. Với vị trí là tổ chức kinh tế tập thể gắn trực tiếp với các hộ sản xuất, hợp tác xã có điều kiện có tổ chức, liên kết và hỗ trợ người dân thực hiện các yêu cầu sản xuất theo hướng sinh thái.

4.1.3. Phát huy tính năng động, đổi mới sáng tạo và năng lực tự tổ chức XD VHST của người dân

Trước tiên, người dân đóng vai trò chủ thể trong việc giữ gìn và phát huy tri thức bản địa. Dù quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Đắk Lắk đang diễn ra

mạnh mẽ, tri thức hiện đại thâm nhập ngày càng sâu rộng vào mọi mặt của đời sống xã hội. Chính quá trình chuyển đổi đặt ra yêu cầu đồng thời nhìn nhận và phát huy nhiều tri thức bản địa gắn với việc BVMT sống và sản xuất của cộng đồng dân tộc thiểu số trước đây, tồn tại trong các phong tục, tín ngưỡng gắn với bảo vệ rừng, nguồn nước, đất, biển và không gian sinh thái truyền thống vẫn còn những giá trị phù hợp cần được kế thừa và phát huy. Muốn phát huy vai trò của nó trong bối cảnh hiện nay thì người dân là chủ thể chính trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị, chuẩn mực truyền thống về sinh thái, vốn là quy tắc ứng xử sinh thái được cộng đồng tích luỹ qua quá trình sống lâu dài với tự nhiên.

Trong vai trò chủ thể bảo tồn và phát huy các giá trị, chuẩn mực sinh thái, người dân cần nhận thức đúng được giá trị, mức độ phù hợp của nó để duy trì, vận dụng và thực hành các tri thức bản địa gắn với MTST trong đời sống thường ngày. Không phải cái gì là truyền thống cũng là lạc hậu. Chính thực tiễn sản xuất và đời sống sẽ giúp người dân nhận diện những tri thức, chuẩn mực truyền thống còn phù hợp với sản xuất và đời sống hiện đại ngày nay. Để nuôi dưỡng và tiếp thêm sức sống cho chúng, người dân, đặc biệt là các cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Đắk Lắk, và các cộng đồng dân cư ven biển cần duy trì các phong tục, tập quán, tín ngưỡng và các quy ước cộng đồng liên quan đến bảo vệ rừng, nguồn nước, đất đai, không gian sinh tồn như thờ Yang, các lễ cúng bến nước, lễ mừng lúa mới, lễ cúng và thờ cá Ông, các quy định về bảo vệ rừng thiêng (thực chất là rừng đầu nguồn), các quy định về không khai thác tận diệt tài nguyên rừng, tài nguyên ven biển.

Ngoài tiếp tục duy trì các lễ hội, điều chỉnh các quan hệ cộng đồng dựa trên các chuẩn mực trên, người dân cần chủ động vận dụng các tri thức bản địa vẫn còn phù hợp vào sản xuất và sinh hoạt ở gia đình mình để giảm chi phí sản xuất và sinh hoạt, đồng thời tạo ra giá trị kinh tế, bảo đảm sức khỏe và góp phần BVMT lâu dài. Cụ thể như người dân chủ động sử dụng các phương thức canh tác truyền thống bảo vệ đất, bảo vệ nước, ít sử dụng phân bón hoá học và thuốc trừ sâu; bảo vệ rừng; bảo vệ nguồn nước sinh hoạt của gia đình và của cộng đồng; duy trì các giống bản địa có sức chống chịu với môi trường phù hợp với điều kiện môi trường đang biến đổi hiện nay nhưng vẫn có giá trị kinh tế; bảo tồn không gian

sống, các giá trị văn hoá gắn với không gian sống để phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

Người dân cần phát huy tối đa vai trò tự quản và giám sát cộng đồng trong BVMT sinh thái thông quá việc góp ý kiến xây dựng hương ước, quy ước ở cộng đồng dân cư và giám sát thực hiện các hương ước, quy ước. Với đặc điểm tính tự quản cộng đồng khá chặt chẽ ở nhiều buôn làng, vai trò này đang chứng minh được hiệu quả to lớn mà nhiều khi các quy định quản lý bằng pháp luật sẽ khó thực hiện hơn do người dân chịu sự ràng buộc cộng đồng, cần duy trì uy tín cá nhân và gia đình trong cộng đồng mà chấp hành các quy định chung về BVMT sinh thái là một trong nội dung tạo nên uy tín để cá nhân và gia đình có sự công nhận, sự ủng hộ của cộng đồng.

Trong giải pháp này, người dân là những nghệ nhân, già làng, người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số cần chủ động trong việc truyền dạy sớm, thường xuyên cho thế hệ trẻ những tri thức bản địa, những kinh nghiệm sản xuất và cách ứng xử hài hoà với môi trường sinh thái. Những dịp lễ hội, sinh hoạt cộng đồng là những dịp tốt để thực hiện việc truyền dạy này. Chỉ có như vậy thì các giá trị, chuẩn mực sinh thái truyền thống mới được nuôi dưỡng, bảo tồn, phát huy, tiếp nối và tiệp tục thực hành ngay trong chính đời sống của cộng đồng. Làm tốt vấn đề này việc bảo tồn văn hoá không chỉ dừng lại ở việc "biết" đến các giá trị truyền thống cha ông ở thế hệ trẻ, mà nó có thể trở thành nguồn lực để thế hệ trẻ vận dụng vào phát triển sinh kế phù hợp với điều kiện mới. Tuy nhiên điều tiên quyết là các giá trị truyền thống phải được duy trì xuyên thế hệ và được lựa chọn, vận dụng phù hợp làm sinh động hơn trong điều kiện xã hội số và biến đổi sinh kế đang diễn ra rất mạnh mẽ ở Đắk Lắk hiện nay.

Bảo tồn các tri thức bản địa là cần thiết, nhưng đi liền với đó, người dân tỉnh Đắk Lắk cần đẩy mạnh hơn nữa việc thực hành lối sống xanh trong sản xuất và đời sống hàng ngày. Sở dĩ cần thực hiện giải pháp này vì người dân là lực lượng đông đảo nhất khai thác, sử dụng, tác động đến tài nguyên thiên nhiên thông qua các hoạt động sản xuất nông nghiệp như trồng lúa nước, trồng các cây công nghiệp

như cà phê, sầu riêng, điều, tiêu…, khai thác rừng, nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản. Những hoạt động này diễn ra và lặp lại hàng ngày, hàng giờ, vậy nên khi người dân chủ động hình thành và duy trì những thói quen sản xuất, tiêu dùng và sinh hoạt phù hợp với yêu cầu BVMT, sẽ chuyển biến tích cực đến hiệu quả BVMT và duy trì cân bằng sinh thái của Đắk Lắk. Lối sống xanh của mỗi khu vực dân cư cần những nội dung phù hợp với điều kiện sinh thái, sinh kế và đặc điểm hoạt động của từng cộng đồng dân cư. Ví dụ đối với khu vực sản xuất nông nghiệp, nhất là người dân tham gia hoạt động sản xuất cà phê, hồ tiêu và cây ăn quả thì tập trung nhất hiện nay cần chuyển mạnh sang sử dụng mô hình tưới tiết kiệm, kinh tế tuần hoàn để giảm nước tưới và phân bón, thuốc trừ sâu hoá học, tăng cường mô hình trồng đa tầng để bảo vệ độ ẩm đất và đa dạng nguồn thu. Lối sản xuất theo hướng sinh thái này cần được khuyến khích và nhân rộng, phù hợp cả ở góc độ lợi ích kinh tế, nhu cầu thị trường và BVMT, do đó càng sớm được người dân chủ động lựa chọn, thực hành phù hợp với điều kiện cụ thể, càng góp phần nâng cao hiệu quả kinh yế và BVMT.

Với khu vực ven biển của tỉnh, người dân cũng cần chủ động thực hiện các hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản theo hướng bền vững, phù hợp với quy hoạch và yêu cầu bảo vệ sinh thái biển. Giám sát trong cộng đồng tham gia hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thuỷ hải sản cũng cần được phát huy để tăng cường tính tự giác của mỗi hộ và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, cùng hệ sinh thái biển của tỉnh.

Lối sống xanh của người dân sẽ phát huy tối đa khi xây dựng được cơ chế liên kết, hợp tác giữa người dân với doanh nghiệp, với các hợp tác xã (như đã phân tích trên). Thiết lập cơ chế này, lối sống sẽ có điều kiện hình thành và duy trì ổn định hơn khi gắn với lợi ích kinh tế và sinh thái lâu dài của người dân. Nhất là trong bối cảnh yều ngày này ngày càng rõ nét đối với quá trình tổ chức và sản xuất, phát triển sinh kế mới. Xây dựng và thực hành lối sống xanh là phương thức quan trọng để thực hành, duy trì những giá trị và chuẩn mực sinh thái thành hành vi thường xuyên trong sản xuất và đời sống.

Trong vai trò chủ thể XD VHST của chính mình, người dân tỉnh Đắk Lắk cần tích cực tham gia các phong trào cộng đồng về BVMT không chỉ để tiếp nhận

tri thức về MTST, tiếp nhận chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước về BVMT, mà còn là môi trường để người dân trực tiếp tham gia, hình thành và duy trì những hành vi ứng xử phù hợp với MTST. Do vậy việc thu hút đông đảo và phát huy vai trò chủ động, tích cực của người dân đối với những hoạt động này là hết sức cần thiết. Với đặc điểm của môi trường sinh thái mà Đắk Lắk đang đối mặt như suy giảm rừng, và đa dạng sinh học, ô nhiễm đất, nước, rác thải sinh hoạt đặc biệt là rác thải nhựa, ô nhiễm và suy giảm hệ sinh thái ven biển…thì việc chủ động tham gia của người dân có ý nghĩa quan trọng trong phòng ngừa, giải thiểu và khắc phục những vấn đề môi trường tại cộng đồng. Vì vậy cần khuyến khích và từng bước duy trì hoạt động sinh hoạt động cộng đồng của người dân tại chính các khu dân cư theo định kỳ để người dân cùng tham gia dọn vệ sinh khu vực sống, các khu vực sinh hoạt tập thể, bến nước, bờ biển, đường làng. Duy trì các hoạt động này sẽ là nền tảng để hình thành nề nếp, thói quen và ý thức tự quản của cộng đồng, qua đó giúp cộng đồng nhận thức rõ hơn giá trị của cảnh quan môi trường đối với sức khỏe, với lợi ích kinh tế lâu dài mà họ nhận được.

4.2. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ NỘI DUNG XÂY DỰNG VĂN HÓA SINH THÁI CỦA NGƯỜI DÂN Ở TỈNH ĐĂK LẮK

4.2.1. Nâng cao năng lực nhận thức tri thức, giá trị của văn hóa sinh thái gắn với điều kiện sản xuất của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

Một là, tiếp tục đổi mới giáo dục và truyền thông cộng đồng nhằm củng cố, kế thừa có chọn lọc và phát huy giá trị văn hóa bản địa gắn với BVMT sinh thái cho người dân. Về lâu dài và bền vững nhất trong việc thực hiện giải pháp này thì tỉnh Đắk Lắk cần tăng cường lồng ghép nội dung tri thức bản địa về môi trường vào các bài học có nội dung về BVMT trong chương trình giáo dục các cấp. Theo Quyết định số1363/QĐ -TTg, ngày 17/10/2001, về việc phê duyệt đề án "Đưa các nội dung BVMT vào hệ thống giáo dục quốc dân", các nội dung về BVMT đã được đưa vào chương trình học các cấp. Chủ trương của tỉnh là soạn chương trình tình hình địa phương trong đó nội dung chính là giới thiệu về đặc điểm tự nhiên, văn hoá, BVMT của các tỉnh. Đây là một thuận lợi cho việc ngành

giáo dục Đăk Lắk chỉ đạo nhiệm vụ tích hợp, lồng ghép đưa các giá trị văn hoá truyền thống như văn hoá nhà dài, cồng chiêng, những lễ hội truyền thống đặc sắc của tỉnh vào chương trình học để giáo dục cho học sinh, đặc biệt chỉ ra được mối quan hệ không tách rời giữa các yếu tố văn hoá truyền thống đó với các yếu tố MTST như rừng, đất, nước, không gian sinh tồn của cộng đồng các dân tộc thiểu số tại chỗ. Qua đó, giúp người học không chỉ nhận biết giá trị văn hóa mà còn được hiểu được ý nghĩa sinh thái của các giá trị ấy và trách nhiệm kế thừa, phát huy trong điều kiện nay. Cụ thể như khi giới thiệu về lễ cúng bến nước của người Ê đê, M'Nông phải chỉ ra được ý nghĩa của hoạt động văn hoá này với cộng đồng trong bảo vệ nguồn nước; hay khi học về không gian văn hoá cồng chiêng phải nhấn mạnh đến nó chỉ tồn tại và mang đậm sắc thái văn hoá của người Ê đê khi nó diễn ra trong không gian núi rừng hùng vĩ, vì vậy con người cần bảo vệ rừng cũng chính là bảo vệ điều kiện sinh tồn, không gian truyền thống của người dân tộc vùng cao nguyên như Đắk Lắk.

Xây dựng một hệ sinh thái thông tin đồng bộ từ Zalo, Tik Tok, Facebook để người dân ở mọi lứa tuổi, ở bất cứ đâu dễ dàng tiếp cận thông tin về môi trường sinh thái là phù hợp với xu hướng xã hội ngày nay. Gốc của hệ sinh thái này là chuyên mục về môi trường do các cơ quan chuyên môn và kỹ thuật của tỉnh như báo và phát thanh truyền hình, truyền thông phụ trách, sẽ chuyên cung cấp các thông tin và văn bản liên quan đến lĩnh vực môi trường; xây dựng các video về kỹ thuật phân loại rác thải, các lễ hội, không gian văn hoá cồng chiêng, các danh lam thắng cảnh, các nghề thủ công truyền thống, ẩm thực với thông điệp BVMT; xây dựng các video ngắn về các câu chuyện truyền cảm hứng BVMT tại địa phương. Qua các nền tảng đối tượng trẻ sẽ được tiếp cận nhiều hơn, và người dân có thể chủ động tra cứu bất cứ khi nào, ở đâu.

Ngoài ra địa phương của tỉnh cần khuyến khích phát triển mô hình farmstay, homstay ven nhiều hồ tự nhiên của tỉnh, khách du lịch ngoại tỉnh khi đến Đắk Lắk có nhu cầu lớn về loại hình này. Đã có nhiều mô hình được đầu tư quy mô lớn xung quanh thành phố Buôn Ma Thuột (cũ). Tuy nhiên để PTBV loại

hình này, người dân cần nhận thức tầm quan trọng của BVMT, như giữ gìn cảnh quan tự nhiên, tránh nhân tạo hoá quá mức làm mất nét đẹp tự nhiên; xử lý rác thải, tránh đổ nước thải ra hồ gây ô nhiễm nước; bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống địa phương và lồng ghép vào các chuỗi hoạt động dịch vụ phục vụ du khách như múa xoan, ẩm thực.

Hai là, tổ chức lễ hội văn hóa gắn với BVMT. Các lễ hội truyền thống của các dân tộc tại chỗ ở Đắk Lắk như lễ cầu mưa, lễ cúng bến nước, không gian văn hoá cồng chiêng, lễ hội cồng chiêng…thể hiện đậm nét mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, phản ánh sự tôn trọng của con người đối với tự nhiên cũng như mối quan hệ hài hoà giữa con người và tự nhiên. Vậy nên cần phải tổ chức và phục dựng các lễ hội đang có nguy cơ mai một của cộng đồng các dân tộc tại chỗ, để khơi dậy ý thức cộng đồng về bảo vệ rừng, nguồn nước, không gian sinh tồn truyền thống. Các lễ hội được phục dựng và tổ chức, chính quyền cần chỉ đạo các cơ quan chức năng nghiên cứu thật kỹ để khi tổ chức phải tái hiện được gần như nguyên vẹn các nghi lễ, các hoạt động văn hoá dân gian, đặc biệt lễ hội phải được tổ chức trong không gian MTTN của bến nước, của núi rừng. Đây là nét riêng, tạo nên sức hút cho các hoạt động du lịch được du khách trong và ngoài nước quan tâm. Từ đó giáo dục người dân nhận thức lễ hội, các giá trị truyền thống phải gắn liền với MTST tự nhiên, nên bảo vệ giá trị văn hoá, sinh thái bản địa không tách rời bảo vệ MTST tự nhiên, không gian sống, sinh hoạt của các hộ gia đình gắn với cấu trúc buôn làng.

Ngoài vai trò của các cơ quan chức năng tỉnh, trong thực hiện giải pháp này cần phải phát huy vai trò của các nghệ nhân, già làng, người cao tuổi trong truyền dạy cho thế hệ trẻ những tri thức bản địa gắn với bảo vệ MTST, như kinh nghiệm bảo vệ rừng đầu nguồn, kinh nghiệm về xem thời tiết để tổ chức sản xuất, kinh nghiệm về chọn đất sản xuất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ rừng chống cháy rừng, kinh nghiệm về tổ chức, thực hành các nghi thức tín ngưỡng trong các lễ hội…cho thế hệ trẻ. Việc trao truyền tri thức này ngoài diễn ra trong các dịp lễ hội, trong sinh hoạt động cồng đồng, chính quyền nên tổ chức thành các buổi học

tập tại chính buôn làng, mời các nghệ nhân, các già làng truyền dạy tri thức này cho buôn làng, đặc biệt cho thế hệ trẻ. Có như vậy các tri thức bản địa mới tiếp tục duy trì, thực hành trong thực tiễn. Khi quá trình truyền dạy được quan tâm, sẽ giảm tối đa nguy cơ đứt gãy văn hoá. Song song với đó, cần khuyến khích thế hệ trẻ của Đắk Lắk tiếp nhận, chọn lọc và vận dụng những tri thức địa phương còn phù hợp với điều kiện sinh thái, kinh tế xã hội hiện nay, kết hợp tri thức khoa học hiện đại để các giá trị truyền thống được tiếp tục phát triển và phát huy trong bối cảnh xã hội mới ngày nay.

4.2.2. Hình thành hành vi, thói quen và lối sống văn hóa sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk

Trên cơ sở hệ giá trị sinh thái sinh thái ngày càng hoàn thiện, cần tiếp tục vận dụng những giá trị thành hành vi ứng xử với MTST, thành thói quen và lối sống sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Để đạt mục tiêu này cần tạo lập các điều kiện và cơ chế phù hợp để người dân thực hành các giá trị sinh thái đó trong sản xuất, sinh hoạt và đời sống cộng đồng. Song song với đó cần duy trì, củng cố và lan tỏa những hành vi tích cực, từng bước làm cho BVMT trở thành nhu cầu, thói quen và nếp sống thường xuyên của người dân. Do vậy cần tập trung vào các giải pháp cụ thể để đạt mục tiêu trên:

Thứ nhất, đưa hệ giá trị, chuẩn mực sinh thái truyền thống tiếp tục gắn với đời sống thực tiễn của cộng đồng và trực tiếp tham gia vào điều chỉnh hành vi ứng xử giữa con người và tự nhiên. Việc chọn lọc các hệ giá trị, chuẩn mực truyền thống vẫn còn nguyên giá trị của các cộng đồng dân tộc tại chỗ ở Đắk Lắk và cụ thể hóa thành những giá trị, chuẩn mực phù hợp vào các hương ước, quy ước của buôn làng, các tiêu chí bình chọn gia đình văn hoá; tiêu chí bình chọn thôn, buôn, tổ dân phố văn hoá; tiêu chí xã, phường tiêu biểu là một giải pháp rất hữu hiệu, nhằm tạo cơ sở để các giá trị sinh thái được nhắc lại, thực hành và kiểm chứng thường xuyên trong đời sống cộng đồng. Có như vậy các giá trị này mới thực sự trở thành căn cứ điều chỉnh hành vi ứng với MTTN của cộng đồng trong điều kiện xã hội ngày nay.

Thứ hai, chuyển hóa các quy định pháp luật về BVMT thành hành vi chấp hành tự giác, thường xuyên của người dân.

Ở Đắk Lắk, ngoài các giá trị, chuẩn mực sinh thái truyền thống có những quy định khá chặt chẽ về hành vi ứng xử giữa con người và tự nhiên, hiện đã được chọn lựa đưa vào hướng ước, quy ước của buôn, làng, thì hệ thống pháp luật về BVMT, nhất Luật BVMT năm 2020 cần tiếp tục được cụ thể hóa thành những yêu cầu, hành vi phù hợp với từng địa bàn, từng nhóm dân cư và từng hoạt sộng sản xuất, sinh hoạt. Nội dung cần tập trung vào những hành vi cụ thể, thiết thực đối với đời sống người dân như bảo vệ rừng, xử lý rác thải tại nguồn, tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước, tuân thủ đúng các quy định trong khai thác, nuôi trồng thủy sản và BVMT biển đối với cộng đồng ven biển. Phổ biến pháp luật tập trung vào hướng dẫn các quy định đó tương ứng các hành vi đúng mà người cần thực hiện trong đời sống, trong sản xuất, kinh doanh.

Đi liền với việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật, tỉnh cần xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường, đồng thời phải đảm bảo tính công bằng và nhất quán trong thực thi pháp luật, đây là cách giúp hành vi chấp hành pháp luật dễ thực hiện, dễ duy trì.

Nhằm làm các quy định pháp luật về BVMT được thực hiện tự giác và trở thành hành vi được thực hiện thường xuyên trong cộng đồng dân cư, cần gắn việc thực thi pháp luật với các luật tục, các phong tục văn hoá truyền thống của cộng đồng dân tộc tại chỗ. Sở dĩ cần làm việc này vì trong luật tục và chuẩn mực của các cộng đồng người Ê đê, M' nông, Gia Rai có nhiều quy định về bảo vệ rừng và tài nguyên rừng, nước, động vật, có vai trò tự điều chỉnh hành vi của cộng đồng từ bao đời nay. Vì vây việc gắn kết pháp luật với luật tục và các chuẩn mực truyền thống vẫn còn phù hợp mở ra một hướng dễ tiếp cận hơn cho cộng đồng người dân tộc thiểu số chấp hành và thực thi pháp luật bằng cơ chế tự quản và tự điều chỉnh của cộng đồng. Từ đó các hành vi BVMT sinh thái thân thuộc như đất, nước, rừng…được duy trì thường xuyên và gắn với trách nhiệm của mỗi cá nhân, gia đình, cộng đồng.

Thứ ba, phát huy vai trò của chính quyền trong thiết lập cơ chế và điều kiện để duy trì hành vi sinh thái của người dân. Chính quyền địa phương cần chuyển các yêu cầu bảo vệ MTST thành những cơ chế, quy định và điều kiện cần có giúp người có thể thực hiện và duy trì các hành vi sinh thái trong sản xuất, sinh hoạt và đời sống cộng đồng. Trong quá trình đó, chính quyền địa phương giữ vai trò tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra và điều chỉnh việc thực hiện các quy định về bảo vệ MTST; đồng thời tạo điều kiện để các giá trị truyền thống, pháp luật và cơ chế quản lý hiện đại cùng tham gia duy trì những hành vi sinh thái phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa bàn. Từ đây yêu cầu bảo vệ MTST không chỉ được thực hiện thông qua các đợt vận động hay sự kiểm soát từ bên ngoài, mà từng bước trở thành những hành vi thường xuyên, có tính tự giác và ổn định trong đời sống của người dân, góp phần hình thành lối sống sinh thái bền vững trong cộng đồng dân cư.

Để thực hiện hiệu giải pháp này hiệu quả, chính quyền địa phương cần công khai kết quả xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường theo đúng quy định, qua đó nâng cao tính răn đe và phòng ngừa; tuyên truyền, hướng dẫn các hộ gia đình khi tham gia sản xuất, kinh doanh phải tuân thủ nghiêm các quy định BVMT đã được quy định trong hương ước, quy ước cộng đồng, đồng thời gắn nội dung này vào bình chọn gia đình văn hoá. Bên cạnh đó, cần phát huy cơ chế giám sát cộng đồng cũng như khuyến khích người dân chủ động phản ánh các hành vi xả thải, phá rừng, khai thác tài nguyên trái phép thông qua các tổ chức đoàn thể, tại các buổi sinh hoạt cộng đồng và các nền tảng số tại địa phương.

Thứ tư, duy trì và củng cố hành vi BVMT sinh thái thông qua hoạt động cộng đồng, sinh kế xanh và cơ chế nêu gương xã hội.

(1) Duy trì, củng cố các hoạt động cộng đồng nhằm hình thành hành vi bảo vệ MTST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk. Các hoạt động BVMT sinh thái đã được tổ chức và thu hút được khá đông sự tham gia của người dân những năm qua ở Đắk Lắk, như phong trào: "Ngày Chủ nhật xanh", "Ngày thứ 7 tình nguyện", "Buôn làng sạch đẹp"; "Dọn dẹp sạch bờ biển", các mô hình tự quản về môi trường

ở thôn, buôn, tổ dân phố. Tuy nhiên các hoạt động này ở nhiều nơi mới dừng lại ở các đợt ra quân ngắn hạn, chưa được duy trì thường xuyên và chưa trở thành những hành vi ổn định trong đời sống hàng ngày của người dân. Do đó chính quyền cơ sở và các tổ chức đoàn thể, cùng cộng đồng dân cư cần duy trì và tổ chức các hoạt động này một cách thướng xuyên, gắn với sinh hoạt và điều kiện sinh thái từng cộng đồng dân cư, như: hoạt động dọn dẹp vệ sinh khu vực sinh hoạt chung là đường làng, ngõ phố, khơi thông dòng chảy tránh tắc nghẽn gây ô nhiễm môi trường, trồng cây xanh, chăm sóc cây xanh ở các khu dân cư, phân loại rác thải, giữ gìn cảnh quan chung của buôn làng; giám sát các hành vi gây ô nhiễm môi trường tại khu dân cư… Khi diễn ra thường xuyên và thu hút được đông đảo người dân, các hoạt động này sẽ góp củng cố thói quen và trách nhiệm BVMT trong đời sống hàng ngày và hình thành cơ chế giám sát chéo trong chính cộng đồng. Các hành vi BVMT được duy trù thường xuyên, thành nhu cầu, thành nề nếp trong đời sống, qua đó VHST của người dân ở Đắk Lắk từng bước được củng cố và trở nên bền vững.

Tỉnh Đắk Lắk cần tiếp tục duy trì và phát huy vai trò của các mô hình tự quản môi trường ở các khu dân cư (buôn, làng), lưu vực các con sông, điển hình như sông Ba, ở các khu dân cư ven biển, để các tổ chức cộng đồng thực hiện cơ chế tự giám sát và tự điều chỉnh hành vi BVMT của cộng đồng dân cư. Như chúng ta biết, trong các mô hình tự quản, nhất là mô hình tự quản ở các buôn người dân tộc thiểu số tại chỗ, thành phần bao gồm cả già làng, trưởng buôn, người có uy tín, đại diện của các Tổ chức CTXH tại cơ sở. Do vậy mô hình tự quản vừa duy trì sự tham gia thường xuyên của người dân vào các hoạt động BVMT, vừa giám sát việc thực hiện các quy ước cộng đồng gắn với đặc điểm sinh thái của từng địa phương (ví dụ vùng có rừng giám sát việc bảo vệ rừng, vùng biển giám sát việc BVMT biển…). Thiết chế tự quản có ưu điểm rất lớn là tạo ra sự ràng buộc về trách nhiệm giữa các thành viên trong cộng đồng, qua đó duy trì cơ chế tự giám sát và tự điều chỉnh hành vi BVMT của người dân. Nhờ vậy, các hành vi sinh thái không chỉ dừng lại ở những đợt vận động mang tính phong trào mà được duy trì

thường xuyên gắn với sinh hoạt, lao động hàng ngày và trở thành nếp sống ổn định trong cộng đồng dân cư.

(2) Gắn hành vi bảo vệ MTST với lợi ích kinh tế và sinh kế bền vững của người dân. Một trong những vấn đề đặt ra hiện nay trong xây dựng hành vi bảo vệ MTST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk là các hành vi thiếu ổn định, bền vững, do chưa tạo được sự gắn kết trực tiếp giữa mục tiêu sinh thái với lợi ích kinh tế và sinh kế bền vững, qua đó tạo động lực để người dân tạo động lực để họ duy trì hành vi này. Trong khi hiện nay xu hướng phát triển xanh, chuyển đổi số trong sản xuất và PTBV đang là xu hướng tất yếu, từ đó đòi hỏi quá trình sản xuất phải đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, truy xuất được nguồn gốc sản phẩm. Các sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm nông nghiệp đảm bảo các yêu cầu này mới đủ điều kiện tham gia thị trường lớn, khó tính nhưng có giá trị kinh tế cao. Xu hướng này đang tạo điều kiện để duy trì ổn định các hành vi sinh thái trong cộng đồng dân cư. Với tỉnh Đắk Lắk cần từng bước chuyển các yêu cầu BVMT từ nội dung mang tính vận động thành yêu cầu gắn trực tiếp với hoạt động sản xuất và lợi ích kinh tế của người dân.

Để thực hiện được việc này, chính quyền địa phương, hợp tác xã và các doanh nghiệp cùng các Tổ chức CTXH cần xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển các mô hình kinh tế theo hướng kinh tế sinh thái như nông nghiệp hữu cơ, du lịch cộng đồng, các mô hình liên kết giữa doanh nghiệp với người dân, giữa hợp tác xã với người dân gắn với tiêu chuẩn môi trường và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Các hoạt động này vừa thay đổi sinh kế của người dân, vừa tạo điều kiện để người dân nhận được hỗ trợ về kỹ thuật sản xuất và kiến thức về tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn hiện đại, sản phẩm được đảm bảo đầu ra, được tham gia vào xây dựng thương hiệu của chuỗi sản xuất bền vững. Trong mô hình này người dân sẽ là chủ thể trực tiếp thực hiện và duy trì các hành vi sinh thái thông qua hoạt động lao động và hoạt động sinh kế hàng ngày của mình. Như nông dân tham gia sản xuất nông nghiệp hữu cơ tuân thủ các quy định về sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật theo quy định để bảo vệ nước, đất và đảm bảo quy định truy xuất nguồn

gốc; người dân làm du lịch cộng đồng sẽ bảo vệ cảnh quan sinh thái tự nhiên, BVMT, duy trì thực hành các chuẩn mực, phong tục tập quán truyền thống thu hút khách du lịch; ngư dân tuân thủ các quy trình nuôi trồng thuỷ sản bền vững để bảo vệ mặt nước và đa dạng sinh học vùng ven biển… Đây được coi là cơ chế quan trọng để duy trì hành vi BVMT một cách tự giác, ổn định và bền vững cho người dân ở Đắk Lắk hiện nay. Bởi khi BVMT gắn liền với sinh kế, với thu nhập ổn định lâu dài của các hộ dân, người dân sẽ giảm tính phụ thuộc vào cuộc vận động của chính quyền, của các tổ chức đoàn thể địa phương có động lực duy trì hành vi BVMT trong chính hoạt động sản xuất và kinh doanh của mình. Theo đó hành vi BVMT được duy trì thường xuyên và từng bước trở thành thói quen, nếp sống sinh thái

(3) Phát huy sức ảnh hưởng của cộng đồng nhằm duy trì, củng cố hành vi bảo vệ MTST và vai trò nêu gương của người dân ở Đắk Lắk thành thói quen và chuẩn mực ứng xử thường xuyên. Thực chất giải pháp này hướng vào phát huy sức ảnh hưởng của cộng đồng, uy tín xã hội của cá nhân cùng vai trò của thiết chế truyền thống để củng cố, duy trì những hành vi bảo vệ MTST đã hình thành, để từng bước làm cho hành vi đó trở thành cách ứng xử quen thuộc, tự giác và được cộng đồng thừa nhận. Theo đó, từ sự tác động của cộng đồng, các hành vi bảo vệ MTST sẽ được duy trì vững chắc hơn và trở thành cách ứng xử quen thuộc của người dân.

(4) Mở rộng không gian lan toả và nhân rộng các hành vi bảo vệ MTST của cộng đồng thông qua nền các tảng số và mạng xã hội. Những sáng tạo trong cách làm của nhiều chủ thể, đặc biệt là người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong bảo vệ MTST thời gian qua đã tạo ra những mô hình đã vận dụng được tri thức bản địa vào tổ chức sản xuất theo hướng sinh thái, góp phần giữ gìn cảnh quan và BVMT dân cư, ví dụ hoạt động du lịch cộng đồng. Cần chia sẻ và nhân rộng những mô hình này để tạo điều kiện cho người dân ở nhiều nơi trong tỉnh có thể học tập và áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế địa phương mình. Nhiều địa phương cảnh quan, môi trường sống rất xanh, sạch đẹp, kinh tế phát triển, văn hoá được bảo tồn

và trở thành nguồn lực phát triển kinh tế, các hoạt động kinh tế đang chuyển đổi theo hướng xanh, bền vững.

Chính quyền các địa phương, các cơ quan báo đài, các cơ quan quản lý về công nghệ thông tin, các Tổ chức CTXH và các cộng đồng dân cư cần xây dựng chuyên mục để đăng tải thông tin về: mô hình BVMT hay gương người tốt việc tốt bảo vệ bến nước, nhà dài, không gian làng chài ven biển; các mô hình thí điểm về kinh tế sinh thái, đặc biệt là các mô hình sản xuất phát thải thấp để tỉnh chuẩn bị các điều kiện cần thiết vận hành thị trường carbon; các hoạt động cộng đồng vì môi trường; giới thiệu cảnh quan thiên nhiên đẹp như rừng Yok Đôn, biển phía Đông của tỉnh, hồ Lắk, các thác nước, nhà dài…

Thông qua không gian số và mạng xã hội, các mô hình sản xuất xanh, các kinh nghiệm BVMT, các mô hình du lịch sinh thái của địa phương không chỉ được lan toả trong phạm vi cộng đồng dân cư của tỉnh Đắk Lắk mà còn có khả năng kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp và các chủ thể bên ngoài địa phương. Đây là điều kiện quan trọng để thu hút thêm nguồn lực đầu tư cho các mô hình kinh tế sinh thái ở Đắk Lắk. Khi được đầu tư lớn, cách tổ chức hiện đại, hiệu quả kinh tế cao, tạo việc làm và thu nhập ổn định, mở rộng thị trường tiêu thụ, khi đó người dân sẽ có động lực và điều kiện thực tiễn để tham gia, duy trì các hành vi BVMT trong hoạt động sản xuất và đời sống hàng ngày. Qua đó, hành vi sinh thái không chỉ được lan toả về mặt nhận thức xã hội mà còn từng bước được củng cố bằng sinh kế của cộng đồng dân cư.

4.3. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ PHƯƠNG THỨC XÂY DỰNG VĂN HÓA SINH THÁI CỦA NGƯỜI DÂN Ở TỈNH ĐĂK LẮK

4.3.1. Đổi mới giáo dục và truyền thông theo hướng tương tác, trải nghiệm và phát huy tính chủ thể của người dân

Trong Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 về "Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT", khi đề xuất giải pháp trong giai đoạn tới nhấn mạnh giải pháp này " Tiếp tục chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục, tạo sự thống nhất

trong toàn xã hội về nhận thức và hành động trước tác động của BĐKH, thiên tai cực đoan, suy thoái tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường gia tăng, đang trở thành nguy cơ đe dọa nghiêm trọng sức khỏe, đời sống nhân dân, sự PTBV của đất nước"[5]. Với giải pháp này, cần tập trung vào các vấn đề sau :

Thứ nhất, đổi mới nội dung giáo dục, truyền thông theo hướng gắn với giá trị văn hoá bản địa và các vấn đề MTST của địa phương. Do điều kiện chủ quan và khách quan tác động, nên nội dung giáo dục, truyền thông về MTST ở một số nơi, một số thời điểm của tỉnh Đắk Lắk thời gian qua còn nặng tính lý thuyết, chưa cụ thể hoá để gắn với các vấn đề bức xúc về MTST của địa phương, và chưa khai thác đầy đủ các giá trị, chuẩn mực và sinh thái truyền thống của các cộng đồng dân cư. Chính điều này làm hiệu quả tác động của phương thức đến ý thức và hành vi ứng xử với sinh thái chưa đạt được kết quả như mong muốn.

Thứ hai, đổi mới phương thức giáo dục - truyền thông theo hướng tăng tính trải nghiệm và tương tác xã hội trong cộng đồng dân cư. Giải pháp này nhằm khắc phục tình trạng phương thức giáo dục - truyền thông còn thiên về tuyên truyền, phổ biến kiến thức từ phía các chủ thể nhà nước, Tổ chức CTXH, dẫn đến người dân thụ động tiếp nhận, nên họ "biết mà không làm". Do đó, phương thức giáo dục, truyền thông cần chuyển từ truyền đạt một chiều sang tạo hình thức để người dân tự học hỏi, tương tác, trao đổi với nhau ; đi liền với đó là tăng cường các hình thức thực hành, tham quan, học tập các mô hình và chia sẻ kinh nghiệm trong sản xuất và đời sống. Qua đó người dân không chỉ tiếp nhận kiến thức mà còn trực tiếp kiểm nghiệm, điều chỉnh và củng cố nhân thức, thái độ ứng xử mang tính sinh thái trong thực tiễn. Phương thức này còn phù hợp với đặc điểm văn hóa cộng đồng người dân tộc thiểu số và hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh trong bối cảnh sản xuất đang cần chuyển đổi mạnh theo hướng xanh, bền vững, nếu chỉ nói, mà không làm, không thấy hiệu quả kinh tế sẽ rất khó để thu hút người dân.

Muốn vậy, các cơ quan tham gia vào thực hiện phương thức này của tỉnh như các cơ sở giáo dục, báo chí, truyền thông, các Tổ chức CTXH và cả doanh nghiệp cần gắn lý thuyết với thực hành, trong đó đổi mới cách truyền đạt theo hướng giảm

phổ biến lý luận mang tính một chiều, đi lền với đó là tăng thời gian và cơ hội để người dân trải nghiệm, thực hành và trao đổi trực tiếp. Đối với các học sinh cần tăng cường các hình thức học tập trải nghiệm, tham quan, trao đổi và thực hành tại chỗ các mô hình phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa, sinh kế của từng địa phương. Đối với người dân, các tổ chức, các doanh nghiệp tổ chức tham quan các mô hình tốt nhất về kinh tế sinh thái, hoặc phổ biến các kỹ thuật theo cách "cầm tay chỉ việc" để người dân có thể nghe hiểu và làm được luôn. Việc tạo điều kiện để người dân trao đổi trực tiếp với những hộ gia đình, cộng đồng đã thực hiện hiệu quả các mô hình đó để họ học hỏi kinh nghiệm và chủ động lựa chọn cách thức phù hợp với điều kiện của mình. Thông qua quá trình trực tiếp quan sát, tham gia và trải nghiệm, người dân sẽ nhận thức rõ hơn giá trị của môi trường tự nhiên đối với đời sống và sinh kế của chính mình. Quá trình "học từ thực tiễn" này có tác động mạnh hơn nhiều so với việc tiếp nhận thông tin đơn thuần thông qua sách vở hay các buổi tuyên truyền hành chính.

Thứ ba, đổi mới cách tiếp cận trong giáo dục, truyền thông theo hướng phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư. Giáo dục, truyền thông về môi trường cho người dân ở Đắk Lắk đa số được triển khai thực hiện thông qua các hoạt động phong trào mang tính ngắn hạn, và đều được đưa tin trên các báo đài của tỉnh. Cách thực hiện giáo dục, truyền thông này chủ thể chính vẫn là cơ quan nhà nước và các Tổ chức CTXH, người dân đóng vai trò là đối tượng tiếp nhận thông tin một cách thụ động. Đặc điểm này đã làm cho nội dung giáo dục, tuyên truyền về các giá trị, chuẩn mực sinh thái truyền thống cùng quy định pháp luật về BVMT dù được phổ biến rộng rãi, tần suất lớn nhưng vẫn chưa thấm sâu vào trong đời sống của người dân. Nói cách khác ở Đắk Lắk hiện nay, ý thức tự giác về BVMT và hành vi sinh thái của người dân vẫn còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Để thay đổi được thực trạng này cần đổi mới cách tiếp cận giáo dục, truyền thông, từ chỗ coi người dân là đối tượng tiếp nhận sang nhìn nhận người dân là chủ thể trực tiếp tham gia vào quá trình lựa chọn nội dung, tổ chức, thực hiện và loa tỏa các hoạt động giáo dục, truyền thông về VHST trong cộng đồng. Việc các cơ quản lý nhà nước và các chủ thể liên quan tạo không gian và điều kiện thuận lợi nhất để cộng đồng dân cư tham gia vào quá trình xây dựng nội

dung, tổ chức các hoạt động và lan toả các thông điệp, kinh nghiệm và cách làm về VHST trong đời sống xã hội là yếu tố cốt lõi nhất để thực hiện vấn đề này.

Trên cơ sở các hoạt động, các mô hình đã có, ở Đắk Lắk hiện nay cần quảng bá, nhân rộng các mô hình, hoạt động cộng đồng đã hình thành như bảo tồn các buôn làng, bảo tồn các làng chài ven biển, các tổ tự quản bảo vệ rừng, mô hình BVMT tại khu dân cư….như những không gian mang tính giáo cụ để giáo dục, truyền thông hiệu quả hơn. Thông qua các phong trào này người dân thực sự là chủ thể tổ chức, tham gia tổ chức, trao đổi, chia sẻ và tiếp nhận tri thức trong quá trình hoạt động; qua đó kết hợp tri thức khoa học, kỹ thuật hiện đại với kinh nghiệm thực tiễn của người dân để người dân học hỏi lẫn nhau ngay trong hoạt động lao động, sản xuất và sinh hoạt cộng đồn. Đây là giải pháp để khắc phục giáo dục truyền thông diễn ra chỉ theo chiều từ cơ quan quản lý, Tổ chức CTXH đến người dân.

4.3.2. Phát huy tự quản cộng đồng, tự giám sát và tự duy trì các thực hành sinh thái

Bảo vệ MTST là một hoạt động do nhiều chủ thể thực hiện, hiệu quả đạt được chịu sự tác động từ nhiều yếu tố như: hệ giá trị truyền thống có độ phủ, rộng, bao quát các yếu tố của MTST hay không; các quy định pháp luật về BVMT đã đầy đủ, đồng bộ và được thực thi nghiêm minh hay chưa; công tác tổ chức quản lý của nhà nước đã tạo ra sự thống nhất về mục tiêu và phương thức thực hiện chưa; tính tự quản của cộng đồng dân cư trong việc tự giá thực hiện, giám sát và điều chỉnh hành vi vì lợi ích chung của cộng đồng đã được phát huy đầy đủ hay chưa. Trong các yếu tố này, tự quản cộng động có vị trí đặc biệt, bởi đây không chỉ là một hình thức tổ chức xã hội, mà còn là phương thức duy trì, điều chỉnh và tái tạo các giá trị sinh thái trong đời sống cộng đồng dân cư, nhất là đối với tỉnh Đắk Lắk hiện nay. Muốn phát huy sức mạnh của phương thức này, cần chú ý vào các vấn đề:

(1) Chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội các địa phương cần tiếp tục củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các mô hình tự quản môi trường đã có thông qua việc kiện toàn lực lượng nòng cốt ở thôn, buôn, tổ dân phố; phân

công rõ trách nhiệm giữa già làng, trưởng buôn, đoàn thanh niên, hội phụ nữ và các hộ dân cư tiêu biểu trong tổ chức hoạt động BVMT. Có thông báo chính thức đến các tổ tự quản các vấn đề cụ thể của địa phương như bảo vệ nguồn nước, xử lý rác thải, bảo vệ rừng, vệ sinh khu dân cư hay xây dựng cảnh quan xanh - sạch - đẹp, qua đó gắn hoạt động tự quản với những yêu cầu thực tiễn về BVMT của từng cộng đồng dân cư. Với những địa phương mà hoạt động còn hình thức hoặc quy mô nhỏ, cần tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức hoạt động thực tiễn và tạo điều kiện để người dân thấy rõ vai trò, lợi ích và trách nhiệm của mình trong các hoạt động tự quản cộng đồng. Cuối cùng, để hoạt động tốt và thu hút đông đảo người dân tham gia, các tổ tự quản cần duy trì sinh hoạt định kỳ để đánh giá, rút kinh nghiệm và thống nhất những hoạt đọng phù hợp với tình hình MTST của khu dân cư. Cách thức này giúp cơ chế tự quản từng bước chuyển từ hoạt động mang tính phong trào sang cơ chế tự tổ chức, tự giám sát và tự điều chỉnh của người dân trong đời sống thường xuyên.

(2) Cần đặc biệt quan tâm củng cố và phát huy các tổ tự quản ở các buôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, cả về quy mô, phạm vi và hiệu quả hoạt động. Dù quá trình kinh tế thị trường đã và đang có tác động nhất định đến đời sống kinh tế, văn hoá ở các buôn làng, nhưng các buôn, làng tại Đắk Lắk vẫn là những không gian sinh hoạt và lao động mang đậm nét cộng đồng. Ở đó tính cố kết cộng đồng, sự gắn bó giữa các thành viên, và vai trò điều chỉnh các quan hệ xã hội của các chuẩn mực truyền thống trong đời sống hàng ngày vẫn còn khá đậm nét. Điều này đòi hỏi chính quyền cơ sở và các Tổ chức CTXH cần dựa vào các thiết chế cộng đồng hiện có, nhất là vai trò của già làng, trưởng buôn và người có uy tín cùng các hộ giá đình tiêu biểu để mở rộng sự tham gia của người dân vào các hoạt động tự quản về BVMT. Bên cạnh đó cần khuyến khích các tổ tự quản vận dụng các giá trị, chuẩn mực và quy định của luật tục còn phù hợp với việc bảo vệ rừng, nguồn nước, cảnh quan và không gian sinh hoạt chung, qua đó phát huy tính cố kết cộng đồng thành cơ chế tự giám sát, tự điều chỉnh hành vi sinh thái của người dân.

Việc duy trì và phát huy tính tự quản rất cần gắn với việc phát huy vai trò

của già làng, trưởng buôn, người có uy tín, những hộ, những cá nhân tích cực trong BVMT như lực lượng nòng cốt để tập hợp các hộ dân, tổ chức các hoạt động BVMT và điều chỉnh các hành vi gây tác động tiêu cực đến MTST của buôn làng. Nếu có những hành vi chưa phù hợp với quy ước chung, họ sẽ sử dụng uy tín cá nhân, dư luận cộng đồng và sự ràng buộc của các chuẩn mực truyền thống để nhắc nhở, định hướng người dân thực hiện các hành vi ứng xử phù hợp với quy ước BVMT của buôn làng. Mục đích giúp vai trò của người có uy tín trong cộng đồng không chỉ dừng lại ở vận động người dân tham gia các hoạt động BVMT mà còn góp phần duy trì cơ chế tự giám sát, tự điều chỉnh trong nội bộ cộng đồng, từng bước đưa cac shanfh vi bảo vệ MTST trở thành thói quen và nếp sinh hoạt thường xuyên của người dân.

Cần mở rộng sự tham gia của các hộ gia đình, nhất là những hộ chưa thường xuyên tham gia, để cơ chế tự quản không chỉ tập trung ở một bộ phận tích cực mà trở thành hoạt động chung của cộng đồng. Đặc biệt quá trình tham gia vào các tổ tự quản trong điều kiện hiện nay giúp người dân trao đổi kinh nghiệm sản xuất, phổ biến cách làm hiệu quả gắn môi trường như kỹ thuật ủ rác thải sinh hoạt thành phân, các kỹ thuật sản xuất xanh, bền vững, kinh nghiệm trong chăm sóc sức khoẻ và không gian sống của gia đình. Thông qua đó, các giá trị và chuẩn mực sinh thái truyền thống không chỉ được duy trì mà còn duy trì, bổ sung và tái tạo trong điều kiện kinh tế, xã hội đang phát triển rất nhanh ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay. Đây cũng là quá trình để người dân thực hiện quyền tự quản, vừa tự học hỏi, tự điều chỉnh và cùng nhau hình thành những cách ứng xử phù hợp với yêu cầu BVMT trong đời sống hiện đại ngày nay.

(3) Đối với các khu dân cư ở các đô thị và các khu dân cư ở nông thôn ở Đắk Lắk cần quan tâm củng cố, phát huy các tổ tự quản BVMT đã có và từng bước hình thành các tổ quan ở những khu dân cư chưa có. Phải tính đến sự khác biệt về nguồn gốc, quá trình hình thành cộng đồng và nếp sống của họ để hình thành tính liên kết cộng đồng, sự thống nhất về nếp sống và các chuẩn mực ứng xử với MTST còn nhiều bất cập, hạn chế. Thông qua các tổ tự quản cần tập hợp và vận động

người dân cùng thực hiện các quy định chung về BVMT như bỏ rác đúng nơi quy định, giữ gìn cảnh quan chung, giám sát hành vi xâm hại môi trường. Với những việc làm này từng bước sẽ hình thành ý thức trách nhiệm chung của cộng đồng đối với môi trường mà họ đang sinh sống. Quá trình tham gia thường xuyên vào các hoạt động do tổ tự quản tổ chức sẽ giúp người dân hình thành tổ chức thực hiện giúp người dân hình thành thói quen ứng xử với môi trường theo quy định chung, dần chấp nhận các ràng buộc xã hội, từ đó từng bước tạo lập sự đồng thuận về chuẩn mực ứng xử sinh thái và hình thành nếp sống BVMT phù hợp với điều kiện đô thị và khu dân cư hiện nay.

4.3.3. Phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong xây dựng văn hoá sinh thái

Thứ nhất, đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trong quản lý tài nguyên bảo vệ MTST và tổ chức sản xuất theo hướng sinh thái, qua đó hỗ trợ người dân hình thành và duy trì các hành vi sinh thái phù hợp. Giải pháp này xuất phát từ thực tiễn ở Đắk Lắk hiện đang còn tồn tại nhiều vấn đề môi trường cần sử dụng khoa học - công nghệ để quản lý và khai thác hiệu quả, đồng thời hỗ trợ người dân nhận diện, phòng ngừa và giảm thiểu các tác động tiêu cực đến MTST, như ô nhiễm và suy giảm nguồn nước do quá trình sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản; suy thoái đất do khai thác thiếu kiểm soát và kỹ thuật canh tác không phù hợp nhưng việc cung cấp thông tin, dữ liệu và cảnh báo sớm phục vụ quản lý và sản xuất của tỉnh còn hạn chế. Do đó, tỉnh cần từng bước xây dựng hệ thống quan trắc môi trường thông minh tại các con sông lớn của tỉnh như sông Sêrôpốk, sông Ba; tại khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung và tại các phường đô thị của tỉnh, nhất là các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và Tuy Hoà (cũ) nhằm giám sát chất lượng nước, không khí, đất theo thời gian thực và phải cung cấp thông tin cần thiết cho chính quyền, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân trong quá trình quản lý, sản xuất kinh doanh và sinh hoạt. Với sự hỗ trợ của công nghệ sẽ giúp việc quản lý, khai thác tài nguyên và tổ chức sản xuất của người dân từng bước chuyển từ kinh nghiệm đơn thuần sang sựa trên dữ liệu và thông tin khoa học, qua đó nâng cao khả năng phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đến

MTST và tạo điều kiện để các hành vi sản xuất, sinh hoạt thân thiện với môi trường được duy trì ổn định.

Trong sản xuất, cần phổ biến và hỗ trợ người dân ứng dụng công nghệ số như IoT, camera thông minh và AI, máy bay không người lái…và các kỹ thuật sản xuất xanh trong canh tác các cây công nghiệp chủ lực, có giá trị kinh tế cao của tỉnh, với mục tiêu tiết kiệm nước tưới, giảm sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật hoá học, xử lý phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn. Cách này sẽ giảm chi phí sản xuất, tăng giá trị kinh tế và vị thế sản phẩm nông nghiệp của tỉnh trong chuỗi cung ứng toàn cầu, mà còn từng bước hình thành cho người dân thói quen sản xuất gắn với tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải và bảo vệ MTST. Khi việc sử dụng công nghệ số ngày càng được áp dụng rộng rãi, hành vi của người dân cũng sẽ dần chuyển từ phương thức sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm sang phương thức sản xuất kết hợp kinh nghiệm thực tiễn với dữ liệu, tri thức và kỹ thuật khoa học hiện đại. Đó là biểu hiện của sự hình thành và từng bước củng cố các giá trị, chuẩn mực sinh thái mới trong hành vi sản xuất của người dân, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội đang dịch chuyển nhanh theo hướng hiện đại nói chung, ở Đắk Lắk nói riêng.

Thứ hai, thúc đẩy đổi mới sáng tạo theo hướng gắn giá trị sinh thái với lợi ích kinh tế vào đời sống cộng đồng. Đối với Đắk Lắk cần khuyến khích và hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực có tiềm năng kinh tế và gắn trực tiếp với đặc điểm sinh thái của địa phương như nông nghiệp sinh thái, kinh tế tuần hoàn, du lịch cộng đồng, nuôi trồng thuỷ sản, khai thác và phát huy các giá trị VHST bản địa. Các hoạt động đổi mới sáng tạo cần hướng vào giải quyết những vấn đề cụ thể trong sản xuất và đời sống, tạo ra sản phẩm, quy trình và mô hình sinh kế vừa nâng cao hiệu quả kinh tế, vừa giảm tác động đến MTST. Qua đó các giá trị sinh thái không chi được nhận thức mà từng bước vận dụng vào trong sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân, qua đó hình thành sự gắn kết ngày càng chặt chẽ giữa lợi ích kinh tế với các giá trị sinh thái trong quá trình phát triển của địa phương.

Cần tổ chức các diễn đàn, các cuộc thi sáng kiến xanh trong trường học, trong tổ chức hội, trong các tổ chức kinh tế, trong chính cộng đồng dân cư, để phát huy

sức sáng tạo, thu nhận nhiều giải pháp hữu ích trong xử lý các vấn đề môi trường đăng đặt ra của tỉnh như xử lý rác thải sinh hoạt, tiết kiệm nước, bảo vệ rừng hay cải tạo không gian sống xanh. Thông qua các diễn đàn và cuộc thi này, cần tạo điều kiện để người dân trực tiếp trao đổi, thử nghiệm và chia sẻ những sáng kiến phù hợp với với điều kiện sản xuất, sinh hoạt của cộng đồng, qua đó biến những yêu cầu bảo vệ MTST thành các giải pháp cụ thể có thể áp dụng trong đời sống. Quan trọng là qua các diễn đàn đổi mới sáng tạo sẽ hình thành môi trường xã hội khuyến khích con người chủ động tham gia giải quyết các vấn đề môi trường trong thực tiễn đời sống, từ đó hình thành năng lực sáng tạo và thói quen và chủ động tìm kiếm, áp dụng những cách thức mới để tiết kiệm tài nguyên, giảm chất thải và bảo vệ MTST, coi việc sáng tạo các giải pháp BVMT là trách nhiệm xã hội và nhu cầu gắn với chính lợi ích của cộng đồng và bản thân mình.

Thứ ba, phát huy vai trò của chuyển đổi số trong kết nối cộng đồng, giám sát xã hội và lan toả các giá trị văn hoá sinh thái.

Nền tảng số cũng tạo điều kiện để quảng bá nhanh hơn, sâu rộng hơn các video ngắn, các infographic về các mô hình sản xuất xanh, kinh nghiệm BVMT, các hình ảnh tích cực về cảnh quan sinh thái, không gian tự nhiên - văn hoá của buôn làng, của làng chài ven biển, các lễ hội truyền thống hay các hình đẹp của hoạt động cộng đồng BVMT ở các địa phương của tỉnh, thậm chí mở rộng sang nhiều nhóm xã hội khác nhau, hình thành mạng lưới tương tác và học hỏi kinh nghiệm rộng lớn. Trong quá trình tương tác xã hội đó, các hình ảnh tích cực về MTST không chỉ góp phần nâng cao nhận thức, khơi dậy sự quan tâm và niềm tự hào của người dân đối với các giá trị VHST của địa phương mà còn giúp giới thiệu những cách làm hiệu quả để người dân học hỏi và vận dụng vào sản xuất, sinh hoạt. Khi BVMT không còn là mệnh lệnh, được người dân nhìn thấy những lợi ích thiết thực với đời sống và sinh kế của họ, họ sẽ có thêm động lực để chủ động tham gia vào các hoạt động như sản xuất xanh, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, sử dụng nền tảng số để chia sẻ, kết nối và làn tỏa những cách làm hiệu quả về bảo vệ MTST. Đến đây chuyển đổi số trở thành một phương thức hỗ trợ bảo

tồn, làm mới và lan tỏa các giá trị VHST, giúp những giá trị này được duy trì và phát triển phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội hiện nay của Đắk Lắk.

Phù hợp với yêu cầu chung của xã hội, tỉnh Đắk Lắk cần công khai và minh bạch hơn các dữ liệu về MTST, như dữ liệu về nguồn nước gồm chất lượng nước, nguồn nước ở các sông lớn, nguy cơ ô nhiễm, khu vực sẽ thiếu nước sản xuất; dữ liệu về rừng như tổng diện tích, diện tích mất rừng, chất lượng rừng, khu vực có nguy cơ cháy rừng vào mùa khô, đất thoái hoá…; dữ liệu về vi phạm môi trường…Các thông tin cần được cập nhật, tập trung và công khai trên các nền tảng số phù hợp nhằm tạo điều kiện cho người dân theo dõi để có kế hoạch tổ chức sản xuất, hoặc giám sát và phản biện đối với các chủ trương chính sách mà họ thấy có tác động đến môi trường của tỉnh. Tiếp cận thông tin thuận lợi và đầy đủ giúp người dân có nhìn đầy đủ, khách quan về thực trạng môi trường của tỉnh từ đó nhận diện rõ hơn những vấn đề MTST đang đặt ra, nâng cao ý thức, xác định rõ trách nhiệm của bản thân trong BVMT. Qua đó, người dân có cơ sở khoa học để lựa chọn cách thức sản xuất, sinh hoạt và ứng xử phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương, thấy được trách nhiệm của bản thân.

Như vậy chuyển đổi số không chỉ là công cụ kỹ thuật hỗ trợ quản lý môi trường, còn trở thành một phương thức góp phần mở rộng không gian tiếp nhận thông tin, tham gia thực hành và lan tỏa các giá trị, chuẩn mực sinh thái của người dân trong điều kiện xã hội hiện đại ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

4.3.4. Phát huy văn hóa, tín ngưỡng, luật tục và thiết chế cộng đồng truyền thống trong xây dựng văn hoá sinh thái`

Ở Đắk Lắk sau khi sáp nhập tỉnh, tỉnh đang tồn tại hai không gian văn hoá - sinh thái có đặc điểm khá khác biệt. Một là, không gian văn hoá - sinh thái của Đắk Lắk (cũ) gắn với buôn làng, nhà dài, văn hoá nương rẫy, ảnh hưởng sâu sắc của rừng đối với đời sống cộng đồng, vai trò của luật tục trong điều chỉnh hành vi xã hội của các dân tộc tại chỗ, cùng với không gian văn hoá cồng chiêng và nhiều lễ hội truyền thống khác. Hai là, không gian văn hoá vùng duyên hải gắn với đời sống biển, với các tín ngưỡng và lễ hội như lễ hội Cá Ông, lễ cầu ngư, phản ánh

niềm tin của cộng đồng cư dân ven biển đối với biển cả và nguồn lợi thủy sản. Hai không gian văn hoá - sinh thái này tuy có đặc điểm khác nhau, nhưng điểm chung là mang nhiều giá trị, chuẩn mực, niềm tin có khả năng định hướng hành vi ứng xử của con người đối với tự nhiên. Vì vậy, việc phát huy vai trò của văn hoá - tín ngưỡng trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay cần được thực hiện trên cơ sở nhận diện, chọn lọc và phát huy những giá trị, chuẩn mực, niềm tin có nội dung sinh thái phù hợp với từng không gian văn hóa - sinh thái. Nhờ đó phát huy được những giá trị vốn có của mỗi cộng đồng, đồng thời tạo điều kiện để người dân tiếp tục thực hành, bổ sung lan tỏa các chuẩn mực ứng xử hài hòa với tự nhiên trong điều kiện kinh tế số.

Đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ ở Đắk Lắk, các yếu tố của MTST như rừng, đất, bến nước hay không gian cư trú là buôn làng không chỉ được xem là nguồn tài nguyên phục vụ đời sống và sản xuất, mà còn được nhìn nhận như một không gian văn hoá - tâm linh, tức tự nhiên được "thiêng hoá". Đặc điểm này làm cho các quy định trong luật tục và tín ngưỡng truyền thống của người Êđê, M'nông, Gia Rai có khả năng điều chỉnh đáng kể hành vi ứng xử của con người đối với tự nhiên. Trong điều kiện hiện nay, nhiều giá trị và chuẩn mực truyền thống đó vẫn còn giá trị lớn đối với bảo vệ MTST nên cần được giữ gìn và phát huy phù hợp với bối cảnh phát triển mới của xã hội. Vấn đề là làm thế nào cho các giá trị và niềm tin về tính thiêng của tự nhiên tiếp tục duy trì và tác động đến hành vi ứng xử của con người trong điều kiện xã hội hiện nay.

Đầu tiên phải bảo tồn các hình thức văn hoá truyền thống và duy trì không gian để văn hoá truyền thống có chứa đựng các giá trị, chuẩn mực sinh thái, tạo điều kiện để các giá trị này tiếp tục được thực hành và trao truyền trong đời sống cộng đồng, đó là buôn làng, lễ hội, sinh hoạt cồng chiêng, rừng cộng đồng hay bến nước. Trong những không gian văn hoá này, cộng đồng không chỉ duy trì bản sắc truyền thống mà còn có điều kiện tái tạo và củng cố nhận thức, thái độ, về mối quan hệ hài hoà giữa con người với tự nhiên trong đời sống hàng ngày. Do đó việc bảo tồn cần gắn với phát huy các giá trị sinh thái của các không gian và hình thức văn hóa này, tránh để chúng chỉ tồn tại như yếu tố văn hóa mang tính trình diễn

hoặc lưu giữ, mà phải tiếp tục tạo điều kiện để người dân thực hành các chuẩn mực phù hợp với tự nhiên.

Đồng thời với vấn đề bảo tồn và duy trì các không gian văn hoá truyền thống, cần phát huy vai trò của già làng, trưởng buôn, nghệ nhân, người có uy tín và các chủ thể nắm giữ tri thức văn hoá truyền thống. Đây là những người có uy tín xã hội và ảnh hưởng tinh thần trong cộng đồng, là "tư liệu sống" về giá trị văn hoá truyền thống, nên họ không chỉ là người gìn giữ các giá trị văn hoá mà còn là lực lượng có khả năng tác động trực tiếp đến nhận thức và hành vi ứng xử của người dân đối với tự nhiên. Thông qua các hoạt động cộng đồng, các buổi sinh hoạt văn hoá, lễ hội hay quy ước buôn làng, lực lượng này sẽ góp phần làm cho các chuẩn mực sinh thái được cộng đồng được nhận diện, thực hành và duy trì, truyền lại giữa các thế hệ, qua đó từng bước chuển các giá trị, niềm tin và chuẩn mực sinh thái truyền thống thành cách ứng xử cụ thể của người dân trong đời sống hiện nay.

Cần lồng ghép vấn đề BVMT biển cho người dân ở với nội dung như: ngư dân đi biển cần có ý thức khai thác tài nguyên biển hợp lý, bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản và giữ gìn MTST ven biển, hạn chế khai thác tận diệt, giảm rác thải nhựa và bảo vệ nguồn nước. Khi các hành vi ứng xử với môi trường được gắn với niềm tin văn hoá và trách nhiệm cộng đồng, các giá trị và chuẩn mực sinh thái sẽ có thêm cơ sở để được người dân tiếp nhận, thực hành và duy trì trong hoạt động sản xuất, sinh kế và đời sống hàng ngày, qua đó góp phần hình thành VHST bền vững của cộng đồng dân cư ven biển.

Bên cạnh đó, đối với các khu vực ven sông Ba, sông Kỳ Lộ; các đầm Cù Mông và đầm Ô Loan; các vịnh Xuân Đài và vịnh Vũng Rô cần phát huy các phong tục và quy ước cộng đồng trong bảo vệ nguồn nước và cảnh quan sinh thái. Việc rà soát, bổ sung và thực hiện các quy ước cộng đồng gắn với trách nhiệm giữ gìn nguồn nước, hạn chế xả thải và bảo vệ hệ sinh thái địa phương trên cơ sở các giá trị, phong tục và chuẩn mực văn hóa phù hợp của cộng đồng sẽ góp phần củng cố và duy trì các chuẩn mực ứng xử sinh thái trong đời sống cộng đồng dân cư. Đồng thời, cần phát huy vai trò của các chức sắc tôn giáo, trưởng thôn, người có

uy tín và các chủ thể văn hoá ở địa phương như những chủ thể trao truyền và làm gương thực hành các giá trị, niềm tin và chuẩn mực sinh thái, qua đó tác động đến nhận thức, thái độ và hành vi của người dân trong bảo vệ nguồn nước và cảnh quan sinh thái.

Cùng với đó cần định hướng phát triển các lễ hội, không gian văn hoá và hoạt động du lịch cộng đồng theo hướng "lễ hội xanh", "du lịch xanh", hạn chế các hoạt động gây tổn hại đến hệ sinh thái và cảnh quan ven biển. Khi các giá trị văn hoá truyền thống được gắn trực tiếp với BVMT và sinh kế bền vững, người dân có thêm điều kiện thực hành và phát huy các giá trị, chuẩn mực sinh thái trong sinh hoạt, lao động và hoạt động sinh kế. Điều này giúp các giá trị văn hóa - sinh thái không chỉ được duy trì trong lễ hội và không gian văn hóa mà còn được chuyển hóa thành những cách ứng xử cụ thể, góp phần củng cố VHST của người dân trong không gian ven biển của tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Cùng với đó, tỉnh cần sử dụng các phương thức lan toả VHST thông qua như nghệ thuật truyền thống, sinh hoạt văn hoá cộng đồng và hoạt động du lịch văn hoá - sinh thái, các loại hình nghệ thuật dân gian, diễn xướng cộng đồng, không gian văn hoá Cồng chiêng, lễ hội cộng đồng hay sinh hoạt văn hoá ven biển. Những phương thức này không chỉ có giá trị bảo tồn bản sắc truyền thống mà còn là cách thức mềm mại dễ được quần chúng tiếp nhận, giúp chuyển tải các giá trị về sự hài hoà giữa con người với tự nhiên đến gần hơn với cuộc sống cộng đồng và được các thế hệ tiếp nhận, thực hành. Đồng thời, cần phát triển các mô hình du lịch văn hoá - sinh thái theo hướng bền vững, gắn bảo tồn giá trị văn hoá với BVMT tự nhiên và tạo sinh kế cho cộng đồng dân cư. Khi lợi ích kinh tế được gắn trực tiếp với bảo tồn văn hoá và MTST, các giá trị và chuẩn mực sinh thái sẽ được thực hành và tái tạo thường xuyên hơn trong đời sống xã hội, góp phần làm cho VHST dần trở thành một bộ phận của nếp sống, niềm tin và bản sắc văn hoá của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 đã tập trung đề xuất các nhóm giải pháp nhằm giải quyết những vấn đề đặt ra trong XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay. Các nhóm giải pháp được triển khai trên ba phương diện cơ bản: nhóm giải pháp về chủ thể xây dựng văn hoá sinh thái; nhóm giải pháp về nội dung XD VHST và nhóm giải pháp về phương thức XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới.

Các nhóm giải pháp được đề xuất có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau, hướng tới giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk thời gian qua. Đây không chỉ là các nhóm giải pháp giải quyết các vấn đề trước mắt, mà còn hướng tới xây dựng nền tảng lâu dài cho việc hình thành ý thức, hành vi và lối sống sinh thái bền vững trong thời gian tới. Đồng thời, các nhóm giải pháp cũng góp phần tạo cơ sở để đảm bảo được sự hài hoà giữa yêu cầu phát triển kinh tế với bảo vệ MTST, giữa hiện đại hoá với giữ gìn bản sắc văn hoá truyền thống của các cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Thực hiện hiệu quả các giải pháp trên sẽ góp phần từng bước chuyển hoá VHST từ nhận thức thành hành vi tự giác của người dân; nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên, BVMT và phát huy vai trò của cộng đồng trong PTBV. Đây là nền móng quan trọng để tỉnh Đắk Lắk phát triển nhanh nhưng bền vững trong giai đoạn mới.

KẾT LUẬN

Văn hóa sinh thái là một bộ phận quan trọng của đời sống văn hóa, phản ánh trình độ nhận thức, thái độ, hành vi và cách ứng xử của con người đối với tự nhiên nhằm hướng tới sự hài hòa giữa con người, xã hội và môi trường. XD VHST của người dân là quá trình hình thành, củng cố và phát triển các tri thức, giá trị, chuẩn mực, lối sống, thói quen và hành vi thân thiện với môi trường, góp phần bảo vệ hệ sinh thái và bảo đảm sự PTBV. Đối với tỉnh Đắk Lắk, XD VHST của người dân không chỉ là yêu cầu khách quan xuất phát từ nhiệm vụ BVMT theo xu hướng chung hiện nay, mà còn vì VHST là điều kiện tiên quyết để phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh, qua đó bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, giữ gìn không gian sinh tồn và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk, sự quản lý của chính quyền các cấp cùng với sự tham gia của các Tổ chức CTXH, của các doanh nghiệp và hợp tác xã , hoạt động XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk đã đạt được nhiều kết quả tích cực: nhận thức của một bộ phận lớn người dân về vai trò của MTST, của BVMT và PTBV từng bước được nâng cao; nhiều phong trào, mô hình BVMT được triển khai và nhân rộng; các giá trị văn hóa truyền thống gắn với bảo vệ rừng, nguồn nước và tài nguyên thiên nhiên tiếp tục được kế thừa và phát huy; ý thức thực hiện các quy định pháp luật về BVMT ngày càng được cải thiện. Những kết quả đó đã góp phần hạn chế các hành vi gây tổn hại môi trường, thúc đẩy việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và từng bước hình thành lối sống thân thiện với môi trường trong cộng đồng dân cư.

Quá trình XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk hiện vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế: nhận thức và hành vi sinh thái của người dân chưa đồng đều giữa các địa phương, giữa các cộng đồng dân cư trong tỉnh; tình trạng xả rác bừa bãi, sử dụng tài nguyên thiếu tiết kiệm, ô nhiễm môi trường trong sản xuất và sinh hoạt vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi; một số giá trị văn hóa truyền thống và luật tục có ý nghĩa tích cực trong BVMT chưa được phát huy hiệu quả và đang có nguy cơ mai một; công

tác tuyên truyền, giáo dục VHST ở một số địa phương còn mang tính hình thức; sự phối hợp giữa các chủ thể trong XD VHST chưa thật sự chặt chẽ; việc chuyển hóa tri thức, giá trị sinh thái thành hành vi tự giác, thường xuyên của người dân còn chậm. Những hạn chế đó cho thấy XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk vẫn đang đứng trước nhiều thách thức trong bối cảnh mới hiện nay.

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả XD VHST của người dân ở tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới, cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp. Trước hết, cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực thực hành VHST cho người dân, thông qua đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, giáo dục phù hợp với đặc điểm từng nhóm đối tượng. Đi liền là phải cụ thể hóa hệ giá trị và chuẩn mực VHST hiện đại phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và đặc điểm văn hóa của tỉnh hiện nay để định hướng hành vi của cộng đồng. Cùng với đó, cần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, hương ước, luật tục tích cực liên quan đến BVMT. Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò của nhà trường, cộng đồng dân cư, các Tổ chức CTXH và cơ quan quản lý nhà nước trong việc xây dựng môi trường xã hội thuận lợi cho sự hình thành và phát triển VHST; tăng cường thực thi pháp luật, kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi vi phạm về môi trường; đồng thời đẩy mạnh phát triển kinh tế xanh, sản xuất và tiêu dùng bền vững nhằm tạo cơ sở vật chất cho việc thực hành các giá trị VHST.

XD VHST của người dân ở Đắk Lắk là nhiệm vụ lâu dài, có ý nghĩa quan trọng đối với mục tiêu phát triển của Đắk Lắk trong dài hạn. Việc phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế còn tồn tại và thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sẽ góp phát triển VHST của người dân, qua đó BVMT sống ngày càng tốt hơn, giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc và tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh Đắk Lắk trong giai đoạn mới.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Vũ Thị Ngọc (2026), "Phát huy vai trò của chính quyền địa phương trong việc xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk", *Tạp chí quản lý nhà nước điện tử*, ngày 7/4/2026, tại trang https://www.quanlynhanuoc.vn
2. Vũ Thị Ngọc (2026), "Những yếu tố cơ bản tác động đến xây dựng văn hoá sinh thái của người dân ở tỉnh Đắk Lắk", *Tạp chí Tổ chức Nhà nước và lao động*, (4), tr.91-94.
3. Vũ Thị Ngọc (2026), "Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng trong xây dựng văn hoá sinh thái ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay", *Tạp chí Tổ chức Nhà nước và lao động,* (6) tr 36 -39,

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Trần Thị Mai An (2017), "Nhận diện một số giá trị văn hóa sinh thái của đồng bào các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên theo hướng tiếp cận PTBV vùng", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, (10) (119), tr. 47-51.
2. Mai Anh (2022), "Doanh nghiệp Đắk Lắk tiết kiệm năng lượng để PTBV", Website Tiết kiệm năng lượng (Bộ Công Thương), truy cập ngày 18 tháng 8 năm 2026.
3. Mai Anh (2025), *"Đắk Lắk: Phát động mô hình ủ rác thành phân hữu cơ hướng đến môi trường xanh"*, Tạp chí Công Thương và Môi trường, (truy cập ngày 18 tháng 8 năm 2026), https://congnghiepmoitruong.vn/dak-lak-phat-dong-mo-hinh-u-rac-thanh-phan-huu-co-huong-den-moi-truong-xanh-14879.html
4. Ánh Ngọc (2020*), Lời nói vần - nét đẹp văn hóa truyền thống của người Êđê*, Báo Đắk Lắk điện tử, truy cập ngày 21/8/2026, từ https://baodaklak.vn/channel/9803/202010/loi-noi-van-net-dep-van-hoa-truyen-thong-cua-nguoi-ede-5702792/
5. Ban Chấp hành Trung ương (2019), *Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 về "Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT*", Hà Nội.
6. Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2023), *Công văn số 206-CV/BCSĐ ngày 06/7/2023 về việc trình dự thảo báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT.*
7. Báo Đắk Lắk (2022), "Giữ rừng đầu nguồn, bến nước trước áp lực đô thị hóa", https://baodaklak.vn/xa-hoi/202204/giu-rung-dau-nguon-ben-nuoc-truoc-ap-luc-do-thi-hoa-2244263/ [truy cập ngày 20/06/2026].

8. Báo Đắk Lắk (2024), “Chuyển đổi xanh tạo giá trị bền vững trong khởi nghiệp”, http://baodaklak.vn/xa-hoi/202407/chuyen-doi-xanh-tao-gia-tri-ben-vung-trong-khoi-nghiep-6b61a33/ [truy cập ngày 20/06/2026].
9. Báo Đắk Lắk (2025), “Chủ động vượt rào cản EUDR”, https://baodaklak.vn/kinh-te/202511/chu-dong-vuot-rao-can-eudr-981008a/ [truy cập ngày 20/06/2026].
10. Báo Đắk Lắk (2025), “Thúc đẩy ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước thích ứng với BĐKH”, https://baodaklak.vn/kinh-te/202512/thuc-day-ung-dung-cong-nghe-tuoi-tien-tien-tiet-kiem-nuoc-thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau-9ae1f54/ [truy cập ngày 20/06/2026].
11. Báo Đắk Lắk (2026), “Đắk Lắk có 320 mã vùng trồng xuất khẩu”, https://www.baodaklak.vn/kinh-te/202604/dak-lak-co-320-ma-vung-trong-xuat-khau-d83241b/ [truy cập ngày 20/06/2026].
12. Báo Đắk Lắk (2026), “Đắk Lắk siết kỷ cương nghề cá, quyết tâm gỡ thẻ vàng IUU”,https://baodaklak.vn/kinh-te/202603/dak-lak-siet-ky-cuong-nghe-ca-quyet-tam-go-the-vang-iuu-76d6d6f/ [truy cập ngày 20/06/2026].
13. Báo Dân tộc và Phát triển (2025), “Huyện Krông Ana (Đắk Lắk): Giao vật tư nông nghiệp cho 71 hộ đồng bào DTTS sản xuất cà phê”, https://dantocphattrien.vietnamnet.vn/huyen-krong-ana-dak-lak-giao-vat-tu-nong-nghiep-cho-71-ho-dong-bao-dtts-san-xuat-ca-phe-67523.html [truy cập ngày 20/06/2026].
14. Báo Đắk Lắk (2026), "Công nghệ cao nâng tầm giá trị nông sản Đắk Lắk", truy cập từ https://baodaklak.vn/kinh-te/202608/cong-nghe-cao-nang-tam-gia-tri-nong-san-dak-lak-ec92c53/].
15. Báo Nhân Dân (2023), “Đắk Lắk: Suy giảm hơn 44.000 ha rừng tự nhiên”, https://nhandan.vn/dak-lak-suy-giam-hon-44000ha-rung-tu-nhien-post768747.html [truy cập ngày 20/06/2026].

16. Báo Phú Yên (2015), "Nhiều khó khăn, vướng mắc trong triển khai chi trả dịch vụ môi trường rừng", https://phuyen.baodaklak.vn/82/134098/nhieu-kho-khan-vuong-mac.html [truy cập ngày 20/06/2026].
17. Báo Tin tức (2020), "Áp lực giữ rừng ở Tây Nguyên - Bài cuối: Phát triển rừng bền vững", https://baotintuc.vn/thoi-su/ap-luc-giu-rung-o-tay-nguyen-bai-cuoi-phat-trien-rung-ben-vung-20200529081518104.html [truy cập ngày 20/06/2026].
18. Trần Lê Bảo (Chủ biên, 2001), Văn hóa sinh thái – nhân văn, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội
19. Trần Lê Bảo (2022), *Văn hoá sinh thái trong bối cảnh toàn cầu hoá*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
20. Hoàng Hữu Bình (Chủ biên) (2006), *Những tác động của yếu tố văn hoá – xã hội trong quản lý nhà nước đối với tài nguyên, môi trường trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
21. Bộ Chính trị (2019), *Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 về "Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT"*, Hà Nội.
22. Bộ Chính trị (2026), *Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 về phát triển văn hóa Việt Nam*, Hà Nội.
23. Bộ Công Thương (2025), "Đắk Lắk kiến tạo nền kinh tế xanh, bền vững", https://moit.gov.vn/phat-trien-ben-vung/dak-lak-kien-tao-nen-kinh-te-xanh-ben-vung.html [truy cập ngày 20/06/2026].
24. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2025), "Đắk Lắk: Khai thác giá trị Không gian Văn hóa Cồng chiêng gắn với phát triển du lịch", https://bvhttdl.gov.vn/dak-lak-khai-thac-gia-tri-khong-gian-van-hoa-cong-chieng-gan-voi-phat-trien-du-lich-20251124090123661.htm [truy cập ngày 20/06/2026].

25. Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk (2025), *Báo cáo tổng kết thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2025, phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2026*, Đắk Lắk.
26. CIFOR (2021), Báo cáo chuyên đề 228: Tác động của chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) tại Đắk Lắk, Việt Nam, Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế.
27. C. Mác (1960), *Tư bản*, tập 1, quyển 1, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
28. C. Mác và Ph. Ăngghen (1986), *Những tác phẩm thời trẻ* (Tiếng Nga), Nxb. Mát-xcơ-va, tr. 578.
29. C. Mác và Ph. Ăngghen (1993), *Toàn tập*, tập 13, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.15.
30. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội,
31. C.Mác - Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
32. C. Mác và Ph. Ăngghen (2000), *Toàn tập*, tập 42, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.136.
33. C. Mác và Ph. Ăngghen (2002), *Toàn tập*, tập 20, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
34. C. Mác và Ph. Ăngghen (2002), *Toàn tập*, tập 32, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
35. Nguyễn Minh Chí (2023), "Chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk - 10 năm nhìn lại", *daklakff.vn*, https://daklakff.vn/tin-tuc/chi-tra-dich-vu-moi-truong-rung-tren-dia-ban-tinh-dak-lak-10-nam-nhin-lai.html [truy cập ngày 19/06/2026].
36. Trần Thị Thúy Chinh (2022), *Xây dựng văn hóa sinh thái trong PTBV ở vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Học viện Chính trị khu vực I - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội

37. Trần Thị Thúy Chinh (2023), "Xây dựng văn hóa sinh thái trong PTBV ở vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay", *Tạp chí Giáo dục lý luận*, số 359 (7), tr.54-59.
38. Nông Quốc Chính (2011), *Giáo dục BVMT và PTBV*, Nxb. Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
39. Nguyễn Trọng Chuẩn (2021), "Vấn nạn ÔNMT, khủng hoảng sinh thái và sự cần thiết phải xây dựng tư duy văn minh sinh thái", *Tạp chí Cộng sản*, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/824464/van-nan-o-nhiem-moi-truong%2C-khung-hoang-sinh-thai-va-su-can-thiet-phai-xay-dung-tu-duy-van-minh-sinh-thai.aspx [truy cập ngày 28/05/2026].
40. Công an tỉnh Đắk Lắk (2026), "Công an tỉnh Đắk Lắk thiết lập số điện thoại đường dây nóng xử lý tin báo về BVMT", https://thuonghieudoisong.vn/cong-an-tinh-dak-lak-thiet-lap-so-dien-thoai-duong-day-nong-xu-ly-tin-bao-ve-bao-ve-moi-truong-tren-dia-ban-tinh/ [truy cập ngày 20/06/2026].
41. Công an tỉnh Đắk Lắk (2026), "Phòng Cảnh sát kinh tế kiên quyết đấu tranh, xử lý nghiêm các cơ sở ÔNMT", https://congan.daklak.gov.vn/an-toan-giao-thong/phong-canh-sat-kinh-te-cong-an-tinh-dak-lak-kien-quyet-dau-tranh-xu-ly-nghiem-cac-co-so-khu-vuc-dia-diem-o-nhiem-moi-truong-tren-dia-ban-tinh/ [truy cập ngày 20/06/2026].
42. Cổng thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh Phú Yên (2023), "Giảm thiểu sử dụng túi ni lông khó phân huỷ và sản phẩm nhựa dùng 01 lần", http://www.phuyen.dcs.vn/phu-yen-giam-thieu-su-dung-tui-ni-long-kho-phan-huy-va-san-pham-nhua-dung-01-lan [truy cập ngày 20/06/2026].
43. Hoài Dương (2021), Chuyển biến tích cực trong công tác bảo vệ rừng ở vườn quốc gia Yok Đôn, https://thiennhienmoitruong.vn/chuyen-bien-tich-cuc-trong-cong-tac-bao-ve-rung-o-vuon-quoc-gia-yok-don.html

44. Đài Tiếng nói Việt Nam (2026), Những buôn làng hạnh phúc nơi đại ngàn Đắk Lắk, truy cập ngày 22/6/2026, từ: https://vov.vn/van-hoa/nhung-buon-lang-hanh-phuc-noi-dai-ngan-dak-lak-post1269481.vov
45. Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV) (2026), "Những buôn làng hạnh phúc nơi đại ngàn Đắk Lắk", *vov.vn*, https://vov.vn/van-hoa/nhung-buon-lang-hanh-phuc-noi-dai-ngan-dak-lak-post1269481.vov [truy cập ngày 19/06/2026].
46. Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015 – 2020.*
47. Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk (2025), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 – 2025*.
48. Đảng bộ tỉnh Phú Yên (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015 – 2020.*
49. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. CTQG Sự thật, Hà Nội, tập 1.
50. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Nxb. CTQG Sự thật, Hà Nội, tập 1.
51. Âu Công Dũng (2026), "*PC Đắk Lắk: Tiếp tục đẩy mạnh tiết kiệm điện theo Chỉ thị 20/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ*", Website Công ty Điện lực Đắk Lắk, (truy cập ngày 15 tháng 5 năm 2026), https://pcdaklak.cpc.vn/tin-tuc-su-kien/tin-chi-tiet/articleId/94300
52. Diễn đàn Doanh nghiệp (2024), "Simexco Daklak đưa cafe Việt ra thế giới - Khẳng định vị thế toàn cầu", *Diễn đàn Doanh nghiệp*, http://diendandoanhnghiep.vn/simexco-daklak-dua-cafe-viet-ra-the-gioi-khang-dinh-vi-the-toan-cau-10161604.html [truy cập ngày 19/06/2026].
53. Phan Thị Hồng Duyên (2010), "Xây dựng nếp sống văn hóa sinh thái trong điều kiện công nghiệp, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay", Tạp chí Tuyên giáo, (2), tr.48-51

54. Lê Văn Đính (2016), "Một số đặc điểm truyền thống và vấn đề phát triển cộng đồng ngư dân vùng Duyên hải miền Trung hiện nay", Tạp chí Sinh hoạt lý luận, số 5/2016, tr. 81-85.
55. Lê Thị Thanh Hà (2025), "Sự phát triển nhận thức của Đảng về BVMT trong thời kỳ đổi mới", *Tạp chí Khoa học chính trị*, https://khoahocchinhtri.vn/su-phat-trien-nhan-thuc-cua-dang-ve-bao-ve-moi-truong-trong-thoi-ky-doi-moi/ [truy cập ngày 22/06/2026].
56. Nguyễn Thẩm Thu Hà (2024), "Tri thức địa phương trong sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên hiện nay", *Tạp chí Chiến lược và chính sách dân tộc*, số tháng 11, tr. 23-29.
57. Trần Thị Thúy Hà (2017), "Giáo dục văn hóa ứng với môi trường tự nhiên góp phần hoàn thiện nhân cách con người", *Tạp chí Giáo dục*, tháng 3-2017, tr. 82-84.
58. Trần Thị Thúy Hà (2018), *Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Triết học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
59. Lương Đình Hải (2006), "Một số nguyên tắc phương pháp luận căn bản của việc giải quyết mối quan hệ giữa hiện đại hóa xã hội và môi trường sinh thái", *Tạp chí Triết học*, (6), tr. 37-43.
60. Lương Việt Hải (2009), "Quan điểm mới cho phát triển xã hội bền vững", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 6, tr. 37-38.
61. Lương Việt Hải (chủ biên), I.K. Lixiev (2008), *Hiện đại hóa xã hội và sinh thái, Nxb*. Khoa học xã hội, Hà Nội.
62. Lê Thị Hồng Hạnh (2022), *Vấn đề giữ gìn, phát huy giá trị văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay*, Luận án tiến sĩ Triết học (hoặc chuyên ngành tương ứng), Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
63. Nguyễn Hiếu (2024), "Simexco Daklak tiên phong xây dựng vùng cà phê tuân thủ EUDR", truy cập từ https://simexcodl.com.vn/doanh-nghiep-nao-o-viet-nam-tien-phong-xay-dung-vung-san-xuat-ca-phe-tuan-thu-eudr/.

64. Nguyễn Ngọc Hoa (Chủ biên) (2019), "Nghiên cứu phương pháp dự báo và cảnh báo hạn khí tượng thủy văn cho khu vực tỉnh Đắk Lắk", *Tạp chí Khí tượng Thủy văn,* số 3, tr. 30 – 40.
65. Phạm Xuân Hoàng, Phạm Thị Xuân Nga và Nguyễn Thị Lạng (2022), "Luật tục Ê-đê về bảo vệ tài nguyên môi trường trong mối tương quan với pháp luật hiện nay", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 5, tr. 116-128.
66. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2000), *Giáo trình Lý luận văn hoá và đường lối văn hoá của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
67. Học viện Nông nghiệp Việt Nam (2021), *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao giá trị và PTBV cây sầu riêng*, Hà Nội.
68. Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2019), *Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*, Đắk Lắk.
69. Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2020), *Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND về quy định hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.* Đắk Lắk.
70. Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2021), *Nghị quyết số 08/NQ-HĐND về việc hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại các thôn, buôn đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 – 2025,* Đắk Lắk.
71. Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (2017), *Nghị quyết số 99/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về Quy hoạch tổng thể phát triển thuỷ sản tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030,* Tuy Hòa.
72. Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác – Lênin- tư tưởng Hồ Chí Minh (2002), *Giáo trình Triết học Mác – Lênin, Nxb*. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
73. Hội Nông dân tỉnh Đắk Lắk (2026), *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Nông dân Đắk Lắk với công tác BVMT, thích ứng với BĐKH*, Đắk Lắk
74. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Đắk Lắk (2021), *Sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường,* Buôn Ma Thuột.

75. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Đắk Lắk (2023), *Báo cáo Tổng kết 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa XI*), Buôn Ma Thuột.
76. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Đắk Lắk (2023), *Báo cáo tổng kết 5 năm công tác BVMT và ứng phó với BĐKH giai đoạn 2019 - 2023.* Buôn Ma Thuột.
77. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2015), "Phụ nữ dân tộc thiểu số Tây Nguyên trong gia đình xưa và nay", *vwu.vn*, https://www.vwu.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/phu-nu-dan-toc-thieu-so-tay-nguyen-trong-gia-%C4%91inh-xua-va-nay-22111-4504.html [truy cập ngày 19/06/2026].
78. Hội Nông dân tỉnh Đắk Lắk (2026), Kỷ yếu hội thảo khoa học: Nông dân Đắk Lắk với công tác BVMT, thích ứng với BĐKH, Đắk Lắk.
79. Dương Thị Hương (2021), *Phát huy vai trò của văn hoá sinh thái trong PTBV ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
80. Ngô Thị Tân Hương, Dương Thị Hương (đồng chủ biên) (2020), *Vai trò của văn hóa sinh thái với sự PTBV ở khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
81. Ngô Thị Thu Hương (2014), "Văn hóa biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 12 (85), tr. 100-107.
82. Lê Hường (2024), *Đắk Lắk: Mở rộng diện tích sầu riêng có chứng nhận VietGAP*, Báo Dân tộc và Phát triển (Vietnamnet), truy cập tại: https://dantocphattrien.vietnamnet.vn/dak-lak-mo-rong-dien-tich-sau-rieng-co-chung-nhan-vietgap-1731166545071.htm
83. Nguyễn Văn Huyên (2013), "Những vấn đề về văn hóa sinh thái hiện nay", Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 11 (72), tr. 87-96.
84. Lê Thị Thanh Huyền (2022), "Các ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk", *Tạp chí Kinh tế và Quản lý*, số 46 (6), tr. 32-37.
85. Ngô Huyền (2023), "Tái hiện nghi lễ Cúng sức khỏe (Nga yang asei mlei) của dân tộc Ê Đê ở Đắk Lắk", *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, http://vanhoanghethuat.vn/tai-hien-nghi-le-cung-suc-khoe-nga-yang-asei-mlei-cua-dan-toc-e-de-o-dak-lak-77755534.html [truy cập ngày 19/06/2026].

86. Lê Văn Khoa (2003), *Hỏi đáp về tài nguyên và môi trường*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 178.
87. Khuyến nông Đắk Lắk (2024), "Khuyến nông Đắk Lắk thúc đẩy nông nghiệp hữu cơ", *nongnghiepmoitruong.vn*, http://nongnghiepmoitruong.vn/khuyen-nong-dak-lak-thuc-day-nong-giep-huu-co-d784074.html [truy cập ngày 19/06/2026].
88. Ngô Thị Phương Lan (2016), "Thuyết sinh thái văn hoá và nghiên cứu văn hoá ở Việt Nam", *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 6, tr. 57-73.
89. Phạm Thị Lan, Trần Văn Khoát, Đoàn Thị Hồng Gấm, Đỗ Minh Khoa (2024), "Nâng cao văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên trong sản xuất ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, số 69A, tr. 107-114.
90. Đỗ Lan (2025), *Người giữ hồn văn hóa dân tộc ở Buôn Đôn, Báo Đắk Lắk điện tử*, truy cập ngày 21/8/2026, từ https://baodaklak.vn/van-hoa-du-lich-van-hoc-nghe-thuat/202511/nguoi-giu-hon-van-hoa-dan-toc-o-buon-don-f012245/
91. Vi Thái Lang, Trần Thị Hồng Loan (2016), *Về văn hoá sinh thái và PTBV ở nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
92. Trần Thị Hồng Loan (2002), "Một số vấn đề về văn hóa sinh thái ở miền núi phía Bắc nước ta hiện nay", *Tạp chí Triết học*, số 6 (113), tr. 58-61.
93. Trần Thị Hồng Loan (2011), "Về mối quan hệ giữa văn hóa sinh thái với sự PTBV xã hội", *Tạp chí Triết học*, số 7 (242), tr. 71-76.
94. Trần Thị Hồng Loan (2012), *Vấn đề văn hóa sinh thái trong sự PTBV ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Hà Nội.
95. Đoàn Triệu Long (2021), "Bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá, tín ngưỡng của cư dân Duyên hải miền Trung trong xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội", *Tạp chí Cộng sản*, http://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/827272/view_content [truy cập ngày 19/06/2026].

96. Vũ Đức Long, Nguyễn Thị Thu Trang (2020), "Đánh giá nguy cơ rủi ro do hạn hán phục vụ phát triển kinh tế xã hội cho khu vực Tây Nguyên", *Tạp chí Khí tượng Thủy văn*, số 3, tr. 25-37.
97. MM.Rôdentan, P. Phudlin (Chủ biên) (1972), *Từ điển triết học* (tiếng Nga, tái bản lần 3), Nxb. Chính trị, Moscow.
98. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
99. Phan Đức Nam (2023), "Nhận thức, thái độ hành vi về BVMT của nông dân ngày nay", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 9 (189), tr. 20-29.
100. Nguyễn Thị Nga (2018), *Vấn đề BVMT tự nhiên trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
101. Phạm Thành Nghị (2006), "Văn hoá sinh thái tại cộng đồng", *Tạp chí Nghiên cứu con người*, số 4 (25), tr. 43-48.
102. Phạm Thành Nghị (2008), "Văn hóa sinh thái và PTBV ở cộng đồng", *Tạp chí Nghiên cứu PTBV*, số 1 (18), tr. 46-50.
103. Mai Hải Oanh (2022), "Xây dựng văn hóa sinh thái ở Việt Nam vì mục tiêu PTBV", *Tạp chí Cộng sản*, (1002), tháng 11, tr. 59-66.
104. Hoàng Phê (Chủ biên) (2013), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học, Hà Nội.
105. Hoàng Phê (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng
106. Nguyễn Thanh Phương, Phạm Văn Trường, Bùi Ngọc Tân (2023), "Sự tham gia của cộng đồng dân cư vào phát triển du lịch cộng đồng ở Đắk Lắk", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, tháng 3/2023, tr. 70-73
107. Quốc hội (2025), *Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, trên cơ sở sáp nhập tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Phú Yên*, Hà Nội.
108. Simexco Daklak (2024), "Thu nhập nông dân tăng trên 100% nhờ chuỗi giá trị bền vững của Simexco", *simexcodl.com.vn*, http://simexcodl.com.vn/thu-nhap-nong-dan-tang-tren-100-nho-chuoi-gia-tri-ben-vung-cua-simexco/ [truy cập ngày 19/06/2026].

109. Sở Công Thương tỉnh Đắk Lắk (2011), "Đắk Lắk: Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp: Hướng PTBV của doanh nghiệp", *scp.gov.vn*, http://scp.gov.vn/tin-tuc/t144/dak-lak-san-xuat-sach-hon-trong-cong-nghiep-huong-phat-trien-ben-vung-cua-doanh-nghiep [truy cập ngày 19/06/2026].
110. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk (2023), *Báo cáo số 88-BC/SNN ngày 7/4/2023 về tổng kết 10 năm tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2012-2022*, Buôn Ma Thuột.
111. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk (2025), *Báo cáo số 627/BC-SNNPTNT ngày 22/12/2025 về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2025*, Buôn Ma Thuột.
112. Sở Tài nguyên và Môi trường - Hội Nông dân tỉnh Đắk Lắk (2024), *Báo cáo tổng kết 05 năm chương trình phối hợp thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực Tài nguyên và môi trường*, Đắk Lắk.
113. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk (2024), *Kế hoạch hành động triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tăng cường công tác BVMT*, Đắk Lắk.
114. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk (2021), *Báo cáo số 419/SKHĐT-TH ngày 09/02/2021 về việc báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch hành động về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*, Buôn Ma Thuột.
115. Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk (2022), "*Tổng kết và trao giải Cuộc thi trực tuyến 'Công dân với pháp luật về BVMT'*", *sotuphap.daklak.gov.vn*, https://sotuphap.daklak.gov.vn/EDE/Articles/Detail/13465 [truy cập ngày 19/06/2026].
116. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk (2021), *Báo cáo số 419/SKHĐT-TH ngày 09/02/2021 về việc báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch hành động về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*, Buôn Ma Thuột.

117. Sức khỏe và Môi trường (2024), "Trồng lúa giảm phát thải được chi trả tiền tín chỉ carbon", truy cập tại: https://suckhoemoitruong.com.vn/trong-lua-giam-phat-thai-duoc-chi-tra-tien-tin-chi-carbon-24520.html.
118. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk (2023), *Báo cáo số 88 -BC – SNN, tổng kết 10 năm tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2012-2022*, Đắk Lắk.
119. Vũ Minh Tâm (2000), "Văn hóa môi trường sinh thái - nhân văn và giáo dục nhân cách", *Tạp chí Giáo dục*, số 21, tr. 4.
120. Vũ Minh Tâm (2005), "Văn hóa sinh thái - nhân văn và nông thôn Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Xã hội học*, số 1, tr. 101-106.
121. Vũ Minh Tâm (2006), "Văn hoá sinh thái nhân văn và hệ thống tự nhiên – con người – xã hội", *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 6, tr. 33-37.
122. Tạp chí Công Thương (2024), "Đắk Lắk: Ứng dụng công nghệ thực tế ảo truy xuất nguồn gốc cà phê", *congthuong.vn*, http://congthuong.vn/dak-lak-ung-dung-cong-nghe-thuc-te-ao-truy-xuat-nguon-goc-ca-phe-424160.html [truy cập ngày 19/06/2026].
123. Tạp chí Kinh tế Tài chính (2026), "Tăng cường quản lý phát triển điện mặt trời mái nhà", *tapchikinhtetaichinh.vn*, https://tapchikinhtetaichinh.vn/tang-cuong-quan-ly-phat-trien-dien-mat-troi-mai-nha-53878.html [truy cập ngày 20/06/2026].
124. Tạp chí Tài nguyên và Môi trường (2023), "Diễn đàn thúc đẩy ứng dụng công nghệ chiến lược trong tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn tại Đắk Lắk", *tainguyenvamoitruong.vn* [truy cập ngày 20/06/2026]
125. Tạp chí Tài nguyên và Môi trường (2023), "Phú Yên thúc đẩy tăng trưởng xanh, ứng phó với BĐKH", *thiennhienmoitruong.vn*, http://thiennhienmoitruong.vn/phu-yen-thuc-day-tang-truong-xanh-ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau.html [truy cập ngày 20/06/2026].
126. Huỳnh Quốc Thắng (2011), "Văn hóa sinh thái sông, biển và du lịch đồng bằng sông Cửu Long", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 9, tr. 42.

127. Ngô Đức Thịnh (2010), *Bảo tồn, làm giàu và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống Việt Nam trong đổi mới và hội nhập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 21.
128. Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn (Biên dịch và chỉnh lý) (1996), *Luật tục Ê đê* (Tập quán pháp), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 224.
129. Ngô Đức Thịnh (2015), "Văn hoá dân gian trong di sản văn hoá dân tộc", *Tạp chí Di sản văn hoá*, số 4 (13), tr. 51–57
130. Phạm Văn Tình (2022), *"Thiết chế và thiết chế xã hội"*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, (số 518, tháng 12-2022), truy cập từ https://vanhoanghethuat.vn/thiet-che-va-thiet-che-xa-hoi-77753515.html
131. Cung Kim Tiến (chủ biên) (2002), *Từ điển Triết học*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
132. Trần Thọ (2025), "Nhiều khó khăn trong việc áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước", Báo Nông nghiệp và Môi trường, ngày 29 tháng 12 năm 2025. Truy cập từ https://nongnghiepmoitruong.vn/nhieu-kho-khan-trong-viec-ap-dung-cong-nghe-tuoi-tien-tien-tiet-kiem-nuoc-d791494.html]
133. Minh Thông (2020), Người dân Ea Ral chung tay BVMT nông thôn, Báo Đắk Lắk điện tử, truy cập ngày 21/8/2026, từ https://baodaklak.vn/channel/3684/202001/nguoi-dan-ea-ral-chung-tay-bao-ve-moi-truong-nong-thon-5663947/
134. Minh Thuận (2026), "Ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến: Hiệu quả cao nhưng chưa được nhân rộng", Báo Đắk Lắk, ngày 12 tháng 01 năm 2026. Truy cập từ https://baodaklak.vn/kinh-te/202601/ung-dung-cong-nghe-tuoi-tien-tien-hieu-qua-cao-nhung-chua-duoc-nhan-rong-d110c0b/
135. Chử Bích Thu, "Vấn đề xây dựng văn hóa sinh thái của Trung Quốc - nội dung và ý nghĩa", *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, số 11 (159), tr.37-45.
136. Nguyễn Thị Bích Thủy và Nguyễn Mai Lan (2023), "Xây dựng môi trường văn hóa, lối sống văn hóa góp phần xây dựng đạo đức sinh thái ở Việt Nam hiện nay", https://khoalyluanchinhtri.neu.edu.vn/vi/cac-bai-viet-nckh-cua-gv-3028/xay-dung-moi-truong-van-hoa-loi-song-van-hoa-gop-phan-xay-dung-dao-duc-sinh-thai-o-viet-nam-hien-nay

137. Tỉnh ủy Đắk Lắk (2023), *Báo cáo số 337-BC/TU ngày 20/3/2023 về sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng"*, Đắk Lắk.
138. Tỉnh ủy Đắk Lắk (2025), *Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ I, nhiệm kỳ 2025–2030*, Đắk Lắk.
139. Tỉnh ủy Đắk Lắk (2025), *Báo cáo số 655-BC/TU ngày 17/01/2025 về việc tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX)*, Đắk Lắk.
140. Tỉnh ủy Đắk Lắk (2026), *Báo cáo số 113-BC/TU ngày 30/01/2026 về tổng kết, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Đề án số 08-ĐA/TU, ngày 28/03/2022 của Tỉnh ủy về "Phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030"*, Buôn Ma Thuột.
141. Tỉnh ủy Phú Yên (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 – 2025*, Phú Yên.
142. Tỉnh ủy Phú Yên (2023), *Báo cáo số 317-BC/TU ngày 09/6/2023 về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương*, Phú Yên.
143. Tô Lâm (2026), *"*Vì một nền văn minh sinh thái, một Việt Nam xanh và một đại dương hòa bình, bền vững", *vov.vn*, https://vov.vn/chinh-tri/bai-viet-cua-tong-bi-thu-chu-tich-nuoc-to-lam-vi-mot-nen-van-minh-sinh-thai-mot-viet-nam-xanh-va-mot-dai-duong-hoa-binh-ben-vung-post1297888.vov [truy cập ngày 15/06/2026].
144. Phạm Thị Ngọc Trầm (1997), *Môi trường sinh thái - vấn đề và giải pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
145. Phạm Thị Ngọc Trầm (2004), "Về cách tiếp cận triết học – xã hội đối với môi trường sinh thái nhân văn ở Việt Nam – Vấn đề và giải pháp", *Tạp chí Triết học*, số 6, https://redsvn.net/cach-tiep-can-triet-hoc-xa-hoi-voi-hien-trang-moi-truong-sinh-thai-nhan-van-o-viet-nam2/ [truy cập ngày 19/06/2026].

146. Phạm Thị Ngọc Trầm (2009), "Xây dựng đạo đức sinh thái – một trách nhiệm xã hội của con người với tự nhiên", *Tạp chí Triết học*, số 6, tr. 10-17.
147. Phạm Thị Ngọc Trầm (2016), "Nghiên cứu triết học - xã hội về môi trường sinh thái Việt Nam", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 2 (99), tr. 16-26.
148. Trần Thị Thắm và cộng sự (2023), "Truyền thông và giáo dục môi trường về chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên", *Tạp chí Khoa học Tài nguyên và Môi trường*, số 36, tr.13-26.
149. Nguyễn Phú Trọng (2021), "Toàn văn phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc", *moit.gov.vn*, https://moit.gov.vn/ [truy cập ngày 28/05/2026].
150. Nguyễn Hữu Tuấn (2020), "Phát triển ngành thủy sản Phú Yên theo hướng bền vững", *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, số 5 (67), tr. 28-35.
151. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đắk Lắk (2024), *Báo cáo kết quả triển khai Chương trình phối hợp phát huy vai trò các tôn giáo tham gia BVMT năm 2023*, Đắk Lắk.
152. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2020), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020*, Đắk Lắk.
153. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2021), *Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 20/7/2021, Quyết định Phê duyệt Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020*, Đắk Lắk.
154. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2022), *Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 về việc ban hành "Bộ quy tắc ứng xử người Đắk Lắk Văn Minh – Thân thiện – Mến khách"*, Buôn Ma Thuột.
155. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2023), *Báo cáo số 16/BC-UBND về tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh*, Đắk Lắk.

156. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (2024), *Báo cáo đề án phát triển ngành hàng sầu riêng, bơ đến năm 2030*, Buôn Ma Thuột.
157. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2025), *Báo cáo số 0233/BC-UBND về việc đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 99/NQ-CP của Chính phủ*, Đắk Lắk.
158. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2025), *Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 30/5/2025 về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025; đề xuất nội dung, giải pháp giai đoạn 2026 – 2030*, Buôn Ma Thuột.
159. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2025), *Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 29/12/2025 về Tổng kết 20 năm thực hiện công tác bảo tồn và phát huy di sản dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk (2005-2025), định hướng đến năm 2030*, Buôn Ma Thuột.
160. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2025), *Kế hoạch số 009/KH-UBND ngày 28/7/2025 về việc phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2026*, Đắk Lắk.
161. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, (2025), *Báo cáo số 0233/BC-UBND, Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 99/NQ – CP ngày 30/8/2011 về Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về phát triển kinh tế - hội 5 năm 2021-2025*, Đắk Lắk.
162. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2025), *Báo cáo về tình hình về công tác dân tộc và tôn giáo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp*, Đắk Lắk.
163. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2025), *Báo cáo tổng kết 20 năm thực hiện công tác bảo tồn và phát huy di sản dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk (2005-2025), định hướng đến năm 2030*, Đắk Lắk.

164. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (2026), *Báo cáo cung cấp thông tin cho Đoàn công tác về Dự án "Kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực nông nghiệp"*, Buôn Ma Thuột.
165. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2026), *Báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 – 2025*.
166. Viện Ngôn ngữ học (2010), *Từ điển tiếng Việt phổ thông*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội.
167. VOV (2022), "Bảo vệ hệ sinh thái rừng khộp tại Vườn quốc gia Yok Đôn trong mùa khô", https://vov.vn/xa-hoi/bao-ve-he-sinh-thai-rung-khop-tai-vuon-quoc-gia-yok-don-trong-mua-kho-post923164.vov [truy cập ngày 20/06/2026].
168. Lê Thị Thanh Xuân (2019), *Tri thức bản địa của người M'nông ở huyện Lắk trong việc quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên*, Luận án Tiến sĩ Văn hóa học, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh.

169. Robbins, Paul (2020), Political Ecology: A Critical Introduction (3rd ed.), Wiley-Blackwell, Hoboken.
170. Sterling, Stephen (2001), Sustainable Education: Re-visioning Learning and Change, Green Books, Totnes.
171. Ridei, N., Rybalko, Y., Kycherenko, Y., Palamarchuk, S., & Shofolov, D. (2013), "The role of ecological culture as an indicator of sustainable development of relations between society and nature", *European Scientific Journal*, (Special Edition, Vol. 2), tr. 14–23.
172. Tsing, Anna Lowenhaupt (2015), The Mushroom at the End of the World: On the Possibility of Life in Capitalist Ruins, Princeton University Press, Princeton.